

NGUYỄN THÁI DUY

THUẬT NGỮ Y KHOA TIẾNG ANH
(CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

<https://www.facebook.com/groups/1036780317177509>

NGUYỄN THÁI DUY

THUẬT NGỮ Y KHOA TIẾNG ANH
(CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU)

(Tái bản lần thứ nhất)

<https://www.facebook.com/groups/1036780317177509>

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

700 100 11 11 11

<https://www.facebook.com/groups/1036780317177509>

*Dành tặng con trai,
Con là động lực để ba hoàn thành cuốn sách này.*

<https://www.facebook.com/groups/1036780317177509>

<https://www.facebook.com/groups/1036780317177509>

Lời giới thiệu

Kính chào quý bạn đọc!

Những năm vừa qua nền y học nước nhà đã có bước phát triển không ngừng nhờ sự tiếp thu nền y học tiên tiến từ các quốc gia phát triển. Để làm được như vậy, nhân viên y tế đã phải tiếp cận và sử dụng tài liệu ngoại văn từ rất sớm. Tuy nhiên, việc tiếp cận sách ngoại văn chuyên ngành y khoa là không dễ mà chúng ta lại thiếu một công cụ hướng dẫn tự học được viết bằng tiếng Việt.

Sách **Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh (cho người mới bắt đầu)** cung cấp kiến thức cơ bản nhất cho đối tượng sinh viên y dược để có thể tự học tiếng Anh chuyên ngành y khoa.

Sách được chia thành hai chương. Chương một THUẬT NGỮ Y KHOA CƠ BẢN: giới thiệu cấu tạo của thuật ngữ y khoa và hướng dẫn phương pháp học thuật ngữ; Chương hai THUẬT NGỮ Y KHOA HỆ CƠ QUAN: giới thiệu các thuật ngữ y khoa một số hệ cơ quan.

Trong sách các bạn được giới thiệu hình thức phiên âm theo kiểu Respelling dựa trên từ điển điện tử <http://dictionary.com>. Đây là lần đầu tiên hệ thống này được đưa vào sử dụng trong sách hướng dẫn tự học tiếng Anh chuyên ngành y khoa.

Cuốn sách được hoàn thành trong sự nỗ lực nhằm đưa đến người đọc một tài liệu để có thể tự học thuật ngữ Anh văn y khoa mà không có người hướng dẫn. Tuy vậy, với kinh nghiệm còn non trẻ chắc chắn không thể tránh được những thiếu sót, hy vọng quý bạn đọc tiếp nhận và phản hồi để giúp tác giả hoàn thiện hơn về nội dung trong sách.

Xin chân thành cảm ơn quý bạn đọc, chúc các bạn có thể mau chóng sử dụng được các thuật ngữ tiếng Anh y khoa trong học tập và công việc.

Tác giả

Thạc sĩ – Bác sĩ NGUYỄN THÁI DUY

Mục lục

CHƯƠNG 1 - THUẬT NGỮ Y KHOA CƠ BẢN

CẤU TẠO THUẬT NGỮ Y KHOA	8
GỐC TỪ	10
Nguồn gốc từ	12
Dạng kết hợp	15
HẬU TỐ	17
Hậu tố danh từ	18
Hậu tố bệnh học	35
Hậu tố thủ thuật	44
TIỀN TỐ	49
PHIÊN ÂM VÀ PHÁT ÂM THUẬT NGỮ Y KHOA	56

CHƯƠNG 2 - THUẬT NGỮ Y KHOA HỆ CƠ QUAN

TỔNG QUAN CƠ THỂ NGƯỜI	66
Tế bào	67
Mô	70
HỆ TIM MẠCH	73
Thuật ngữ giải phẫu	74
Thuật ngữ bệnh học	81
HỆ HÔ HẤP	86
Thuật ngữ giải phẫu	87
Thuật ngữ bệnh học	95
HỆ TIÊU HÓA	104
Thuật ngữ giải phẫu	105
Thuật ngữ sinh lý	114
Thuật ngữ bệnh học	117
Cơ quan tiêu hóa phụ	122
HỆ THẦN KINH	125
Thuật ngữ giải phẫu	126
Thuật ngữ bệnh học	135
HỆ SINH SẢN NỮ	141
Thuật ngữ giải phẫu	142
Thuật ngữ sinh lý	146
Thuật ngữ bệnh học	150

CHƯƠNG 1

THUẬT NGỮ Y KHOA CƠ BẢN

<https://www.facebook.com/groups/1036780317177509>

CẤU TẠO THUẬT NGỮ Y KHOA

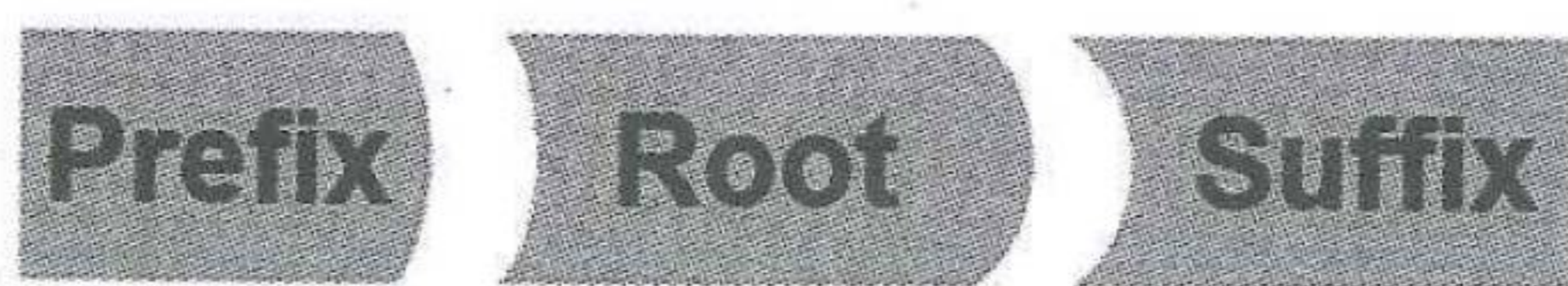
Thuật ngữ là một từ hoặc một cụm từ mang nghĩa riêng biệt trong một ngành hoặc một lĩnh vực nào đó. Cách hiểu về thuật ngữ có thể sẽ khác với ý nghĩa của từ sử dụng thông thường.

Ví dụ *cơn đau thắt ngực, nhồi máu cơ tim, bệnh thông liên thất* là những thuật ngữ được sử dụng trong tiếng Việt. Tất nhiên người đọc phải có kiến thức về y khoa mới có thể hiểu được các thuật ngữ vừa nêu.

Trong tiếng Anh, thuật ngữ được gọi là **term**. Môn học nghiên cứu về các thuật ngữ và cách sử dụng chúng gọi là **terminology**. Ở phạm vi của quyển sách này chúng ta sẽ bàn về cách học và sử dụng đúng thuật ngữ được sử dụng trong y khoa. Môn học này trong tiếng Anh gọi là **MEDICAL TERMINOLOGY** nghĩa là THUẬT NGỮ Y KHOA.

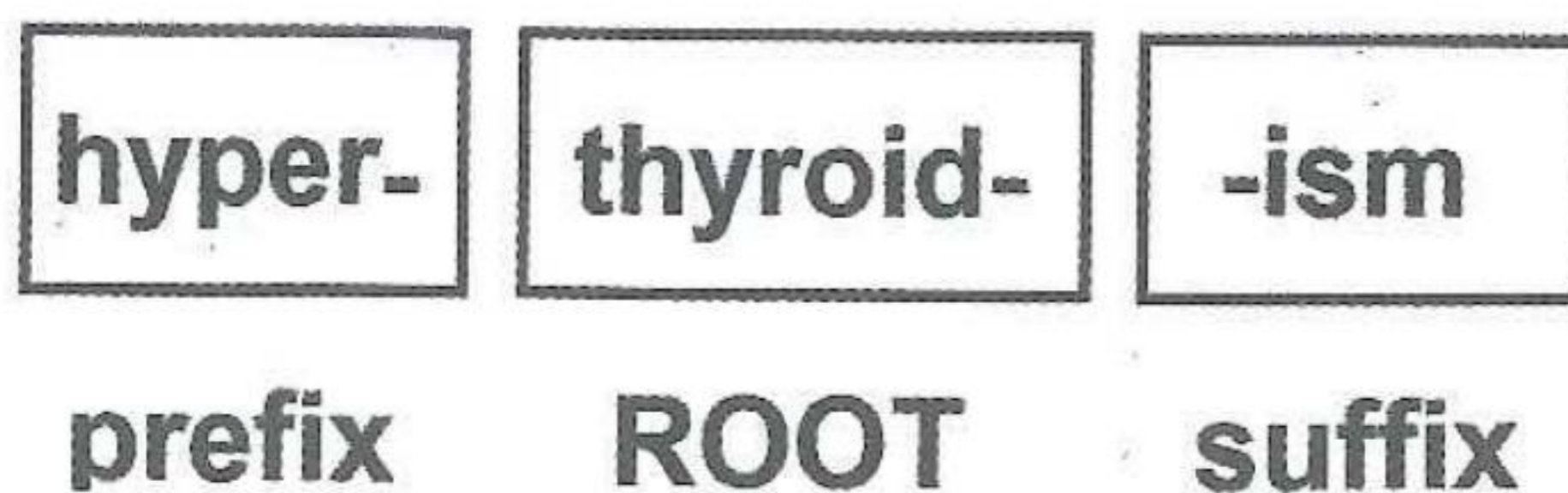
Để hiểu một thuật ngữ y khoa trong tiếng Anh là không đơn giản. Chúng ta phải học về cấu tạo của một thuật ngữ và hiểu rõ ý nghĩa của từng thành phần trong một thuật ngữ đó thì mới có thể hiểu được hết ý nghĩa của nó. Một số người mới bắt đầu học Anh văn chuyên ngành y khoa cảm thấy khó khăn khi ghi nhớ thuật ngữ vì họ chỉ đơn giản tra từ vựng và học thuộc nghĩa của chúng. Trong khi đó, các thuật ngữ y khoa thường dài và do vậy khó nhớ.

Một thuật ngữ y khoa thường có cấu tạo gồm các phần: tiền tố (**prefix**), gốc từ (**root**), hậu tố (**suffix**).



Hình 1. Cấu tạo thuật ngữ

Ví dụ thuật ngữ **hyperthyroidism** có cấu tạo như sau:

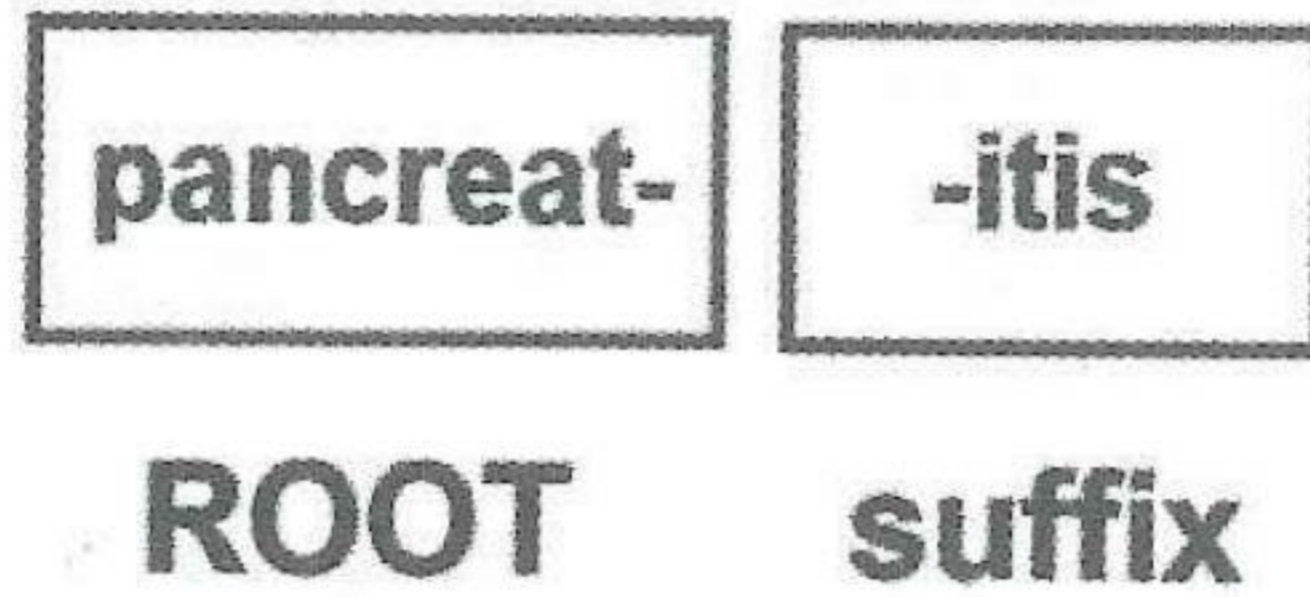


Hình 2. Cấu tạo thuật ngữ hyperthyroidism

Trong thuật ngữ trên, **thyroid-** được gọi là gốc từ chỉ tuyến giáp (trong tiếng Anh tuyến giáp được gọi là **thyroid glands**), **-ism** là hậu tố chỉ tình trạng bất thường, **hyper-** là tiền tố chỉ sự tăng lên. Các thành phần trên ghép lại với nhau được thuật ngữ **hyperthyroidism** có nghĩa là bệnh cường giáp.

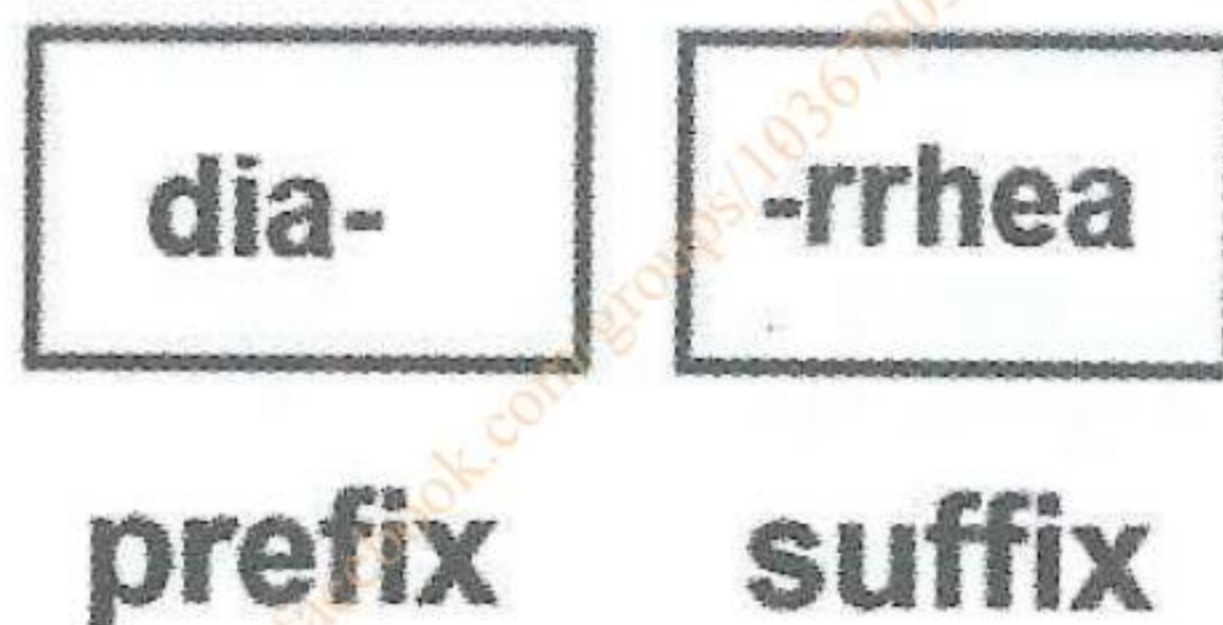
Tuy nhiên, có nhiều trường hợp thuật ngữ chỉ có gốc từ và hậu tố mà không có tiền tố đi kèm. Một số ít trường hợp thuật ngữ chỉ có tiền tố và hậu tố.

Ví dụ thuật ngữ **pancreatitis** nghĩa là viêm tụy có cấu tạo như sau:



Hình 3. Cấu tạo thuật ngữ *pancreatitis*

Trong khi đó thuật ngữ **diarrhea** nghĩa là tiêu chảy có cấu tạo như sau:



Hình 4. Cấu tạo thuật ngữ *diarrhea*

Để giúp bạn đọc hiểu rõ được cấu tạo một thuật ngữ, trong chương này sẽ trình bày cách hiểu và sử dụng các thành phần từ trong một thuật ngữ y khoa. Đồng thời ở phần cuối chương sẽ trình bày cách phiên âm và phát âm một thuật ngữ y khoa, cũng như giới thiệu đến các bạn một phương pháp để dễ dàng học thuộc một từ vựng tiếng Anh chuyên ngành.

GỐC TỪ

Trong một thuật ngữ y khoa, gốc từ là thành phần từ thường được dùng chỉ cơ quan giải phẫu được mô tả trong chính thuật ngữ đó.

Ví dụ thuật ngữ **hepatitis** (viêm gan), cơ quan đang được mô tả trong thuật ngữ này là gan, gốc từ là **hepat-**.

Muốn hiểu đúng một thuật ngữ y khoa, cần hiểu gốc từ của nó.

Trong phần trình bày của quyển sách này, gốc từ sẽ có cách viết như sau: **hepat-**

Ví dụ:

Thuật ngữ	Gốc từ	Nghĩa
appendicitis	appendic-	viêm ruột thừa
arthritis	arthr-	viêm khớp
carditis	card-	viêm tim
encephalitis	encephal-	viêm não
gastritis	gastr-	viêm dạ dày
myositis	my-	viêm cơ
nephritis	neph-	viêm thận
pancreatitis	pancreat-	viêm tụy
pulmonitis	pulmon-	viêm phổi
tendinitis	tendin-	viêm gân

Một câu hỏi mà nhiều người mới bắt đầu học Anh văn chuyên ngành y khoa đặt ra là: Để học và nhớ tốt các gốc từ thì nên bắt đầu như thế nào?

Chúng ta nên bắt đầu học gốc từ như thế nào?

Không ai xây nhà trên một cái móng quá yếu. Đúng vậy, chú trọng việc học gốc từ mà không học những từ vựng chỉ các bộ phận cơ thể là một sai lầm!

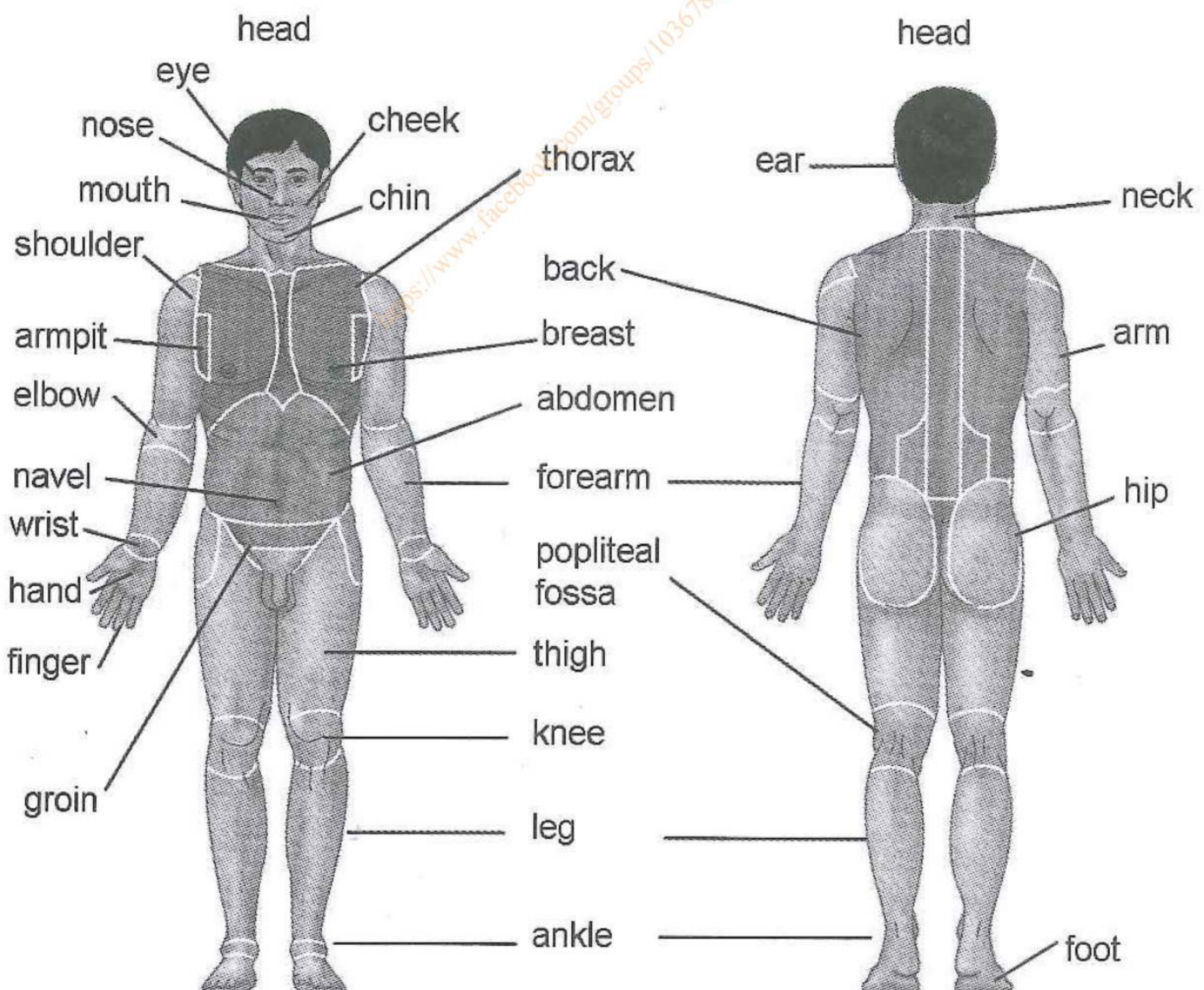
Hãy tưởng tượng rằng bạn hiểu rất rõ thuật ngữ **clavicle** (xương đòn) hoặc **midclavicular line** (đường trung đòn) nhưng khi bệnh nhân khai bệnh

"I had a collar bone fracture last year..." thì bạn sẽ ghi nhận bệnh nhân bị gãy xương gì một năm trước? **Collar bone** cũng có nghĩa là xương đòn, nhiều người học thiếu sót việc học các từ vựng cơ bản như vậy khi bắt đầu học Anh văn chuyên ngành.

Vậy là bạn đã biết mình phải bắt đầu từ đâu rồi đấy. Bạn phải học thuộc các từ vựng chỉ bộ phận cơ thể người (**body parts**) trước khi bắt tay học các gốc từ.

Hãy cố gắng học và ôn tập thường xuyên các từ vựng chỉ các bộ phận cơ thể người trong lúc học thuật ngữ y khoa. Bạn có thể đặt cho mình mục tiêu là trong vòng 1 tuần sẽ nhớ được các từ vựng không? Tác giả tin rằng sẽ không có quá nhiều từ vựng mà bạn cần phải học và nếu bạn không làm được điều này ngay từ bây giờ thì việc học và sử dụng tiếng Anh y khoa sau này của bạn sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Một số từ vựng cơ bản chỉ các bộ phận cơ thể:



Hình 5. Các từ vựng về bộ phận cơ thể người

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Sau khi đã ôn tập lại một số từ vựng cơ bản về bộ phận cơ thể người, bạn hãy bắt đầu với một số từ vựng chỉ các cơ quan trong cơ thể và các gốc từ của chúng.

Lưu ý khi mới bắt đầu học Anh văn y khoa bạn không nên ép mình học nhiều từ vựng trong thời gian quá ngắn. Tất cả các thành quả chỉ đạt được khi chúng ta nắm rõ phương pháp và đi theo một lộ trình thích hợp. Tại thời điểm này bạn chỉ cần học 10 từ vựng và 10 gốc từ tương ứng để có thể hiểu các thuật ngữ trong các ví dụ được sử dụng ở chương một.

Học quá nhiều mà chưa ứng dụng được sẽ khiến bạn dễ bị chán từ đó giảm động lực học. Hãy khởi động chậm và chắc, học từ nào nên hiểu rõ từ ấy. Tạo cho mình một động lực để học làm sao cho bạn cảm thấy việc học này thoải mái và nhẹ nhàng nhất.

NGUỒN GỐC TỪ

Rất nhiều bạn không biết hoặc không quan tâm đến khái niệm nguồn gốc từ. Một số thì có khái niệm mơ hồ nên áp dụng hơi "máy móc" gốc từ trong thuật ngữ. Trong nội dung này chúng ta sẽ tìm hiểu lại về khái niệm nguồn gốc từ.

Tiếng Anh có nhiều từ có gốc từ xuất phát từ tiếng Hy Lạp và tiếng La-tinh, đặc biệt là các thuật ngữ sử dụng trong khoa học kỹ thuật. Trong y khoa, để có những thuật ngữ mô tả những triệu chứng và bệnh lý mới người ta thường dùng các gốc từ này.

Ví dụ:

- Thuật ngữ chỉ tình trạng viêm phổi là **pneumonia**, từ này có nguồn gốc là **pneumonia** trong tiếng Hy Lạp, với gốc từ **pneumo-** nghĩa là phổi.
- Thuật ngữ **pleura** trong tiếng Anh nghĩa màng phổi, từ này xuất phát từ **pleura** trong tiếng La-tinh với nghĩa là xương sườn. Từ này lại có nguồn gốc là từ **pleurón** trong tiếng Hy Lạp với cùng nghĩa trên.

Trong y khoa, các gốc từ La-tinh thường dùng trong các thuật ngữ mô tả cấu trúc giải phẫu. Các gốc từ tiếng Hy Lạp thường được dùng trong các thuật ngữ chỉ bệnh học.

Ví dụ:

- **Oral cavity** nghĩa là khoang miệng, trong đó gốc từ **or-** (tiếng La-tinh) nghĩa là miệng.
- **Stomatitis** nghĩa là viêm miệng, trong đó gốc từ **stomat-** (tiếng Hy Lạp) nghĩa là miệng.

Nhiều trường hợp có tới hai từ có thể cùng miêu tả chung một vấn đề.

Ví dụ:

- **Adrenaline** và **epinephrine** là tên cùng một dược chất được tiết ra từ tuyến thượng thận. Gốc từ **ren-** và **nephr-** nghĩa là thận. Tiền tố **ad-** nghĩa là gần, **epi-** nghĩa là ở trên. Do vậy **adren-** nghĩa là ở gần thận, **epinephr-** nghĩa là trên thận, hai cách gọi này đều chỉ vị trí của tuyến thượng thận nằm ngay trên thận.

adrenal gland



epinephrine
epi-nephr- (*epi-: upon*)

adrenaline
ad-ren- (*ad-: near*)

kidneys

nephr- (*Greek*)
ren- (*Latin*)

Hình 6. Gốc từ của thuật ngữ adrenaline và epinephrine

- **Pneumonitis** và **pulmonitis** đều mang nghĩa là viêm phổi. Trong đó, gốc từ **pulmon-** có nguồn gốc từ tiếng La-tinh, gốc từ **pneum-** có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp **pulmōn-**.

Tuy nhiên liên quan đến ví dụ trên, trong tiếng Anh để nói về bệnh viêm phổi người ta lại hay dùng từ **pneumonia** mà ít dùng **pneumonitis** và **pulmonitis**.

Ví dụ trong tên hai nghiên cứu sau đây dùng thuật ngữ **pulmonitis** và **pneumonitis**:

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

- Chronic eosinophilic **pulmonitis** with eosinophilic pleurisy. A report on 2 clinical cases seen by the author (Saccardo F, 1992)
- Pulmonary haemodynamics and mortality in chronic hypersensitivity **pneumonitis** (Oliveira RKF, 2018).

Nếu các bạn nhập tìm **pneumonia**, **pneumonitis** và **pulmonitis** trên các công cụ tìm kiếm đều cho kết quả nhóm bệnh viêm phổi, đều đó có nghĩa là cả ba thuật ngữ trên đều đúng. Tuy nhiên hiển thị kết quả tìm kiếm dành cho từ **pneumonia** là nhiều hơn, chứng tỏ thuật ngữ này được chấp nhận sử dụng rộng rãi hơn.

Vậy khi nào sử dụng gốc từ Hy Lạp hay La-tinh chỉ là tương đối. Chúng ta không nên máy móc hiểu gốc từ La-tinh chỉ dùng trong các thuật ngữ để mô tả cấu trúc giải phẫu, và gốc từ Hy Lạp chỉ dùng trong các thuật ngữ chỉ triệu chứng và bệnh lý. Đôi khi các nhà khoa học phát hiện và đặt tên bệnh không theo quy tắc nào cả!

Mới khởi đầu học tiếng Anh chuyên ngành y khoa, các bạn cần biết một chút khái niệm về nguồn gốc của thuật ngữ. Tuy nhiên, khi đã quen với các thuật ngữ y khoa thì các bạn có thể "tạm gác" qua nguồn gốc từ trong một thuật ngữ là của Hy Lạp hay là La-tinh. Bạn có thể hiểu được gốc từ của nó mang nghĩa gì trong một gốc từ mới là điều quan trọng.

Dưới đây là ví dụ về một số từ trong tiếng Anh, tiếng La-tinh và tiếng Hy Lạp:

Tiếng Anh	La-tinh	Hy Lạp	Gốc từ
abdomen	abdōmin	abdōmen	abdomin-
bone	ossum	osteon	oss-, oste-
head	cephalicus	kephalikós	cephal-
heart	cardiacus	kardiakós	cardi-
joint	articulus	arthron	arthr-
kidneys	rēnālis	nephros	ren-, nephr-
large intestine	colica	kolikós	col-
liver	hēpaticus	hēpatikós	hepat-
lungs	pulmōnārius	pneúmōn	pulmon-, pneum-
muscle	musculus	mys	muscul-, my-

pancreas	pankreas	pánkreas	pancreat-
stomach	gramen	gaster	gastr-
small intestine	enteron	enterikos	enter-
spleen	splēnicus	splēnikós	splen-
thorax	thōrācicus	thōrākikós	thorac-

DẠNG KẾT HỢP

Dạng kết hợp của gốc từ là một gốc từ được kết hợp với một trong các nguyên âm o, i. e. Trong đó nguyên âm thường được sử dụng nhiều nhất là nguyên âm o.

Ví dụ:

Gốc từ	Dạng kết hợp	Nguyên âm kết hợp	Nghĩa
appendic-	appendico-	o-	ruột thừa
chol-	chole-	e-	mật
oss-	ossi-	i-	xương

Dạng kết hợp của gốc từ không làm thay đổi nghĩa của gốc từ

Dạng kết hợp của gốc từ không làm thay đổi nghĩa của gốc từ mà chỉ giúp việc phát âm dễ hơn.

Ví dụ để diễn tả soi dạ dày, dùng gốc từ **gastr-** nghĩa là dạ dày kết hợp với hậu tố **-scopy** nghĩa là soi, ta được từ **gastroscopy**. Từ này có cụm phụ âm **-strsc-** khi phát âm sẽ gặp khó khăn. Nếu sử dụng dạng kết hợp của gốc từ để kết hợp với hậu tố, ta được từ **gastroscopy** có bốn âm tiết gas-tro-sco-py, lúc này việc phát âm sẽ đơn giản hơn nhiều.

Hai quy tắc sử dụng dạng kết hợp danh từ:

- Quy tắc 1: nếu một gốc từ được kết hợp với một hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm thì chúng ta dùng gốc từ này ở dạng kết hợp.

Ví dụ gốc từ **gastr-** kết hợp với hậu tố **-scopy** (hậu tố bắt đầu bằng phụ âm). Trong trường hợp này phải dùng dạng kết hợp của gốc từ là **gastro-** kết hợp với hậu tố **-scopy** để được thuật ngữ **gastroscopy**.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

- Quy tắc 2: trong một thuật ngữ chứa nhiều gốc từ, gốc từ đi phía trước luôn được sử dụng ở dạng kết hợp, gốc từ đi sau cùng chỉ sử dụng ở dạng kết hợp nếu cụm gốc từ này được ghép với một hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm.

Ví dụ gốc từ **gastr-** (dạ dày) và gốc từ **enter-** (ruột) ghép lại với nhau để được gốc từ mới là dạ dày ruột. Gốc từ đi trước phải sử dụng ở dạng kết hợp, vậy ta được gốc từ **gastroenter-** nghĩa là dạ dày ruột.



Hình 7. Quy tắc sử dụng dạng kết hợp

Muốn chỉ thủ thuật soi đường tiêu hóa, ta dùng gốc từ trên kết hợp với hậu tố **-scopy**. Trường hợp này, gốc từ thứ hai trong cụm gốc từ **gastroenter-** phải sử dụng ở dạng kết hợp để tạo thành thuật ngữ **gastroenteroscopy** nghĩa là soi đường tiêu hóa.

Trong khi đó, muốn diễn tả tình trạng viêm dạ dày ruột, cần kết hợp gốc từ **gastroenter-** với hậu tố **-itis**. Hậu tố **-itis** bắt đầu bằng một nguyên âm nên ta không sử dụng quy tắc 2. Tức là gốc từ **enter-** không được sử dụng dạng kết hợp trong thuật ngữ **gastroenteritis**.



Hình 8. Quy tắc kết hợp hai gốc từ và dạng kết hợp

Như vậy gốc từ được thêm một nguyên âm theo sau sẽ được gọi là dạng kết hợp của gốc từ. Một số sách giáo khoa sử dụng cách ghi như sau để thể hiện gốc từ và dạng kết hợp:

Cách ghi	Gốc từ	Dạng kết hợp
appendic/o-	appendic-	appendico-
enter/o-	enter-	entero-
gastr/o-	gastr-	gastro-

Với cách trình bày ở trên các bạn có thể xem **gastr/o-** như là "gốc từ" của dạ dày, trong gốc từ này **gastr-** mới thực sự là gốc từ và **gastro-** là dạng kết hợp của gốc từ.

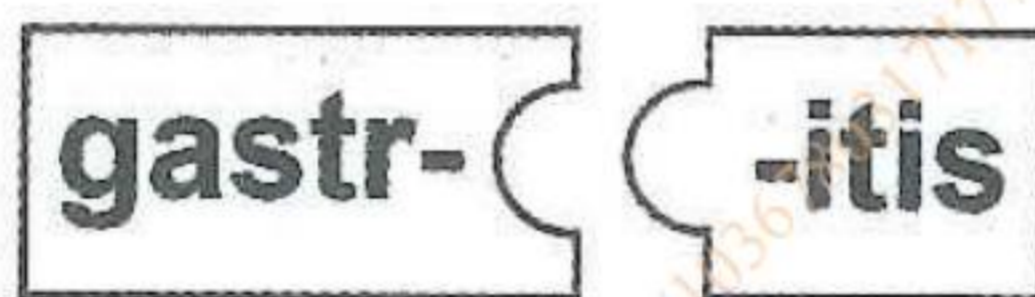
Trong sách này, tác giả sử dụng cách ghi **gastr-** mà không sử dụng cách ghi **gastr/o-** để diễn tả gốc từ của một từ.

HẬU TỔ

Chức năng của hậu tố là biến đổi gốc từ thành một thuật ngữ. Nhờ vào hậu tố ta có thể biết thông tin về rối loạn, bệnh lý hay các can thiệp lên cơ quan mà gốc từ đó mang nghĩa.

Ví dụ thuật ngữ **gastritis** nghĩa là viêm dạ dày, trong đó gốc từ **gastr-** nghĩa là dạ dày, **-itis** đóng vai trò là hậu tố có nghĩa là viêm. Gốc từ **gastr-** đứng một mình thì vô nghĩa, không có hậu tố **-itis** thì **gastr-** là gốc từ mà thôi.

Trong phần trình bày của quyển sách này, hậu tố sẽ có cách viết như sau:
-itis



Hình 9. Hậu tố **-itis** của thuật ngữ **gastritis**

Cùng một gốc từ khi được kết hợp với các hậu tố khác nhau sẽ tạo thành những danh từ, tính từ, các thuật ngữ chỉ bệnh lý và can thiệp y khoa lên nghĩa của gốc từ. Các hậu tố này thường được ví von là “đuôi”, hiểu nghĩa của các “đuôi” sẽ hiểu nghĩa được thuật ngữ.

Ví dụ với gốc từ **duoden-** nghĩa là tá tràng, khi kết hợp với các “đuôi” khác nhau sẽ tạo ra các thuật ngữ như sau:

- Đuôi **-um**: **duodenum**, danh từ chỉ cơ quan giải phẫu tá tràng.
- Đuôi **-al**: **duodenal**, tính từ có nghĩa thuộc về tá tràng.
- Đuôi **-itis**: **duodenitis**, thuật ngữ chỉ bệnh lý nghĩa viêm tá tràng.
- Đuôi **-otomy**: **duodenotomy**, thuật ngữ chỉ can thiệp mở tá tràng.

Trong các phần tiếp theo tác giả xin giới thiệu cách học các hậu tố danh từ, hậu tố tính từ, hậu tố bệnh học và hậu tố chỉ thủ thuật trong y khoa.

HẬU TỔ DANH TỪ

Hậu tố danh từ là thành phần đi theo sau gốc từ, giúp biến đổi gốc từ thành một danh từ.

Một số thuật ngữ thuộc từ loại danh từ, chúng có các hậu tố giống nhau nên chúng ta rất dễ nhận biết những danh từ này, đặc biệt nhờ vào các hậu tố này chúng ta dễ nhận biết thành phần gốc từ.

Ví dụ:

Danh từ	Nghĩa
atrium	tâm nhĩ
bacterium	vi khuẩn
cecum	manh tràng
cranium	hộp sọ
duodenum	tá tràng

Nhận xét:

- Các danh từ nêu trên đều có chung hậu tố **-um**.
- Các danh từ trên đều có gốc từ là thành phần phía trước hậu tố **-um**. Ví dụ **bacteri-** là gốc từ của vi khuẩn, **duoden-** là gốc từ của tá tràng, **crani-** là gốc từ của hộp sọ, **atri-** là gốc từ của tâm nhĩ, **caec-** là gốc từ của manh tràng.

Các hậu tố danh từ thường gặp là: **-um, -us, -a, -y, -e, -on, -ix, -ax, -ex, -nx**.

Ví dụ:

Hậu tố	Gốc từ	Danh từ	Nghĩa
-a	ven-	vena	tĩnh mạch
	vertebr-	vertebra	đốt sống
	aort-	aorta	động mạch chủ
	areol-	areola	quầng vú
	caud-	cauda	đuôi

-e	cyt-	cyte	tế bào
	lob-	lobe	thùy
	nod-	node	nốt
-ax	thorac-	thorax	lồng ngực
-um	bacteri-	bacterium	vi khuẩn
	duoden-	duodenum	tá tràng
	crani-	cranium	hộp sọ
	atri-	atrium	tâm nhĩ
	caec-	cecum	manh tràng
-us	bronch-	bronchus	phế quản
	fet-	fetus	bào thai
	fung-	fungus	nấm
	alveol-	alveolus	nang
	corp-	corpus	thân
-nx	phalang-	phalanx	xương ngón tay
	laryng-	larynx	thanh quản
	pharyng-	pharynx	họng
	mening-	meninx	màng não
	salping-	salpinx	vòi trứng
-ix	appendic-	appendix	ruột thừa
	varic-	varix	tĩnh mạch dẫn
	matric-	matrix	chất nền

Danh từ số ít và số nhiều

Sử dụng đúng danh từ số nhiều và số ít là rất quan trọng trong thuật ngữ y khoa.

Hãy xem ví dụ sau:

*In this case, there are several **diagnostic criterias** for acute myocardial infarction* (tạm dịch: có vài tiêu chuẩn chẩn đoán nhồi máu cơ tim cấp trong trường hợp này).

Các bạn có nhận ra lỗi sai trong câu trên là ở đâu không?

Chúng ta chỉ có danh từ **criteria** đã ở dạng số nhiều chứ không có **criterias** như cách dịch "các tiêu chuẩn" như các bạn nghĩ.

Criteria

???



Hình 10. Thuật ngữ **criteria** là một danh từ số nhiều

Để hạn chế các lỗi thường gặp khi sử dụng danh từ dạng số ít hay số nhiều cần nắm vững một số quy tắc, đồng thời các bạn phải thường xuyên kết hợp giữa việc đọc và suy nghĩ cách các tác giả sử dụng danh từ trong ngôn ngữ y khoa để tự rút ra kinh nghiệm.

Dưới đây là một số quy tắc cơ bản để ghi một danh từ số ít thành số nhiều.

Quy tắc 1: Biến đổi từ danh từ số ít sang danh từ số nhiều của danh từ có hậu tố -um, -a, -on, -us

Khi bạn thấy một danh từ số ít với hậu tố là **-um, -us, -a, -on** thì chỉ áp dụng quy tắc biến số ít thành số nhiều đơn giản như sau:

Hậu tố	Số ít	Số nhiều	Nghĩa
-a thành -ae	vertebra ruga	vertebrae rugae	đốt sống nếp niêm mạc dạ dày
-on thành -a	criterion ganglion	criteria ganglia	tiêu chuẩn hạch thần kinh
-um thành -a	bacterium atrium	bacteria atria	vi khuẩn tâm nhĩ
-us thành -i	bronchus alveolus fungus	bronchi alveoli fungi	phế quản phế nang nấm

Quy tắc 2: Biến đổi từ danh từ số ít sang danh từ số nhiều của một số danh từ có hậu tố -ax, -ex, -ix, -nx

Hậu tố	Số ít	Số nhiều	Nghĩa
-ax thành -aces	thorax	thoraces	lồng ngực
-ex thành -ices	index	indices	ngón trỏ
-ix thành -ices	varix	varices	tĩnh mạch giãn
	matrix	matrices	chất gian bào
-nx thành -nges	larynx	larynges	thanh quản
	pharynx	pharynges	hầu
	meninx	meninges	màng não

Quy tắc 3: Biến đổi từ danh từ số ít sang danh từ số nhiều của một số danh từ có hậu tố -itis, -osis

Hậu tố	Số ít	Số nhiều	Nghĩa
-itis thành -itides	pharyngitis	pharyngitides	viêm họng
	meningitis	meningitides	viêm màng não
-osis thành -oses	diagnosis	diagnoses	chẩn đoán
	fibrosis	fibroses	xơ hóa

Dạng số ít – số nhiều của những danh từ thường gặp

Danh từ số ít	Danh từ số nhiều	Nghĩa
acetabulum /as-i-tab-yuh-luh m/	acetabula /as-i-tab-yuh-luh/	ổ cối
acinus /as-uh-nuh s/	acini /as-uh-nahy/	nang tuyến
alveolus /al-vee-uh-luh s/	alveoli /al-vee-uh-lahy/	phế nang
anastomosis /uh-nas-tuh-moh-sis/	anastomoses /uh-nas-tuh-moh-seez/	chỗ nối
antrum /an-truh m/	antra /an-truh/	hang vị, xoang

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

anus <i>/ey-nuh s/</i>	anuses, ani <i>/ey-nuh seez/</i>	hậu môn
aorta <i>/ey-awr-tuh/</i>	aortae <i>/ey-awr-tee/</i>	động mạch chủ
apex <i>/ey-pek s/</i>	apices <i>/ey-puh-seez/</i>	đỉnh
apophysis <i>/uh-pof-uh-sis/</i>	apophyses <i>/uh-pof-uh-seez/</i>	mấu, mỏm
appendix <i>/uh-pen-dik s/</i>	appendices <i>/uh-pen-duh-seez/</i>	ruột thừa
areola <i>/uh-ree-uh-luh/</i>	areolae <i>/uh-ree-uh-lee/</i>	quầng vú
bacterium <i>/bak-teer-ee-uh m/</i>	bacteria <i>/bak-teer-ee-uh/</i>	vi khuẩn
brachium <i>/brey-kee-uh m/</i>	brachia <i>/brey-kee-uh/</i>	cánh tay
bronchus <i>/brong-kuh s/</i>	bronchi <i>/brong-kahy/</i>	phế quản
bulla <i>/bool-uh/</i>	bullae <i>/bool-ee/</i>	vết bóng nước
bursa <i>/bur-suh/</i>	bursae <i>/bur-see/</i>	hoạt dịch
calcaneus <i>/kal-key-nee-uh s/</i>	calcanei <i>/kal-key-nee-ahy/</i>	xương gót
calculus <i>/kal-kyuh-luh s/</i>	calculi <i>/kal-kyuh-lahy/</i>	sỏi
calyx <i>/kal-lik s/</i>	calyces <i>/kal-uh-seez/</i>	đài thận
caput <i>/kap-puh-t/</i>	capita <i>/kap-i-tuh/</i>	đầu
carcinoma <i>/kahr-suh-noh-muh/</i>	carcinomata <i>/kahr-suh-noh-muh-tuh/</i>	carcinoma
carina <i>/kuh-rah-y-nuh/</i>	carinae <i>/kuh-rah-y-nee/</i>	góc nhọn, mào

NGUYỄN THÁI DUY

cauda <i>/kou-duh/</i>	caudae <i>/kou-dee/</i>	đuôi
cerebrum <i>/suh-ree-bruh m/</i>	cerebra <i>/suh-ree-bruh/</i>	đại não
cervix <i>/sur-vik s/</i>	cervices <i>/sur-vuh-seez/</i>	cổ (tử cung)
chorda <i>/koh-duh/</i>	chordae <i>/koh-dee/</i>	dây
cilium <i>/sil-ee-uh m/</i>	cilia <i>/sil-ee-uh/</i>	lông chuyển
clitoris <i>/klit-er-is/</i>	clitorides <i>/klit-er-rid-eez/</i>	âm vật
coccus <i>/kok-uh s/</i>	cocci <i>/kok-sahy/</i>	cầu khuẩn
coccyx <i>/kok-sik s/</i>	coccyges <i>/kok-si-jeez/</i>	xương cụt
cochlea <i>/kok-lee-uh/</i>	cochleae <i>/kok-lee-ee/</i>	ốc tai
condylus, condyle <i>/kon-dahy-luh s/</i>	condyli <i>/kon-dahy-lee/</i>	lồi cầu
conjunctiva <i>/kon-juhngk-tahy-vuh/</i>	conjunctivae <i>/kon-juhngk-tahy-vee/</i>	kết mạc
cor <i>/kor/</i>	cordia <i>/kawr-dee-uh/</i>	tim
corona <i>/kuh-roh-nuh/</i>	coronae <i>/kuh-roh-nee/</i>	động mạch vành
corpus <i>/kawr-puh s/</i>	corpora <i>/kawr-per-ruh/</i>	cơ thể
cortex <i>/kawr-tek s/</i>	cortices <i>/kawr-tuh-seez/</i>	vỏ
coxa <i>/kok-suh/</i>	coxae <i>/kok-see/</i>	háng
cranium <i>/krey-nee-uh m/</i>	crania <i>/krey-nee-uh/</i>	hộp sọ

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

crisis <i>/krahy-sis/</i>	crises <i>/krahy-seez/</i>	cơn
criterion <i>/krahy-teer-ee-on/</i>	criteria <i>/krahy-teer-ee-uh/</i>	tiêu chuẩn
cubitus <i>/kyoo-bi-tuh s/</i>	cubiti <i>/kyoo-bi-tahy/</i>	cẳng tay
dens <i>/denz/</i>	dentēs <i>/den-teez/</i>	răng
dermatitis <i>/dur-muh-tahy-tis/</i>	dermatitides <i>/dur-muh-tahy-tee-deez/</i>	viêm da
dermatosis <i>/dur-muh-toh-sis/</i>	dermatoses <i>/dur-muh-toh-seez/</i>	bệnh da
diaphysis <i>/dahy-af-uh-sis/</i>	diaphyses <i>/dahy-af-uh-seez/</i>	thân xương
diverticulum <i>/dahy-ver-tik-yuh-luh m/</i>	diverticula <i>/dahy-ver-tik-yuh-luh/</i>	túi thừa
dorsum <i>/dawr-suh m/</i>	dorsa <i>/dawr-suh/</i>	lưng
ductus <i>/duhk-tuh s/</i>	ductus <i>/duhk-tuhs/</i>	ống
duodenum <i>/doo-uh-dee-nuh m/</i>	duodena <i>/doo-uh-dee-nuh/</i>	tá tràng
ecchymosis <i>/ek-uh-moh-sis/</i>	ecchymoses <i>/ek-uh-moh-seez/</i>	vết bầm máu
encephalitis <i>/en-sef-uh-lahy-tis/</i>	encephalitides <i>/en-sef-uh-lahy-tee-des/</i>	viêm não
endometrium <i>/en-doh-mee-tree-uh m/</i>	endometria <i>/en-doh-mee-tree-uh/</i>	nội tâm mạc
endothelium <i>/en-doh-thee-lee-uh m/</i>	endothelia <i>/en-doh-thee-lee-uh/</i>	nội mạc
epicondyle <i>/ep-i-kon-dahyl/</i>	epicondyles <i>/ep-i-kon-dahylz/</i>	mỏm trên lồi cầu
epidermis <i>/ep-i-dur-mis/</i>	epidermides <i>/ep-i-dur-mi-deez/</i>	thượng bì

epididymis <i>/ep-i-did-uh-mis/</i>	epididymides <i>/ep-i-di-dim-i-deez/</i>	mẫu phụ mào tinh
epiphysis <i>/ih-pif-uh-sis/</i>	epiphyses <i>/ih-pif-uh-seez/</i>	đầu xương
epithelium <i>/ep-uh-thee-lee-uh m/</i>	epithelia <i>/ep-uh-thee-lee-uh/</i>	biểu mô
esophagus <i>/ih-sof-uh-guh s/</i>	esophagi <i>/ih-sof-uh-jahy/</i>	thực quản
fascia <i>/fash-ee-uh/</i>	fasciae <i>/fash-ee-ee/</i>	cân cơ
fasciculus <i>/fuh-sik-yuh-luh s/</i>	fasciculi <i>/fuh-sik-yuh-lahy/</i>	bó
femur <i>/fee-mer/</i>	femora <i>/fem-er-uh/</i>	xương đùi
fetus <i>/fee-tuh s/</i>	fetuses <i>/fee-tuh seez/</i>	thai
fiber <i>/fahy-ber/</i>	fibers <i>/fahy-ber z/</i>	sợi
filament <i>/fil-uh-muh nt/</i>	filaments <i>/fil-uh-muhnt s/</i>	sợi nhỏ
fimbria <i>/fim-bree-uh/</i>	fimbriae <i>/fim-bree-ee/</i>	tua
flexure <i>/flek-sheer/</i>	flexures <i>/flek-sheer z/</i>	đám rối
folium <i>/foh-lee-uh m/</i>	folia <i>/foh-lee-uh/</i>	lá
follicle <i>/fol-i-kuh l/</i>	follicles <i>/fol-i-kuh l/</i>	nang
foramen <i>/fuh-rey-muh n/</i>	foramina <i>/fuh-ram-uh-nuh/</i>	lỗ
formula <i>/fawr-myuh-luh/</i>	formulae <i>/fawr-myuh-lee/</i>	công thức
fossa <i>/fos-uh/</i>	fossae <i>/fos-ee/</i>	hố

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

fovea <i>/foh-vee-uh/</i>	foveae <i>/foh-vee-ee/</i>	lỗ, hố
fungus <i>/fuhng-guh s/</i>	fungi <i>/fuhn-jahy/</i>	nấm
ganglion <i>/gang-gee-uh n/</i>	ganglia <i>/gang-gee-uh/</i>	hạch thần kinh
genu <i>/jee-noo/</i>	genua <i>/jen-oo-uh/</i>	gối
genus <i>/jee-nuh s/</i>	genera <i>/jen-er-uh/</i>	giống, loại
gingiva <i>/jin-jahy-vuh/</i>	gingivae <i>/jin-jahy-vee/</i>	nướu
glandula <i>/glan-doo-luh/</i>	glandulae <i>/glan-doo-lee/</i>	tuyến nhỏ
glans <i>/glanz/</i>	glandes <i>/glan-deez/</i>	quy đầu
glomerulus <i>/gloh-mer-yuh-luh s/</i>	glomeruli <i>/gloh-mer-yuh-lahy/</i>	tiểu cầu thận
glomus <i>/gloh-muh s/</i>	glomera <i>/glom-er-uh/</i>	búi, cuộn, cầu
glottis <i>/glot-is/</i>	glottides <i>/glot-i-deez/</i>	thanh môn
gutta <i>/guht-uh/</i>	guttae <i>/guht-ee/</i>	giọt (thuốc)
gyrus <i>/jahy-ruh s/</i>	gyri <i>/jahy-rah-y/</i>	hồi não
hallux <i>/hal-uh ks/</i>	halluces <i>/hal-yuh-seez/</i>	ngón chân cái
hiatus <i>/hahy-ey-tuh s/</i>	hiatus <i>/hahy-ey-tuh s/</i>	lỗ
humerus <i>/hyoo-mer-uh s/</i>	humeri <i>/hyoo-muh-rah-y/</i>	xương cánh tay
hypha <i>/hahy-fuh/</i>	hyphae <i>/hahy-fee/</i>	sợi nấm

ilium <i>/il-ee-uh m/</i>	ilia <i>/il-ee-uh/</i>	xương chậu
index <i>/in-deks/</i>	indices <i>/in-duh-seez/</i>	ngón trỏ, chỉ số
insula <i>/in-suh-luh/</i>	insulae <i>/in-suh-lee/</i>	thùy đảo
iris <i>/ahy-ris/</i>	irides <i>/ir-i-deez/</i>	mống mắt
ischium <i>/is-kee-uh m/</i>	ischia <i>/is-kee-uh/</i>	xương ngồi
labrum <i>/ley-bruh m/</i>	labra <i>/ley-bruh/</i>	môi
lamina <i>/lam-uh-nuh/</i>	laminae <i>/lam-uh-nee/</i>	lớp, phiến mỏng
larva <i>/lahr-vuh/</i>	larvae <i>/lahr-vee/</i>	ấu trùng
larynx <i>/lar-ingks/</i>	larynges <i>/luh-rin-jeez/</i>	thanh quản
latus <i>/ley-tuh s/</i>	latera <i>/ley-tuh-ruh/</i>	hông
ligamentum <i>/lig-uh-men-tuh m/</i>	ligamenta <i>/lig-uh-men-tuh/</i>	dây chằng
limbus <i>/lim-buh s/</i>	limbi <i>/lim-bahy/</i>	viên
linea <i>/lee-ne-ah/</i>	lineae <i>/lee-ne-ee/</i>	đường
lingua <i>/ling-gwuh/</i>	linguae <i>/ling-gwee/</i>	lưỡi
lipidosis <i>/li-pee-doh-sis/</i>	lipidoses <i>/li-pee-doh-seez/</i>	rối loạn dự trữ lipid
lobulus <i>/lob-yuh-luh s/</i>	lobuli <i>/lob-yuh-lahy/</i>	tiểu thùy
locus <i>/loh-kuh s/</i>	loci <i>/loh-sahy/</i>	điểm

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

lumen <i>/loo-muh n/</i>	lumina <i>/loo-muh-nuh/</i>	lòng (ống)
macula <i>/mak-yuh-luh/</i>	maculae <i>/mak-yuh-lee/</i>	vết, điểm
malleolus <i>/muh-lee-uh-luh s/</i>	malleoli <i>/muh-lee-uh-lahy/</i>	xương mắt cá
mamma <i>/mah-muh/</i>	mammae <i>/mah-mee/</i>	vú
manubrium <i>/muh-noo-bree-uh m/</i>	manubria <i>/muh-noo-bree-uh/</i>	cán ức
manus <i>/mey-nuh s/</i>	manus <i>mey-nuh s/</i>	bàn tay
matrix <i>/mey-trik s/</i>	matrices <i>/mey-tri-seez/</i>	chất nền
maxilla <i>/mak-sil-uh/</i>	maxillae <i>/mak-sil-ee/</i>	xương hàm trên
meatus <i>/mee-ey-tuh s/</i>	meatus, meatuses <i>/mee-ey-tuh s/</i>	ngách, lỗ
meningitis <i>/men-in-jahy-tis/</i>	meningitides <i>/men-in-jahy-tee-des/</i>	viêm màng não
meninx <i>/mee-ningks/</i>	meninges <i>/mi-nin-jeez/</i>	màng não
mentum <i>/men-tuh m/</i>	menta <i>/men-tuh/</i>	cằm
mesothelium <i>/mez-uh-thee-lee-uh m/</i>	mesothelia <i>/mez-uh-thee-lee-uh/</i>	trung mô
metacarpus <i>/met-uh-kahr-puh s/</i>	metacarpi <i>/met-uh-kahr-pahy/</i>	bàn tay
metaphysis <i>/mee-taf-ee-sis/</i>	metaphyses <i>/mee-taf-ee-seez/</i>	hành xương
metastasis <i>/muh-tas-tuh-sis/</i>	metastases <i>/muh-tas-tuh-seez/</i>	di căn
metatarsus <i>/met-uh-tahr-suh s/</i>	metatarsi <i>/met-uh-tahr-sahy/</i>	bàn chân

microvillus <i>/mahy-kroh-vil-uh s/</i>	microvilli <i>/mahy-kroh-vil-ahy/</i>	vi mao
mitochondrion <i>/mahy-tuh-kon-dree-uh n/</i>	mitochondria <i>/mahy-tuh-kon-dree-uh/</i>	ti thể
mitosis <i>/mahy-toh-sis/</i>	mitoses <i>/mayh-toh-seez/</i>	nguyên phân
mycoplasma <i>/mahy-koh-plaz-muh/</i>	mycoplasmata <i>/mahy-koh-plaz-muh-tuh/</i>	vi khuẩn mycoplasma
myocardium <i>/mahy-uh-kahr-dee-uh m/</i>	myocardia <i>/mahy-uh-kahr-dee-uh/</i>	cơ tim
myrinx <i>/mee-ringks/</i>	myringes <i>/mee-rin-jeez/</i>	màng nhĩ
naris <i>/nair-is/</i>	nares <i>/nair-eez/</i>	lỗ mũi
nasus <i>/ney-suhs/</i>	nasi <i>/ney-sahy/</i>	mũi
neisseria <i>/nahy-seer-ee-uh/</i>	neisseriae <i>/nahy-seer-ee-ee/</i>	vi khuẩn neisseria
nephritis <i>/nuh-frahy-tis/</i>	nephritides <i>/nuh-frahy-ti-deez/</i>	viêm thận
nervus <i>/nur-vuhs/</i>	nervi <i>/nur-vahy/</i>	dây thần kinh
neuritis <i>/noo-rah-y-tis/</i>	neuritides <i>/noo-rah-y-ti-deez/</i>	viêm dây thần kinh
neurosis <i>/noo-roh-sis/</i>	neuroses <i>/noo-roh-seez/</i>	rối loạn thần kinh
nodulus <i>/noj-uh-luh s/</i>	noduli <i>/noj-uh-lahy/</i>	hạch nhỏ
nucleus <i>/noo-klee-uh s/</i>	nuclei <i>/noo-klee-ahy/</i>	nhân tế bào
occiput <i>/ok-suh-puht/</i>	occipita <i>/ok-sip-i-tuh/</i>	vùng chẩm
oculus <i>/ok-yuh-luh s/</i>	oculi <i>/ok-yuh-lahy/</i>	mắt

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

omentum <i>/oh-men-tuh m/</i>	omenta <i>/oh-men-tuh/</i>	nếp phúc mạc
orificium <i>/awr-uh-fik-see-uhm/</i>	orificia <i>/awr-uh-fik-suh/</i>	lỗ
os <i>/os/</i>	ora <i>/awr-uh/</i>	miệng
os <i>/os/</i>	ossa <i>/os-uh/</i>	xương
ovarium <i>/oh-vair-ee-uh m/</i>	ovaria <i>/oh-vair-ee-uh/</i>	buồng trứng
ovulum <i>/oh-vyuh-luh m/</i>	ovula <i>/oh-vyuh-luh/</i>	noãn
palate <i>/pal-it/</i>	palates <i>/pal-itz/</i>	khẩu cái
palma <i>/pahl-mah/</i>	palmae <i>/pahl-mee/</i>	lòng bàn tay
paralysis <i>/puh-ral-uh-sis/</i>	paralyses <i>/puh-ral-uh-seez/</i>	liệt
paries <i>/pair-ee-eez/</i>	parietes <i>/puh-rah-y-i-teez/</i>	thành
pectus <i>/pek-tuhs/</i>	pectora <i>/pek-tuh-ruh/</i>	ngực
pes <i>/pees/</i>	pedes <i>/pee-deez/</i>	chân
plica <i>/plahy-kuh/</i>	plicae <i>/plahy-kee/</i>	nếp gấp
pollex <i>/pol-eks/</i>	pollices <i>/pol-uh-seez/</i>	ngón tay cái
pancreas <i>/pan-kree-uh s/</i>	pancreata <i>/pan-kree-uh-tuh/</i>	tụy
papilla <i>/puh-pil-uh/</i>	papillae <i>/puh-pil-ee/</i>	sùi
paradidymis <i>/pa-ruh-dee-duh-mis/</i>	paradidymises <i>/pa-ruh-dee-duh-mis-eez/</i>	thể cận mào tinh

paraganglion <i>/pa-ruh-gang-gee-uh n/</i>	paraganglia <i>/pa-ruh-gang-gee-uh/</i>	cận hạch
patella <i>/puh-tel-uh/</i>	patellae <i>/puh-tel-ee/</i>	xương bánh chè
pelvis <i>/pel-vis/</i>	pelves <i>/pel-veez/</i>	khung chậu
pericardium <i>/per-i-kahr-dee-uh m/</i>	pericardia <i>/per-i-kahr-dee-uh/</i>	màng ngoài tim
perimetrium <i>/per-i-mee-tree-uh m/</i>	perimetria <i>/per-i-mee-tree-uh/</i>	thanh mạc tử cung
perineum <i>/per-uh-nee-uh m/</i>	perinea <i>/per-uh-nee-uh/</i>	đáy chậu
periodontium <i>/per-ee-uh-don-shuh m/</i>	periodontia <i>/per-ee-uh-don-shuh/</i>	nha chu
perionychium <i>/per-ee-oh-nik-ee-uh m/</i>	perionychia <i>/per-ee-oh-nik-ee-uh/</i>	mô quanh móng
periosteum <i>/per-ee-os-tee-uh m/</i>	periosteae <i>/per-ee-os-tee-uh/</i>	màng xương
phalanx <i>/fal-angks/</i>	phalanges <i>/fuh-lan-jeez/</i>	xương ngón
phallus <i>/fal-uh s/</i>	phalli <i>/fal-ahy/</i>	dương vật
radiation <i>/rey-dee-ey-shuh n/</i>	radiations <i>/rey-dee-ey-shuhn z/</i>	tia xạ
radius <i>/rey-dee-uh s/</i>	radii <i>/rey-dee-ahy/</i>	xương quay
radix <i>/rey-diks/</i>	radices <i>/rad-uh-seez/</i>	rễ (thần kinh)
ramus <i>/rey-muh s/</i>	rami <i>/rey-mahy/</i>	nhánh (thần kinh)
region <i>/ree-juh n/</i>	regiones <i>/ree-juh neezh/</i>	vùng, khu vực
rete <i>/ree-tee/</i>	retia <i>/ree-shee-uh/</i>	mạng lưới (mạch, thần kinh)

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

reticulum <i>/ri-tik-yuh-luh m/</i>	reticula <i>/ri-tik-yuh-luh/</i>	lưới (nội chất)
retinaculum <i>/ret-n-ak-yuh-luh m/</i>	retunacula <i>/ret-n-ak-yuh-luh/</i>	mạc giữ gân
ruga <i>/roo-guh/</i>	rugae <i>/roo-gee/</i>	gờ, nếp
sacrum <i>/sak-ruh m/</i>	sacra <i>/sak-ruh/</i>	xương cụt
salpinx <i>/sal-pingks/</i>	salpinges <i>/sal-pin-jeez/</i>	vòi tử cung
scapula <i>/skap-yuh-luh/</i>	scapulae <i>/skap-yuh-lee/</i>	xương vai
sclerosis <i>/skli-roh-sis/</i>	scleroses <i>/skli-roh-seez/</i>	xơ cứng
scotoma <i>/skoh-toh-muh/</i>	scotomata <i>/skoh-toh-muh-tuh/</i>	ám điểm
scrotum <i>/skroh-tuh m/</i>	scrota <i>/skroh-tuh/</i>	bìu
sepsis <i>/sep-sis/</i>	sepsis <i>/sep-seez/</i>	nhiễm khuẩn
septum <i>/sep-tuh m/</i>	septa <i>/sep-tuh/</i>	vách
sequela <i>/si-kwel-uh/</i>	sequelae <i>/si-kwel-ee/</i>	di chứng
serosa <i>/si-roh-suh/</i>	serosae <i>/si-roh-see/</i>	thanh mạc
serum <i>/seer-uh m/</i>	sera <i>/seer-uh/</i>	huyết thanh
sinus <i>/sahy-nuh s/</i>	sinuses <i>/sahy-nuh-sis/</i>	xoang
spectrum <i>/spek-truh m/</i>	spectra <i>/spek-truh/</i>	phổ (quang)
spermatozoon <i>/spur-mat-uh-zoh-uh n/</i>	spermatozoa <i>/spur-mat-uh-zoh-uh/</i>	trùng tinh

spina <i>/spahy-nuh/</i>	spinae <i>/spahy-nee/</i>	gai
sputum <i>/spyoo-tuh m/</i>	sputa <i>/spyoo-tuh/</i>	đàm
stasis <i>/stey-sis/</i>	stases <i>/stey-seez/</i>	tình trạng (ứ đọng, ngưng)
stenosis <i>/sti-noh-sis/</i>	stenoses <i>/sti-noh-seez/</i>	hẹp
sternum <i>/stur-nuh m/</i>	sterna <i>/stur-nuh/</i>	xương ức
stigma <i>/stig-muh/</i>	stigmata <i>/stig-muh-tuh/</i>	dấu tích (của bệnh)
stimulus <i>/stim-yuh-luh s/</i>	stimuli <i>/stim-yuh-lahy/</i>	tác nhân kích thích
stoma <i>/stoh-muh/</i>	stomata <i>/stoh-muh-tuh/</i>	miệng, lỗ
sulcus <i>/suhl-kuh s/</i>	sulci <i>/suhl-shahy/</i>	khe (võ não)
sutura <i>/soo-cher-uh/</i>	suturae <i>/soo-cher-ee/</i>	đường khớp
symphysis <i>/sim-fuh-sis/</i>	symphyses <i>/sim-fuh-seez/</i>	khớp bán động
synapse <i>/sin-aps/</i>	synapses <i>/si-naps-eez/</i>	xi-náp
syrinx <i>/sir-ingks/</i>	syringes <i>/suh-rin-jeez/</i>	vòi Eustachio, đường rò
talus <i>/tey-luh s/</i>	tali <i>/tey-lahy/</i>	xương sên
tarsus <i>/tahr-suh s/</i>	tarsi <i>/tahr-sahy/</i>	cổ chân
testis <i>/tes-tis/</i>	testes <i>/tes-teez/</i>	tinh hoàn
thalamus <i>/thal-uh-muh s/</i>	thalami <i>/thal-uh-mahy/</i>	đôi, đồi thị

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

thelium <i>/thee-lee-uh m/</i>	thelia <i>/thee-lee-uh/</i>	núm vú, nhú
thesis <i>/thee-sis/</i>	theses <i>/thee-seez/</i>	luận văn
thorax <i>/thawr-aks/</i>	thoraces <i>/thawr-uh-seez/</i>	ngực
thrombosis <i>/throm-boh-sis/</i>	thromboses <i>/throm-boh-seez/</i>	bệnh tạo huyết khối
thrombus <i>/throm-buh s/</i>	thrombi <i>/throm-bahy/</i>	cục huyết khối
thymus <i>/thahy-muh s/</i>	thymi <i>/thahy-mahy/</i>	tuyến ức
tibia <i>/tib-ee-uh/</i>	tibiae <i>/tib-ee-ee/</i>	xương chày
tonsil <i>/ton-suhl/</i>	tonsils <i>/ton-suhl z/</i>	thể hạnh nhân
tophus <i>/toh-fuh s/</i>	tophi <i>/toh-fahy/</i>	thể tophy
trabecula <i>/truh-bek-yuh-luh/</i>	trabeculae <i>/truh-bek-yuh-lee/</i>	bè, thớ (cơ)
trachea <i>/trey-kee-uh/</i>	tracheae <i>/trey-kee-ee/</i>	khí quản
tractus <i>/trak-tuh/</i>	tractus <i>/trak-tuh/</i>	dải, bó
trapezium <i>/truh-pee-zee-uh m/</i>	trapezia <i>/truh-pee-zee-uh/</i>	hình thang
trauma <i>/traw-muh/</i>	traumata <i>/traw-muh-tuh/</i>	chấn thương
trigonum <i>/trahy-goh-nuh m/</i>	trigona <i>/trahy-goh-nuh/</i>	tam giác
trochlea <i>/trok-lee-uh/</i>	trochleae <i>/trok-lee-ee/</i>	ròng rọc
tuberculum <i>/too-bur-kyuh-luh m/</i>	tubercula <i>/too-bur-kyuh-luh/</i>	củ (giải phẫu)
tunica <i>/too-ni-kuh/</i>	tunicae <i>/too-ni-kee/</i>	áo (mạch máu)

HẬU TỔ BỆNH HỌC

Hậu tố bệnh học là thành phần đi theo sau gốc từ, giúp biến đổi gốc từ thành một thuật ngữ chỉ triệu chứng, rối loạn hay bệnh lý.

Có thể nói rằng chủ yếu số từ vựng chuyên ngành y khoa là các thuật ngữ bệnh học. Do vậy:

• **Nắm vững cách sử dụng các hậu tố chỉ bệnh học sẽ giúp bạn rất nhiều trong việc hiểu đúng và hiểu rõ kiến thức y khoa**

Ví dụ:

Thuật ngữ **prostatic hypertrophy** nghĩa là phì đại tuyến tiền liệt, sau này người ta đề xuất thay bằng thuật ngữ **benign prostatic hyperplasia** nghĩa là tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt.

Trong hai thuật ngữ trên thì **hypertrophy** nghĩa là phì đại, trong đó hậu tố **-trophy** nghĩa là dinh dưỡng tế bào. Trong khi đó **hyperplasia** nghĩa là tăng sản, trong đó hậu tố **-plasia** nghĩa là sự sinh sản tế bào.

Bệnh lý tăng sinh tiền liệt tuyến, người ta chứng minh rằng sinh bệnh học là **tăng sinh tế bào (hyperplasia)** làm cho tuyến tiền liệt lớn lên gây tắc nghẽn dòng nước tiểu. Trong khi đó nếu dùng từ **hypertrophy** có nghĩa là **tế bào phì đại** làm cho tuyến tiền liệt lớn lên không đúng với sinh bệnh học. Do đó dùng thuật ngữ **prostatic hyperplasia** thay vì **prostatic hypertrophy**. Vậy hiểu đúng hai thuật ngữ trên cũng có nghĩa là bạn đã hiểu đúng sinh bệnh học trong bệnh lý tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt.

• **Nắm vững cách sử dụng các hậu tố chỉ bệnh học rất có ích trong việc ghi nhớ kiến thức chuyên môn về bệnh học**

Nhiều người bắt đầu học thuật ngữ y khoa tiếng Anh cảm thấy khó nhớ những thuật ngữ dài như **osteoporosis** (loãng xương), **cholangiolithiasis** (bệnh sỏi đường mật), **posttussive emesis** (nôn sau ho) ... Lý do là vì sao? Vì người học thường có xu hướng học thuộc lòng một từ mà không tách nó thành từng phần để hiểu.

Do đó nắm nghĩa của một số hậu tố liên quan đến bệnh học giúp chúng ta dễ dàng ghi nhớ chúng.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Tiếp theo chúng ta sẽ tìm hiểu về phương pháp học hậu tố thông qua các hậu tố bệnh học thường gặp.

Hậu tố *-itis*

***-itis* là một "đuôi" chỉ hiện tượng viêm. Để mô tả một cơ quan bị bệnh lý viêm, chỉ cần dùng gốc từ chỉ cơ quan đó kết hợp với "đuôi viêm" này.**

Ví dụ thuật ngữ **endocardium** (nội tâm mạc) có gốc từ là **endocardi-**. Để nói viêm nội tâm mạc người ta dùng gốc từ **endocardi-** kết hợp với hậu tố ***-itis*** được thuật ngữ **endocarditis**.

Cách diễn đạt thuật ngữ:

Ngoài việc học thuộc các thuật ngữ, người học cần hướng đến mục tiêu giải thích được một thuật ngữ bằng tiếng Anh. Để làm được điều này chúng ta nên kết hợp giữa việc học thuật ngữ và học cách diễn đạt thuật ngữ đó bằng cách đơn giản nhất.

Ví dụ: với thuật ngữ **gastritis** thì người học nên học là "*the inflammation of the stomach*". Với cách diễn đạt này, người học sẽ nhớ được hậu tố ***-itis*** nghĩa là **the inflammation**, gốc từ **gastr-** nghĩa là **stomach**, và quan trọng hơn là khi cần diễn đạt thì có thể nói theo phản xạ được "*gastritis is the inflammation of the stomach*".

Tránh thói quen chỉ học thuộc lòng từ vựng, giống như cách học truyền thống "*gastritis là viêm dạ dày*".

Cách phát âm:

Những thuật ngữ chứa hậu tố ***-itis*** có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên của hậu tố.

Một số ví dụ

Thuật ngữ	Cách diễn đạt	Nghĩa
gastritis <i>/ga-strahy-tis/</i>	the inflammation of the stomach	viêm dạ dày
tendinitis <i>/ten-duh-nahy-tis/</i>	the inflammation of a tendon	viêm gân

arthritis <i>/ahr-thrahy-tis/</i>	the inflammation of a joint	viêm khớp
endocarditis <i>/en-doh-kahr-dahy-tis/</i>	the inflammation of the endocardium	viêm nội tâm mạc
hepatitis <i>/hep-uh-tahy-tis/</i>	the inflammation of the liver	viêm gan
colitis <i>/kuh-lahy-tis/</i>	the inflammation of the colon	viêm ruột già
enteritis <i>/en-tuh-rah-y-tis/</i>	the inflammation of the intestine	viêm ruột non
myositis <i>/mahy-uh-sahy-tis/</i>	the inflammation of a muscle	viêm cơ
rhinitis <i>/rah-y-nahy-tis/</i>	the inflammation of the nose	viêm mũi

Trong tiếng Anh, hậu tố *-itis* còn được dùng để chỉ đến một hiện tượng xảy ra quá mức gây tác động không tốt đến sức khỏe.

Ví dụ thuật ngữ **whatsappitis** được tạp chí Lancet (<http://thelancet.com>) giới thiệu năm 2014 nhân một trường hợp bệnh nhân nữ đau cổ tay hai bên sau thời gian dài sử dụng phần mềm Whatsapp để trả lời các tin nhắn trên điện thoại di động. Thuật ngữ này vẫn tạm dịch ra tiếng Việt là viêm gân cổ tay.

Hậu tố *-algia*

***-algia*, hay *-dynia* là hậu tố dùng để chỉ cơn đau ở một cơ quan trong cơ thể.**

Ví dụ: thuật ngữ **gastralgia** nghĩa là đau dạ dày. Muốn thành lập thuật ngữ này, chỉ đơn giản là ghép gốc từ của dạ dày là **gastr-** và hậu tố chỉ cơn đau là ***-algia***.

Cách diễn đạt:

Chúng ta nên học cách diễn đạt thuật ngữ **gastralgia** là *"stomach pain"*, thay vì học là *"đau dạ dày"*.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Cách phát âm

Những thuật ngữ chứa hậu tố **-algia** có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên của hậu tố.

Một số ví dụ:

Thuật ngữ	Cách diễn đạt	Nghĩa
gastralgia <i>/ga-stral-jee-uh/</i>	stomach pain	đau dạ dày
encephalalgia <i>/en-sef-uh-lal-jee-uh/</i>	pain in the head	đau đầu
arthralgia <i>/ahr-thral-jee-uh/</i>	pain in a joint	đau khớp
neuralgia <i>/nyoo-ral-juh/</i>	pain of a nerve	đau thần kinh
myalgia <i>/mahy-al-jee-uh/</i>	pain in the muscles	đau cơ

Hậu tố **-megaly**

-megaly là hậu tố chỉ tình trạng lớn bất thường của một cơ quan.

Ví dụ: thuật ngữ **hepatomegaly** nghĩa là gan to, trong đó **hepato-** là gốc từ chỉ gan và **-megaly** sự lớn bất thường.

Cách diễn đạt:

Có hai cách diễn đạt hậu tố này trong tiếng Anh là *"the abnormal enlargement of..."* hoặc *"the enlarged..."*

Ví dụ: **hepatomegaly is the enlargement of the liver** hoặc **the enlarged liver**. Người học không nên chỉ học thuộc lòng là *"gan to"*.

Cách phát âm:

Những thuật ngữ chứa hậu tố **-megaly** có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên của hậu tố.

Một số ví dụ:

Thuật ngữ	Cách diễn đạt	Nghĩa
hepatomegaly <i>/hep-uh-toh-meg-uh-lee/</i>	the enlargement of the liver; the enlarged liver	gan to
splenomegaly <i>/splen-uh-meg-uh-lee/</i>	the enlargement of the spleen; the enlarged spleen	lách to
nephromegaly <i>/nef-roh-meg-uh-lee/</i>	the enlargement of the kidneys; the enlarged kidneys	thận to

Hậu tố *-stenosis*

***-stenosis* là hậu tố chỉ tình trạng hẹp bất thường của một cơ quan.**

Ví dụ: thuật ngữ **arteriostenosis** nghĩa là hẹp động mạch, trong đó gốc từ **arterio-** nghĩa là động mạch, hậu tố ***-stenosis*** nghĩa là hẹp.

Hậu tố ***-stenosis*** xuất phát từ danh từ **stenosis** chỉ bệnh lý hẹp, trong đó gốc từ **sten-** nghĩa là hẹp, ***-osis*** nghĩa là tình trạng bất thường. Nên để mô tả một cấu trúc bị hẹp ta có hai cách: sử dụng danh từ **stenosis**, hoặc sử dụng hậu tố ***-stenosis***.

Ví dụ hẹp van tim có hai cách diễn đạt là **valvular stenosis** và **valvulostenosis**. Vai trò của **stenosis** trong thuật ngữ **valvular stenosis** là một danh từ. Vai trò của ***-stenosis*** trong thuật ngữ **valvulostenosis** là hậu tố.

Cách diễn đạt:

Cũng như cách học các thuật ngữ khác, thuật ngữ này có cách diễn đạt là *"the abnormal narrowing of ..."*

Ví dụ: **valvulostenosis is the abnormal narrowing of an heart valve.**

Cách phát âm:

Thuật ngữ có hậu tố ***-stenosis*** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai của hậu tố.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Một số ví dụ:

Thuật ngữ	Cách diễn đạt	Nghĩa
arteriostenosis <i>/ahr-teer-ee-uh-stuh-noh-sis/</i>	the abnormal narrowing of an artery	hẹp động mạch
angiostenosis <i>/ang-jee-uh-stuh-noh-sis/</i>	the abnormal narrowing of blood vessels	hẹp mạch máu
bronchostenosis <i>/brong-koh-stuh-noh-sis/</i>	the abnormal narrowing of a bronchus	hẹp phế quản

Hậu tố *-sclerosis*

Hậu tố *-sclerosis* chỉ tình trạng cứng, hoặc xơ cứng một mô trong cơ thể.

Ví dụ: thuật ngữ **dermatosclerosis** nghĩa là xơ cứng bì, trong đó gốc từ **dermato-** nghĩa là da, hậu tố ***-sclerosis*** chỉ tình trạng xơ cứng.

Cách diễn đạt:

Thuật ngữ chứa hậu tố ***-sclerosis*** được diễn đạt là "*the abnormal hardening of...*"

Ví dụ **dermatosclerosis**: *the abnormal hardening of...*

Cách phát âm:

Thuật ngữ chứa hậu tố ***-sclerosis*** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai của hậu tố.

Một số ví dụ:

Thuật ngữ	Cách diễn đạt	Nghĩa
arteriosclerosis <i>/ahr-teer-ee-oh-skluh-roh-sis/</i>	the abnormal hardening of arteries	xơ cứng động mạch
arthrosclerosis <i>/ahr-throh-skluh-roh-sis/</i>	the abnormal hardening of a joint	xơ cứng khớp

Hậu tố **-rrhage, -rrhagia**

Hậu tố -rrhage và -rrhagia chỉ tình trạng xuất huyết của một tạng trong cơ thể.

Ví dụ: thuật ngữ **gastrorrhagia** nghĩa là xuất huyết dạ dày, trong đó gốc từ là **gastr-** là dạ dày, hậu tố **-rrhagia** nghĩa là xuất huyết.

Ngoài ra thuật ngữ **hemorrhage** cũng dùng để chỉ bệnh lý (hoặc tình trạng) xuất huyết. Ví dụ: thuật ngữ **postpartum hemorrhage** nghĩa là băng huyết sau sinh, trong đó **postpartum** nghĩa là thời kì hậu sản, **hemorrhage** là danh từ chỉ nhóm bệnh lý xuất huyết.

Cách diễn đạt:

Thuật ngữ chứa hậu tố **-rrhagia** hoặc **-rrhage** được diễn đạt là "*bleeding from...*" hoặc "*hemorrhage from...*". Ví dụ: **metrorrhagia is bleeding from the uterus.**

Cách phát âm:

Thuật ngữ chứa hậu tố **-rrhagia** hoặc **-rrhage** có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên của hậu tố.

Một số ví dụ:

Thuật ngữ	Cách diễn đạt	Nghĩa
gastrorrhagia <i>/gas-truh-rey-jee-uh/</i>	hemorrhage from the stomach	xuất huyết dạ dày
bronchorrhagia <i>/brong-kuh-rey-jee-uh/</i>	hemorrhage from the bronchi	xuất huyết phế quản

Như vậy, thông qua các hậu tố bệnh học thường gặp các bạn đã có cách nhìn đúng đắn hơn về cách học một hậu tố từ định nghĩa, ví dụ, cách diễn đạt, cách phát âm và cách trình bày các ví dụ liên quan.

Hậu tố bệnh học khác

Dưới đây là bảng các hậu tố bệnh học thường gặp trong các tài liệu y khoa. Các hậu tố được trình bày theo định nghĩa, phiên âm, ví dụ và cách diễn đạt.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Hậu tố	Thuật ngữ và cách diễn đạt	Nghĩa
-emesis / <i>-em-uh-sis</i> / vomiting	hematemesis / <i>heem-uh-tem-uh-sis</i> / vomiting of blood	nôn ra máu
	posttussive emesis / <i>post-tuhs-iv em-uh-sis</i> / vomiting after cough	nôn sau ho
-emia / <i>-ee-mee-uh</i> / blood condition	glycemia / <i>glahy-see-mee-uh</i> / glycose concentration in blood	đường huyết
	volemia / <i>voh-lee-mee-uh</i> / blood volume	thể tích máu
-cele / <i>-seel</i> / herniation, protrusion, prolapse	encephalocele / <i>en-cef-uh-loh-seel</i> / protrusion of brain tissue	thoát vị não
	cystocele / <i>sis-tuh-seel</i> / prolapsed bladder	sa bàng quang
-lith / <i>-lith</i> / stone	cholecystolith / <i>koh-luh-sis-tl-ith</i> / stones in gallbladder	sỏi túi mật
	nephrolith / <i>nef-ruh-lith</i> / a kidney stone	sỏi trong thận
-lysis / <i>-luh-sis</i> / separation, breakdown	thrombolysis / <i>throm-boh-luh-sis</i> / breaking up a blood clot	ly giải huyết khối
-malacia / <i>-muh-ley-shee-uh</i> / abnormal softening	encephalomalacia / <i>en-cef-uh-luh-muh-ley-shee-uh</i> / abnormal softening of brain tissue	nhũn não
	osteomalacia / <i>os-tee-oh-muh-ley-shee-uh</i> / abnormal softening of bones	nhuyễn xương

-oma / -oh-muh / tumour	osteoma / os-tee-oh-muh / <i>a bone tumour</i>	u xương
	hematoma / hee-ma-toh-muh / <i>collection of blood</i>	máu tụ
-penia / -pee-nee-uh / deficiency	cytopenia / sayh-tuh-pee-nee-uh / <i>cell deficiency</i>	giảm tế bào
-pepsia / -pep-shee-uh / digestion	dyspepsia / dis-pep-shee-uh / <i>difficulty digesting food</i>	khó tiêu
-phagia / -fey-juh / swallowing	dysphagia / dis-fey-juh / <i>difficulty or pain when swallowing</i>	khó nuốt
-phasia / -fey-zee-uh / speech	dysphasia / dis-fey-zee-uh / <i>inability to speak</i>	khó nói
	aphasia / uh-fey-zhuh / <i>loss of ability to speak or understand language</i>	mất ngôn ngữ
-phobia / -foh-bee-uh / abnormal fear	hemophobia / hee-muh-foh-bee-uh / <i>fear of blood</i>	chứng sợ máu
	hydrophobia / hahy-druh-foh-bee-uh / <i>fear of water</i>	chứng sợ nước
-plasia / -pley-zee-uh / -plasm / -plaz-uh m / growth	hyperplasia / hahy-per-pley-zee-uh / <i>abnormal increase in the number of cells</i>	tăng sản
	neoplasm / nee-uh-plaz-uh m / <i>uncontrolled growth of new tissue</i>	tân sản

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

-plegia / <i>-plee-jee-uh</i> / paralysis	hemiplegia / <i>he-mi-plee-jee-uh</i> / <i>paralysis of one side of the body</i>	liệt nửa người
	quadriplegia / <i>kwod-ruh-plee-jee-uh</i> / <i>paralysis of four limbs</i>	liệt tứ chi
-pnea / <i>-pnee-uh</i> / breathing	dyspnea / <i>disp-nee-uh</i> / <i>difficulty breathing</i>	khó thở
-spasm / <i>-spaz-uh m</i> / Involuntary contraction	bronchospasm / <i>brong-kuh-spaz-uh m</i> / involuntary contraction of muscular structure of the bronchi	co thắt phế quản
-trophy / <i>-truh-fee</i> / nourishment development	hypertrophy / <i>hahy-pur-truh-fee</i> / <i>abnormal enlargement of an organ's volume due to increasing nourishment</i>	phì đại
-toxic / <i>-tok-sik s</i> / poison	hepatotoxic / <i>he-puh-toh-tok-siks</i> / <i>toxic to the liver</i>	nhiễm độc gan

HẬU TỔ THỦ THUẬT

Hậu tố thủ thuật là thành phần đi theo sau gốc từ, giúp biến đổi gốc từ thành một thuật ngữ chỉ can thiệp, thủ thuật ở cơ quan.

Thuật ngữ **procedure** nghĩa là thủ thuật. Trong đó **medical procedure** với nghĩa là thủ thuật y khoa được phân thành:

- **non-surgical procedures**: thủ thuật nội khoa
/*non-sur-ji-kuhl pruh-see-jer*/
- **surgical procedure**: thủ thuật ngoại khoa
/*sur-ji-kuhl pruh-see-jer*/

Cách diễn đạt thuật ngữ:

Khi học một thuật ngữ chỉ thủ thuật y khoa bạn không nên áp dụng phương pháp học thuộc lòng, mà thay vào đó hãy học cách diễn đạt.

Ví dụ: không nên học thuộc lòng "*gastrectomy là cắt dạ dày*", hãy học "*gastrectomy means surgical removal of the stomach*" nghĩa là phẫu thuật cắt dạ dày.

Tiếp theo là các hậu tố liên quan đến thủ thuật trong y khoa. Phần này được chia thành hai phần, phần thủ thuật nội khoa và thủ thuật ngoại khoa.

Thủ thuật nội khoa

Hậu tố	Thuật ngữ và cách diễn đạt	Nghĩa
-centesis /-sen-tee-sis/ <i>surgical puncture</i>	arthrocentesis /ahr-thro-sen-tee-sis/ <i>surgical puncture of a joint to extract fluid</i>	chọc dò khớp
	adominocentesis /ab-dom-muh-noh-sen-tee-sis/ <i>surgical puncture of the abdomen</i>	chọc dò ổ bụng
	pericardiocentesis /pe-ri-kahr-dee-oh-sen-tee-sis/ <i>surgical puncture of pericardial cavity</i>	chọc dò màng ngoài tim
	thoracentesis /thawr-uh-sen-tee-sis/ <i>surgical puncture of thoracic cavity</i>	chọc dò khoang màng phổi
-gram /-gram/ <i>picture of</i>	electrocardiogram /ih-lek-troh-kahr-dee-uh-gram/ <i>a picture of heart's electrical activity</i>	điện tâm đồ
	electroencephalogram /ih-lek-troh-en-sef-uh-luh-gram/ <i>a picture of brain's electrical activity</i>	điện não đồ
	electromyogram /ih-lek-truh-mahy-uh-gram/ <i>a picture of muscle's electrical activity</i>	điện cơ đồ

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

-graphy /-g-ruh-fee / recording	angiography /an-jee- og -ruh-fee/ <i>recording an arterial structure using x-ray</i>	chụp động mạch
	ultrasonography /joo-truh-soh- nog -ruh-fee/ <i>recording a organ using ultrasound</i>	siêu âm
	echocardiography /ek-oh-kahr-dee- og -ruh-fee/ <i>recording the heart's structure using ultrasound</i>	siêu âm tim
	radiography /rey-dee- og -ruh-fee / <i>recording a picture of the inside of people using xray</i>	x-quang
-metry /-me-tree/ measuring	spirometry /spahy- roh -me-tree/ <i>a test for measuring lung function</i>	đo chức năng hô hấp
-therapy /-ther-uh-pee/ treatment	pharmacotherapy /fahr-muh-koh- ther -uh-pee/ <i>a treatment of disease by using drugs</i>	liệu pháp điều trị bằng thuốc
	psychotherapy /psahy-koh- ther -uh-pee/ <i>a treatment of mental illness by discussing someone's problems instead of using drugs or operations</i>	liệu pháp tâm lý
	chemotherapy /kee-moh- ther -ruh-pee/ <i>a treatment of disease using chemicals</i>	hóa trị
	radiotherapy /rey-dee-oh- ther -uh-pee/ <i>a treatment of disease using radiation</i>	xạ trị

Thủ thuật ngoại khoa

Hậu tố	Thuật ngữ và cách diễn đạt	Nghĩa
-ectomy /-ek-tuh-mee/ <i>surgical removal</i>	gastrectomy /ga-strek-tuh-mee/ <i>surgical removal of the stomach</i>	cắt dạ dày
	hysterectomy /his-tuh- rek -tuh-mee/ <i>surgical removal of the uterus</i>	cắt tử cung
	thrombectomy /throm- bek -tuh-mee/ <i>surgical removal of a thrombus</i>	mổ lấy bỏ cục máu đông
-tomy /-rot-tuh-mee/ <i>surgical incision</i>	laparotomy /lap-uh- rot -uh-mee/ <i>surgical incision through abdominal wall</i>	mở bụng
	osteotomy /os-tee- ot -uh-mee/ <i>surgical excision of a bone</i>	mở bản xương
-ostomy /-os-tuh-mee/ <i>opening</i>	gastrostomy /gas-tros-tuh-mee/ <i>the surgical construction of an opening into the stomach</i>	mở thông dạ dày
	tracheostomy /trey-kee- os -tuh-mee/ <i>the surgical construction of an opening into trachea</i>	mở thông khí quản
-pexy /-pek-see/ <i>surgical fixation</i>	hysteropexy /his-tuh-roh- pek -see/ <i>surgical fixation of the uterus</i>	cố định tử cung
	cecopexy /see-kuh- pek -see/ <i>surgical fixation of the cecum</i>	cố định manh tràng

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

-plasty / <i>-plas-tee</i> / <i>surgical repair</i>	arterioplasty / <i>ahr-teer-ee-uh-plas-tee</i> / <i>surgical repair of an artery</i>	tạo hình mạch máu
	arthroplasty / <i>ahr-thruh-plas-tee</i> / <i>surgical repair of a joint</i>	tái tạo khớp
-rrhaphy / <i>-ruh-fee</i> / <i>surgical suturing</i>	myorrhaphy / <i>mahy-awr-uh-fee</i> / <i>surgical suturing of a muscle</i>	khâu cơ
	tenorrhaphy / <i>tuh-nawr-uh-fee</i> / <i>surgical suturing of a tendon</i>	khâu gân
-scopy / <i>-skuh-pee</i> / visual examination	gastroscopy / <i>gas-tros-kuh-pee</i> / <i>visual examination of the stomach</i>	soi dạ dày
	laparoscopy / <i>lap-uh-ros-kuh-pee</i> / <i>visual examination of the abdomen</i>	soi bụng

TIỀN TỔ

Tiền tố là thành phần thêm vào trước một thuật ngữ giúp biến đổi nghĩa của thuật ngữ. Các tiền tố trong thuật ngữ y khoa dùng để chỉ về tính chất, vị trí, định hướng, số lượng.

Hãy nhớ lại chương trước, muốn có một thuật ngữ chúng ta cần gốc từ và hậu tố. Sau đó, nghĩa của thuật ngữ này sẽ thay đổi nếu nó được kết hợp với các tiền tố khác nhau.

Ví dụ thuật ngữ **glycemia** nghĩa là đường huyết, trong đó gốc từ **glyc-** nghĩa là đường, hậu tố **-emia** chỉ tình trạng của máu. Khi từ này được ghép với các tiền tố khác nhau sẽ tạo ra nhiều nghĩa khác nhau như:

- **hypoglycemia**: hạ đường huyết, trong đó tiền tố **hypo-** nghĩa là giảm.
- **hyperglycemia**: tăng đường huyết, trong đó tiền tố **hyper-** nghĩa là tăng.

Trong phần trình bày của quyển sách này, tiền tố sẽ có cách viết như sau: **pre-**

Trong các phần tiếp theo tác giả xin giới thiệu các tiền tố thường được sử dụng thông qua các ví dụ minh họa.

Tiền tố chỉ định hướng, vị trí

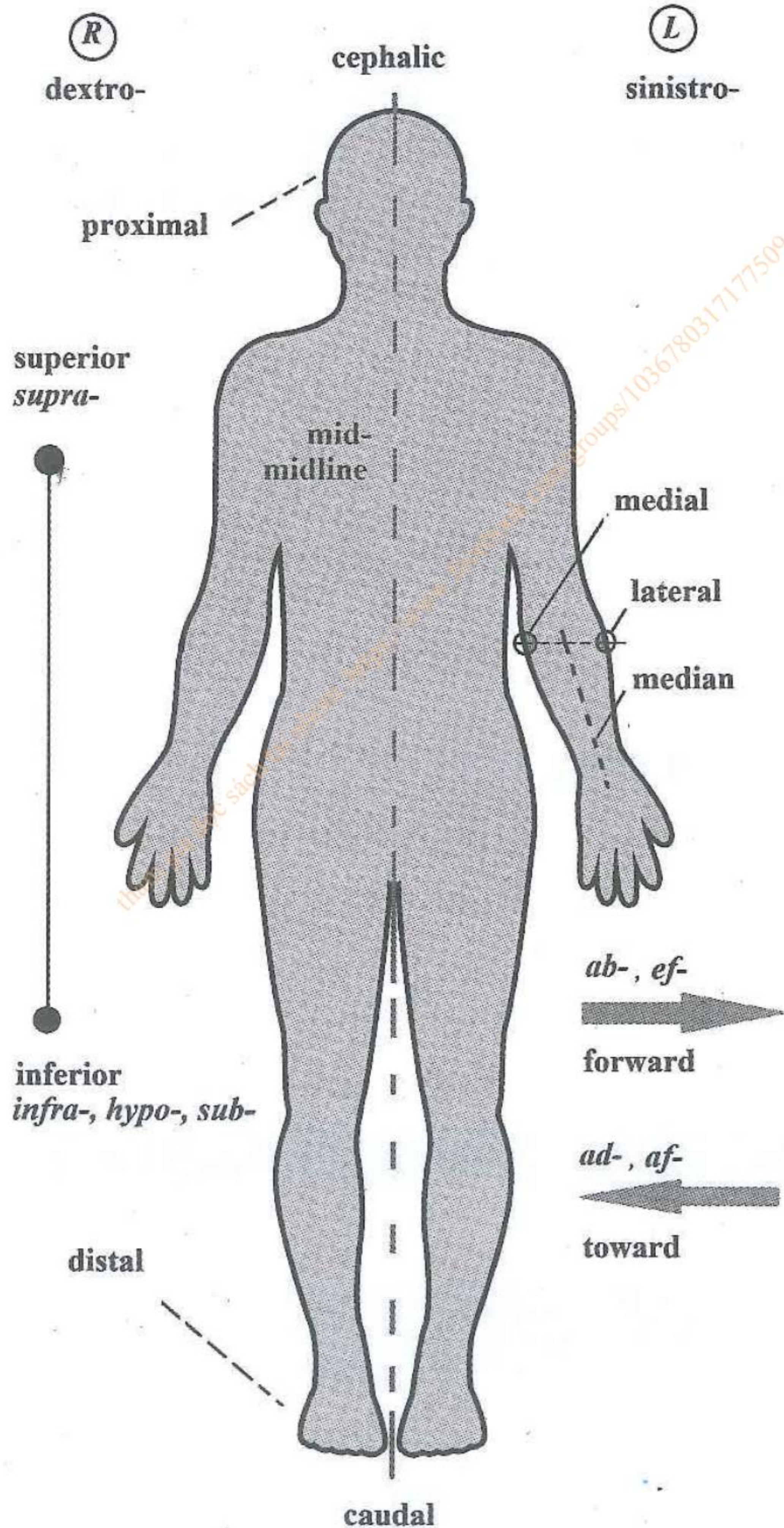
Tư thế giải phẫu là cơ thể người trong tư thế đứng thẳng, chân khép, mắt nhìn thẳng, hai tay áp sát vào thân, lòng bàn tay hướng ra phía trước. Đây là cơ sở để mô tả vị trí tương đối giữa các cấu trúc với nhau trong cơ thể. Thuật ngữ **anatomic position** nghĩa là tư thế giải phẫu.

Một số tiền tố chỉ định hướng trên tư thế giải phẫu thường gặp:

Tiền tố	Ví dụ	Nghĩa
cephalo- <i>head, upper</i>	cephalic <i>/suh-fal-ik/</i>	phía trên, về phía đầu
caudo- <i>tail, lower</i>	caudal <i>/kaw-duh l/</i>	phía dưới, về phía chân
superio- <i>upper</i>	superior <i>/su-peer-ee-er/</i>	phía trên
inferio- <i>lower</i>	inferior <i>/in-feer-ee-er/</i>	phía dưới

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

anterio- front	anterior <i>/uhn-teer-ee-er/</i>	phía trước
posterio- back	posterior <i>/pos-teer-ee-er/</i>	phía sau
ventro- front	ventral <i>/ven-truh l/</i>	mặt bụng
dorso- back	dorsal <i>/dawr-suh l/</i>	mặt lưng

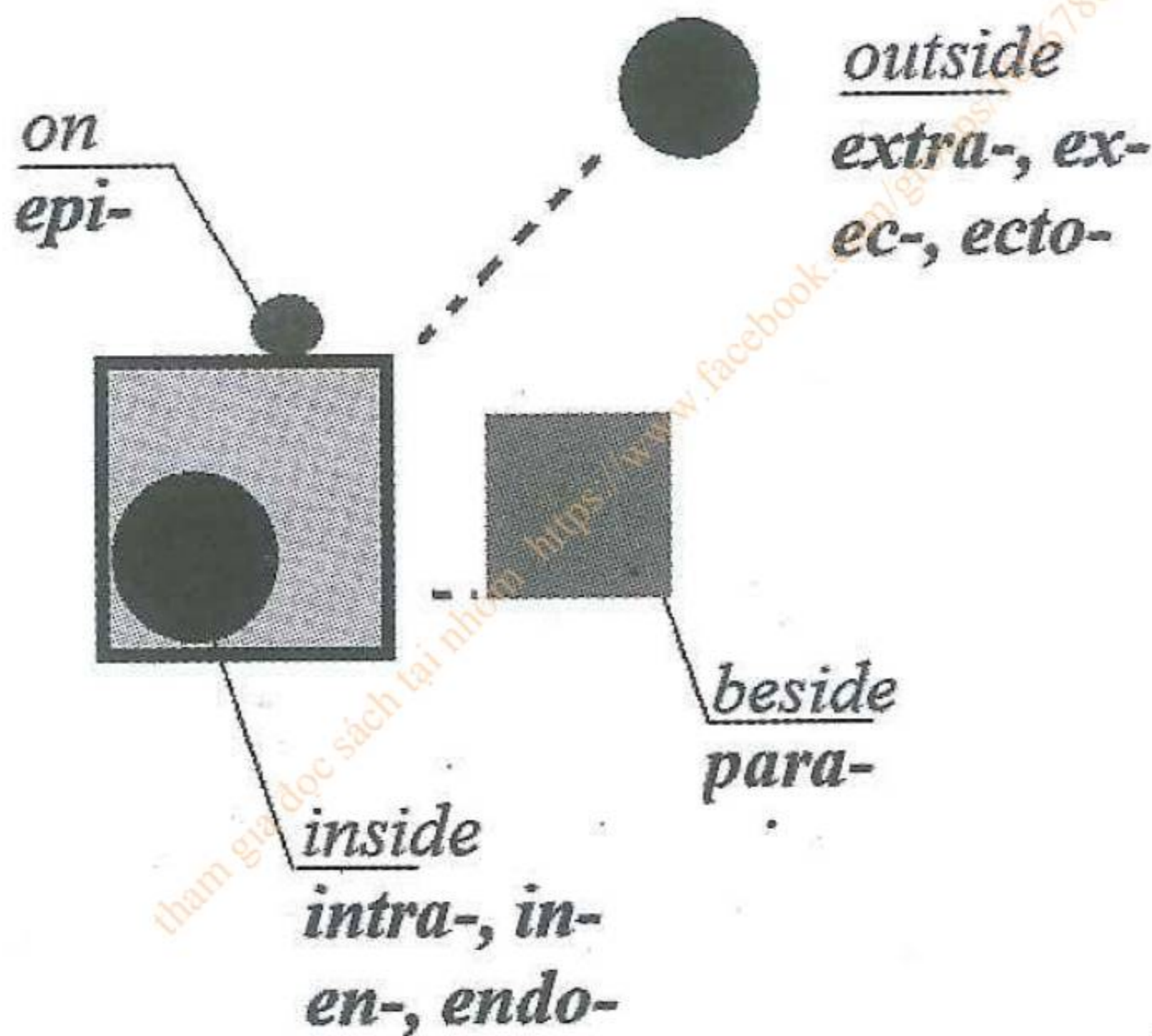


Hình 11. Tư thế giải phẫu và các thuật ngữ liên quan

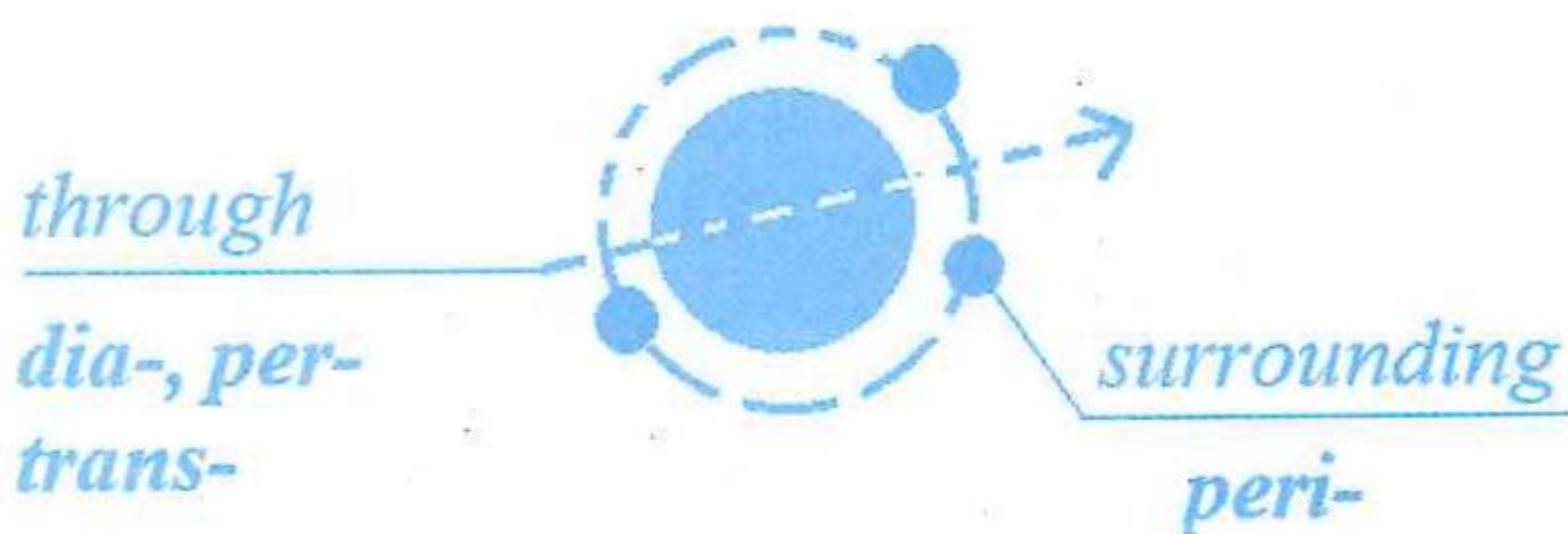
Tiền tố	Ví dụ	Nghĩa
endo-, en- intra- inside	endocardium <i>/en-doh-kahr-dee-uh m/</i>	nội tâm mạc
	encephalitis <i>/en-sef-uh-lahy-tis/</i>	viêm não
	incretin <i>/in-cret-uh/</i>	nhau cài răng lược (thể incretin)
	intracranial <i>/in-truh-krey-nee-uh l/</i>	nội sọ
ec-, ecto- extra-, ex- outside	ectopic <i>/ek-top-ik/</i>	lạc chỗ
	ectoderm <i>/ek-tuh-durm/</i>	ngoại bì
	extrauterine <i>/ek-struh-yoo-ter-in/</i>	ngoài tử cung
para- beside	paraclinic <i>/par-uh-clin-ik/</i>	cận lâm sàng
	parathyroid <i>/par-uh-thahy-roid/</i>	cận giáp
supra- above	supraclavicular <i>/soo-pruh-kluh-vik-yuh-ler/</i>	hõm thượng đòn
	suprapubic <i>/soo-pruh-pyoo-bik/</i>	trên xương mu
epi- on	epicardium <i>/ep-i-kahr-dee-uh m/</i>	thượng tâm mạc
	epigastric <i>/ep-i-gas-trik/</i>	thượng vị
peri- surround	pericardium <i>/per-i-kahr-dee-uh m/</i>	màng ngoài tim
	periosteum <i>/per-ee-os-tee-uh m/</i>	màng xương
per-, trans-, dia- through	percutaneous <i>/pur-kyoo-tey-nee-uh s/</i>	qua da
	transhepatic <i>/trans-hi-pat-ik/</i>	xuyên gan
	diarrhea <i>/dahy-uh-ree-uh/</i>	tiêu chảy

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

infra-, hypo-, sub- below	infrasonic /in-fruh- son -ik/ hypothalamus /hahy-puh- thal -uh-muh s/ sublingual /suhb- ling -gwuh l/	hạ âm hạ đồi tuyến nước bọt dưới lưỡi
dextro- on the right	dextrocardia /dek-stroh- kahr -dee-uh/	tim bên phải
sinistro- on the left	sinistrocardia /sin-i-troh- karh -dee-uh/	tim bên trái
mid- midpoint	midline /mid-lahyn/	đường giữa



(Dựa trên vị trí tương đối của các vật thể với chiếc hộp)



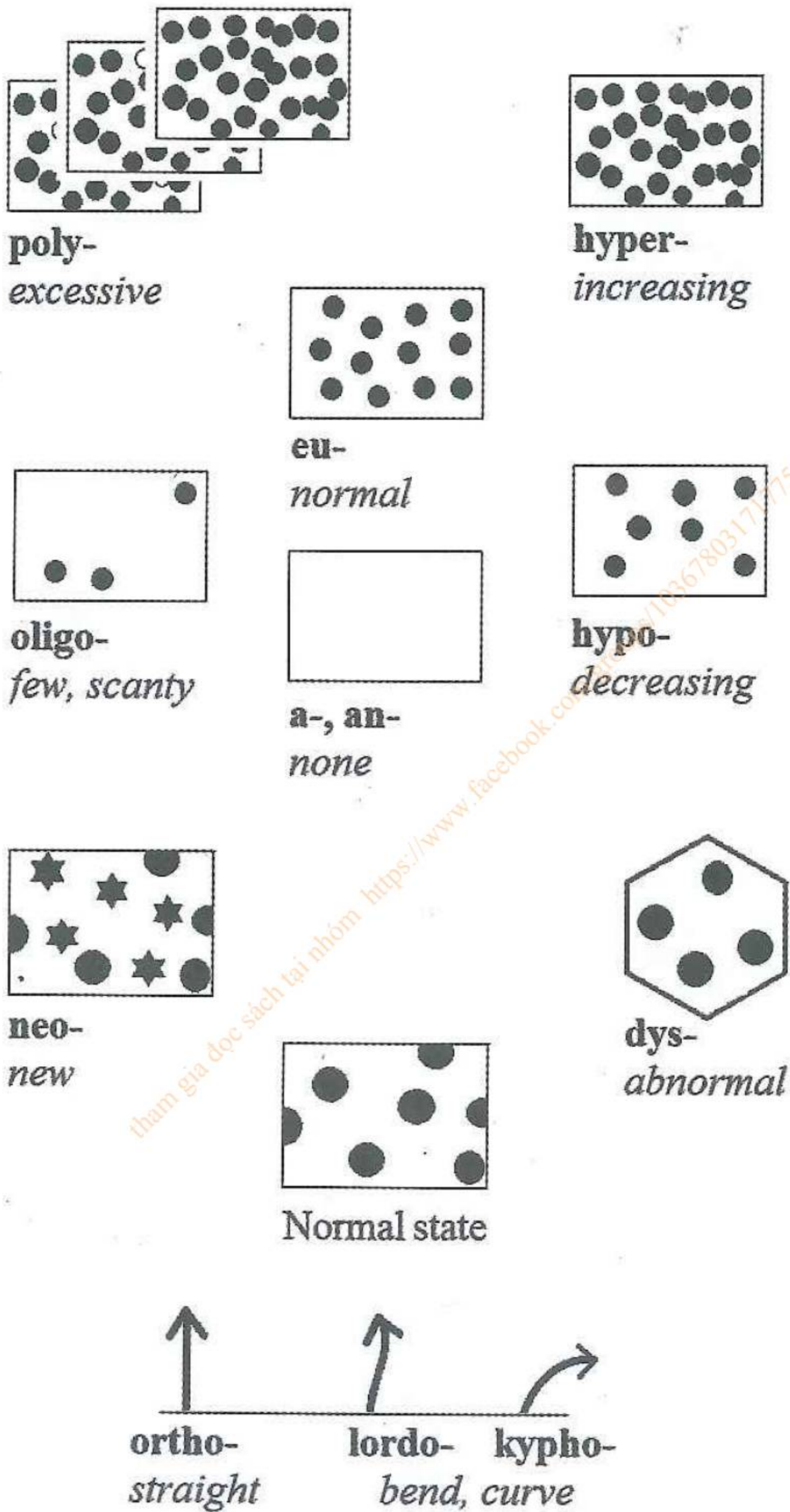
(Dựa trên vị trí tương đối của các vật thể với hình tròn)

Hình 12. Các tiền tố chỉ vị trí

Tiền tố chỉ tính chất

Tiền tố	Ví dụ	Nghĩa
hyper- increasing	hyperglycemia /hahy-per-glahy-see-mee-uh/	tăng đường huyết
	hyperthyroidism /hahy-puh-thahy-roi-diz-uh m/	cường giáp
hypo- decreasing	hypoglycemia /hahy-poh-glahy-see-mee-uh/	hạ đường huyết
	hypothyroidism /hahy-poh-thahy-roi-diz-uh m/	nhược giáp
poly- excessive	polyuria /pol-ee-yoo r-ee-uh/	đa niệu
oligo- few, scanty	oliguria /ol-i-gyoo r-ee-uh/	thiểu niệu
eu- normal	eupnea /yoo-nee-uh/	nhịp thở bình thường
a-, an- none	anemia /uh-nee-mee-uh/	thiếu máu
	apnea /ap-nee-uh/	ngưng thở
dys-, dis- abnormal	dysfunction /dis-fuhngk-shuh n/	rối loạn
	dislocation /dis-loh-key-shuh n/	trật (khớp)
ab- far away	abnormal /ab-nawr-muh l/	bất thường
ortho- straight	orthopnea /awr-thop-nee-uh/	khó thở khi nằm
kypho-, lordo- bend, curve	kyphosis /kahy-foh-sis/	gù
	lordosis /lawr-doh-sis/	vẹo

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh



Hình 13. Các tiền tố chỉ tính chất

Tiền tố chỉ màu sắc

Tiền tố	Ví dụ	Nghĩa
melano- black	melanocyte <i>/muh-lan-uh-sahyt/</i>	tế bào sắc tố da
erythro- red	erythrocyte <i>/ih-rith-ruh-sahyt/</i>	tế bào hồng cầu
leuko- white	leukocyte <i>/loo-kuh-sahyt/</i>	tế bào bạch cầu
cyano- blue	cyanosis <i>/sahy-uh-noh-sis/</i>	triệu chứng tím
polio- gray	poliomyelitis <i>/poh-lee-oh-mahy-uh-lahy-tis/</i>	viêm tủy xám



Hình 14. Trẻ bị di chứng bệnh bại liệt (poliomyelitis)

PHIÊN ÂM VÀ PHÁT ÂM THUẬT NGỮ Y KHOA

Phát âm là một vấn đề hết sức quan trọng. Phát âm đúng giúp cho quá trình giao tiếp thành công một cách dễ dàng, trong khi đó phát âm sai chẳng những cản trở giao tiếp mà còn có thể làm bạn gặp khó khăn trong vấn đề viết.

Trong tiếng Anh, một từ có thể có một âm tiết như từ **heart**, hai âm tiết như **liver** hay đa âm tiết như **vertebra**. Khác với tiếng Việt chúng ta chỉ có từ đơn âm tiết như **tim**, **phổi**, **cột sống**. Cách phiên âm và phát âm đúng phụ thuộc rất nhiều vào việc xác định đúng bao nhiêu âm tiết trong từ và áp dụng đúng các quy tắc.

Một lỗi cơ bản trong phát âm của người mới bắt đầu học Anh văn y khoa là khi đọc họ thường nhấn trọng âm vào âm đầu tiên của hậu tố nhằm nhấn mạnh ý nghĩa của hậu tố.

Điều trên không áp dụng cho tất cả các trường hợp. Ví dụ thuật ngữ **gastritis** /*ga-strahy-tis*/ nhấn trọng âm vào âm tiết số 2 của từ (nguyên âm **i**, tức là âm tiết đầu tiên của hậu tố **-itis**). Nhưng đối với thuật ngữ **gastroscopy** /*ga-stros-kuh-pee*/ trọng âm rơi vào âm tiết số 2 của từ (nguyên âm **o**), âm tiết này không nằm trong hậu tố **-scopy**. Vậy không phải thuật ngữ nào khi được phát âm cũng nhấn trọng âm vào âm tiết đầu tiên của hậu tố.

Để phát âm đúng các bạn cần dựa vào phiên âm. Nhưng cách phiên âm thường được sử dụng trong sách thuật ngữ y khoa thì lại rất xa lạ với người Việt. Trong chương này chúng ta sẽ nghiên cứu về cách phiên âm và đọc theo phiên âm của các thuật ngữ được trình bày trong các sách y khoa viết bằng tiếng Anh.

Phiên âm

Bảng phiên âm được dùng phổ biến là IPA (International phonetic alphabet). Tuy nhiên trong các sách dạy thuật ngữ y khoa chúng ta hay gặp phiên âm theo kiểu phát âm (phonetic respelling) hoặc cách phiên âm theo kiểu AHD (American heritage dictionary). Các cách phiên âm này làm cho những người học không chuyên về ngôn ngữ thấy khó khăn và không hiểu cách đọc vì nhìn rất lạ mắt so với kiểu phiên âm IPA.

	Thuật ngữ pulmonology
Phiên âm kiểu IPA	/,pul.mə'noɪ.ə.dʒi/
Phiên âm kiểu AHD	/pul'mə-nŏl'ə-jē/
Phiên âm kiểu Respelling	/puhl-muh-nol-uh-jee/

Ba cách phiên âm khác nhau của cùng một thuật ngữ **pulmonology**.

Đối với ví dụ phía trên, hai cách phiên âm IPA và AHD sử dụng các dấu và những kí tự lạ (ʊ, ɒ, ə, ɔ̃, ē). Cách phiên âm theo kiểu Respelling chỉ sử dụng chữ cái La-tinh, kèm theo in đậm âm cần nhấn trọng âm. Trong phạm vi sách này, chúng ta sẽ tìm hiểu cách phiên âm theo kiểu Respelling. Có thể nói đây là một cách phiên âm tương đối dễ làm quen với các bạn mới bắt đầu học Anh văn chuyên ngành y khoa.

Respelling là cách phiên âm thường được sử dụng trong viết lách ở các lĩnh vực không chuyên, giống như cách “nhìn-và-đọc” rất dễ dàng và thuận tiện trong việc phiên âm và phát âm một từ. Trong nhiều sách dạy thuật ngữ y học, người ta chọn phương pháp phiên âm này để tiếp cận với độc giả.



AMERICAN THORACIC SOCIETY

Patient Information Series

Pulmonary Function Tests

Pulmonary function tests (PFT's) are breathing tests to find out how well you move air in and out of your lungs and how well oxygen enters your body. The most common PFT's are *spirometry* (spy-RAH-me-tree), *diffusion studies* and *body plethysmography* (ple-thiz-MA-gra-fee). Sometimes only one test is done, other times all tests will be scheduled, often on the same day.



Hình 15. Hai thuật ngữ *spirometry*, *plethysmography* được phiên âm theo kiểu Respelling
(Nguồn: American Thoracic Society)

Đối với người học đã vững về tiếng Anh cơ bản thì việc sử dụng bảng phiên âm IPA không có gì là khó. Tuy nhiên với người mất cơ bản thì học kiểu phiên âm Respelling sẽ thuận lợi hơn nhiều. Để tạo thói quen khi học cách phát âm, các bạn nên kết hợp giữa nghe giọng bản xứ phát âm và nhìn vào phiên âm.

Cũng nói thêm rằng, có nhiều biến thể của cách phiên âm Respelling. Ví dụ, trong sách *Medical Terminology for Health Profession 7th*, Ann Ehrlich người

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

ta sử dụng cách phiên âm Respelling theo cách tờ báo BBC sử dụng. Trong trang từ điển Dictionary.com cũng có kiểu Respelling riêng của họ được gọi là Dictcom Respelling.

Thuật ngữ **laryngectomy**

Phiên âm kiểu Dictcom

/lar-ing-jek-tuh-mee/

Phiên âm kiểu BBC

/lar-in-JECK-toh-mee/

Cách phiên âm khác nhau của cùng một thuật ngữ laryngectomy.

Phiên âm Respelling theo BBC và Dictcom khác nhau ở chỗ là trọng âm chính được viết in hoa và đậm, trọng âm phụ được viết thường và in đậm trong BBC. Trong Dictcom viết đơn giản hơn là chỉ in đậm vào trọng âm của từ. Trong xuyên suốt sách này sẽ trình bày phiên âm Respelling theo kiểu của trang <http://dictionary.com> sử dụng. Các bạn có thể vào trang web này để tra từ vựng, xem phiên âm và cách đọc.

Dưới đây là bảng so sánh giữa cách phiên âm quốc tế IPA và phiên âm theo kiểu Respelling (Dictcom) để các bạn có cái nhìn ban đầu về cách phiên âm được trình bày theo kiểu này.

Bảng so sánh cách phiên âm giữa IPA và Respelling

Nguyên âm

IPA	Dictcom	Ví dụ		
		Từ vựng	IPA	Dictcom
a	ah	arm	<i>/arm/</i>	<i>/ahrm/</i>
æ	a	bladder	<i>/'blædər/</i>	<i>/blad-er/</i>
eɪ	ey	cranial	<i>/'kreɪ.ni.əl/</i>	<i>/krey-nee-uhl/</i>
ɛ	e	head	<i>/hɛd/</i>	<i>/hed/</i>
ɜr	ur	vertebral	<i>/'vɜr tə brəl/</i>	<i>/vur-tuh-bruh l/</i>
i	ee	artery	<i>/'ar tə ri/</i>	<i>/ahr-tuh-ree/</i>
ɪ	i	chin	<i>/tʃɪn/</i>	<i>/chin/</i>
aɪ	ahy	carditis	<i>/kɑr'daɪ.tɪs/</i>	<i>/kahr-dahy-tis/</i>
oʊ	oh	nose	<i>/noʊz/</i>	<i>/nohz/</i>
aʊ	ou	blouse	<i>/blaʊz/</i>	<i>/blouz/</i>
ɔ:	awr	sore	<i>/sɔ:/</i>	<i>/sawr/</i>
ʌ, ə	uh	ulna	<i>/'ʌ.nə/</i>	<i>/uhl-nuh/</i>
ʊ	oo	foot	<i>/fʊt/</i>	<i>/foo t/</i>
iə	ee	tear	<i>/tɪər /</i>	<i>/teer/</i>

Phụ âm

IPA	Dictcom	Ví dụ		
		Từ vựng	IPA	Dictcom
dʒ	j	digest	/'daɪ.dʒest/	/dahy-jest/
ŋ	ng	bronchus	/'brɒŋ.kəs/	/brong-kuhs/
θ	th	mouth	/maʊθ/	/mouth/
ð	th	this	/ðɪs/	/this/
tʃ	ch	chest	/tʃɛst/	/chest/
ʃ	sh	radiation	/,reɪ.di'eɪ.ʃən/	/rey-dee-ey-shuh n/
w	hw	what	/wɒt/	/hwuht/

Quy tắc nhấn trọng âm

Xác định đúng trọng âm chính khi phát âm một thuật ngữ là điều cực kỳ quan trọng. Mỗi thuật ngữ luôn có trọng âm chính, đôi khi còn có trọng âm phụ.

Ví dụ:

-Pneumonia

/noo-**moh**-ny-uh/

• ● • •

-Congenital

/kuhn-**jen**-i-tl/

• ● • •

-Metaplasia

/met-uh-**pley**-zhuh/

• • ● •

-Splenomegaly

/splee-nuh-**meg**-uh-lee/

• • ● • •

Các quy tắc nhấn trọng âm trong khuôn khổ quyển sách này không nằm ngoài quy tắc nhấn trọng âm trong tiếng Anh tổng quát. Tuy nhiên để giúp những bạn đọc mới làm quen với phát âm các thuật ngữ y khoa, tôi xin giới thiệu cách nhấn trọng âm các hậu tố mà chúng ta đã được giới thiệu ở phần trước. Với cách học nhấn trọng âm này, người học sẽ thấy "dễ thở" hơn với rất nhiều quy tắc nhấn trọng âm trong tiếng Anh tổng quát.

Dựa vào thành phần hậu tố của thuật ngữ, có các quy tắc nhấn trọng âm sau đây:

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Trọng âm chính rơi vào âm đầu tiên của hậu tố

Đa số các thuật ngữ có trọng âm sẽ rơi vào âm đầu tiên của hậu tố trong nó. Một số hậu tố được liệt kê trong bảng dưới.

Hậu tố	Ví dụ	Phiên âm
-itis	gastritis ● ●●●	<i>/ga-strahy-tis/</i>
	phlebitis ● ●●●	<i>/fluh-bahy-tis/</i>
-algia	gastralgia ● ●●●●	<i>/ga-stral-jee-uh/</i>
	myalgia ● ●●●●	<i>/mahy-al-jee-uh/</i>
-plasia	metaplasia ● ●●●●	<i>/met-uh-pley-zhuh/</i>
	hyperplasia ● ●●●●	<i>/hahy-per-pley-zhuh/</i>
-emia	anemia ● ●●●●	<i>/uh-nee-mee-uh/</i>
	glycemia ● ●●●●	<i>/glahy-see-mee-uh/</i>
-uria	oliguria ● ●●●●●	<i>/ol-i-gyoo-ree-uh/</i>
	dysuria ● ●●●●	<i>/dis-yoo-ree-uh/</i>
-rrhea	rhinorrhea ● ●●●●	<i>/rahy-nuh-ree-uh/</i>
	menorrhea ● ●●●●	<i>/men-uh-ree-uh/</i>
-megaly	hepatomegaly ● ●●●●●●	<i>/hep-uh-toh-meg-uh-lee/</i>
	splenomegaly ● ●●●●●	<i>/splee-nuh-meg-uh-lee/</i>

-ostomy	tracheostomy ● ● ● ● ●	<i>/treɪ-keɪ-os-tuh-mee/</i>
	gastrostomy ● ● ● ● ●	<i>/gɑ-stros-tuh-mee/</i>
-otomy	laparotomy ● ● ● ● ●	<i>/lɑp-uh-rot-uh-mee/</i>
	gastrotomy ● ● ● ● ●	<i>/gɑ-strot-uh-mee/</i>
-ology	histology ● ● ● ● ●	<i>/hi-stol-uh-jee/</i>
	biology ● ● ● ● ●	<i>/baɪ-ol-uh-jee/</i>
-ectomy	hysterectomy ● ● ● ● ●	<i>/his-tuh-rek-tuh-mee/</i>
	appendectomy ● ● ● ● ●	<i>/uh-pen-duh-sek-tuh-mee/</i>

Trọng âm ở âm tiết ngay phía trước hậu tố

Hậu tố	Ví dụ	Phiên âm
-ion	hypertension ● ● ● ● ●	<i>/haɪ-per-ten-shuh n/</i>
-ian	physician ● ● ● ● ●	<i>/fi-zish-uh n/</i>
-ial	radial ● ● ● ● ●	<i>/reɪ-dee-uh l/</i>
-ium	epithelium ● ● ● ● ●	<i>/ep-uh-thee-lee-uh m/</i>
-ious	conscious ● ● ● ● ●	<i>/kɒn-shuh s/</i>
-ior	superior ● ● ● ● ●	<i>/suh-peer-ee-er/</i>
-ual	residual ● ● ● ● ●	<i>/ri-zij-oo-uh l/</i>

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Những hậu tố trên có cấu tạo là nguyên âm **i/u** + nguyên âm khác thì trọng âm chính sẽ rơi vào âm tiết ngay trước nó. Chúng gồm các hậu tố **-ian, -ion, -ial, -ior, -ium, -ious, -ual**.

Ngoài ra, hậu tố **-ic** cũng có trọng âm rơi vào âm tiết ngay phía trước nó.

Ví dụ:

-gastric /**gas**-trik/

● ●

-splenic /**splee**-nik/

● ●

-antibiotic /an-ti-bahy-**ot**-ik/

● ● ● ● ●

-hemolytic /hee-muh-**lit**-ik/

● ● ● ●

Một số hậu tố có tận cùng là y, có trọng âm rơi vào trước nó một âm tiết

Hậu tố	Ví dụ	Phiên âm
-ity	deformity ● ● ● ●	/dih- fawr -mi-tee/
	mortality ● ● ● ●	/mawr- tal -i-tee/
-scopy	gastroscopy ● ● ● ●	/ga- stros -kuh-pee/
	laparoscopy ● ● ● ● ●	/lap-uh- ros -kuh-pee/
-graphy	angiography ● ● ● ● ●	/an-jee- og -ruh-fee/
	radiography ● ● ● ● ●	/rey-dee- og -ruh-fee/
-trophy	hypotrophy ● ● ● ●	/hahy- poh -truh-fee/
	atrophy ● ● ●	/a- truh -fee/
-pathy	neuropathy ● ● ● ●	/noo- rop -uh-thee/

	myopathy ● ● ● ●	<i>/mahy-op-uh-thee/</i>
-metry	osteometry ● ● ● ● ●	<i>/os-tee-om-uh-tree/</i>
	photometry ● ● ● ●	<i>/foh-tom-uh-tree/</i>
-megaly	hepatomegaly ● ● ● ● ● ●	<i>/hep-uh-toh-meg-uh-lee/</i>
	splenomegaly ● ● ● ● ●	<i>/splee-nuh-meg-uh-lee/</i>
-ostomy	tracheostomy ● ● ● ● ●	<i>/trey-kee-os-tuh-mee/</i>
	gastrostomy ● ● ● ● ●	<i>/ga-stros-tuh-mee/</i>
-otomy	laparotomy ● ● ● ● ●	<i>/lap-uh-rot-uh-mee/</i>
	gastrotomy ● ● ● ● ●	<i>/ga-strot-uh-mee/</i>
-ectomy	hysterectomy ● ● ● ● ●	<i>/his-tuh-rek-tuh-mee/</i>
	appendicectomy ● ● ● ● ● ●	<i>/uh-pen-duh-sek-tuh-mee/</i>
-ology	histology ● ● ● ● ●	<i>/hi-stol-uh-jee/</i>
	biology ● ● ● ● ●	<i>/bahy-ol-uh-jee/</i>

Ngoại trừ hậu tố **-plasty** không áp dụng quy tắc trên mà nhấn trọng âm vào âm tiết đầu tiên của thuật ngữ.

Ví dụ: **angioplasty** */an-jee-uh-plas-tee/*.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Để cho dễ nhớ cách phát âm dựa vào hậu tố, chúng ta chia những hậu tố tận cùng bằng -y thành các nhóm:

Trọng âm chính	Ở âm tiết phía trước hậu tố	Ở âm tiết đầu của hậu tố	Ở âm tiết đầu tiên của thuật ngữ
Các hậu tố	-ity -scopy -trophy -pathy -graphy -metry	-ology -otomy -ectomy -ostomy -megaly	-plasty

Các quy tắc trọng âm trong thuật ngữ y khoa không khác biệt so với quy tắc của tiếng Anh tổng quát, nên người học cần loại bỏ ý kiến cho rằng vì cần nhấn mạnh vai trò của thuật ngữ trong việc bổ sung nghĩa cho thuật ngữ mà khi phát âm thì nhấn mạnh vào âm tiết đầu tiên của thuật ngữ.

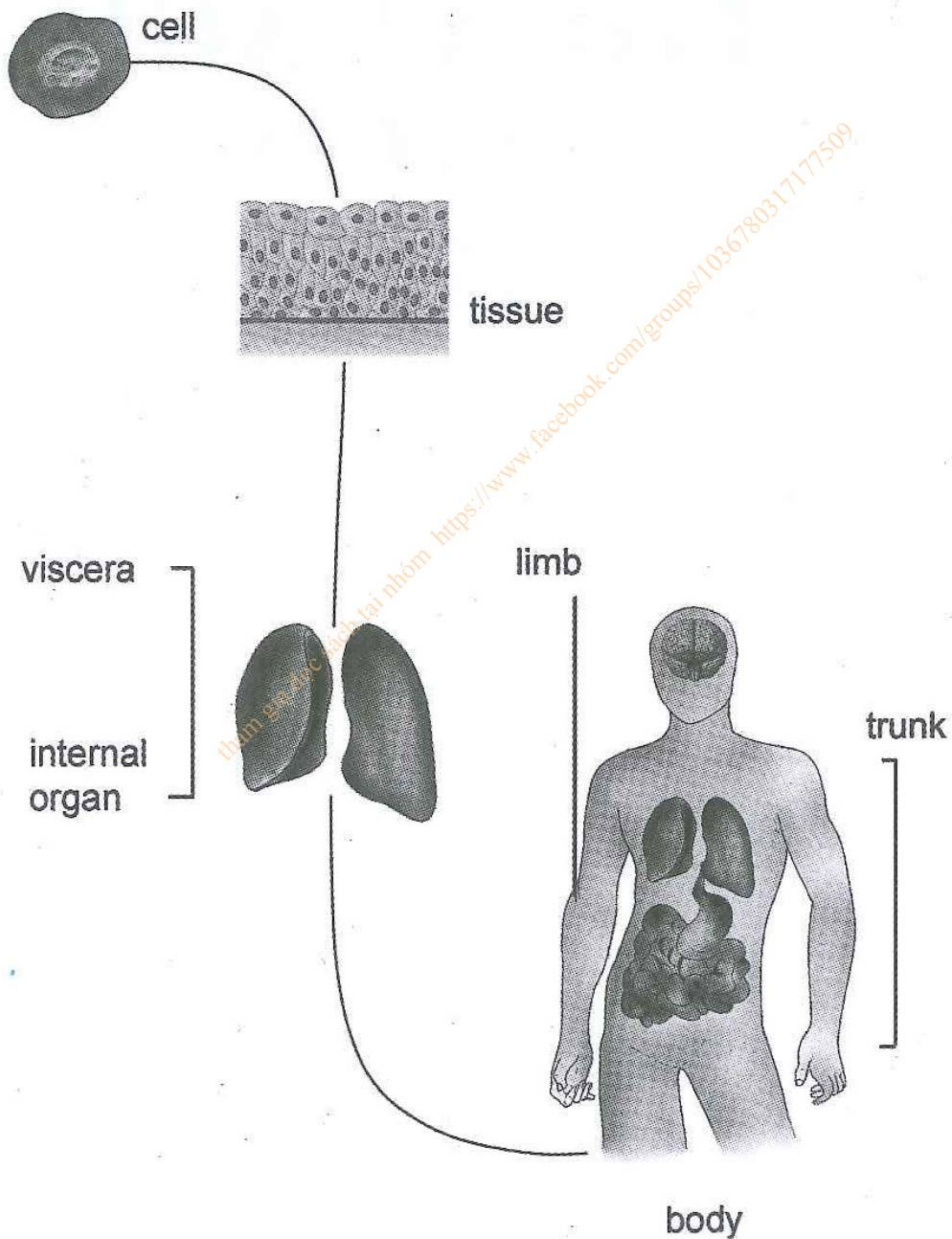
CHƯƠNG 2

THUẬT NGỮ
Y KHOA
HỆ CƠ QUAN

tham gia đọc sách tại nhóm <https://www.facebook.com/groups/1036780317177509>

TỔNG QUAN CƠ THỂ NGƯỜI

Cũng như các sinh vật sống khác, con người có cấu tạo từ những tế bào. Các tế bào có cùng chức năng tạo nên mô. Nhiều mô có cùng chức năng tạo nên cơ quan, những cơ quan này cùng nhau tạo thành một hệ cơ quan. Cơ thể là một tập hợp các hệ cơ quan.



TẾ BÀO

Cell /sel/: tế bào

Tiếng La-tinh là **cella** hay **cellulāris** có nghĩa là “căn phòng nhỏ”. Trong tiếng Hy Lạp là **kytos** nghĩa là “cái thùng chứa”, được mô tả là đơn vị cấu trúc, chức năng sinh học cơ bản của tất cả sinh vật sống. Vì thế tế bào có hai gốc từ là **cyt-** và **cellul-**, đồng thời hậu tố **-cyte** cũng mang nghĩa là tế bào.

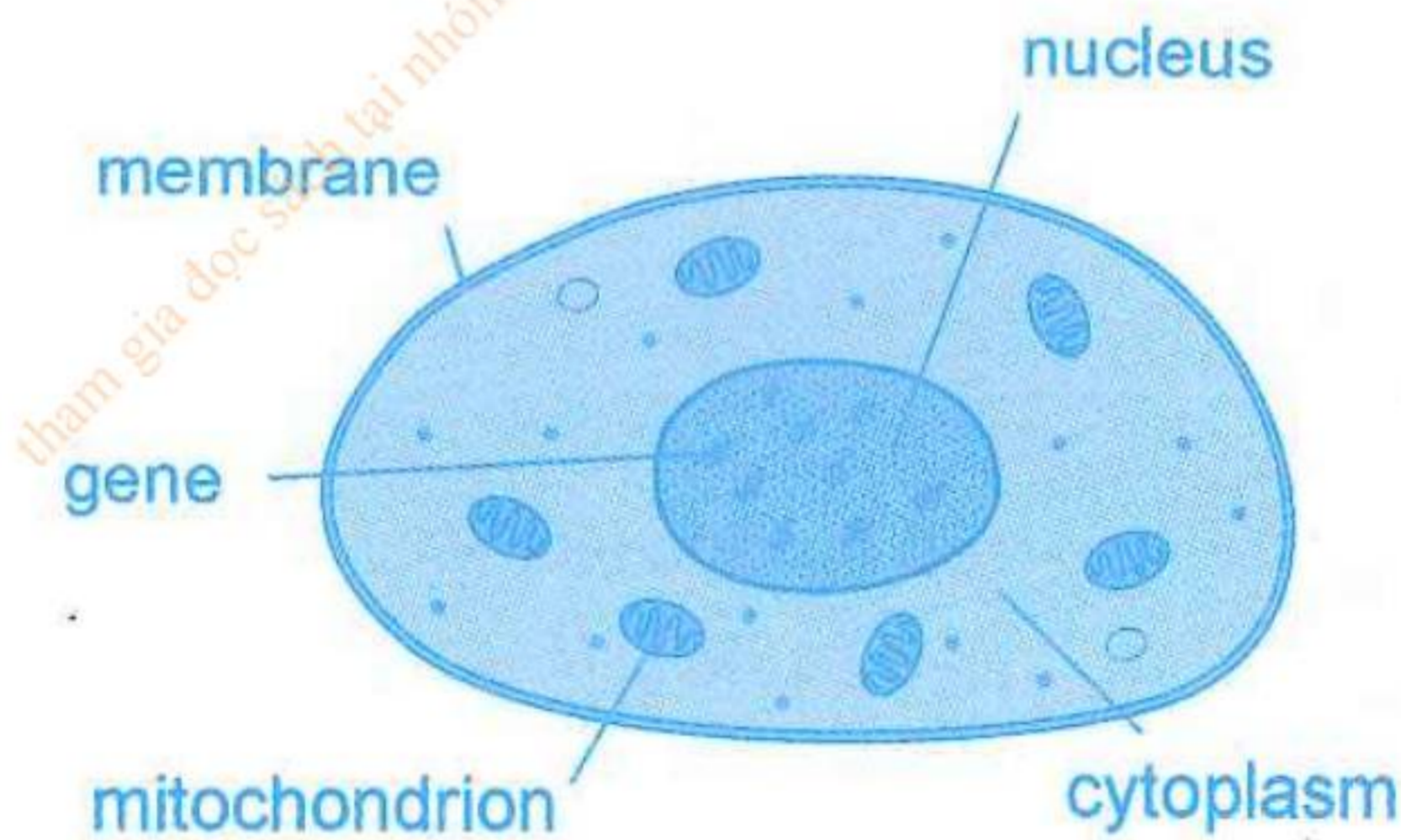
Tính từ **cellular** /**cel-yuh-ler**/ nghĩa là thuộc về tế bào.

Cấu tạo tế bào

Mỗi tế bào chứa tế bào chất (**cytoplasm**) nằm bên trong màng tế bào (**cell membrane**) và có nhân (**nucleus**) bên trong chứa thông tin di truyền (**genetic information**).

Vật chất di truyền được gọi là **genetic materials** hay **gene**, tiếng Hy Lạp **gonos** có nghĩa là “**offspring**” là thế hệ con cái.

Trong biểu hiện gen (**gene expression**) có liên quan đến hiện tượng nhân đôi chất liệu di truyền (**DNA replication**) và hiện tượng phiên mã (**DNA transcription**) và giải mã (**translation**).



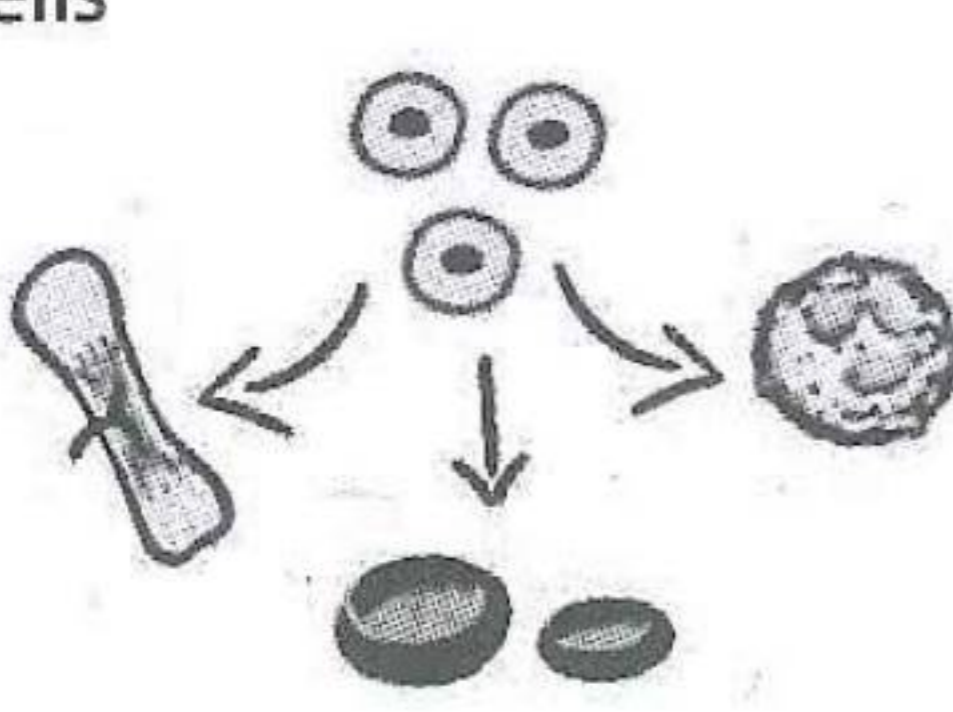
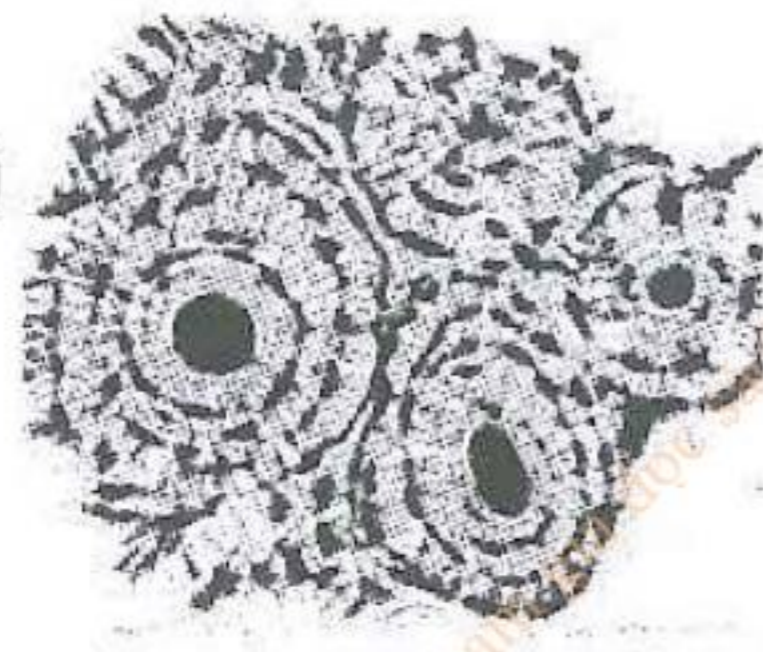
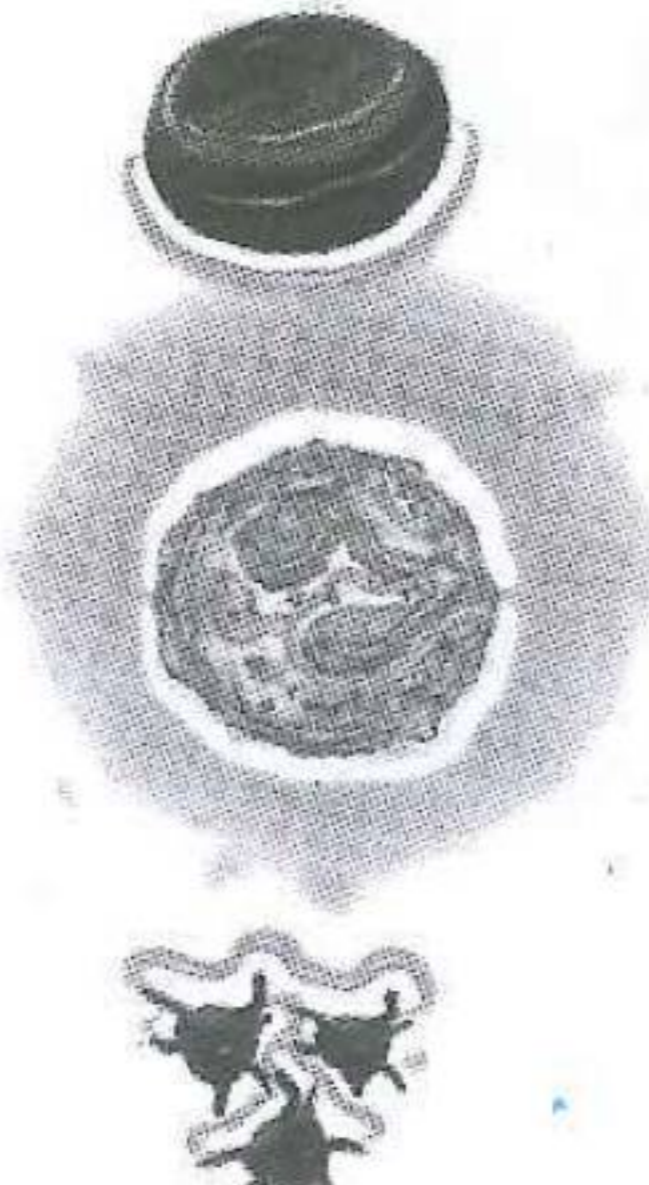
Hình 16. Cấu tạo tế bào

Thuật ngữ	Gốc từ	Ví dụ	Nghĩa
cell /sel/	cyt- cellul-	erythrocyte /ih-rith-ruh-sahyt/	hồng cầu
		cytoplasm /sahy-tuh-pla-zuh m/	tế bào chất
		cellular /cel-yuh-ler/	thuộc về tế bào

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

nucleus <i>/nyoo-klee-uh s/</i>	nucleo-	nucleotid <i>/nyoo-klee-uh-tahyd/</i>	nucleotid
gene <i>/jeen/</i>	genet-	gene expression <i>/jeen ik-spresh-uh n/</i>	biểu hiện gen

Một số loại tế bào trong cơ thể

Tế bào	Phân loại	Nghĩa
Stem Cells 	embryonic stem cell <i>/em-bree-on-ik stem sel/</i>	tế bào gốc phôi
	fetal stem cell <i>/fee-tl stem sel/</i>	tế bào gốc thai
	umbilical cord stem cell <i>/uhm-bil-i-kuhl kawrd stem sel/</i>	tế bào gốc cuống rốn
	placental stem cell <i>/pluh-sen-tuhl stem sel/</i>	tế bào gốc bánh nhau
	adult stem cell <i>/uh-duhl t stem sel/</i>	tế bào gốc trưởng thành
Bone Cells (Osteocytes) 	osteoblast <i>/os-tee-uh-blast/</i>	tạo cốt bào
	osteoclast <i>/os-tee-uh-klast/</i>	hủy cốt bào
Blood cells (hematocytes) 	red blood cell (RBC) <i>/red bluhd sel/</i>	tế bào hồng cầu
	erythrocyte <i>/ih-rith-ruh-sahyt/</i>	
	white blood cell (WBC) <i>/hwayht bluhd sel/</i>	tế bào bạch cầu
	leukocyte <i>/loo-kuh-sahyt/</i>	
	platelet <i>/pleyt-lit/</i>	tế bào tiểu cầu
	thrombocyte <i>/throm-buh-sahyt/</i>	

Muscle cells
(myocytes)

Skeletal muscle



skeletal muscle cell
/skee-luh-tuhl muhs-uhl sel/

tế bào cơ vân

Smooth muscle



smooth muscle cell
/smooth muhs-uhl sel/

tế bào cơ trơn

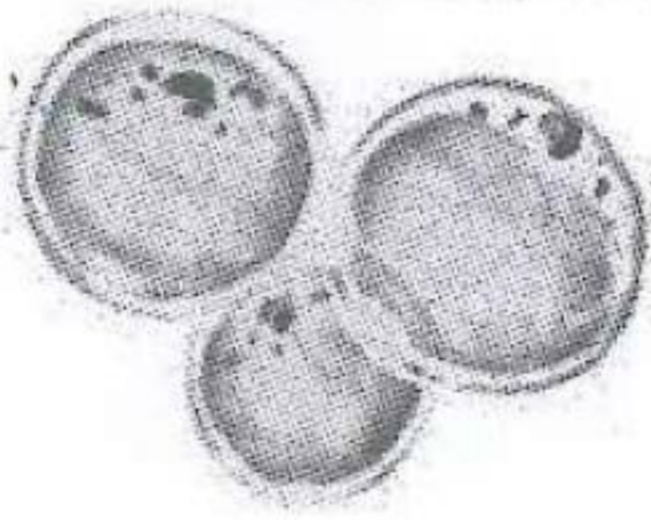
Cardiac muscle



cardiac muscle cell
/kahr-dee-ak muhs-uhl sel/

tế bào cơ tim

Fat cells
(adipocytes)



adipocyte
/ad-uh-poh-sahyt/

tế bào mỡ

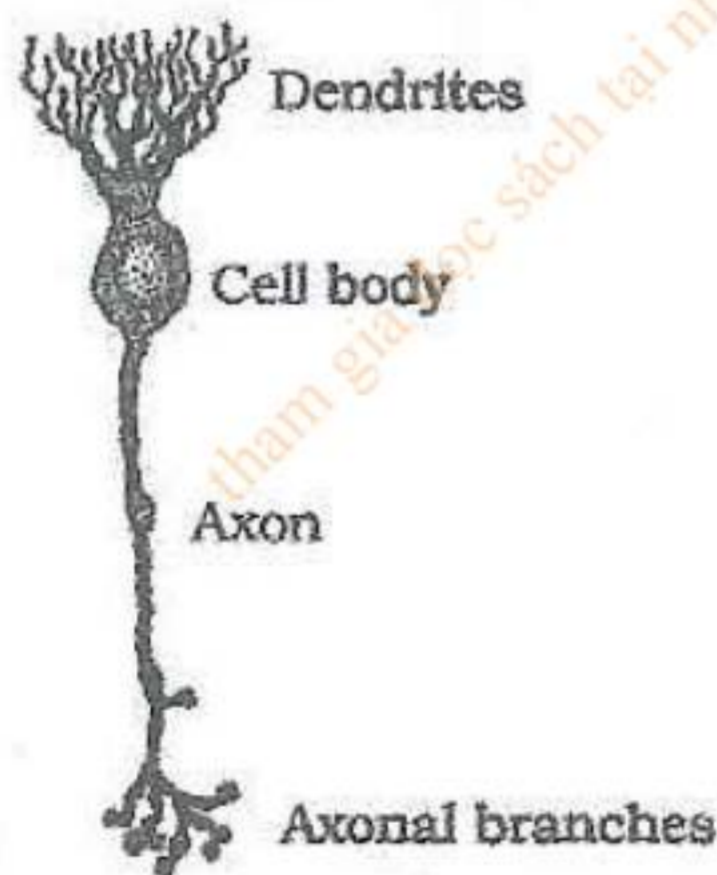
Skin cells



dermatocyte
/der-mat-uh-sahyt/

tế bào da

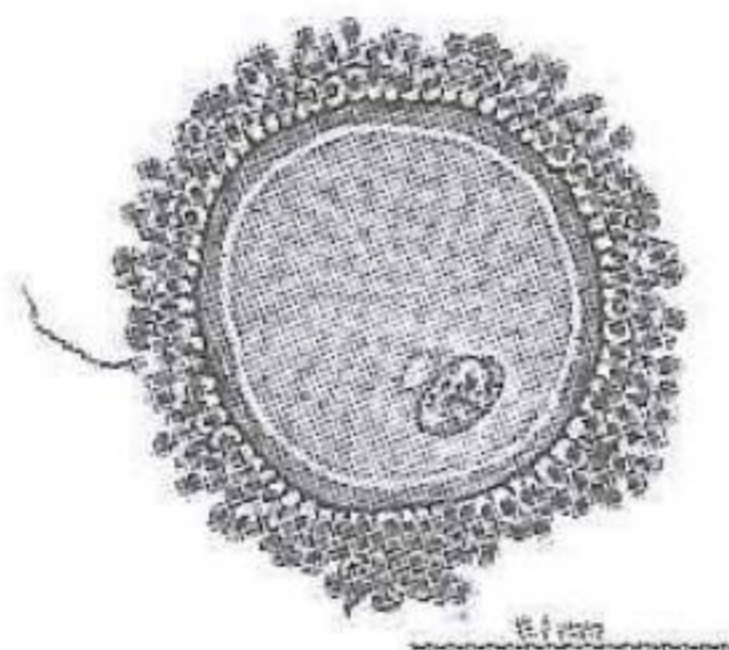
Nerve cells



neuron
/nyoo-ron/

tế bào thần
kinh

Sex cells
(gametes)



oocyte
/oh-uh-sahyt/

tế bào giới
tính nữ

spermatocyte
/spur-mat-uh-sahyt/

tế bào giới
tính nam

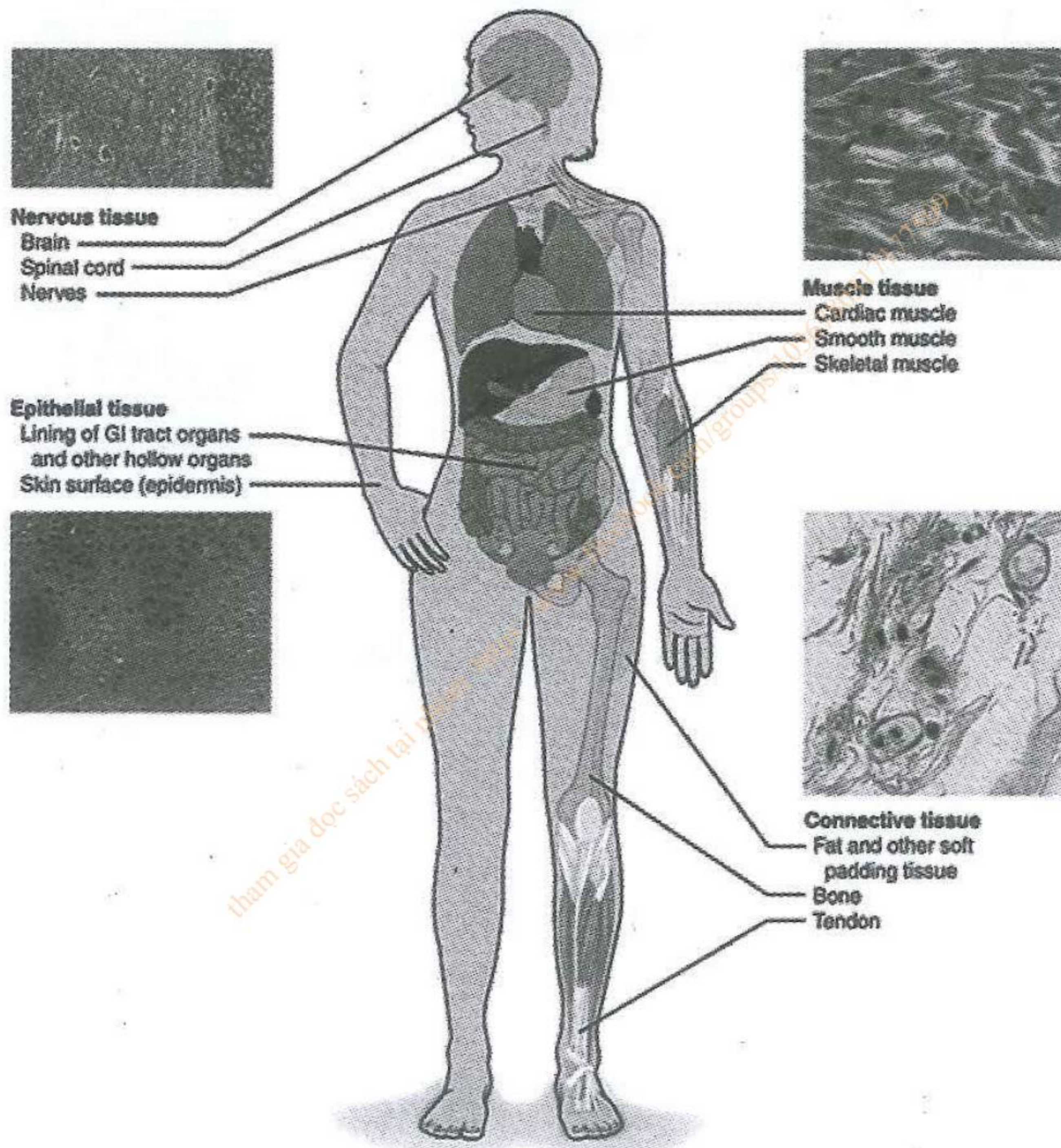
Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

MÔ

Tissue /*tish-oo or*/: mô

Mô là nhóm các tế bào cùng thực hiện một chức năng trong cơ thể. Thuật ngữ này có gốc từ là **hist-**, ví dụ **histology** là mô học và **histopathology** là mô bệnh học.

Tính từ **tissual** /*tish-oo uhl*/ chỉ sự liên quan đến tổ chức mô, ví dụ **tissual distribution** (of a drug) nghĩa là sự phân bố thuốc trong mô.



Hình 17. Các loại mô chính trong cơ thể
(Nguồn: Anatomy and Physiology – Rice University)

Mô được phân thành 4 loại chính trong cơ thể là:

- **Epithelial tissue:** biểu mô
/ep-uh-*thee*-lee-uh *tish-oo or*/
- **Muscle tissue:** mô cơ
/*muhs-uh* | *tish-oo or*/

• **Connective tissue:** mô liên kết

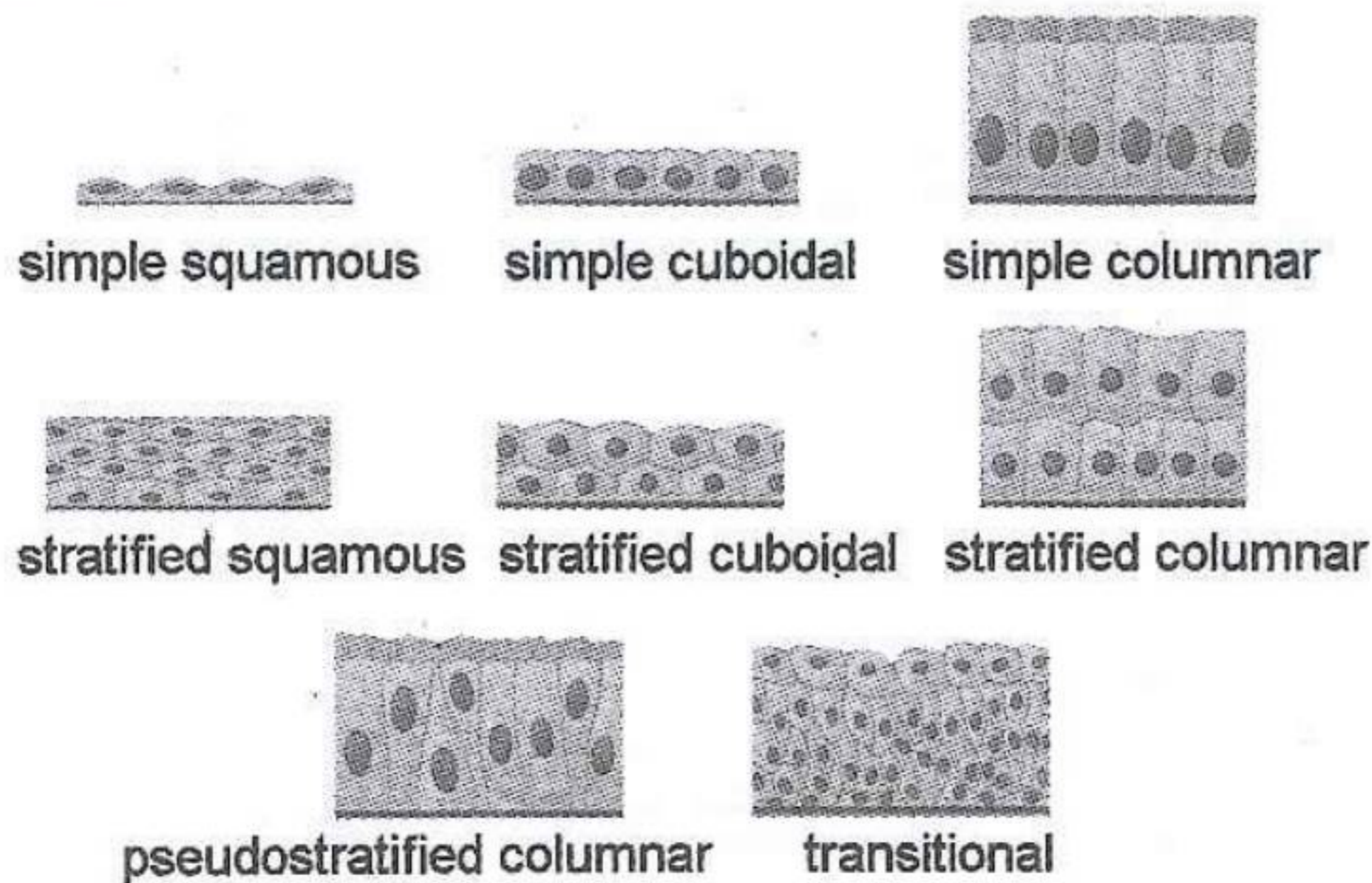
*/kuh-**nek**-tiv **tish**-oo or/*

• **Neural tissue:** mô thần kinh

*/noo r-uh/ **tish**-oo or/*

Phân loại của bốn loại mô chính:

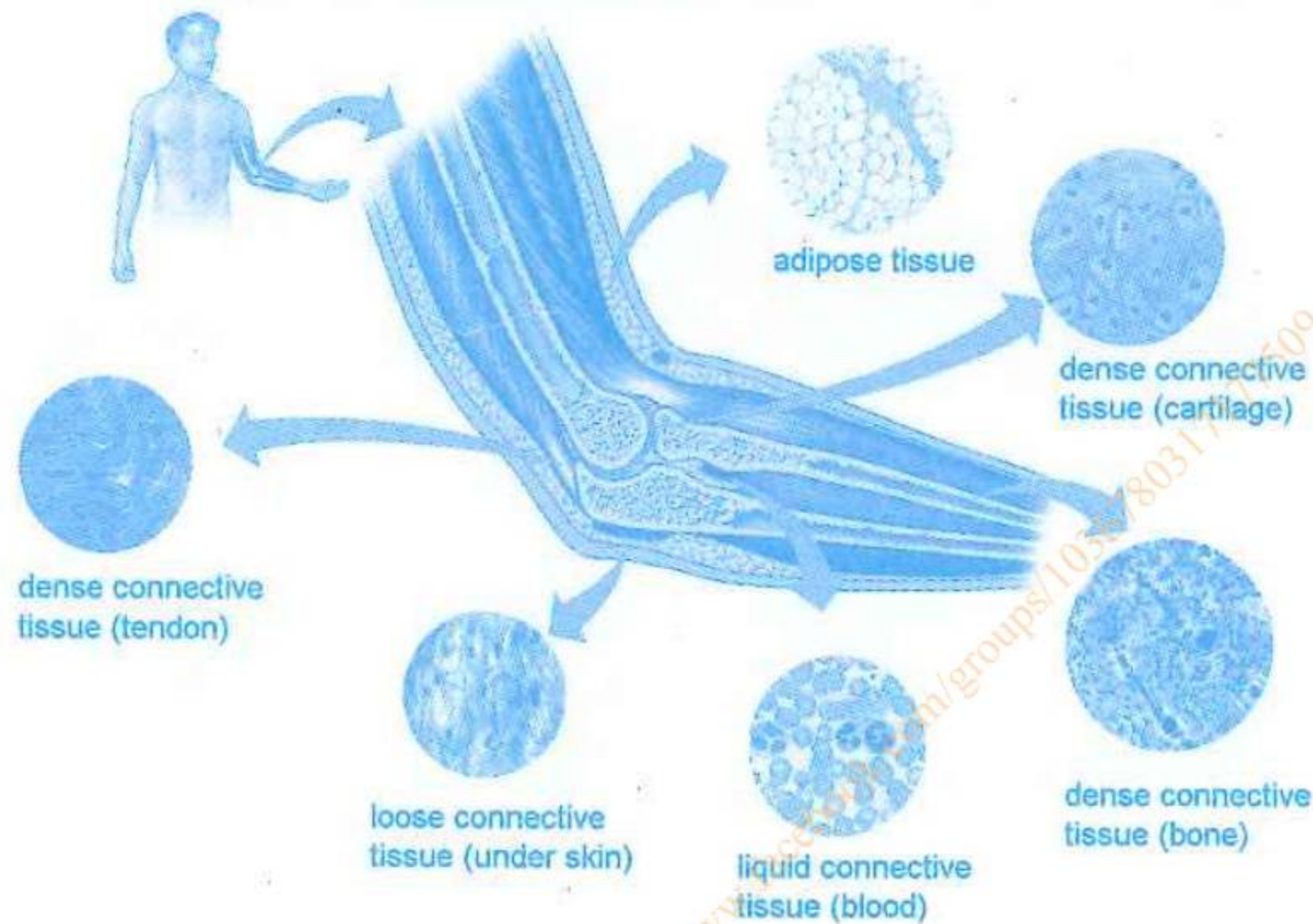
Mô	Phân loại	Nghĩa
epithelial tissue	simple cuboidal epithelium <i>/sim-puh/ kyoo-boid-uhl ep-uh-thee-lee-uh m/</i>	biểu mô vuông đơn
	simple columnar epithelium <i>/sim-puh/ kuh-luhm-ner/</i>	biểu mô trụ đơn
	simple squamous epithelium <i>/sim-puh/ skwey-muh s/</i>	biểu mô vảy đơn
	transitional epithelium <i>/tran-zish-uh-nl/</i>	biểu mô chuyển tiếp
	stratified squamous epithelium <i>/strat-uh-fahyd skwey-muh s/</i>	biểu mô vảy lát tầng
	stratified columnar epithelium <i>/strat-uh-fahyd kuh-luhm-ner/</i>	biểu mô trụ lát tầng
	stratified cuboidal epithelium <i>/strat-uh-fahyd kyoo-boid-uhl ep-uh-thee-lee-uh m/</i>	biểu mô vuông lát tầng
	pseudostratified columnar <i>/soo-do-strat-uh-fahyd kuh-luhm-ner/</i>	biểu mô trụ giả lát tầng



Hình 18. Các loại mô biểu mô

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

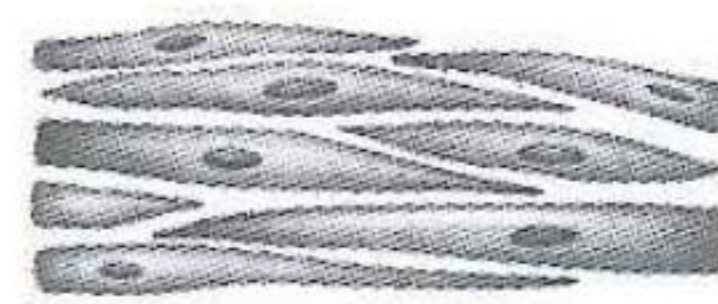
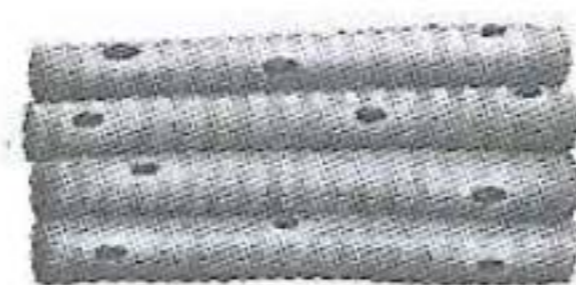
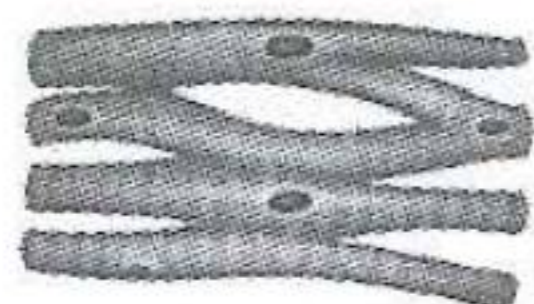
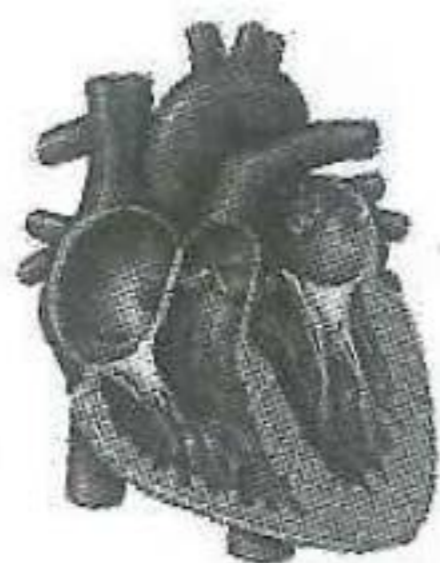
Mô	Phân loại	Nghĩa
connective tissue	dense connective tissue <i>/dens kuh-nek-tiv tish-oo/</i>	mô liên kết đặc
	loose connective tissue <i>/loos kuh-nek-tiv tish-oo/</i>	mô liên kết lỏng lẻo
	adipose tissue <i>/ad-uh-pohs tish-oo/</i>	mô mỡ
	liquid connective tissue <i>/lik-wid kuh-nek-tiv tish-oo/</i>	mô liên kết thể dịch



Hình 19. Các loại mô liên kết

Muscle tissue: Mô cơ

muscle tissue	cardiac muscle <i>/kahr-dee-ak muhs-uhl/</i>	cơ tim
	skeletal muscle <i>/ske-luh-tuhl muhs-uhl/</i>	cơ vân
	smooth muscle <i>/smooth muhs-uhl/</i>	cơ trơn



cardiac muscle

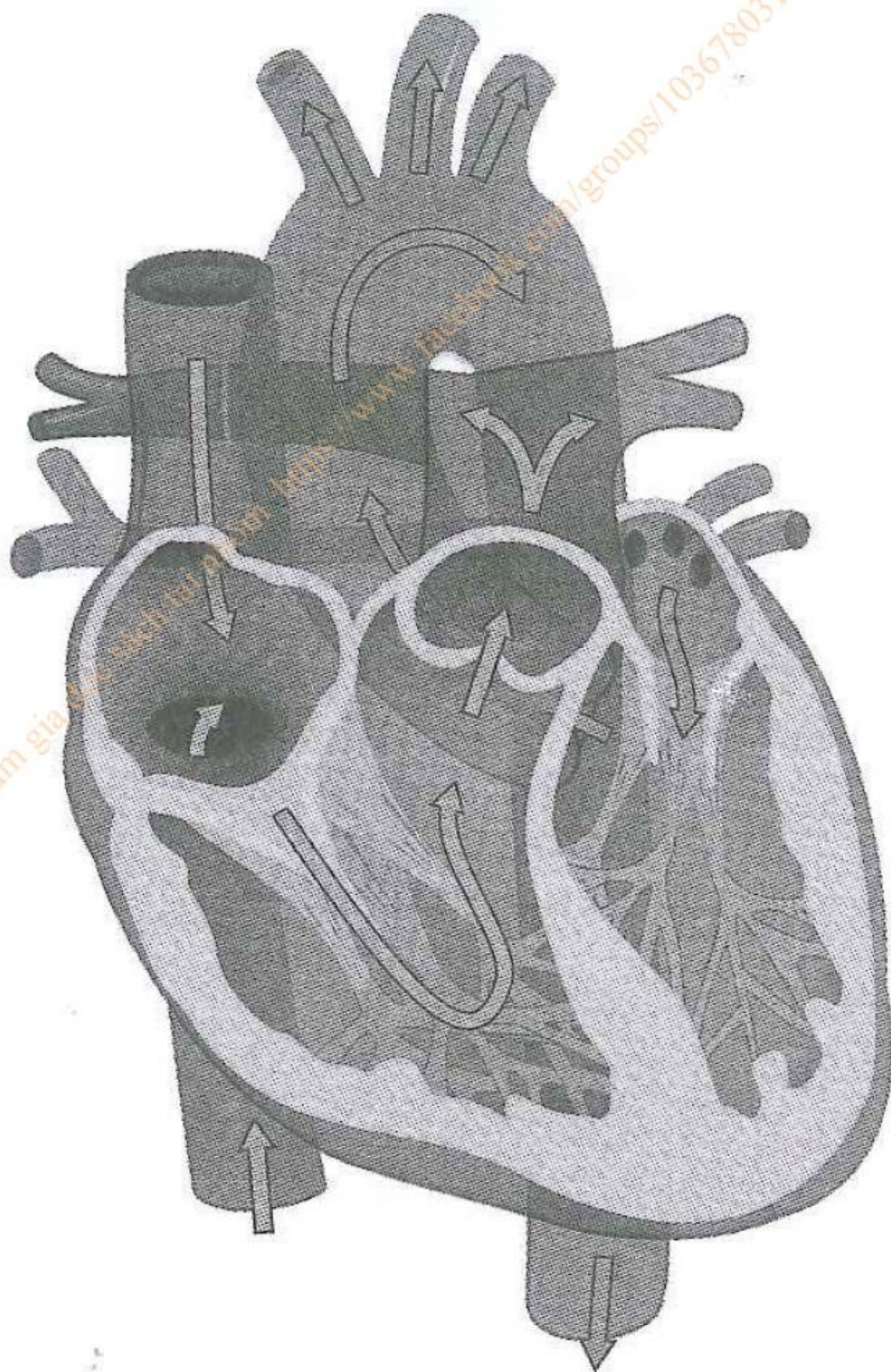
skeletal muscle

smooth muscle

Hình 20. Các loại mô cơ

HỆ TIM MẠCH

Trong tiếng La-tinh *cardiacus* nghĩa là tim, tương tự trong tiếng Hy Lạp tim được gọi là *kardiakós*. Gốc từ *cardi-* nghĩa là tim ví dụ *cardiology* nghĩa là tim mạch học. Trong khi đó, *vāscellum* và *vās* nghĩa là mạch máu, từ đó có gốc từ *vascul-* và *vas-* chỉ mạch máu. Ngoài ra, *angeion* trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là mạch, do vậy mạch máu còn có gốc từ là *angi-*. Hệ tim mạch gọi là *cardiovascular system*.



Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

Tim

Tim là một tạng nằm bên trong khoang lồng ngực có chức năng bơm máu đưa đến các mô trong cơ thể để trao đổi chất thông qua hệ thống mạch máu.

Cấu trúc bên trong tim gồm hai nửa, chúng hoạt động như hai máy bơm riêng biệt. Máy bơm bên phải hay tim phải đưa máu lên tuần hoàn phổi, máy bơm bên trái hay tim trái đưa máu lên tuần hoàn hệ thống.

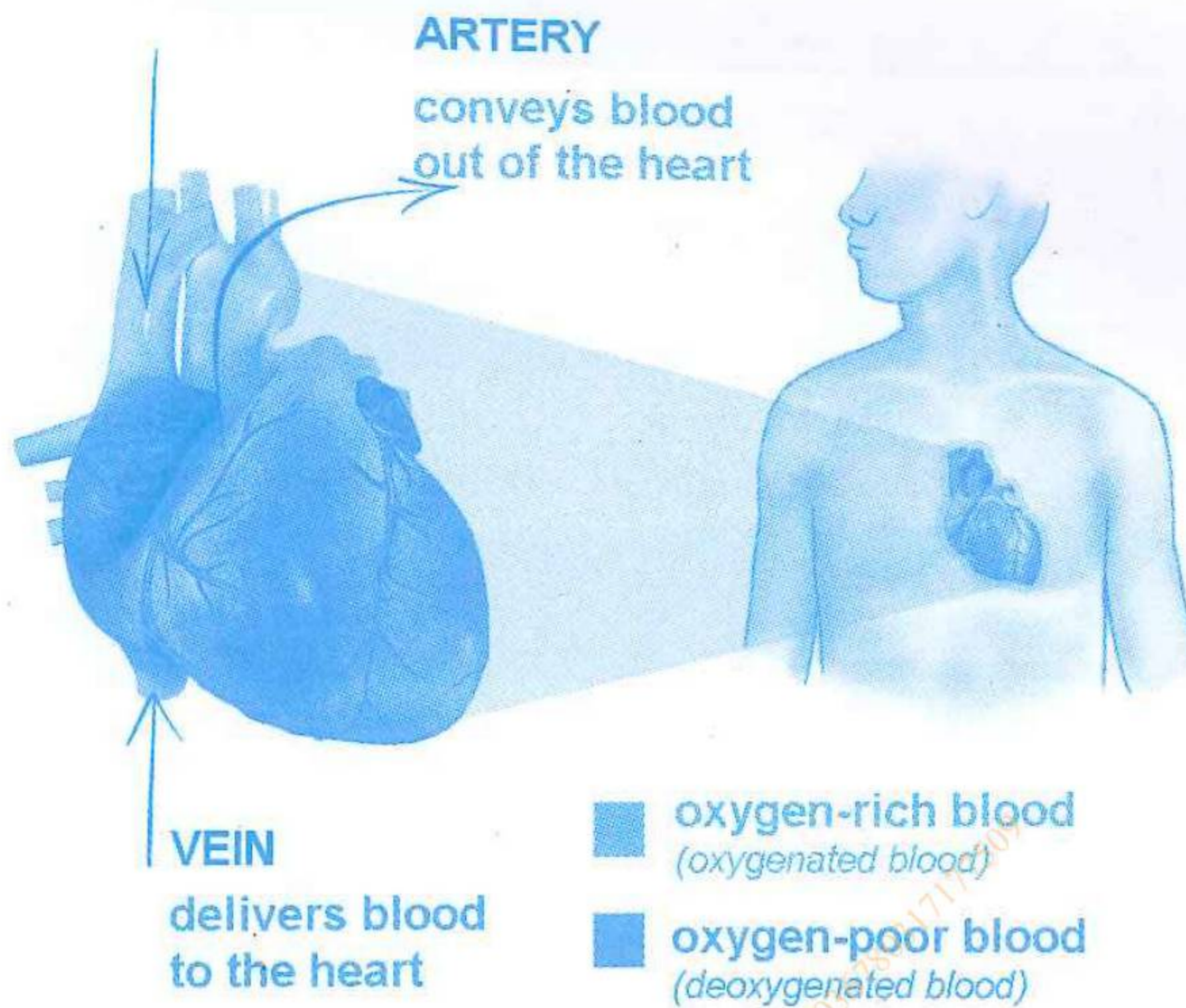
Tuần hoàn phổi nhận máu nghèo oxy từ tim đến phổi, tuần hoàn hệ thống đưa máu giàu oxy từ tim đến các mô trong cơ thể.

Một số thuật ngữ liên quan:

- Thoracic cavity: khoang lồng ngực
/thaw-ras-ik kav-i-tee/
- Vascular system: hệ thống mạch máu
/vas-kyuh-ler sis-tuh m/
- Pulmonary circulation: tuần hoàn phổi
/puhl-muh-ner-ee sur-kyuh-ley-shuh n/
- Systemic circulation: tuần hoàn hệ thống
/sis-tem-ik sur-kyuh-ley-shuh n/
- Oxygenated blood: máu giàu oxy
/ok-si-juh-neyt-id bluhd/
- Deoxygenated blood: máu nghèo oxy
/dih-ok-si-juh-neyt-id bluhd/

Mạch máu dẫn máu vào tim được gọi là tĩnh mạch, mạch máu dẫn máu đi ra khỏi tim được gọi là động mạch.

Cấu trúc bên trong tim bao gồm các van tim, buồng tim, vách tim.



Hình 21. Động mạch và tĩnh mạch

Heart chamber /hahrt cheym-ber/: buồng tim

Tim được ngăn ra thành các buồng tim, gồm hai loại chính: tâm nhĩ và tâm thất.

Atrium /ey-tree-uh m/: tâm nhĩ

Right atrium nghĩa là tâm nhĩ phải, và **left atrium** nghĩa là tâm nhĩ trái. Danh từ số nhiều của tâm nhĩ là **atria /ey-tri-uh/**.

Gốc từ của tâm nhĩ là **atri-**, tính từ **atrial /ey-tri-uhl/** nghĩa là thuộc về tâm nhĩ. Ví dụ **atrial fibrillation /ey-tree-uhl fib-ruh-ley-shuh n/** nghĩa là rung nhĩ.

Ventricle /ven-tri-kuh l/: tâm thất

Ventricle là danh từ có hậu tố **-cle**. Gốc từ của danh từ có hậu tố **-cle** là **-cul**, tính từ có hậu tố là **-cular**. Do vậy gốc từ của tâm thất là **ventricul-**, tính từ **ventricular /ven-trik-yuh-ler/** nghĩa là thuộc về tâm thất.

Các thuật ngữ giải phẫu có hậu tố **-cle**:

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Thuật ngữ	Gốc từ	Tính từ	Nghĩa
ventricle <i>/ven-tri-kuh l/</i>	ventricul-	ventricular	tâm thất
testicle <i>/tes-ti-kuh l/</i>	testicul-	testicular	tinh hoàn
clavicle <i>/klav-i-kuh l/</i>	clavicul-	clavicular	xương đòn
vesicle <i>/ves-i-kuh l/</i>	vesicul-	vesicular	nang

Heart valve */hahrt valv/*: van tim

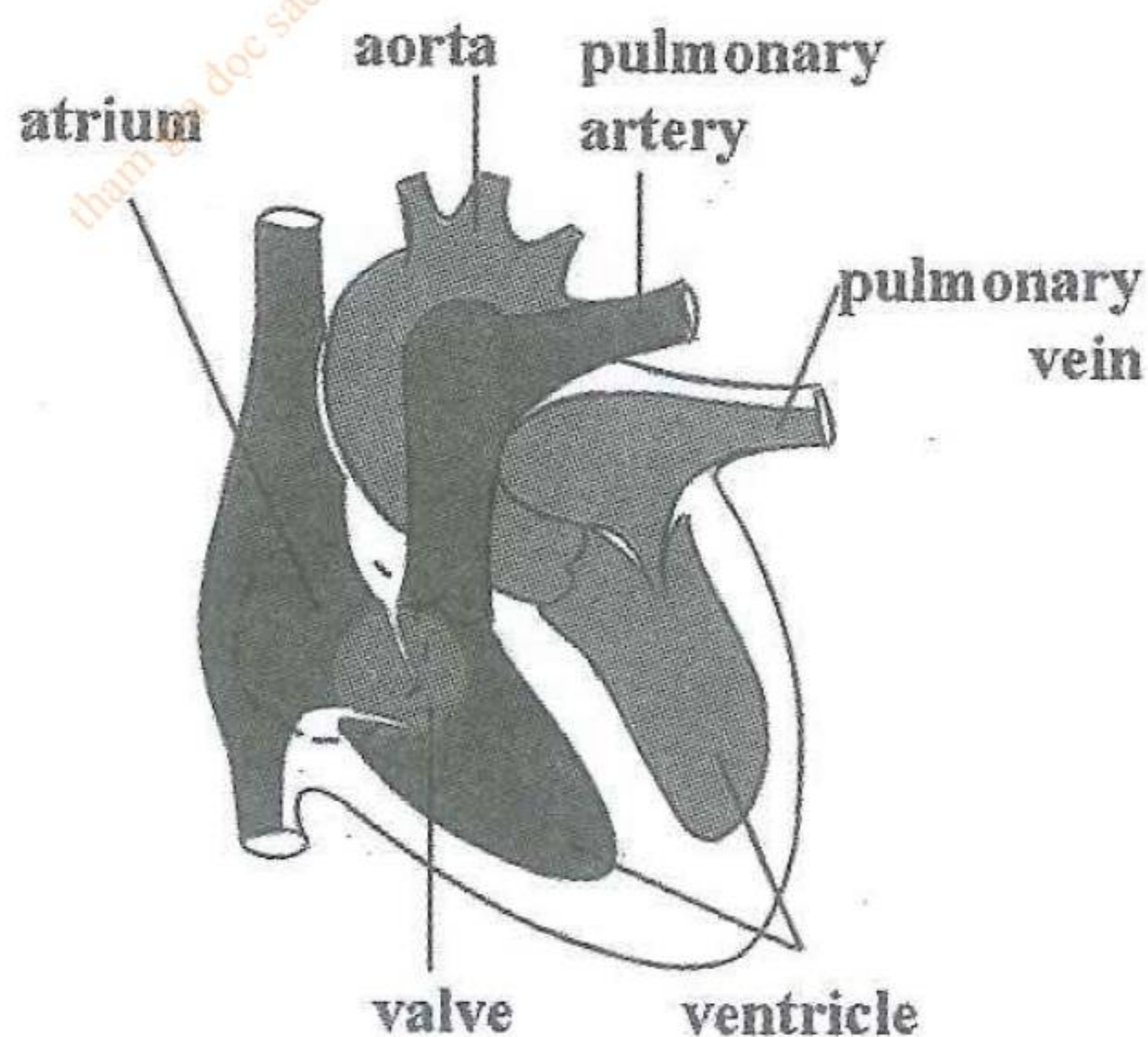
Tiếng Anh, van tim là **valve**, gốc từ **valv-**, tính từ *valvular*.

Tim gồm hai hệ thống van riêng biệt: van nhĩ thất và van bán nguyệt.

Atrioventricular valve */ey-tree-oh-ven-trik-yuh-ler valv/*: van nhĩ thất

Trong thuật ngữ **atrioventricular** thì **atri-** là gốc từ của tâm nhĩ và **ventricul-** là gốc từ của tâm thất, **-ar** là hậu tố tính từ.

Hệ thống van nhĩ thất gồm hai van: van ba lá và van hai lá. Thuật ngữ **tricuspid** */trahy-kuhs-pid/* nghĩa là van ba lá, **bicuspid** */bahy-kuhs-pid/* nghĩa là van hai lá. Van hai lá còn được gọi là **mitral valve**.



Hình 22. Cấu tạo bên trong tim

Semilunar valve */sem-ee-loo-ner valv/*: van bán nguyệt

Trong thuật ngữ **semilunar valve**, tiền tố **semi-** nghĩa là một nửa, gốc từ

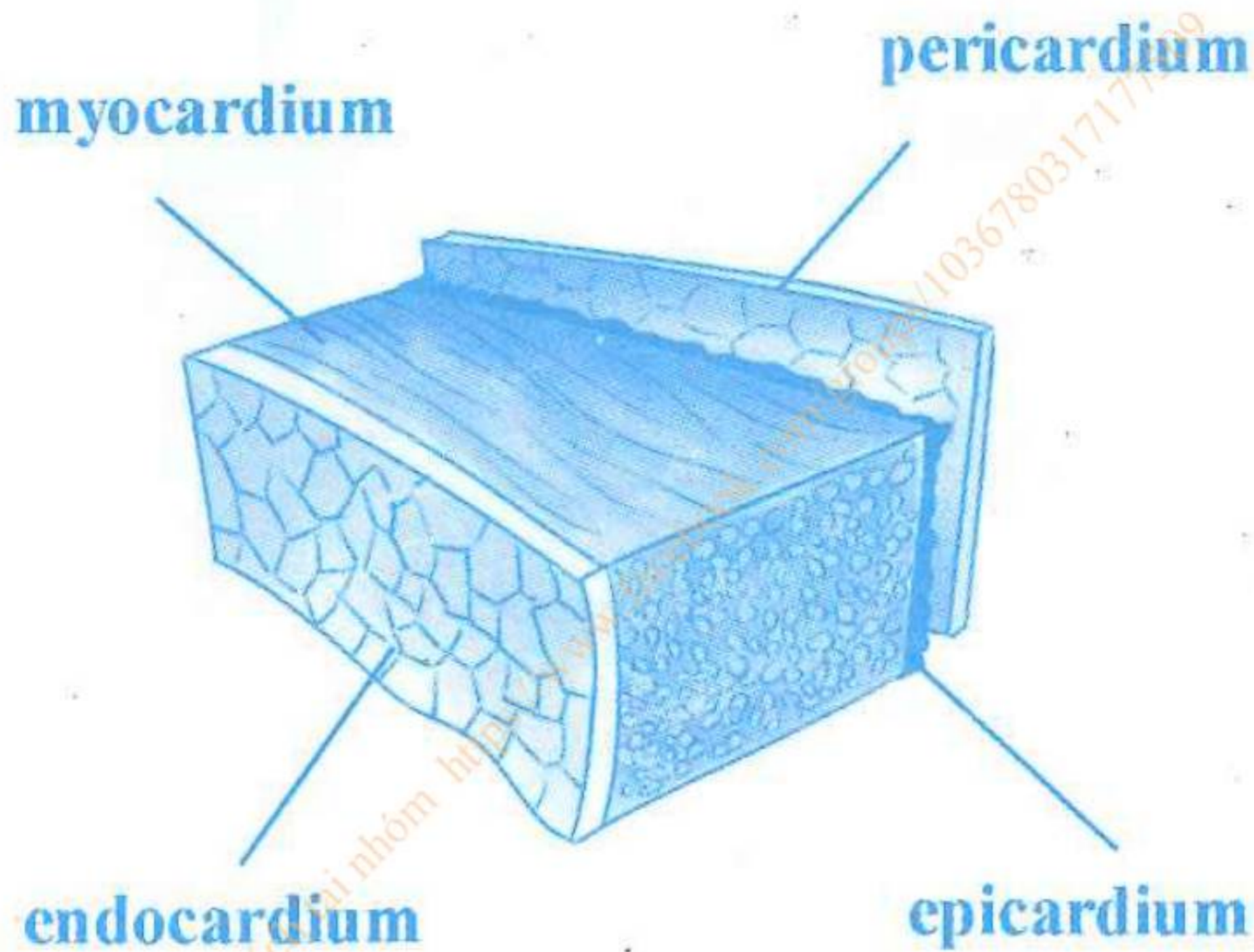
lun- nghĩa là mặt trăng, **-ar** là hậu tố tính từ, do đó tính từ *semilunar* có nghĩa là có hình dạng nửa mặt trăng.

Hệ thống van bán nguyệt gồm van động mạch chủ được gọi là **aortic valve** /ey-awr-tik valv/ và van động mạch phổi gọi là **pulmonary valve** /puhl-muh-ner-ee valv/.

Heart septum /harht sep-tuh m/: vách tim

Thuật ngữ **heart septum** và thuật ngữ **heart wall** đều chỉ về vách tim. Trong đó gốc từ là **sept-** nghĩa là vách.

Tính từ *septal* /sep-tl/ nghĩa là thuộc về vách. Ví dụ **ventricular septal defect (V.S.D)** nghĩa là khiếm khuyết vách liên thất, hay gọi là bệnh thông liên thất.



Hình 23. Cấu tạo vách tim

Từ trong ra ngoài vách tim có cấu tạo gồm:

- **Endocardium:** nội tâm mạc
/en-doh-kahr-dee-uh m/
- **Myocardium:** cơ tim
/mahy-oh-kahr-dee-uh m/
- **Epicardium:** thượng tâm mạc
/ep-i-kahr-dee-uh m/
- **Pericardium:** màng ngoài tim
/pe-ri-kahr-dee-uh m/

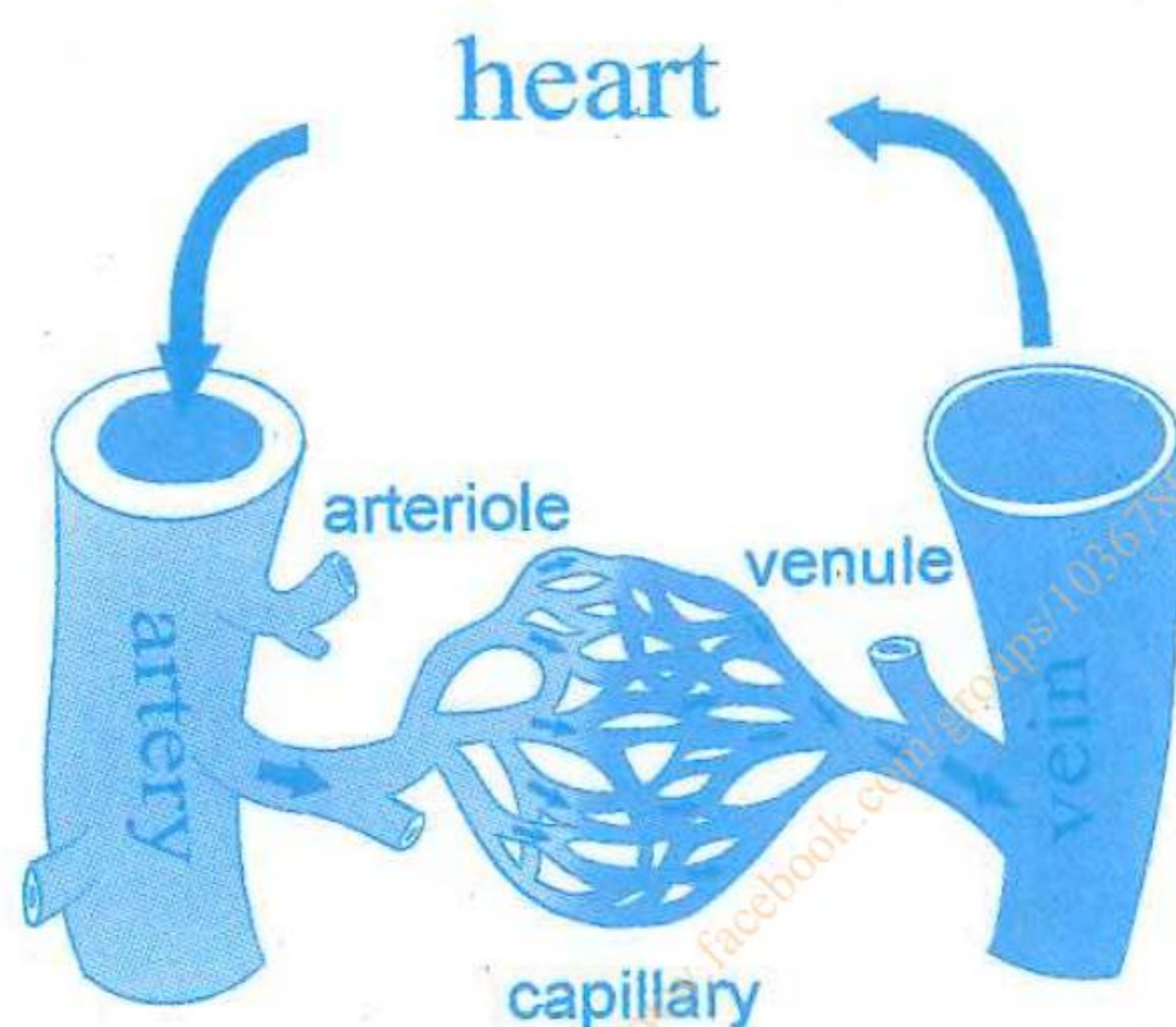
Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Mạch máu

Tiếng La-tinh từ **vāscellum** và **vās** nghĩa là mạch máu, từ đó có gốc từ **vascul-** và **vas-** chỉ mạch máu. Ví dụ thuật ngữ **vasculitis** /*vas-kyuh-lahy-tis*/ nghĩa là viêm mạch máu, còn thuật ngữ **vasodilators** /*vas-oh-dahy-ley-ter*/ nghĩa là tác nhân gây giãn mạch.

Tiếng Hy Lạp, từ **angeion** có nghĩa là mạch nên gốc từ **angi-** chỉ mạch máu, ví dụ **angioma** /*an-jee-oh-muh*/ nghĩa là u mạch máu.

Các loại mạch máu chính là động mạch, tĩnh mạch mao mạch.



Hình 24. Hệ thống mạch máu

Artery /*ahr-tuh-ree*/: động mạch

Thuật ngữ **artery** xuất phát từ tiếng Hy Lạp **artēria** nghĩa là động mạch.

Gốc từ của động mạch là **arteri-**. Ví dụ **arteriotomy** /*ahr-teer-ee-ot-uh-mee*/ nghĩa là mổ mạch máu.

Tính từ **arterial** /*ahr-teer-ee-uh*/ nghĩa là thuộc về động mạch. Ví dụ **arterial damage** /*ahr-teer-ee-uh* /*dam-ij*/ nghĩa là tổn thương mạch máu.

Tunica /*too-ni-kuh*/: áo động mạch

Động mạch có các lớp áo ngoài, lớp áo giữa và lớp áo trong. Theo thứ tự thì có các thuật ngữ tương đương chỉ cấu tạo động mạch là:

- **Tunica externa**: áo ngoài động mạch
/*too-ni-kuh ik-stur-nuh*/
- **Tunica media**: áo giữa động mạch
/*too-ni-kuh mee-dee-uh*/

• **Tunica intima:** áo trong động mạch

/too-ni-kuh in-tuh-muh/

Lòng mạch được gọi là **lumen** */loo-muh n/*.

Vein */veyn/*: tĩnh mạch

Vēna trong tiếng La-tinh là tĩnh mạch, trong khi đó tiếng Hy Lạp gọi là **phléps** nên tĩnh mạch có hai gốc từ **ven-** và **phleb-**.

Mô tả cấu trúc giải phẫu tĩnh mạch dùng gốc từ **ven-**. Ví dụ **venule** */veyn-yool/* nghĩa là tiểu tĩnh mạch.

Mô tả bệnh học tĩnh mạch dùng gốc từ **phleb-**. Ví dụ **phlebitis** */fluh-bahy-tis/* nghĩa là viêm tĩnh mạch.

Tính từ **venous** */vee-nuh s/* nghĩa là thuộc về tĩnh mạch. Ví dụ **intravenous injection** */in-truh-vee-nuhs in-jek-shuhn/*.

Capillary */kap-uh-ler-ee/*: mao mạch

Từ **capillary** có gốc từ là **capill-** xuất phát từ tiếng La-tinh **capillus** nghĩa là tóc, tính từ **capillaris**. Từ này có lẽ xuất phát từ cách gọi **caput** là đầu, tóc nằm trên đầu?

Capillary là một danh từ, đồng thời cũng là một tính từ nghĩa là thuộc về mao mạch. Ví dụ **capillary refill time** (viết tắt **CRT**) nghĩa là thời gian đổ đầy mao mạch.

Hệ thống mao mạch gồm tiểu động mạch được gọi là **arteriole** */ahr-teer-ee-ohl/* và tiểu tĩnh mạch gọi là **venule** */ven-yool/*.

Lưu ý hậu tố **-ule** và **-ole** nghĩa là phần nhỏ. Một số ví dụ:

• Bronchiole: tiểu phế quản

/brong-kee-ohl/

• Arteriole: tiểu động mạch

/ahr-teer-ee-ohl/

• Venule: tiểu tĩnh mạch

/ven-yool/

• Ductule: tiểu quản

/duc-tyool/

• Lobule: tiểu thùy

/lob-yool/

• Nodule: hạch nhỏ

/noj-ool/

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

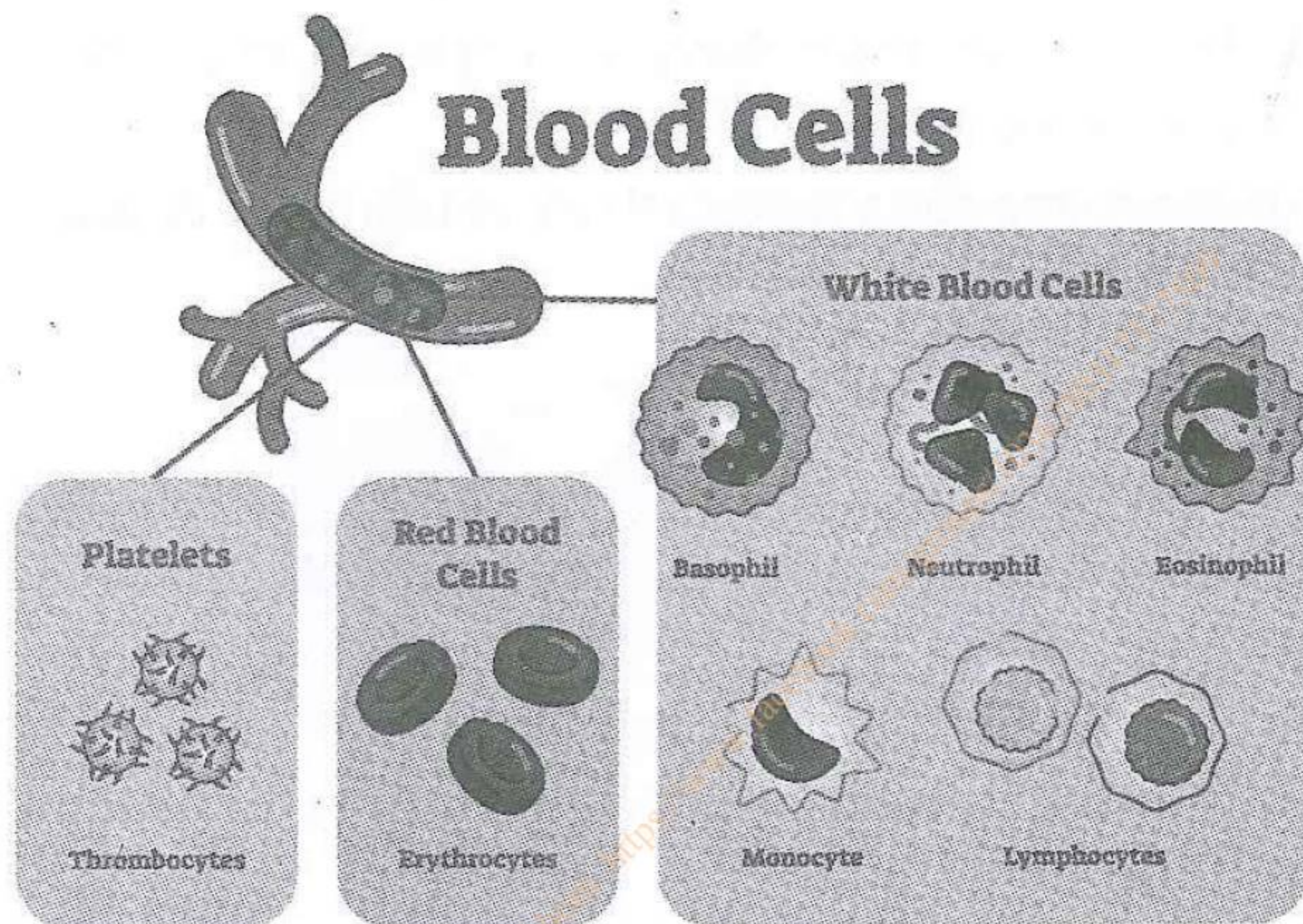
Tế bào máu

Có 3 loại tế bào máu gồm: hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu.

Erythrocyte /ih-rith-ruh-sahyt/: hồng cầu

Red blood cell (viết tắt **RBC**) cũng có nghĩa là hồng cầu, là tế bào máu có màu đỏ.

Gốc từ **erythr-** nghĩa là màu đỏ cũng được sử dụng để nói về tế bào hồng cầu. Ví dụ **erythropoietin** /ih-rith-roh-poi-i-tn/ nghĩa là chất tạo hồng cầu.



Hình 25. Các loại tế bào máu

(Nguồn: internet)

Leukocyte /loo-kuh-sahyt/: bạch cầu

Gốc từ **leuk-** nghĩa là màu trắng, ghép với hậu tố **-cyte** nghĩa là tế bào để tạo thành thuật ngữ **leukocyte** là bạch cầu. Tên gọi khác là **white blood cell** (viết tắt **WBC**).

Thuật ngữ **leukemia** /loo-kee-mee-uh/ nghĩa là bệnh ung thư máu thường hay gọi bệnh máu trắng. Trong đó **leuk-** nghĩa là màu trắng, hậu tố **-emia** chỉ tình trạng bất thường của máu.

Thrombocyte /throm-buh-sahyt/: tiểu cầu

Trong thuật ngữ **thrombocyte**, **thromb-** có nghĩa là cục máu đông, hậu tố **-cyte** nghĩa là tế bào. **Thrombocyte** là tế bào máu tham gia vào quá trình tạo nên máu đông gọi là tiểu cầu. Cách khác gọi tiểu cầu là **platelet** /pleyt-lit/.

Thuật ngữ **thrombus** /*throm-buh s*/ nghĩa là cục máu đông, cách gọi khác là **clot** /*clot*/.

Nhiều bạn nhầm giữa hai thuật ngữ **thrombus** và **embolus** /*em-buh-luhs*/. **Thrombus** chỉ là cục máu đông, trong khi đó **embolus** là vật gây tắc mạch, hay gọi là cục huyết tắc. **Embolus** xuất phát từ chữ **émbolos** trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là vật gây cản trở.

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

Cardiac chest pain /*kahr-dee-ak chest peyn*/: đau ngực do tim

Cũng được gọi là **cardiac-type chest pain**, đau ngực có nguyên nhân từ các bệnh lý xảy ra tại tim.

Non-cardiac chest pain /*non-kahr-dee-ak chest peyn*/: đau ngực không do tim

Đau ngực không do tim: đau ngực xảy ra do các nguyên nhân khác như bệnh phổi (**pulmonary diseases**), bệnh màng phổi (**pleural diseases**), cơ xương (**musculoskeletal diseases**), thần kinh (**neural disorders**), chấn thương (**trauma**).

Angina pectoris /*an-jahy-nuh pek-tuh-ris*/: cơn đau thắt ngực

Đau ngực có nguồn gốc từ tim do bệnh lý tim thiếu máu cục bộ, cũng thường được gọi là **angina**.

Palpitation /*pal-pi-tey-shuh n*/: đánh trống ngực

Còn gọi là **heart palpitation**. Người bệnh cảm giác được nhịp tim mình đập nhanh, mạnh hoặc rung.

Cyanosis /*sahy-uh-noh-sis*/: tím

Tình trạng da hoặc niêm có màu hơi xanh hoặc tím.

Thuật ngữ chỉ hai tình trạng tím khác nhau:

• **Central cyanosis**: tím trung ương

/*sen-truhl sahy-uh-noh-sis*/

• **Peripheral cyanosis**: tím ngoại biên

/*puh-rif-er-uhl sahy-uh-noh-sis*/

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Syncope /*sing-koh-pee*/: ngất

Tiếng Hy Lạp, **synkopé** có nghĩa là cắt ra từng phần nhỏ. Trong y khoa ngất là sự mất ý thức tạm thời do giảm tưới máu toàn não bộ biểu hiện là khởi phát nhanh (**rapid onset**), kéo dài ngắn (**short duration**), và hồi phục hoàn toàn (**full recovery**).

Thuật ngữ **transient unconsciousness** /*tran-shuhnt uhn-kohn-shuhs-nis*/ nghĩa là mất ý thức thoáng qua.

Heart diseases /*harht di-zee-zis*/: bệnh tim

Tình trạng bệnh lý ảnh hưởng đến tim bao gồm các bất thường về cấu trúc (**structural abnormalities**) và bất thường về chức năng (**functional abnormalities**).

Arrhythmias /*uh-rith-mee-uh*/: rối loạn nhịp

Rối loạn nhịp, gây ra bởi rối loạn về nhịp đập bình thường của tim hoặc sự co bóp của cơ tim. Rối loạn này có thể do:

- **Electrical impulse disorder**: bất thường về điện thế
/i-**lek**-tri-kuh l/
- **Impulse conduction disorder**: bất thường do dẫn truyền xung điện
/im-puhls kuh n-**duhk**-shuh n/

Cardiac tamponade /*karh-dee-ak tam-puh-neyd*/: chèn ép tim

Chèn ép tim, bệnh lý gây ra bởi sự tích tụ dịch bất thường trong khoang màng ngoài tim.

Những thuật ngữ chỉ các nguyên nhân có thể gây chèn ép tim:

- **Pericardial effusion**: tràn dịch màng ngoài tim
/pe-ri-**kahr**-dee-uhl ih-**fyoo**-zuhn/
- **Hemopericardium**: tràn máu màng ngoài tim
/hem-oh-pe-ri-**karh**-dee-uhm/
- **Chylopericardium**: tràn dưỡng trấp màng ngoài tim
/kahy-loh-pe-ri-**kahr**-dee-uh m/

Chèn ép tim cấp được gọi là **acute cardiac tamponade** /*uh-kyoot karh-dee-ak tam-puh-neyd*/.

Cardiomyopathies /*kahr-dee-oh-mahy-op-uh-thée*/: bệnh cơ tim

Nhóm bệnh lý tim biểu hiện tổn thương ở cơ tim.

Thuật ngữ chỉ các thể bệnh lý này:

- **Dilated myopathy**: bệnh cơ tim giãn nở
/dahy-ley-tid mahy-op-uh-thee/
- **Hypertrophic myopathy**: bệnh cơ tim phì đại
/hahy-puh-trof-ik mahy-op-puh-thee/
- **Restrictive myopathy**: bệnh cơ tim hạn chế
/ri-strik-tiv mahy-op-puh-thee/

Cardiomegaly */kahr-dee-oh-meg-uh-lee/*: tim to

Tim lớn, với tỉ số tim-lồng ngực (**cariothoracic ratio**) lớn hơn 0.5.

- **Dilated cardiomegaly**: bệnh tim cơ giãn nở
/dahy-ley-tid mahy-oh-kahr-dee-oh-meg-uh-lee/
- **Left ventricular hypertrophy**: phì đại tâm thất trái
/left ven-trik-yuh-luhl hahy-pur-truh-fee/
- **Right ventricular hypertrophy**: phì đại tâm thất phải
/rahyt ven-trik-yuh-luhl hahy-pur-truh-fee/

Coronary heart diseases (C.H.D) */kawr-uh-ner-ee hahrt di-zeez/*: bệnh mạch vành

Bệnh lý gây ra bởi sự mất cân bằng giữa nhu cầu oxy của cơ tim và khả năng cung cấp đủ dòng máu của động mạch vành.

Rheumatic heart disease */roo-mat-ik hahrt di-zeez/*: bệnh thấp tim

Biểu hiện tim của tình trạng bệnh lý thấp toàn thân, ví dụ sốt do thấp.

Thuật ngữ **rheumatic fever** */roo-mat-ik fee-ver/* nghĩa là sốt dạng thấp.

Myocardial Ischemia */ih-skee-mee-uh/*: thiếu máu cơ tim

Thiếu máu cơ tim, rối loạn chức năng tim gây ra bởi tình trạng thiếu máu nuôi cơ tim. Bệnh này có thể có nguyên nhân từ bệnh mạch vành hoặc tắc nghẽn động mạch vành do huyết khối.

Thuật ngữ **ischemia** */ih-skee-mee-uh/* nghĩa là thiếu máu cục bộ. Thuật ngữ **coronary thromboembolism** */kawr-uh-ner-ee throm-boh-em-buh-liz-uh m/* nghĩa là bệnh lý tắc mạch vành do huyết khối.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Thrombosis /*throm-boh-sis*/: bệnh tạo huyết khối

Sự hình thành cục máu đông bất thường trong mạch máu. Trong đó **thromb-** nghĩa là cục máu đông, **-osis** là hậu tố chỉ tình trạng bất thường.

Ví dụ **deep venous thrombosis** /*deep vee-nuh s throm-boh-sis*/ nghĩa là bệnh huyết khối tĩnh mạch sâu.

Embolism /*em-buh-liz-uh m*/: bệnh lý thuyên tắc mạch

Tình trạng tắc mạch máu gây ra bởi các tác nhân gây tắc mạch. Các tác nhân này được gọi là **embolus** /*em-buh-luh s*/ huyết tắc.

Ví dụ **thromboembolism** /*throm-boh-em-buh-liz-uh m*/ nghĩa là thuyên tắc mạch do cục máu đông.

Myocardial infarction /*in-fahrk-shuh n*/: nhồi máu cơ tim

Nhồi máu cơ tim cũng được gọi là **heart attack** /*harht uh-tak*/. Đây là một thuật ngữ dùng chỉ hoại tử cơ tim gây ra bởi giai đoạn thiếu máu nuôi kéo dài do tắc nghẽn.

Thuật ngữ **myocardial necrosis** /*mahy-uh-kahr-dee-uhl nuh-croh-sis*/ nghĩa là hoại tử cơ tim.

Endocarditis /*en-doh-kahr-dahy-tis*/: viêm nội tâm mạc

Tình trạng viêm lớp lót bên trong cùng của tim gọi là nội tâm mạc. Thuật ngữ **infective endocarditis** /*in-fek-tiv en-doh-kahr-dahy-tis*/ nghĩa là viêm nội tâm mạc do tác nhân nhiễm trùng.

Heart failure /*hahrt feyl-yer*/: suy tim

Tình trạng tim giảm khả năng tống máu để đáp ứng nhu cầu chuyển hóa của các mô trong cơ thể.

Các thuật ngữ liên quan đến bệnh suy tim:

• **Left heart failure**: suy tim trái

/*left hahrt feyl-yer*/

• **Right heart failure**: suy tim phải

/*rahyt hahrt feyl-yer*/

• **Compensated heart failure**: suy tim còn bù

/*kom-puh n-seyt-id hahrt feyl-yer*/

- **Decompensated heart failure:** suy tim mất bù
/de-ih-kom-puh n-seyt-id hahrt feyl-yer/

Congenital heart defects (C.H.D) */kuhn-jen-i-tl hahrt dih-fekt/*: bệnh tim bẩm sinh

Bệnh tim bẩm sinh là những bất thường của tim xuất hiện trước hoặc ngay lúc sinh.

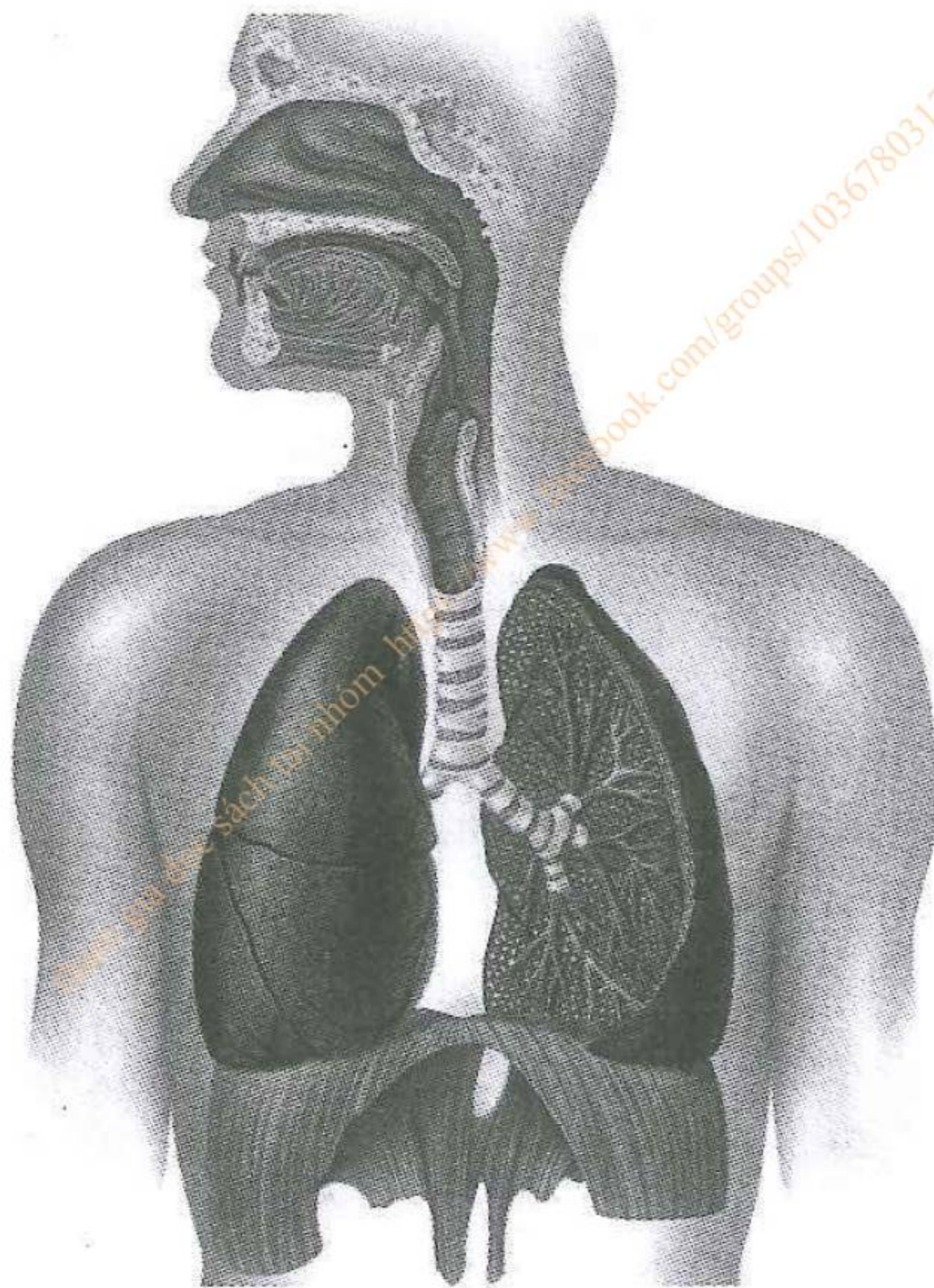
Một số thuật ngữ chỉ tên các bất thường bẩm sinh của tim:

- **Ventricular septal defect:** thông liên thất
/ven-trik-yuh-ler sep-tuhl dih-fekt/
- **Atrial septal defect:** thông liên nhĩ
/ey-tree-uhl sep-tuhl dih-fekt/
- **Patent ductus arteriosus:** còn ống động mạch
/peyt-nt duk-tuhs ahr-teer-ee-oh-sus/
- **Patent foramen ovale:** còn lỗ bầu dục
/peyt-nt fuh-rey-muh n oh-val/

tham gia đọc sách tại nhóm <https://www.facebook.com/groups/1036780317177509>

HỆ HÔ HẤP

Tiếng La-tinh *spiritus* có nghĩa là thở, từ đó gốc từ *spir-* được sử dụng để hình thành các thuật ngữ liên quan đến hô hấp. Ví dụ thuật ngữ *inspire* nghĩa là hít vào, thuật ngữ *expire* nghĩa là thở ra, *respire* nghĩa là hô hấp. Người ta cũng quan niệm còn hơi thở là còn linh hồn, nên gốc từ *spir-* còn thấy trong chữ *spirit* nghĩa là linh hồn. Hệ hô hấp được gọi là *respiratory system*.



THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

Lồng ngực

Thorax /*thawr-aks*/: lồng ngực

Thorax được dùng thay thế cho từ **rib cage** /*rib keyj*/ nghĩa là lồng ngực, số nhiều là **thoraces**. Gốc từ của lồng ngực là **thorac-**.

Tính từ **thoracic** /*thaw-ras-ik*/ nghĩa là thuộc về lồng ngực. Ví dụ **thoracic cavity** là khoang lồng ngực.

Thuật ngữ **intrathoracic** và **extrathoracic** dùng để mô tả cấu trúc hoặc tổn thương ở bên trong hay bên ngoài lồng ngực. Ví dụ **intrathoracic pressure** nghĩa áp lực trong lồng ngực.

Thoracic cavity /*thaw-ras-ik kav-i-tee*/: khoang ngực

Là khoang lớn thứ hai trong cơ thể, được bao xung quanh bởi xương sườn, cột sống, xương ức, xương đòn. Cấu trúc này ngăn cách với khoang bụng bằng cơ hoành.

Hậu tố **-thorax** được dùng để mô tả bất thường xảy ra trong khoang ngực. Ví dụ:

- **Hydrothorax**: tràn dịch màng phổi (**hydr-** nghĩa là nước)
/hayh-druh-**thawr-aks**/
- **Pneumothorax**: tràn khí màng phổi (**pneum-** nghĩa là khí)
/noo-muh-**thawr-aks**/
- **Hemothorax**: tràn máu màng phổi (**hem-** nghĩa là máu)
/hem-uh-**thawr-ak**/

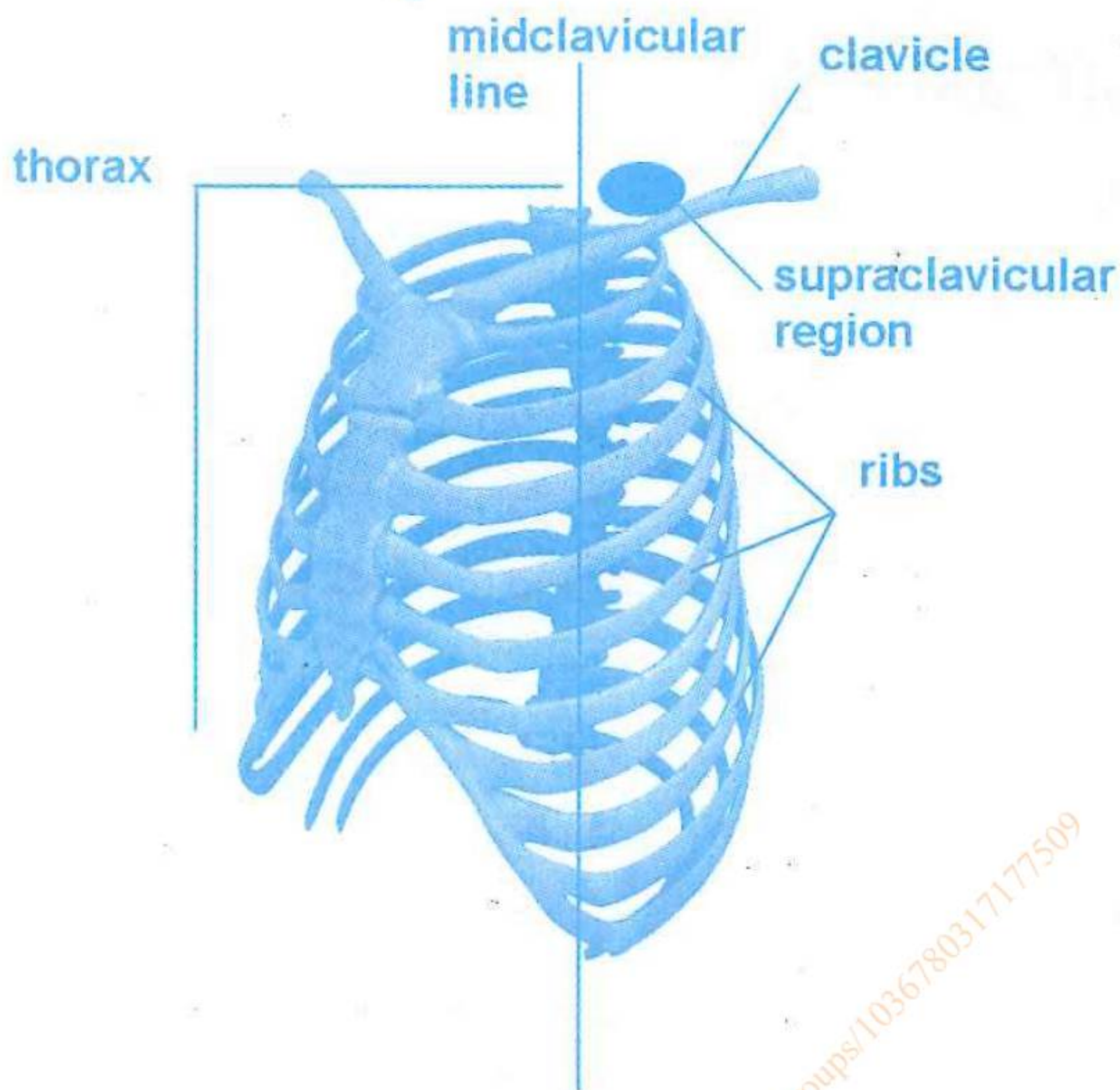
Chest wall /*chest wawl*/: thành ngực

Là thành phần bao xung quanh khoang ngực, đồng nghĩa với **thoracic wall**.

Chest /*chest*/: ngực

Từ này có gốc từ là **pect-**. Ví dụ **major pectoralis muscle** nghĩa là cơ ngực lớn.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh



Hình 26. Cấu tạo lồng ngực

Ribs /ribz/: xương sườn

Gốc từ của xương sườn là **cost-**.

Tính từ *costal* nghĩa là thuộc về xương sườn. Ví dụ **intercostal space** /*inter-kos-tl speys*/ là khoảng gian sườn.

Lưu ý những xương sườn thấp cấu tạo chủ yếu là sụn, dưới vùng này được gọi là **hypochondrium** /*hahy-puh-kon-dree-uhm*/ nghĩa là dưới sụn sườn. Cho nên trong mô tả các vùng trên ổ bụng, người ta dùng thuật ngữ **hypochondriac region** nghĩa là vùng hạ sườn.

Sternum /*stur-nuh m*/: xương ức

Số nhiều **sterna** /*stur-nuh*/, cách gọi khác là **breastbone**. Gốc từ chỉ xương ức là **stern-**, tính từ *sternal* nghĩa là thuộc về xương ức.

Mediastinum /*mee-dee-a-stahy-nuh m*/: trung thất

Trung thất là cấu trúc giải phẫu thuộc khoang ngực chứa tim, tuyến ức, một phần của thực quản, khí quản và một số cấu trúc khác. Người học nên lưu ý chữ **stinum** /*stahy-nuh m*/ khác chữ **sternum** /*stur-nuh m*/.

Clavicle /*klav-i-kuh l*/: xương đòn

Ngoài thuật ngữ **clavicle** nghĩa là xương đòn còn có từ đồng nghĩa là **collar bone** /*kol-er bohn*/. Trong đó **collar** nghĩa là phần của cổ áo làm cho cổ áo cứng cáp hơn. **Collar bone** được hiểu nghĩa là xương làm cho lồng ngực cứng hơn và hai khớp vai "nở" ra.

Gốc từ của xương đòn là **clavicul-**, tính từ *clavicular*.

Các thuật ngữ liên quan:

- **Supraclavicular region**: vùng thượng đòn
/soo-pruh-klav-i-kyoo-luh/
- **Midclavicular line**: đường trung đòn
/mid-klav-i-kyoo-luh/

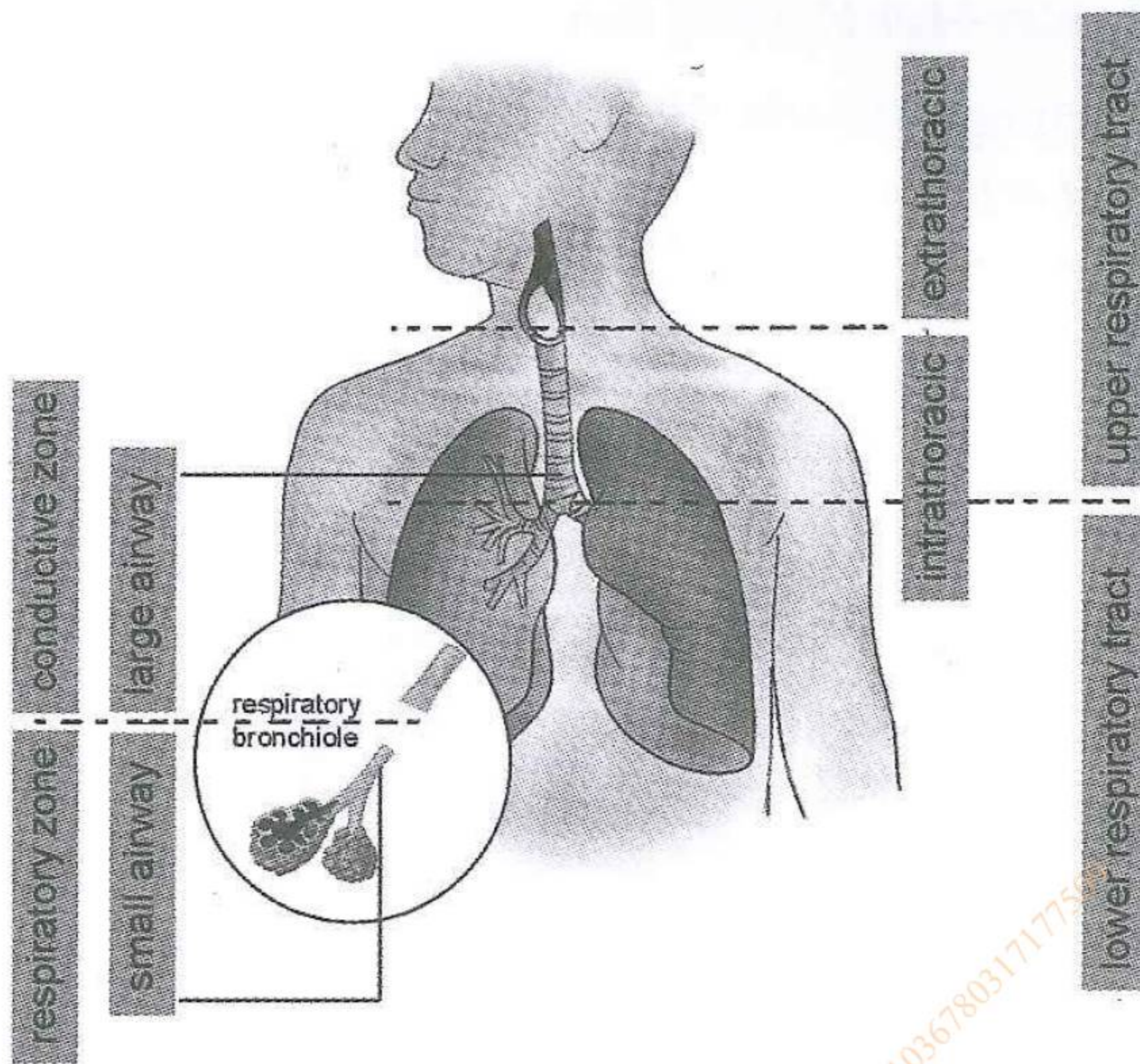
Đường hô hấp

Đường hô hấp được chia thành đường hô hấp trên (**upper respiratory tract**) và đường hô hấp dưới (**lower respiratory tract**). Khi nhắc đến đường hô hấp, chúng ta có hai thuật ngữ đường dẫn khí và luồng khí gọi là **airway** /*air-wey*/ và **airflow** /*air-floh*/.

Những thuật ngữ khác liên quan đến các cách phân chia khác của đường hô hấp:

- **Large airway**: đường hô hấp lớn
/lahrj air-wey/
- **Small airway**: đường hô hấp nhỏ
/smawl air-wey/
- **Intrathoracic airway**: đường hô hấp trong lồng ngực
/in-truh-thawr-ak-sik air-wey/
- **Extrathoracic airway**: đường hô hấp ngoài lồng ngực
/ex-truh-thawr-ak-sik air-wey/
- **Conductive zone**: khu vực dẫn khí
/kon-duk-tiv zohn/
- **Respiratory zone**: khu vực tham gia vào quá trình trao đổi khí
/res-per-uh-tawr-ee zohn/

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh



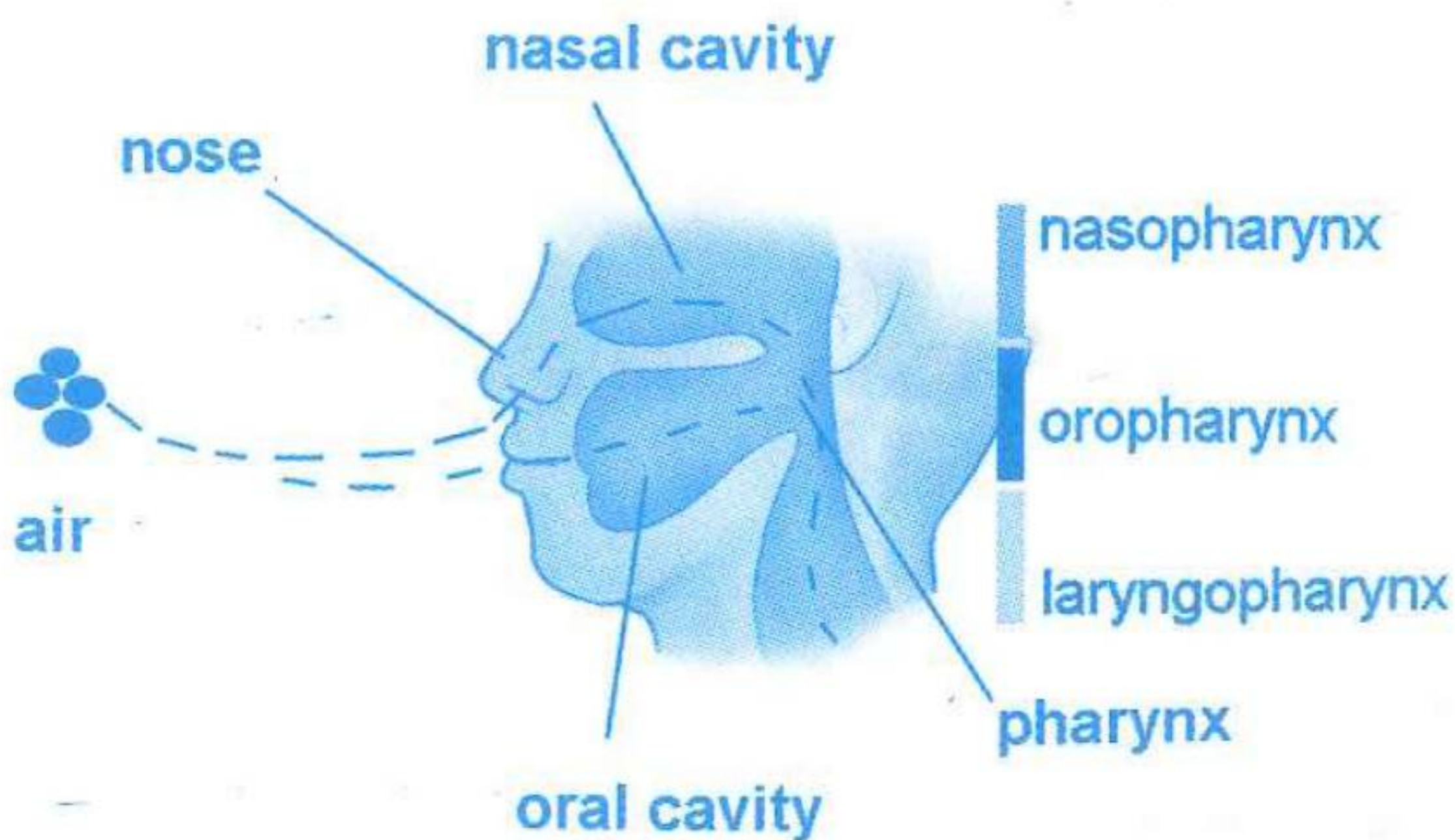
Hình 27. Phân chia đường hô hấp

UPPER RESPIRATORY TRACT: đường hô hấp trên

Nose /nohz/: mũi

Mũi có hai gốc từ là **rhin-** (gốc từ Hy Lạp) và **nas-** (gốc từ La-tinh). Ví dụ **rhinorrhea** /rahy-nuh-ree-uh/ nghĩa là chảy nước mũi; trong đó **rrhin-** là gốc từ chỉ mũi, hậu tố **-rrhea** nghĩa là xuất tiết.

Tính từ **nasal** nghĩa là thuộc về mũi. Ví dụ **nasal cavity** /ney-zuh / kav-i-tee/ được gọi là khoang mũi.



Hình 28. Thuật ngữ vùng mũi họng

Throat /throht/: họng

Trong giải phẫu gọi là vùng hầu **pharynx /far-ringk/**. Số nhiều là **pharynges**. Gốc từ của thuật ngữ này là **pharyng-**.

Lưu ý **pharynx** là danh từ có hậu tố **-nx**. Gốc từ của những danh từ này có đuôi **-ng**, nghĩa là thay **-x** thành **-g**. Ví dụ thuật ngữ **pharynx** có gốc từ là **pharyng-**, thuật ngữ **larynx** có gốc từ là **laryng-**.

Tính từ của danh từ có hậu tố **-nx** đều kết thúc bằng hậu tố **-eal**. Ví dụ tính từ của **pharynx** là **pharyngeal** nghĩa là thuộc về vùng hầu.

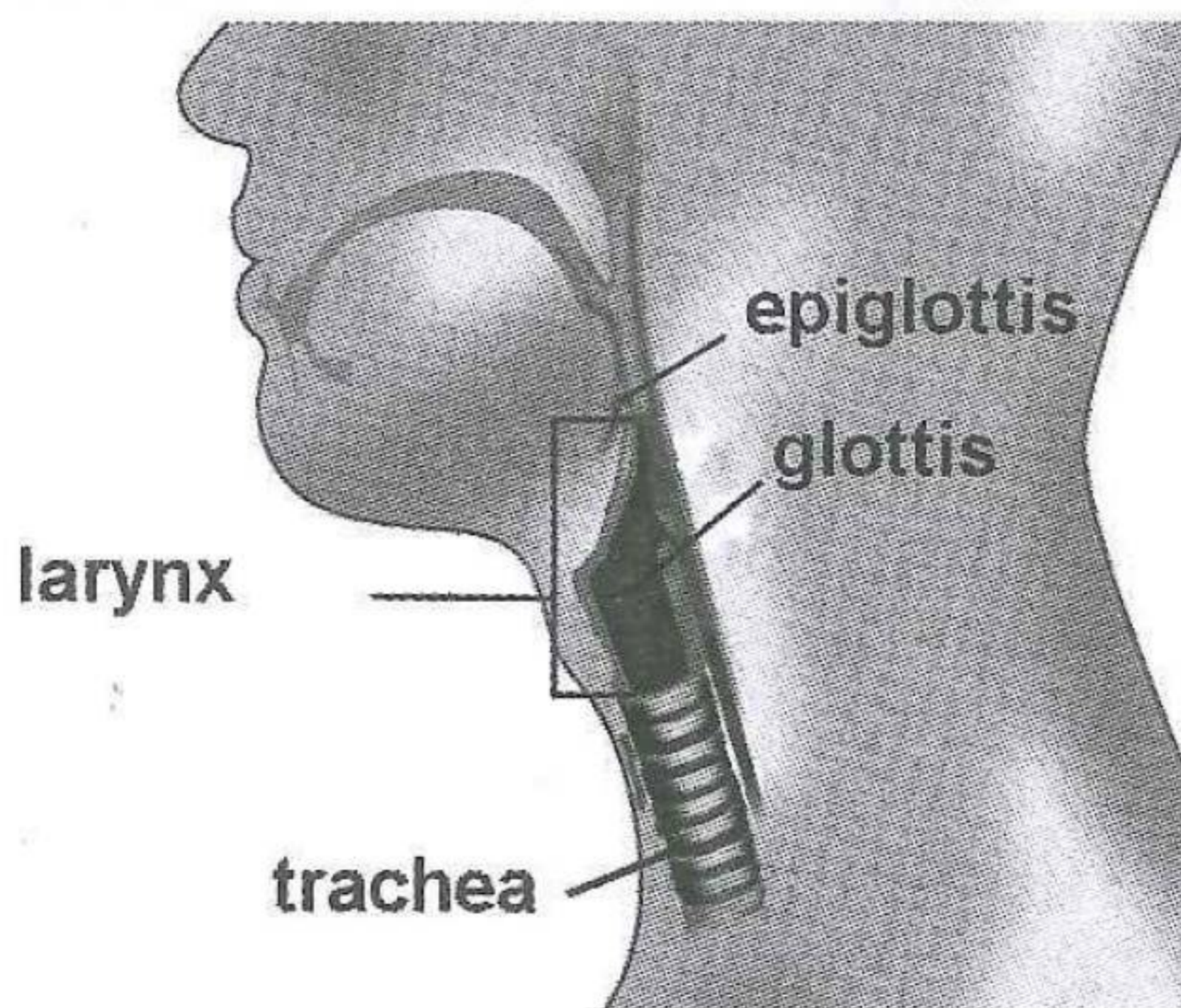
Cấu trúc giải phẫu này bao gồm:

- **Nasopharynx**: mũi hầu
/ney-zoh-far-ingks/
- **Oropharynx**: miệng hầu
/awr-oh-far-ingks/
- **Laryngopharynx**: hầu thanh quản
/luh-ring-goh-far-ingks/

Voice box /vois boks/: thanh quản

Trong giải phẫu gọi là **larynx /lar-ringks/**, số nhiều là **larynges**. Thuật ngữ này có gốc từ là **laryng-**. Tính từ là **laryngeal**.

Trong thanh quản có cấu trúc dây thanh âm. Cấu trúc này được gọi là **vocal cord /voh-kuh / kawrd/** là nơi tạo ra âm thanh. **Voice** nghĩa là âm thanh, có gốc từ là **voc-**, tính từ **vocal**. **Voice box** được ví như cái hộp có thể tạo ra âm thanh.



Hình 29. Thuật ngữ vùng thanh - khí quản

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Windpipe /wind-pahyp/: khí quản

Thuật ngữ chuyên ngành gọi là **trachea** /trey-kee-uh/ nghĩa là khí quản, một cấu trúc hình ống cấu tạo chủ yếu từ sụn dẫn khí từ vùng họng vào phế quản.

Gốc từ **trache-** chỉ khí quản, tính từ *tracheal* nghĩa là thuộc về khí quản. Sụn được gọi là **cartilage** /kahr-tl-ij/, gốc từ **chondr-**, tính từ là **chondrial** /kon-druh/.

Windpipe cấu tạo từ ghép từ **wind** nghĩa là gió và **pipe** nghĩa là cái ống. Từ **windpipe** cũng là một cách nói tương tự như **voice box**, cách nói này rất gần gũi và dễ nhớ.

LOWER RESPIRATORY TRACT: đường hô hấp dưới

Bronchus /brong-kuh s/: phế quản

Phế quản có số nhiều là **bronchi**, từ này có cách phát âm là /brong-kee/ hoặc /brong-kahy/.

Tính từ *bronchial* nghĩa là liên quan tới phế quản. Ví dụ **bronchial artery** nghĩa là động mạch phế quản.

Các thuật ngữ dùng gọi các đoạn của phế quản là:

- **Primary bronchi:** phế quản gốc

/prahy-mer-ee brong-kahy/

hoặc **main stem bronchi**

/meyn stem brong-kahy/

- **Secondary bronchi:** phế quản thùy

/sek-uhn-der-ee brong-kahy/

hoặc **lobar bronchi**

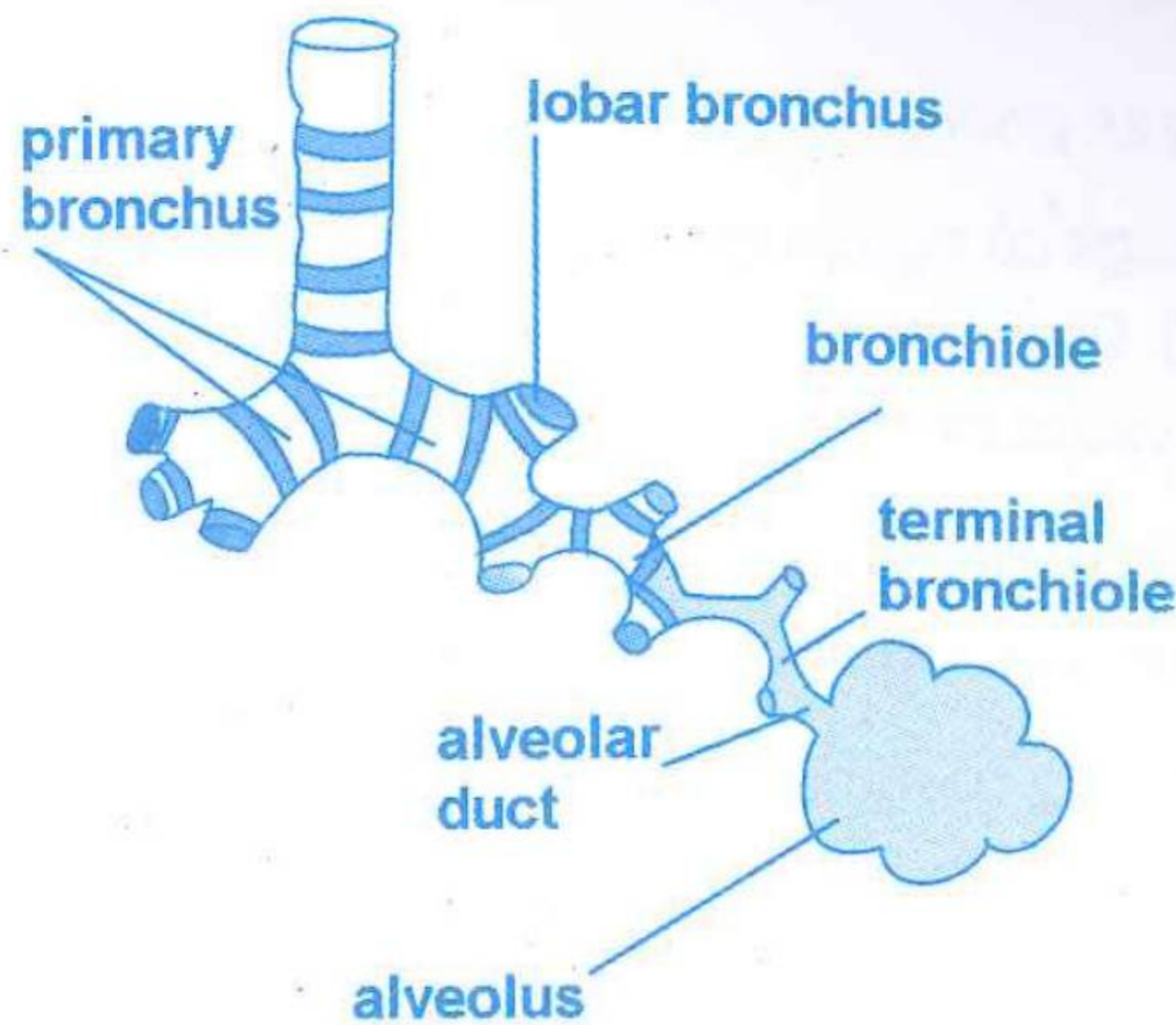
/lob-ahr brong-kahy/

- **Tertiery bronchi:** phế quản phân thùy

/tur-shee-er-ee brong-kahy/

hoặc **segmental bronchi**

/seg-muh-tuhl brong-kahy/



Hình 30. Cây phế quản

Bronchiole /brong-kee-ohl/: tiểu phế quản

Thuật ngữ **bronchiole** xuất phát từ gốc từ **bronchi-** nghĩa là phế quản kết hợp với hậu tố **-ole** nghĩa là phần nhỏ.

Gốc từ của **bronchiole** là **bronchiol-**. Ví dụ **bronchiolitis** /brong-kee-uh-lahy-tis/ nghĩa là viêm tiểu phế quản.

Tính từ **bronchiolar** nghĩa là thuộc về tiểu phế quản.

Có hai thuật ngữ liên quan đến cấu trúc tiểu phế quản:

- **Respiratory bronchiole**: tiểu phế quản hô hấp
/res-per-uh-tawr-ree brong-kee-ohl/
- **Terminal bronchiole**: tiểu phế quản tận
/tur-muh-nl brong-kee-ohl/

Alveolus /al-vee-uh-luh s/: phế nang

Air sac /air sak/ theo cách gọi thông thường nghĩa là phế nang, là túi chứa khí. Phế nang còn có cách gọi khác là **air vesicle** /air ves-i-kuh l/. Thuật ngữ giải phẫu gọi là **alveolus**, số nhiều là **alveoli** /al-vee-uh-lahy/.

Phế nang có gốc từ **alveol-**, tính từ **alveolar** nghĩa là thuộc về phế nang. Ví dụ **capillo-alveolar membrane** /kap-uh-loh-al-vee-uh-lahr mem-brey n/ nghĩa là màng phế nang mao mạch.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Nhu mô phổi

Lungs /luhng z/: phổi

Thuật ngữ **lungs** có nguồn gốc từ thuật ngữ cổ **lungen** trong tiếng Đức nghĩa là **light** (nhẹ). Cách gọi này có lẽ xuất phát từ thực nghiệm các nội tạng trong cơ thể khi bỏ vào nước thì chìm, trong khi đó mô phổi thì nổi lên trên nước.

Phổi có hai gốc từ **pneum-** và **pulmon-**. Ví dụ hai thuật ngữ **pulmonitis** /*pul-muh-nahy-tis*/, **pneumonitis** /*noo-muh-nahy-tis*/ nghĩa là viêm phổi.

Tính từ *pulmonary* có nghĩa là thuộc về phổi. Từ này có hai cách phát âm là /*pohl-muh-ner-ee*/ và /*pool-muh-ner-ee*/ . Ví dụ **pulmonary artery** nghĩa là động mạch phổi.

Lung parenchyma /luhng puh-reng-kuh-muh/: nhu mô phổi

Parenchyma nghĩa là nhu mô. Nhu mô của các cơ quan khác cũng tương tự, ví dụ **kidney parenchyma** nghĩa là nhu mô thận, **brain parenchyma** nghĩa là nhu mô não, **liver parenchyma** là nhu mô gan. Tính từ *parenchymal* nghĩa là thuộc về nhu mô.

Lung lobe /luhng loh b/: thùy phổi

Thùy trong giải phẫu được gọi là **lobe**, thuật ngữ này có gốc từ là **lob-**, tính từ *lobar* nghĩa là thuộc về thùy.

Các thuật ngữ liên quan:

- **Interlobar fissure**: rãnh liên thùy

/*in-tur-loh-bar fish-er*/

- **Lobar pneumonia**: viêm phổi thùy

/*loh-bar noo-mohn-yuh*/

- **Intralobar pulmonary sequestration**: phổi biệt trí thùy

/*in-tur-loh-bar pool-muh-ner-ee see-kwes-trey-shuh n*/

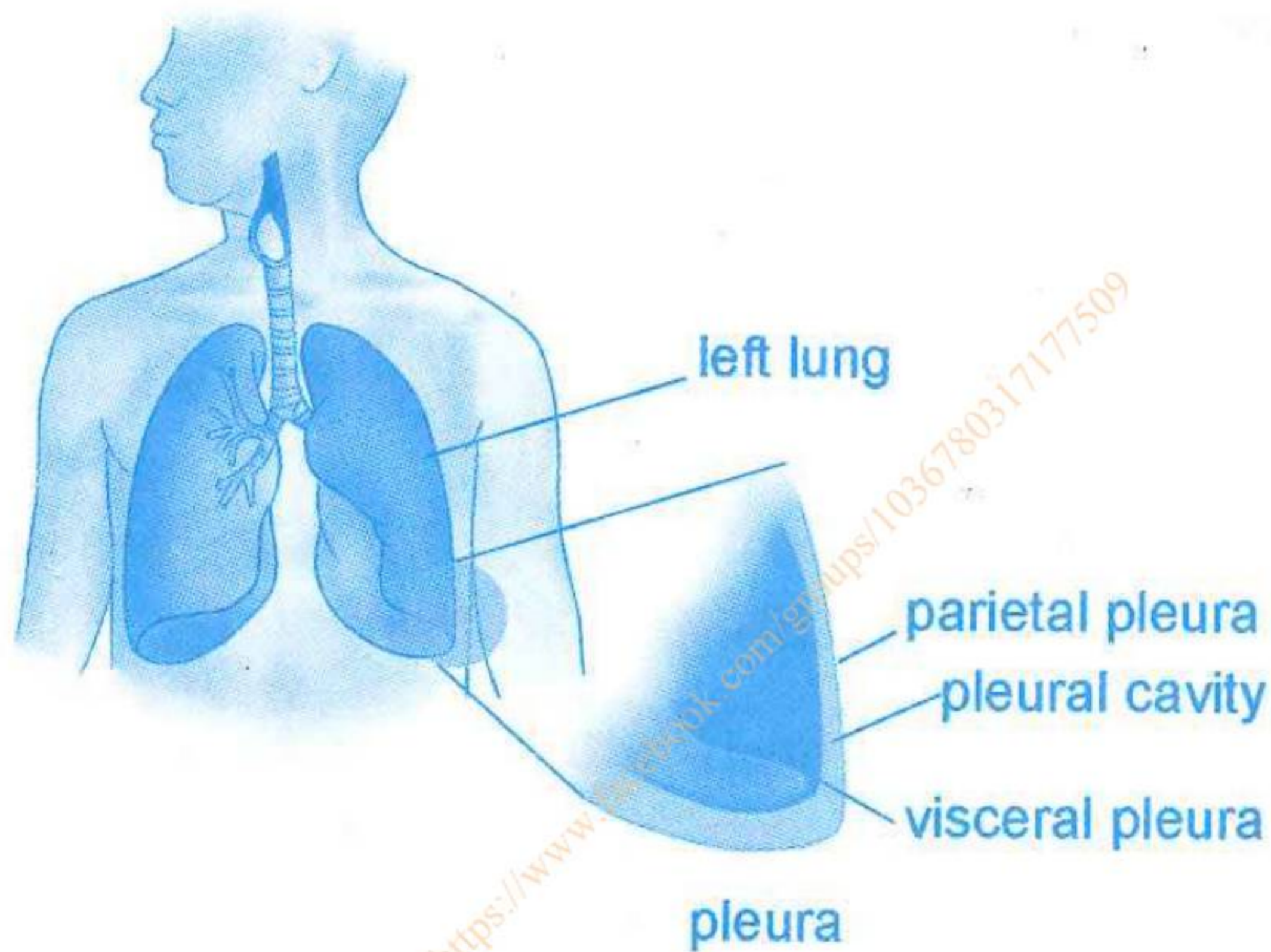
Pleura /ploor-uh/: màng phổi

Thuật ngữ **pleura** nghĩa là màng phổi, số nhiều là **pleurae** /*ploor-ee*/ . Gốc từ của màng phổi là **pleur-**.

Tính từ *pleural* nghĩa là thuộc về màng phổi.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Visceral pleura:** màng phổi tạng
/vis-er-uh | ploor-uh/
- **Parietal pleura:** màng phổi thành
/puh-rah-y-i-tl ploor-uh/
- **Pleural cavity:** khoang màng phổi
/ploor-ruhl kav-i-tee/



Hình 31. Phổi và thùy phổi

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

Dyspnea */disp-nee-uh/*: khó thở

Khó thở, là cảm giác chủ quan được bệnh nhân ghi nhận có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp **dúspnoia** có nghĩa "bad breathing". Trong thuật ngữ **dyspnea** hậu tố **-pnea** nghĩa là thở.

Các cách diễn đạt khác cũng có nghĩa là khó thở:

- **Shortness of breath** */shawrt-nis uhv breth/*
- **Breathlessness** */breth-les-nis/*
- **Labored breathing** */ley-berd breeth-ing/*
- **Difficulty breathing** */dif-i-kuhl-tee breeth-ing/*

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Các thuật ngữ khác có chứa hậu tố **-pnea**:

- **Tachypnea**: thở nhanh
/tak-ip-nee-uh/
- **Bradypnea**: thở chậm
/brad-ip-nee-uh/
- **Orthopnea**: khó thở khi nằm
/awr-thop-nee-uh/
- **Exertional dyspnea**: khó thở khi gắng sức
/ig-zur-shuh-nuhl disp-nee-uh/
- **Dyspnea on exertion (DOE)**: khó thở khi gắng sức
/disp-nee-uh awn ig-zur-shuh-nuh n/

Cough /kawf/: ho

Ho là một phản xạ tự nhiên để bảo vệ phổi bằng cách làm sạch những chất kích thích như là khói thuốc hoặc chất nhầy.

Hậu tố **-tussis** có nghĩa là ho. Tính từ **tussive** có nghĩa là liên quan đến ho. Ví dụ **antitussive drugs** /an-tee-tuhs-iv druhg/ nghĩa là thuốc trị ho (trong đó tiền tố **anti-** nghĩa là chống lại, **-tussive** nghĩa là liên quan đến ho).

Các thuật ngữ liên quan:

- **Productive cough**: ho đờm
/pruh-duhk-tiv kawf/

wet cough /wet kawf/ và **chesty cough** /ches-tee kawf/ là hai từ đồng nghĩa với thuật ngữ **productive cough**.

- **Dry cough**: ho khan
/drahy kawf/
- **Chronic cough**: ho mạn tính, ho kéo dài trên 8 tuần
/kron-nik kawf/

Pertussive /per-tuhs-is/: ho gà

Thuật ngữ này chỉ bệnh nhiễm khuẩn cấp tính đường hô hấp thường xảy ra ở trẻ em, trong đó bệnh nhân bị các cơn ho ngày càng nặng và trở thành kịch phát trong 1-2 tuần, kéo dài 1-2 tháng hoặc lâu hơn.

Cách gọi khác của thuật ngữ này là **whooping cough** /*hoo-ping kawf*/.

Rhinorrhea /*rahy-nuh-ree-uh*/: sổ mũi

Sổ mũi, cách diễn đạt khác là **runny nose** /*ruhn-ee nohz*/.

Sneeze /*sneez*/: hắt hơi

Hắt hơi là sự tống xuất không khí ra khỏi đường hô hấp gây ra bởi sự kích thích niêm mạc của đường hô hấp trên. Thuật ngữ **expulsion** /*ik-spuhl-shuhn*/ nghĩa là sự tống xuất.

Snore /*snawr*/: ngáy

Ngáy là tiếng thô ráp (**rough**) và ồn ào (**noisy**) trong khi ngủ do sự rung lên của lưỡi gà.

Thuật ngữ **uvula** /*yoo-vyuh-luh*/ nghĩa là lưỡi gà.

Wheeze /*weez*/: ran rít

Thường được viết ở số nhiều **wheezes**. Còn gọi là **musical rales** nghĩa là ran âm nhạc. Đây là âm thở phụ liên tục có âm sắc cao (**high-pitched**). **Wheezing** /*weez-ing*/ nghĩa là khò khè.

Thuật ngữ **continous adventitious lung sounds** nghĩa là âm thở phụ liên tục.

Rhonchus /*rong-kuh s*/: ran ngáy

Số nhiều **rhonchi** /*rong-kahy*/, là âm thở phụ liên tục có âm sắc thấp (**low-pitched**).

Stridor /*strahy-der*/: tiếng thở rít

Tiếng rít nghe được do tắc nghẽn ở vùng thanh khí quản.

Từ **obstruction** /*uhb-struhk-shuhn*/ nghĩa là tắc nghẽn, tính từ **obstructive**. Thuật ngữ **obstructive pulmonary diseases** nghĩa là bệnh lý phổi tắc nghẽn.

Hemoptysis /*hi-mop-tuh-sis*/: ho ra máu

Sự tống xuất hay khạc ra máu từ nhu mô phổi (**lung parenchyma**) hoặc đường thở (**airways**).

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Hậu tố **-ptysis** nghĩa là khạc.

Expectoration (of blood) /*ik-spek-tuh-rey-shuh n*/ và **spitting (of blood)** /*spit-ing*/ nghĩa là khạc ra máu.

Các thuật ngữ liên quan:

- **Massive hemoptysis**: ho ra máu ồ ạt, hơn 200ml máu qua 24 giờ
/mas-iv hi-mop-tuh-sis/

- **Non-massive hemoptysis**
/non-mas-iv hi-mop-tuh-sis/: ho ra máu không ồ ạt

- **Pseudohemoptysis**
/soo-doh-hi-mop-tuh-sis/: giả ho ra máu

Hoarseness /*hawrs-nis*/: nói khàn

Nói khàn là giọng nói bị biến đổi, âm thanh trở nên khàn, giảm âm lượng, có thể nói không thành tiếng.

Hypercapnia /*hahy-puh-cap-nee-uh*/: tăng CO₂ máu

Tăng CO₂ máu còn gọi là **hypercarbia**. Từ trái nghĩa **hypocapnia** hoặc **hypocarbia** nghĩa là hạ CO₂ máu.

Hyperventilation /*hahy-per-ven-tl-ey-shuh n*/: tăng thông khí

Tăng thông khí, tốc độ thông khí của phổi nhanh hơn nhu cầu trao đổi khí cho chuyển hóa.

Thuật ngữ **lung ventilation** nghĩa là sự thông khí phổi.

Từ trái nghĩa với **hyperventilation** là **hypoventilation** /*hahy-poh-ven-tl-ey-shuh n*/ nghĩa là giảm thông khí.

Hypoxia /*hahy-pok-see-uh*/: giảm oxy

Nồng độ oxy ở môi trường xung quanh dưới mức lý tưởng cho các sinh vật sống.

Hypoxemia /*hahy-pok-see-mee-uh*/: giảm oxy máu

Nồng độ oxy trong máu thấp bất thường. Thuật ngữ này nên tránh bị nhầm lẫn với **hypoxia** nghĩa là giảm oxy.

Rhinitis /rahy-nahy-tis/: viêm mũi

Viêm mũi là hiện tượng viêm của màng niêm mạc mũi (**nasal mucosa**).

Thuật ngữ **mucus** nghĩa là chất nhầy, tính từ *mucous*. Hai từ này có cách phát âm giống nhau là */myoo-kuh s/*. Thuật ngữ này xuất phát từ tiếng La-tinh **mūcus** nghĩa **snot** (chất nhầy tiết từ mũi). **Mucous membrane** là màng niêm mạc, thuật ngữ đồng nghĩa là **mucosa /myoo-koh-suh/**.

Sore throat /sawr throht/: viêm họng

Thuật ngữ y khoa chỉ bệnh lý viêm họng là **pharyngitis /far-in-jahy-tis/**, là sự nhiễm trùng của họng gây đau họng.

Sore throat có thể là triệu chứng được bệnh nhân mô tả (**sore** nghĩa là đau). Ví dụ: *I have a sore throat (Tôi bị đau họng)*.

Các thuật ngữ chỉ nguyên nhân gây viêm họng:

- **Gastroesophageal reflux disease:** trào ngược dạ dày thực quản
/gas-troh-ih-sof-uh-jee-uh | ree-fluhks dih-zeez/

- **Postnasal drip:** chảy mũi sau
/pohst-ney-zuhl drip/

- **Persistent cough:** ho kéo dài
/per-sis-tuh nt/

- **Allergy:** dị ứng
/al-ur-jee/

- **Foreign body:** dị vật
/fawr-in bod-dee/

Laryngitis /lar-uh n-jahy-tis/: viêm thanh quản

Viêm thanh quản là hiện tượng viêm lớp niêm mạc thanh quản bao gồm viêm dây thanh âm. Hiện tượng viêm này đặc trưng là kích ứng nhiều, phù, tắc giọng hoặc khàn giọng.

Thuật ngữ **aphonia /ey-foh-nee-uh/** nghĩa là tắc giọng.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Bronchitis /brong-kahy-tis/: viêm phế quản

Sự viêm của niêm mạc phế quản, có thể gây co thắt phế quản và ho. Thuật ngữ **bronchospasm** /brong-kuh-spaz-uh m/ nghĩa là co thắt phế quản, trong đó hậu tố **-spasm** nghĩa là sự co thắt. Các thuật ngữ liên quan:

- **Bacterial bronchitis**

/bak-teer-ee-uhl brong-kahy-tis/: viêm phế quản do tác nhân vi khuẩn

- **Viral bronchitis**

/vahy-ruhl brong-kahy-tis/: viêm phế quản do tác nhân vi rút

Chronic bronchitis /kron-ik brong-kahy-tis/: viêm phế quản mạn

Viêm phế quản mạn là tình trạng bệnh nhân bị tăng tiết đàm và ho đàm mạn tính (3 tháng trong năm, trong 2 năm liên tiếp).

Bronchiolitis /brong-kee-uh-lahy-tis/: viêm tiểu phế quản

Viêm tiểu phế quản là tình trạng viêm cấp tính các tiểu phế quản, bệnh thường xảy ra ở trẻ dưới 24 tháng tuổi.

Pneumonia /noo-mohn-yuh/: viêm phổi

Viêm phổi là tình trạng viêm nhu mô phổi gồm phế nang, mô kẽ và tiểu phế quản. Các thuật ngữ **pneumonitis**, **pulmonitis** cũng có nghĩa là viêm phổi nhưng ít được sử dụng.

Các thuật ngữ liên quan:

- **Bacterial pneumonia**: viêm phổi vi khuẩn

/bak-teer-ee-uhl noo-mohn-yuh/

- **Viral pneumonia**: viêm phổi do vi rút

/vahy-ruhl noo-mohn-yuh/

- **Aspiration pneumonia**: viêm phổi hít

/as-puh-rey-shuh n noo-mohn-yuh/

- **Lobar pneumonia**: viêm phổi thùy

/loh-ber noo-mohn-yuh/

Bronchopneumonia /brong-koh-noo-moh-nee-yuh/: viêm phế quản phổi

Còn gọi **bronchial pneumonia** /brong-kee-uhl noo-moh-nee-yuh/, nghĩa là sự viêm của nhu mô phổi kèm theo viêm phế quản.

Emphysema /em-fuh-see-muh/: khí phế thũng

Khí phế thũng là tình trạng dẫn khoảng chứa khí dưới tiểu phế quản tận do sự phá hủy thành phế nang.

Chronic obstructive pulmonary disease: bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính

Thuật ngữ trên viết tắt là **COPD** là tình trạng tắc nghẽn đường dẫn khí mãn tính lan tỏa và không hồi phục. Bệnh lý này gồm viêm phế quản mạn và khí phế thũng.

Tính từ *reversible* /ri-vur-suh-buhl/ nghĩa là có khả năng hồi phục, *irreversible* là không có khả năng hồi phục.

Irreversible airway obstruction nghĩa là tắc nghẽn đường dẫn khí không hồi phục, là đặc điểm của bệnh lý **COPD**.

Asthma /az-muh/: hen

Bệnh lý tắc nghẽn đường thở cấp tính có tính chất hồi phục (**reversible airway obstruction**), đặc trưng bởi các đợt khó thở (**breathlessness**) và khò khè (**wheezing**) thay đổi về độ nặng và tần suất.

Các thuật ngữ liên quan:

- **Fatal asthma:** hen ác tính
/fay-tuhl az-muh/
- **Exercise-induced asthma:** hen do gắng sức
/ek-ser-sahyz in-dyoo-st az-muh/
- **Occupational asthma:** hen nghề nghiệp
/ok-yuh-pey-shuh-nl az-muh/
- **Seasonal asthma:** hen theo mùa
/see-zuh-nl az-muh/
- **Nocturnal asthma:** hen về đêm
/nok-tur-nl az-muh/

Hen về đêm còn được gọi là **nighttime asthma**.

Pulmonary fibrosis /puhl-muh-ner-ee fahy-broh-sis/: xơ phổi

Xơ phổi là bệnh lý tiến triển gây ra các sẹo phổi cản trở chức năng hô hấp.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Pleurisy /*ploo r-uh-see*/: viêm màng phổi

Thuật ngữ **pleurisy** còn được gọi là **pleuritis** /*ploo-rit-ik*/ là tình trạng viêm màng phổi thành, biểu hiện lâm sàng bởi tình trạng đau nhói, khu trú tăng lên khi hít sâu hoặc ho. Tính chất này gọi là đau ngực kiểu màng phổi, thuật ngữ tiếng Anh gọi là **pleuritic pain**.

Pleural effusion /*ih-fyoo-zhuh n*/: tràn dịch màng phổi

Thuật ngữ **pleural effusion** thường được dùng hơn thuật ngữ **hydrothorax**, cả hai từ này đều có nghĩa là tràn dịch màng phổi. Hậu tố **-fusion** trong thuật ngữ **pleural effusion** còn xuất hiện trong một số thuật ngữ sau:

- **Effusion**: tràn dịch
/i-h-fyoo-zhuh n /
- **Infusion**: truyền dịch
/in-fyoo-zhuh n /
- **Transfusion**: truyền máu
/trans-fyoo-zhuh n /
- **Diffusion**: khuếch tán
/dih-fyoo-zhuh n /
- **Perfusion**: tưới máu
/per-fyoo-zhuh n /

Hậu tố trên bắt nguồn từ chữ **fuse** nghĩa là cầu chì, **fusion** là hiện tượng chảy ra.

Trong chữ **effusion** nghĩa là dịch từ mô viêm chảy ra ngoài (tiền tố **ex-** nghĩa là bên ngoài). Tương tự, trong chữ **infusion** nghĩa là truyền dịch vào trong cơ thể, trong đó tiền tố **in-** nghĩa là bên trong. Tiền tố **per-** nghĩa là xuyên qua, tức là các mạch máu xuyên qua một tổ chức mô để cấp máu cho mô đó được gọi là **perfusion**. Tiền tố **trans-** nghĩa là chuyển từ nơi này qua nơi khác, như truyền máu từ người này cho người khác trong chữ **transfusion**. Tiền tố **dif-**, một biến thể của **dis-** trong chữ **diffusion**, hiện tượng vật lý chỉ sự chuyển động hỗn loạn của vật chất với nhiệt.

Sinusitis /*sahy-nuh-sahy-tis*/: viêm xoang

Viêm xoang là tình trạng viêm các xoang cạnh mũi.

Thuật ngữ chỉ các thể viêm xoang thường gặp:

• **Sphenoid sinusitis**: viêm xoang bướm

/*sfee-noid sahy-nuh-sahy-tis*/

• **Ethmoid sinusitis**: viêm xoang sàng

/*eth-moid sahy-nuh-sahy-tis*/

• **Maxillary sinusitis**: viêm xoang hàm

/*mak-suh-ler-ee sahy-nuh-sahy-tis*/

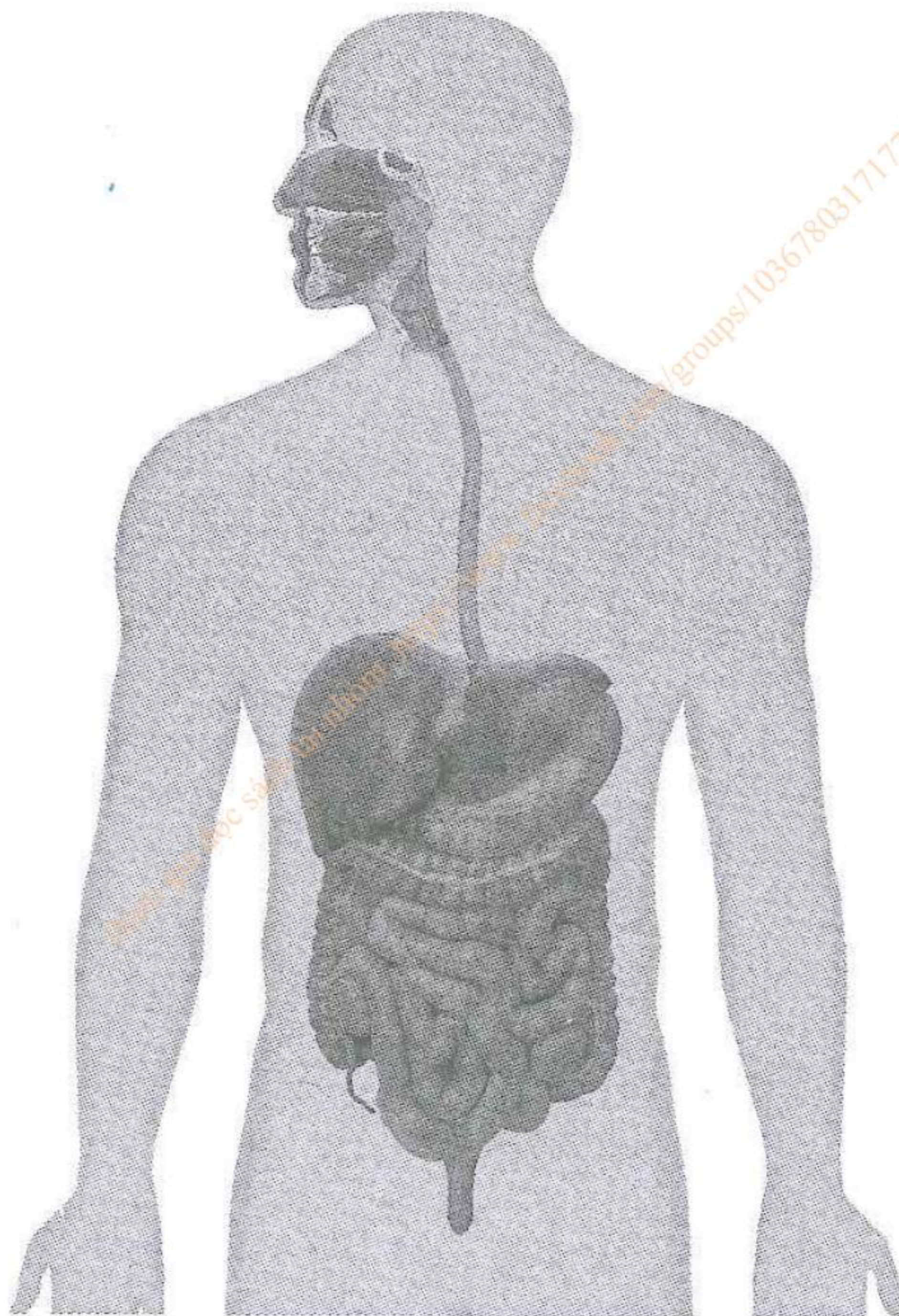
• **Frontal sinusitis**: viêm xoang trán

/*fruhn-tl sahy-nuh-sahy-tis*/

tham gia đọc sách tại nhóm <https://www.facebook.com/groups/1036780317177509>

HỆ TIÊU HÓA

Tiếng La-tinh *digestus* có nghĩa là tiêu hóa. Ngoài ra, từ tiếng La-tinh, *alimentarius* nghĩa là thuộc về thức ăn và *alimentum* có nghĩa là sự nuôi dưỡng. Vì vậy hình thành nên hai thuật ngữ *digestive system* và *alimentary system*, được gọi là hệ tiêu hóa.



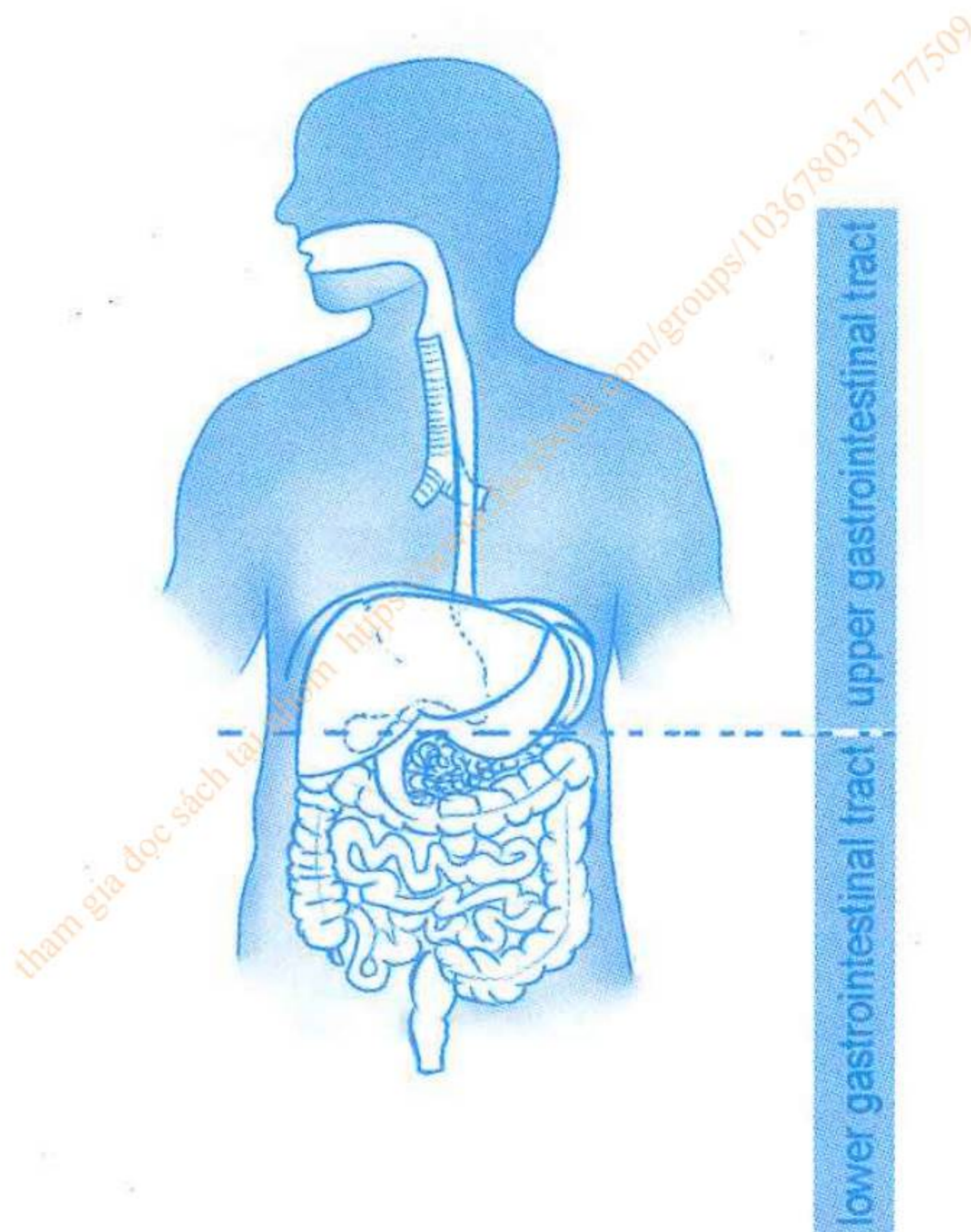
THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

Đường tiêu hoá

Đường tiêu hóa là đường di chuyển của thức ăn, nó bắt đầu từ khi thức ăn đi vào khoang miệng và kết thúc khi chất thải từ quá trình tiêu hóa được đưa ra ngoài qua hậu môn.

Trên đường tiêu hóa các cơ quan hoạt động cùng nhau để biến thức ăn thành năng lượng và các chất dinh dưỡng cơ bản để nuôi toàn bộ cơ thể.

Thuật ngữ **digestive tract** /*dahy-jes-tiv trakt*/ nghĩa là đường tiêu hóa. Thuật ngữ khác là **gastrointestinal tract** /*gas-troh-in-tes-tuh-nl trakt*/. Còn một thuật ngữ nữa là **alimentary canal** /*al-uh-men-tuh-ree trakt*/ nghĩa là ống tiêu hóa.



Hình 32. Phân chia hệ tiêu hóa

Trong chương này chúng ta sẽ thường xuyên sử dụng thuật ngữ: **digestive system** (hệ tiêu hóa), **gastrointestinal tract**, viết tắt **GI tract** (đường tiêu hóa).

Hai thuật ngữ để phân chia đường tiêu hóa là:

- **Upper gastrointestinal tract:** đường tiêu hóa trên
/uhp-er gas-troh-in-tes-tuh-nl trakt/
- **Lower gastrointestinal tract:** đường tiêu hóa dưới
/loh-er gas-troh-in-tes-tuh-nl trakt/

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

ĐƯỜNG TIÊU HÓA TRÊN

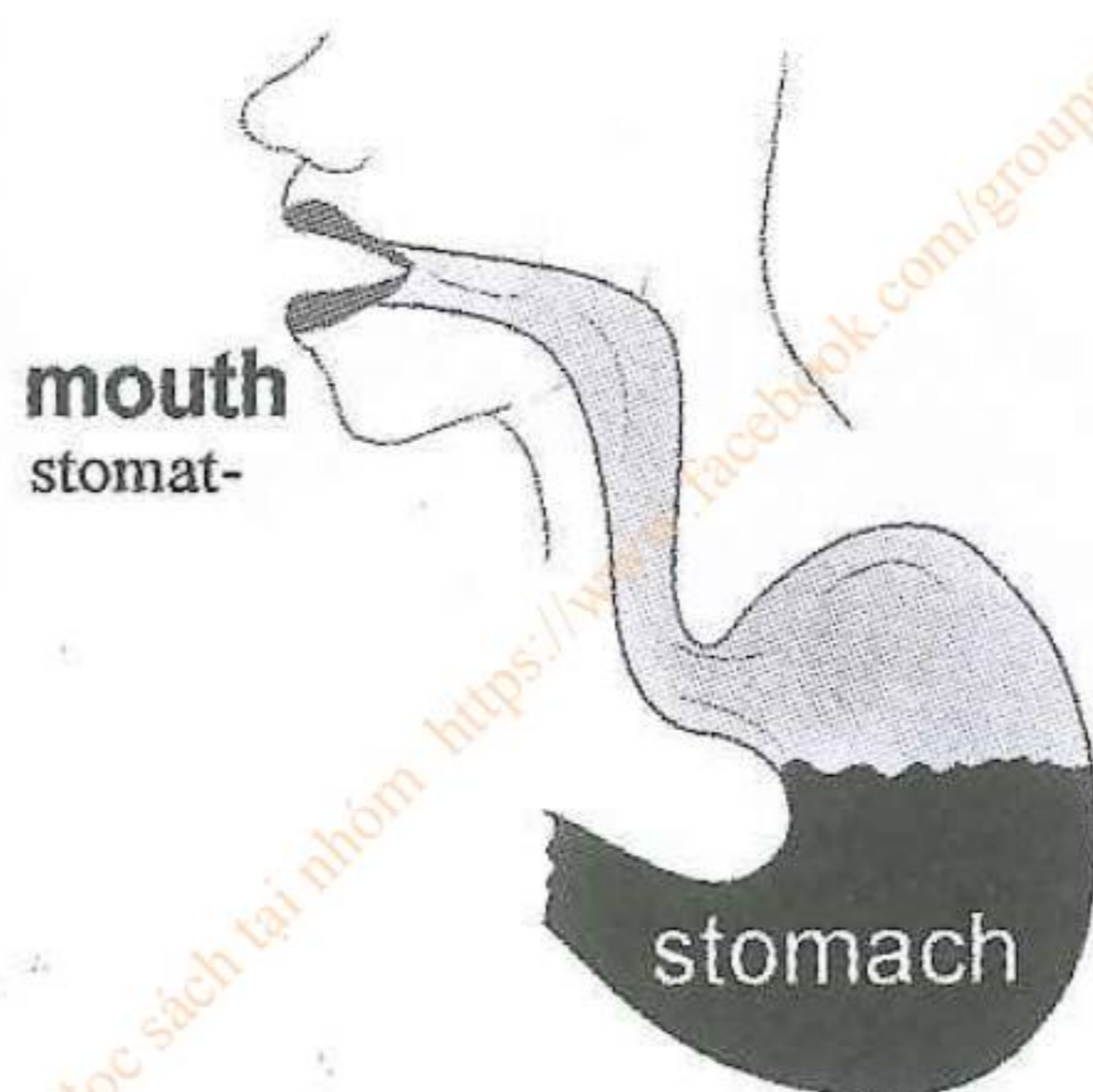
Theo giải phẫu học, đường tiêu hóa trên bắt đầu từ miệng đến hết dạ dày, có chức năng chủ yếu là tiêu hóa thức ăn.

Thuật ngữ **digestion** /*dahy-jes-chuh n*/ nghĩa là tiêu hóa. Tính từ *digestive* /*dahy-jes-tiv*/. **To digest food** nghĩa là tiêu hóa thức ăn.

Mouth /*mouth*/: miệng

Trong tiếng La-tinh **os** có nghĩa là miệng hoặc là ngõ vào, từ đó xuất hiện gốc từ của miệng là **or-**. Để mô tả cấu trúc giải phẫu vùng miệng người ta dùng gốc từ này. Ví dụ **oral cavity** /*awr-uhl kav-i-tee*/ nghĩa là khoang miệng.

Ngoài ra, tiếng Hy Lạp thì **stóma** nghĩa là miệng do đó có gốc từ **stomat-**. Để chỉ những tổn thương ở miệng người ta dùng gốc từ này. Ví dụ **stomatitis** /*stoh-muh-tahy-tis*/ nghĩa là viêm niêm mạc miệng.



Hình 33. Gốc từ của miệng

Một cách để dễ nhớ gốc từ **stomat-** là hãy tưởng tượng thức ăn vào miệng (gốc từ **stomat-**) và tới ngay dạ dày (danh từ **stomach**).

Tính từ *oral* nghĩa là thuộc về miệng, ví dụ **oral surgery** nghĩa là phẫu thuật vùng miệng.

Tongue /*tuhng*/: lưỡi

Trong tiếng Anh xuất phát từ từ cổ **tunge** nghĩa là lưỡi, là một cấu trúc cơ thuộc hệ vị giác.

Thuật ngữ **gustatory system** /*guh-s-tuh-tawr-ee sis-tuh m*/ nghĩa là hệ vị giác.

Lưỡi có hai gốc từ, gốc từ **lingu-** xuất phát từ **linguālis** nghĩa là lưỡi trong tiếng La-tinh và gốc từ **gloss-** xuất phát từ **glōss** nghĩa là lưỡi trong tiếng Hy Lạp.

Các thuật ngữ liên quan:

- **Sublingual glands:** tuyến nước bọt dưới lưỡi
/suhb-ling-gwuhl gland/

- **Hypoglossal nerve:** dây thần kinh hạ thiệt
/hahy-puh-glos-uh | nurv/

Tooth */tooth/*: răng

Tooth là số ít, số nhiều là **teeth** */teeth/*.

Răng có hai gốc từ là **dent-** và **odont-**. Hai gốc từ này lần lượt xuất phát từ từ **dentālis** (La-tinh) và từ **odoús** (Hy Lạp).

Ví dụ: **dentist** (nha sĩ), **odontology** (nha khoa).

Tính từ **dental** nghĩa là thuộc về răng.

Một số thuật ngữ chỉ các loại răng:

- **Incisor:** răng cửa
/in-sahy-zer /

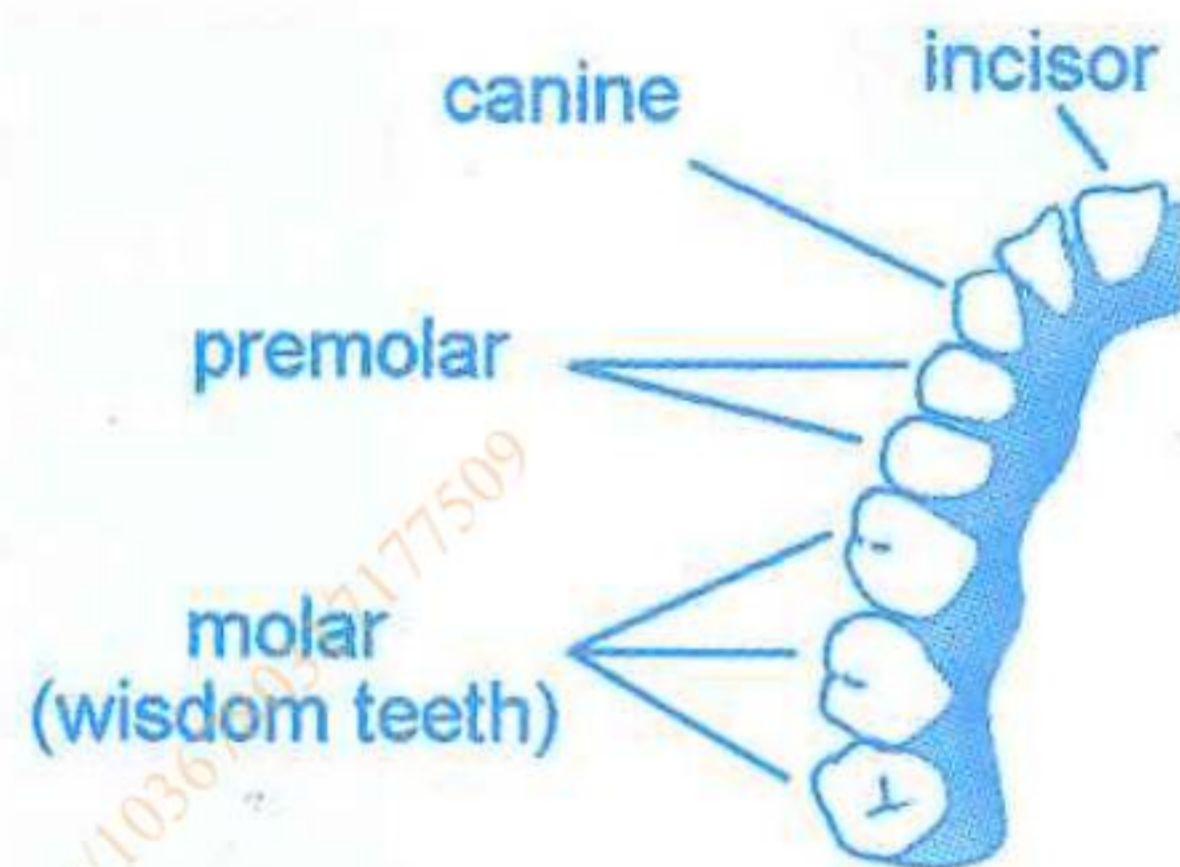
- **Canine:** răng nanh
/key-nahyn/

- **Premolar:** răng tiền cối
/pree-moh-ler/

- **Molar:** răng cối
/moh-ler/

- **Primary (baby) teeth:** răng sữa
/prahy-mer-ee teeth/

- **Permanent teeth:** răng vĩnh viễn
/pur-muh-nuh nt teeth/



Hình 34. Các loại răng

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Lưu ý tính từ *canine* có nghĩa là liên quan đến loài chó. Trong dân gian người ta cũng hay gọi là răng chó.

Esophagus /ih-sof-uh-guh s/: thực quản

Gốc từ **esophag-**, tính từ *esophageal* /ih-sof-uh-jee-uh l/.

Trong tiếng Hy Lạp thì **phagein** nghĩa là ăn. Từ đó tiếng Anh xuất hiện thuật ngữ **esophagus** nghĩa là thực quản, một ống nuốt thức ăn thẳng từ miệng xuống dạ dày.

Trong thuật ngữ **macrophage** /mak-ruh-feyj/ nghĩa là đại thực bào thì **macro-** nghĩa là lớn và **-phage** nghĩa là nuốt.

Tính từ *esophageal* nghĩa là thuộc về thực quản. Ví dụ **gastroesophageal reflux disease** chỉ bệnh trào ngược dạ dày – thực quản.

Stomach /stuhm-uh k/: dạ dày

Tummy /tuhm-ee/ là một từ rất “dân dã” để thay thế cho từ **stomach**.

Dạ dày có gốc từ là **gastr-**, để cho dễ nhớ hãy tưởng tượng một cái dạ dày đầy hơi (gas).



stomach's root:

GAS tro-

Hình 35. Gốc từ của dạ dày

Tính từ *gastric* /gas-trik/ nghĩa là thuộc về dạ dày, ví dụ **gastric bleeding** nghĩa là xuất huyết dạ dày.

Thuật ngữ mô tả cấu trúc giải phẫu dạ dày:

• **Fundus:** đáy dạ dày

/fuhn-duh s/

• **Body:** thân dạ dày

/bod-ee/

• **Antrum:** hang vị

/an-truh m/

• **Rugae:** nếp niêm mạc

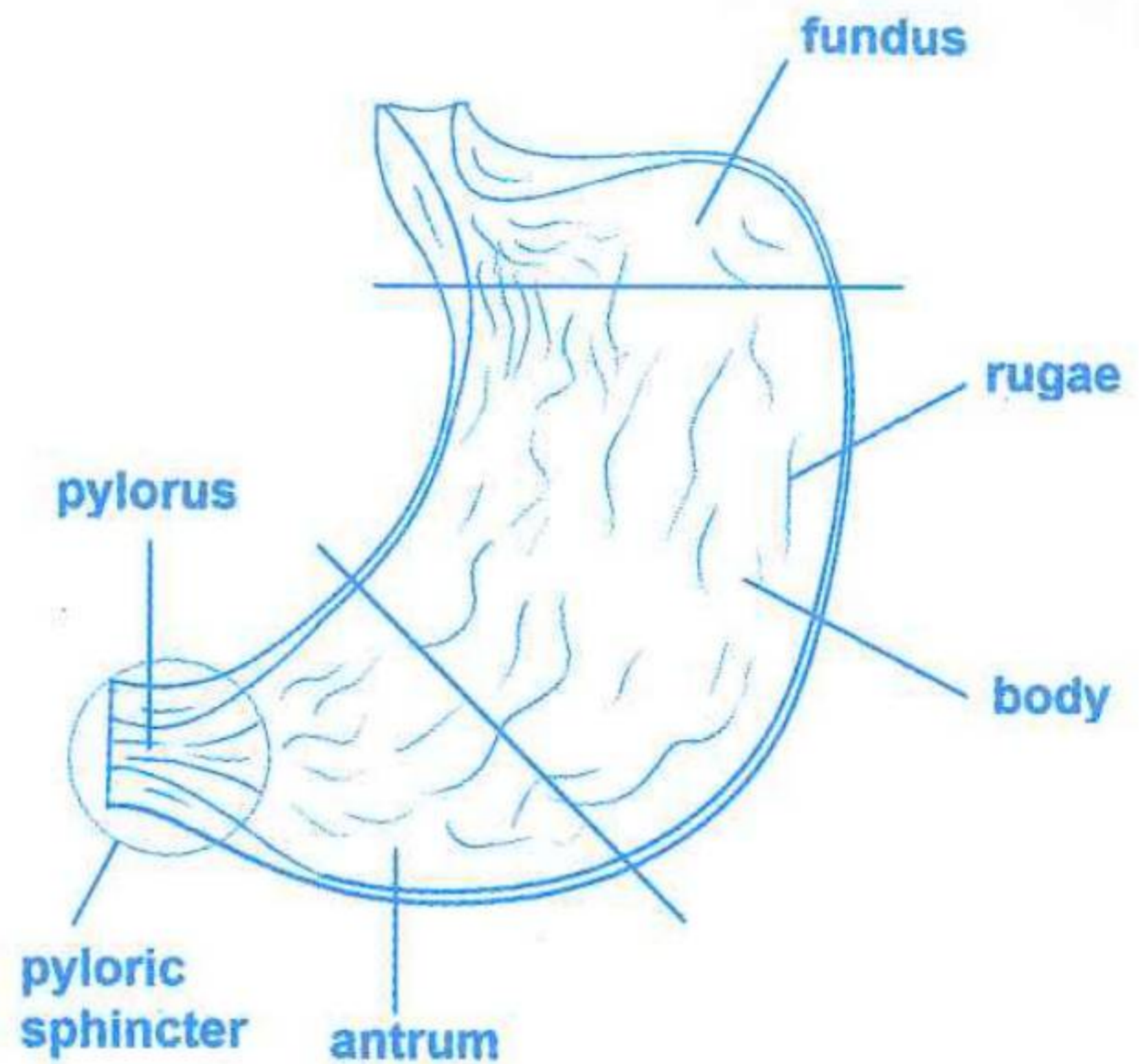
/roo-gee/

• **Pylorus:** môn vị

/pahy-lawr-uhs/

• **Sphincter:** cơ thắt

/sfingk-ter/



Hình 36. Cấu tạo dạ dày

Từ thuật ngữ **pylorus** trong bệnh lý viêm dạ dày loại vi khuẩn gây bệnh được đặt tên là **Helicobacter pylori**. Tính từ của **pylorus** là *pyloric*.

Thuật ngữ **sphincter** dùng chỉ cấu trúc van được cấu tạo bằng cơ (**muscular valve**). Ở dạ dày, có hai cơ thắt là cơ thắt dạ dày thực quản gọi là **gastroesophageal sphincter** hay **esophageal sphincter** và cơ thắt môn vị gọi là **pyloric sphincter**. Hai cơ thắt này khi đóng lại làm cho dạ dày trở thành một túi kín tạo thuận lợi cho việc tiêu hóa thức ăn trong dạ dày.

Như vậy thức ăn đi từ miệng xuống đến hết dạ dày và kết thúc sự di chuyển trong phần tiêu hóa trên khi qua khỏi cơ thắt môn vị.

ĐƯỜNG TIÊU HÓA DƯỚI

Bắt đầu từ tá tràng, thức ăn sau khi được tiêu hóa ở dạ dày sẽ được đưa vào đường ruột. Dạng chất lỏng này của thức ăn được gọi là **chyme** */kahym/* nghĩa là vị trấp.

Trong đường tiêu hóa dưới, chất dinh dưỡng được hấp thu, phần sản phẩm dư thừa sẽ được đào thải ra ngoài đường tiêu hóa qua hậu môn thông qua hoạt động đại tiện.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Nutrient:** chất dinh dưỡng

/noo-tree-uh nt/

- **Absorption:** sự hấp thu

/ab-sawrp-shuh n/

- **Waste product:** chất thải

/weyst prod-uhkt/

- **Elimination:** đào thải

/ih-lim-i-neyt-shuh n/

- **Defecation:** đại tiện

/def-uh-key-shuh n/

Đường tiêu hóa dưới được chia ra thành ruột non và ruột già. Trong đó **intestine** */in-tes-tin/* gọi là ruột. Được phân ra thành **small intestine** nghĩa là ruột non và **large intestine** nghĩa là ruột già.

Ruột có gốc từ **intestin-**, tính từ *intestinal*. Ví dụ **intestinal obstruction** */in-tes-tuh-nl uh b-struhk-shuh n/* nghĩa là tắc ruột.

Sau đây chúng ta có những thuật ngữ quan trọng cần nhớ liên quan đến các cấu trúc trên đường tiêu hóa dưới.

Duodenum */doo-uh-dee-nuh m/*: tá tràng

Tá tràng được gọi là **duodenum** vì người ta thấy kích thước tá tràng khoảng 12 khoát ngón tay. Trong tiếng La-tinh, **duodēnī** nghĩa là mỗi 12 (*twelve each*). Số nhiều của **duodenum** là **duodena**.

Tá tràng có gốc từ **duoden-**. Tính từ *duodenal* */doo-uh-deen-l/* nghĩa là thuộc về tá tràng, ví dụ **duodenal cancer** nghĩa là ung thư tá tràng.

Các thuật ngữ liên quan:

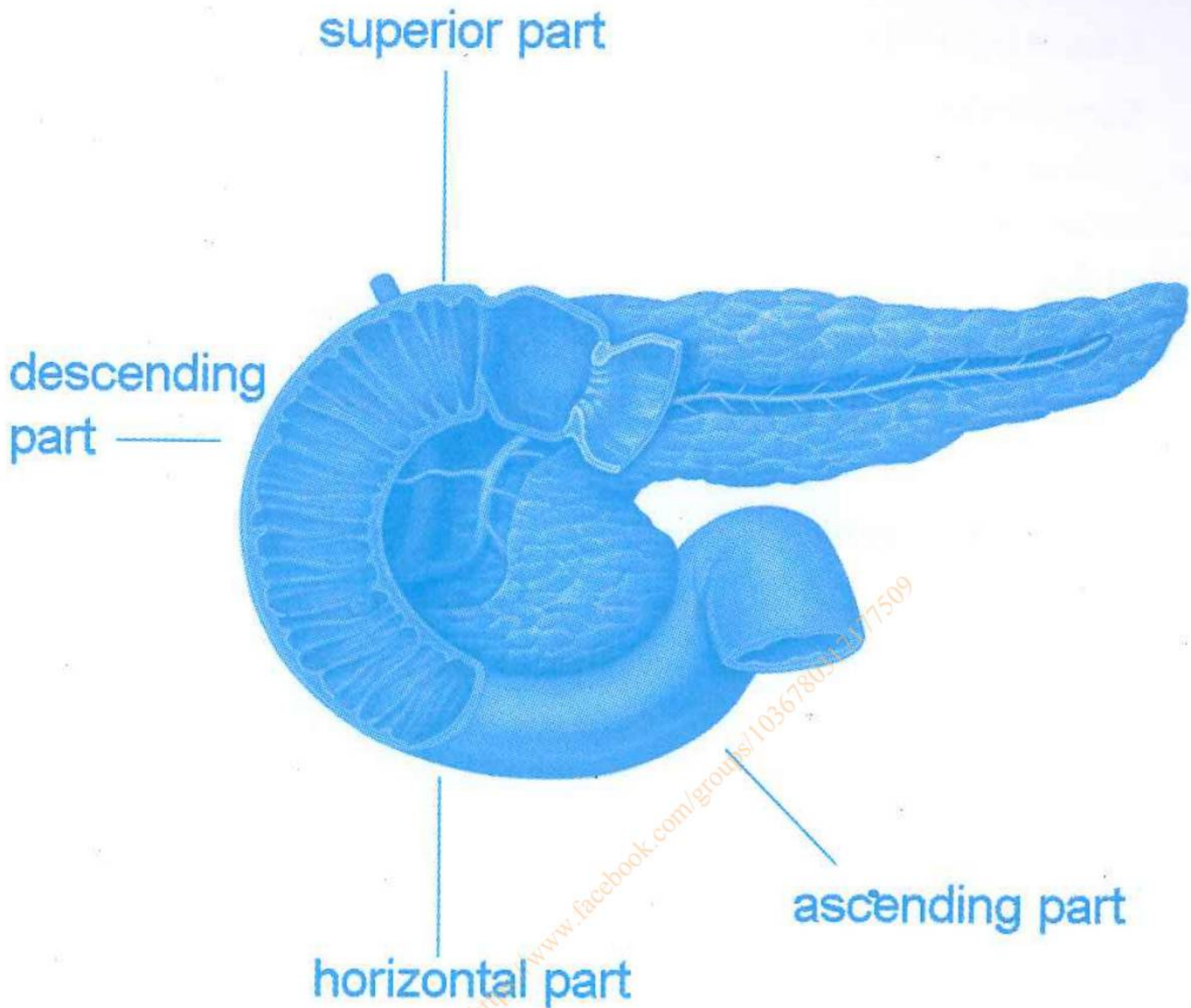
- **Superior part:** tá tràng trên

- **Descending part:** tá tràng xuống

- **Horizontal part:** tá tràng ngang

- **Ascending part:** tá tràng lên

Thuật ngữ **duodenal papilla** */doo-uh-deen-l puh-pil-uh/* nghĩa là nhú tá tràng.



Hình 37. Cấu tạo các phần tá tràng
(Nguồn: <http://kenhub.com>)

Jejunum /ji-joo-nuh m/: hỗng tràng

Hỗng tràng là phần tiếp theo của ống tiêu hóa sau tá tràng. Khi phẫu tích người ta thấy hỗng tràng thường trống rỗng, trong tiếng La-tinh **jējūnus** nghĩa là trống (hỗng).

Thuật ngữ này có gốc từ **jejun-**, tính từ *jejunal* /ji-joo-nl/.

Ileum /il-ee-uh m/: hồi tràng

Hồi tràng là đoạn đường ruột cuối cùng của ruột non trước khi thức ăn sau khi được tiêu hóa được đưa vào đại tràng.

Cần phân biệt **ileum** (hồi tràng), và **ilium** (xương chậu). Hai từ này có cách phát âm giống nhau là /il-ee-uh m/.

Hồi tràng có gốc từ **ile-**, tính từ *ileal*.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Cecum /see-kuh m/: manh tràng

Cecum (Anh-Mỹ), cách viết khác **ceacum** (Anh-Anh).

Danh từ này có hai gốc từ là **cec-** và **typhl-**. Ví dụ để diễn đạt viêm manh tràng chúng ta có thể sử dụng hai thuật ngữ **typhlitis** /tif-lahy-tis/ hoặc **typhlenteritis** /tif-len-tuh-rah-y-tis/. Cách gọi **cecitis** (hay **ceacitis**) /see-sahy-tis/ thì ít được dùng hơn.

Thức ăn muốn đi từ hồi tràng qua manh tràng phải qua một cấu trúc gọi là van hồi - manh tràng. Tên gọi cấu trúc này là **ileocecal valve** /il-ee-oh-see-kuh | val v/.

Appendix /uh-pen-diks/: ruột thừa

Theo đúng như tên gọi, **appendix** nghĩa là phần thừa. Tên gọi "hoa mỹ" hơn như **vermiform appendix** xuất phát từ tiếng La-tinh, trong đó **vermis** nghĩa là con sâu. Phần ruột dư có hình dạng giống con sâu gọi là **vermiform appendix**. Trong từ **vermiform**, **vermi-** nghĩa là con sâu và hậu tố **-form** nghĩa là hình dạng.

Người ta mô tả đây là một cấu trúc hình ống cụt một đầu (**blind-ended tube**) gắn vào manh tràng.

Thuật ngữ **retrocecal** /ret-oh-see-cal/ nghĩa là ruột thừa sau manh tràng.

Viêm ruột thừa cấp gọi là **acute appendicitis** /uh-kyoot uh-pen-duh-sahy-tis/.

Colon /koh-luh n/: kết tràng

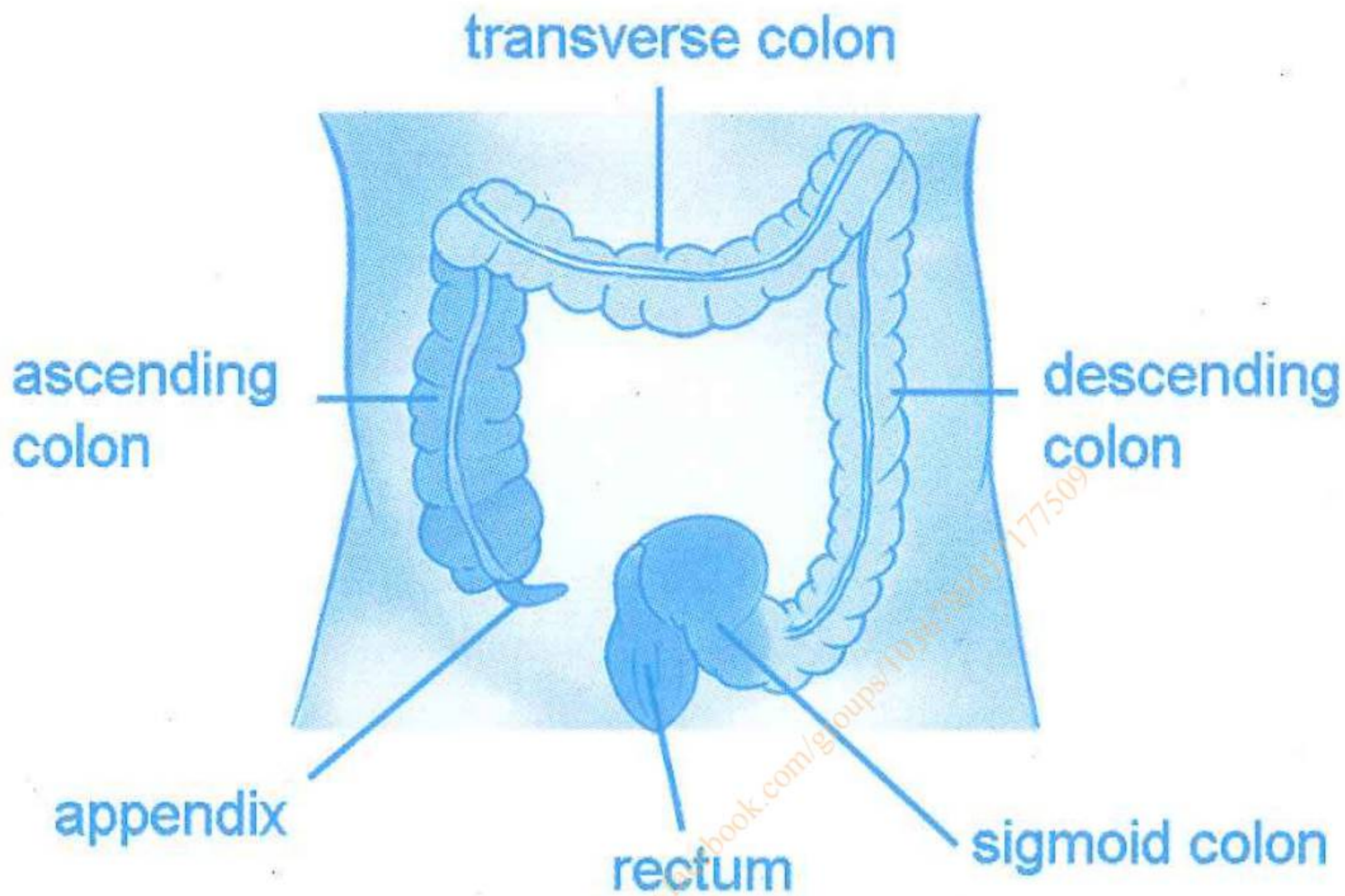
Thuật ngữ được sử dụng để mô tả kết tràng, đôi khi chúng ta thường dùng thuật ngữ **colon** với nghĩa là đại tràng. Tuy nhiên cách dùng này chúng ta nên cẩn trọng, tránh việc hiểu nhầm.

Colon có gốc từ là **col-**, tính từ là **colic**. Ví dụ **colitis** /kuh-lahy-tis/ được định nghĩa là viêm phần kết tràng của đại tràng.

Kết tràng được phân chia thành các phần:

- **Ascending colon:** kết tràng lên
/uh-sen-ding koh-luh n/
- **Transverse colon:** kết tràng ngang
/trans-vurs koh-luh n/

- **Descending colon:** kết tràng xuống
/dih-send-ing koh-luh n/
- **Sigmoid colon:** kết tràng sigma
/sig-moid koh-luh n/



Hình 38. Cấu tạo đại tràng

Rectum /rek-tuh m/: trực tràng

Thuật ngữ này có gốc từ **rect-**, tính từ *rectal* /rek-tl/. Ví dụ **rectal examination** nghĩa là thăm trực tràng.

Xuất phát từ tiếng Hy Lạp, **prōktos** có nghĩa là trực tràng. Khi diễn đạt bệnh lý trực tràng, người ta thường dùng gốc từ **proct-** Ví dụ:

- **Proctitis:** viêm trực tràng
/prok-tahy-tis/
- **Proctocolitis:** viêm đại trực tràng
/prok-toh-kuh-lahy-tis/

Anus /ey-nuh s/: hậu môn

Hậu môn là phần cuối cùng của đường tiêu hóa.

Tính từ *anal* /ey-nuhl/ nghĩa là thuộc về hậu môn. Ví dụ: **anal examination** nghĩa là khám hậu môn.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

THUẬT NGỮ SINH LÝ

Trong phần này chúng ta làm quen với một số thuật ngữ liên quan đến sinh lý hoạt động tiêu hóa mà các bạn cần lưu ý.

Ingestion /in-jest-shuh n/: ăn

To eat là động từ nghĩa là ăn, **eating** là hoạt động ăn uống. Cơ chế sinh lý tiếp theo hoạt động ăn là nhai. Thức ăn sau khi nhai sẽ được nuốt vào thực quản dưới dạng cục thức ăn.

Trong sinh học, một số thuật ngữ được sử dụng:

• **Ingest:** ăn
/in-jest/

• **Mastication:** nhai
/mas-ti-kay-shun/

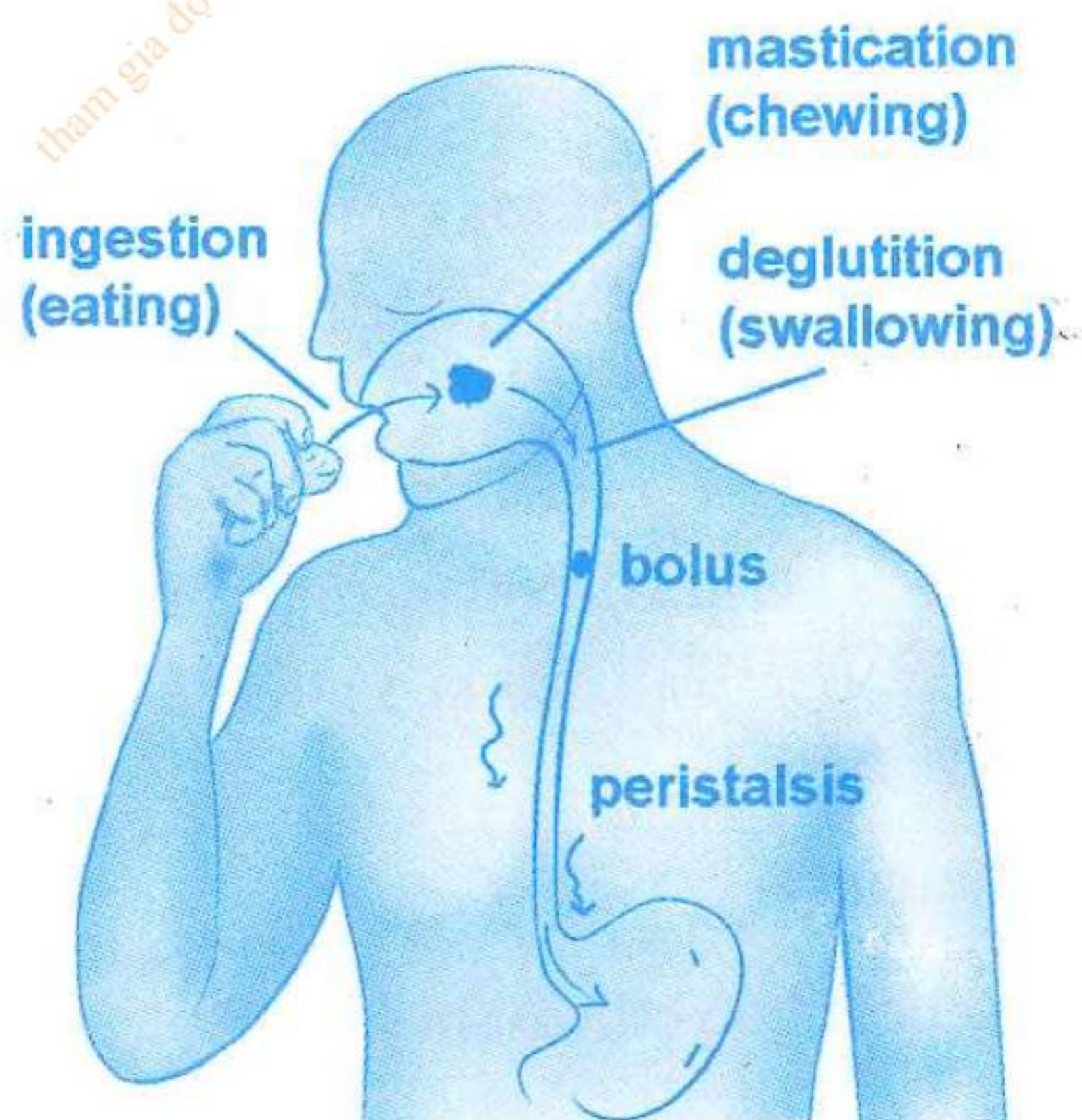
• **Bolus:** cục thức ăn
/boh-luh s/

• **Ingestion:** động tác ăn
/in-jest-shuh n/

• **Deglutition:** nuốt
/dee-gloo-tish-uh n/

Trong y khoa, thuật ngữ **bolus** được dùng để chỉ hành động đưa một lượng lớn dược chất vào cơ thể trong thời gian ngắn nhằm đạt được nồng độ chất đó trong máu cao theo yêu cầu điều trị.

Còn trong sinh học, **bolus** (gốc từ **bol-** nghĩa là hình tròn) chỉ đơn thuần là một cục thức ăn sau khi đã nhai.



Hình 39. Quá trình tiêu hóa

Digest /dahy-jest/: tiêu hóa

Động từ này có danh từ **digestion /dahy-jes-chuh n/** nghĩa là sự tiêu hóa, tính từ *digestive* có nghĩa liên quan đến tiêu hóa.

Hậu tố **-pepsia** chỉ về tình trạng tiêu hóa thức ăn, trong đó gốc từ **peps-** xuất phát từ tiếng Hy Lạp **pépsis** nghĩa là tiêu hóa kết hợp với hậu tố **-ia** nghĩa là rối loạn. Ví dụ:

- **Dyspepsia:** rối loạn tiêu hóa
/dis-pep-see-uh/
- **Indigestion:** đồng nghĩa với **dyspepsia**
/in-di-jes-chuh n/
- **Eupepsia:** tiêu hóa bình thường
/yoo-pep-see-uh/

Chúng ta lưu ý phân biệt giữa **ingestion** (ăn) và **indigestion** (khó tiêu) vì hai từ này có cách viết và phát âm gần giống nhau.

Tính từ *peptic /pep-tik/* nghĩa là liên quan đến tiêu hóa. Ví dụ **peptic ulcer /pep-tik uhl-ser/** nghĩa là loét đường tiêu hóa.

Để mô tả hai cơ chế tiêu hóa thức ăn, người ta dùng hai thuật ngữ:

- **Mechanical digestion:** tiêu hóa cơ học
/muh-kan-i-kuh | dih-jes-chuh n/

Gồm nhai ăn trong miệng, nhào trộn thức ăn trong lòng dạ dày. Từ **churning /chur-ning/** nghĩa là sự nhào trộn.

- **Chemical digestion:** tiêu hóa bằng hóa học
/kem-i-kuh | dih-jes-chuh n/

Tiêu hóa bằng hóa học là quá trình phân cắt thức ăn thành các phần tử nhỏ bằng các enzym.

Enzyme /en-zahym/: enzym

Enzim là men xúc tác sinh học, cấu tạo từ các protein. Để đặt tên các enzym, người ta dùng hậu tố **-ase**. Một số ví dụ:

- **Amylase:** men amilase
/am-uh-leys/

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

- **Peptidase:** men peptidase
/pep-ti-deys/
- **Proteinase:** men proteinase
/proh-tee-neys/
- **Lipase:** men lipase
/lahy-peys/

Absorption */ab-sawrp-shuh n/*: hấp thu

Hấp thu chất dinh dưỡng là một hoạt động quan trọng khác của hệ tiêu hóa.

Động từ **to absorb** */ab-sawrb/* nghĩa là sự hấp thu.

Reabsorption */re-ab-sawrp-shuhn/*: tái hấp thu

Hoạt động tái hấp thu nước và các khoáng chất xảy ra ở đại tràng.

Peristalsis */per-uh-stawl-sis/*: nhu động

Nhu động là một đặc trưng của các cơ quan có dạng ống trên đường tiêu hóa, đó là cử động co thắt dạng sóng của các cơ trơn tiêu hóa.

Trong thuật ngữ **peristalsis**, tiền tố **peri-** nghĩa là xung quanh, hậu tố **-stalsis** nghĩa là sự nén.

Tính từ của **peristalsis** là **peristaltic**. Thuật ngữ **peristaltic wave** nghĩa là sóng nhu động.

Ví dụ:

- **Gastric peristalsis:** Nhu động dạ dày, trong đó *gastric* nghĩa là thuộc về dạ dày.
- **Esophageal peristalsis:** Nhu động thực quản, trong đó *esophageal* nghĩa là thuộc về thực quản.

Defecation */def-i-key-shuh n/*: đại tiện

Elimination */ih-lim-uh-ney-shuh n/* nghĩa là sự đào thải, là hoạt động bài tiết sản phẩm dư thừa của hoạt động tiêu hóa ra ngoài cơ thể. Hoạt động bài tiết được gọi là **excretion** */ik-skree-shuh n/*. Cần phân biệt **excrete** */ik-skreet/* (bài tiết) và **secrete** */si-kreet/* (tiết).

Stool */stool/*, **feces** */fee-seez/* hay **excrement** */ek-skruh-muh nt/* nghĩa là phân.

Bowel movement /*bou-uh / moov-muh nt/* và **defecation** /*def-i-key-shuh n/* nghĩa là hoạt động đại tiện. Trong thuật ngữ **defecation**, **de-** là tiền tố nghĩa loại bỏ, gốc từ **fec-** nghĩa là phân (**feces**) và **-tion** là hậu tố danh từ.

Người ta cũng có thể dùng cách diễn đạt là **to pass stool** hoặc **stooling** thay cho **to have a bowel movement**.

Bowel habit /*bou-uh / hab-it/* thói quen đi đại tiện. Nói về số lần đại tiện người ta dùng cụm **bowel frequency** /*bou-uh / free-kuh n-see/*.

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

Anorexia /*an-uh-rek-see-uh/*: chán ăn

Cách diễn đạt khác là **loss of appetite**. Thuật ngữ **anorexia nervosa** /*an-uh-rek-see-uh nur-voh-suh/* chỉ bệnh lý chán ăn thần kinh. Biểu hiện là người bệnh nhẹ cân, sợ tăng cân, rối loạn sự tự ý thức về hình dáng và cân nặng của cơ thể và dẫn đến tự nhịn ăn.

Từ **self-starvation** /*self stahr-vey-shuh n/* nghĩa là nhịn ăn.

Dysphagia /*dis-fey-jee-uh/*: khó nuốt

Thuật ngữ này có cách diễn đạt khác là **difficulty swallowing**. Triệu chứng đau khi nuốt **odynophagia** /*oh-di-nuh-fey-jee-uh/* (**painful swallowing**), trong đó **odyn-** nghĩa là đau, **-phagia** là rối loạn nuốt.

Dyspepsia /*dis-pep-see-uh/*: khó tiêu

Chứng khó tiêu là rối loạn về quá trình tiêu hóa, đặc biệt là sau khi ăn. **Indigestion** cũng có nghĩa là khó tiêu.

Abdominal bloating /*ab-dom-uh-nl bloht-ing/*: đầy hơi

Cách diễn đạt khác là **flatulence** /*flach-uh-luh ns/*.

Thuật ngữ này diễn tả sự hình thành hay hiện diện khí trong đường tiêu hóa, khí này được gọi là **flatus** /*fley-tuh s/*.

To belch /*belch/* hoặc **to pass gas/wind** nghĩa là đi trung tiện.

Nausea /*naw-zee-uh/*: buồn nôn

Cảm giác khó chịu ở dạ dày và thường biểu hiện bằng nôn.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Vomit /vom-it/: nôn

Vomiting là triệu chứng nôn, là sự tống xuất chất chứa trong dạ dày qua đường miệng.

Nhiều bạn thường dịch **vomiting** là buồn nôn và nôn, cách dịch này cần chuẩn xác lại vì cảm giác buồn nôn (**nausea**) rất khác về ý nghĩa với triệu chứng nôn (**vomiting**) trong y khoa.

Eructation /ih-ruhk-tey-shuh n/: ợ hơi

Sự đào thải khí từ dạ dày qua đường miệng.

Diarrhea /dahy-uh-ree-uh/: tiêu chảy

Tình trạng đi tiêu phân lỏng hoặc đi tiêu phân nước ít nhất ba lần mỗi ngày.

Từ **watery stool** nghĩa là phân nước, **loose bowel movement** nghĩa là đi tiêu phân lỏng và **liquid bowel movement** nghĩa là đi tiêu phân nước.

Hiccup /hik-uhp/: nấc cụt

Là cử động co thắt không tự ý liên tục của cơ hoành.

Barret esophagus /bar-rit ih-sof-uh-guh s/: thực quản Baret

Bệnh lý gây ra do sự hủy hoại lớp niêm mạc thực quản do trào ngược axit mạn tính. **Chronic acid reflux** nghĩa là hiện tượng trào ngược axit mạn tính.

Esophageal atresia /ih-sof-uh-jee-uh uh-tree-zhuh/: teo thực quản

Teo thực quản bẩm sinh. Bất thường bẩm sinh (**congenital abnormality**) có thể kèm hay không kèm theo rò khí quản-thực quản (**tracheoesophageal fistula /trak-ee-oh-ih-sof-uh-jee-uhl fis-choo-luh/**).

Dysphagia /dis-fey-juh/: khó nuốt

Trong thuật ngữ này **dys-** là tiền tố chỉ rối loạn, **phag-** là gốc từ liên quan đến ăn uống và **-ia** là hậu tố chỉ rối loạn.

Rối loạn nuốt có những thuật ngữ liên quan:

- **Oropharyngeal dysphagia:** nuốt khó (do) hầu họng

/awr-oh-far-in-jee-uhl dis-fey-juh/

- **Esophageal dysphagia:** nuốt khó (do) thực quản

/ih-sof-uh-jee-uhl dis-fey-juh/

Deglutition disorders cũng có nghĩa là khó nuốt.

Esophagitis /ih-sof-uh-jahy-is/: viêm thực quản

Viêm cấp tính hay mạn tính của thực quản. Hiện tượng này có thể là:

- **Bacterial inflammation:** viêm do vi khuẩn
/bak-teer-ee-uhl n-fluh-mey-shuh n/
- **Chemical inflammation:** viêm do hóa chất
/kem-i-kuh l n-fluh-mey-shuh n/
- **Traumatic inflammation:** viêm do chấn thương
/truh-mat-ik n-fluh-mey-shuh n/

Gastritis /ga-strahy-tis/: viêm dạ dày

Tình trạng viêm, kích thích hay phá hủy của niêm mạc dạ dày. Các thuật ngữ liên quan đến các loại viêm dạ dày:

- **Hypertrophic gastritis:** viêm dạ dày phì đại
/hahy-per-trof-ik ga-strahy-tis/

Hypertrophy nghĩa là phì đại, tính từ *hypertrophic*. Đôi khi gặp thuật ngữ khác cùng nghĩa là **giant hypertrophic gastritis**.

- **Atrophic gastritis:** viêm teo dạ dày
/uh-trof-ik ga-strahy-tis/
- **Helicobacter-pylori associated gastritis:** viêm dạ dày do vi khuẩn *Helicobacter*.

Enterocolitis /en-tuh-roh-koh-lahy-tis/: viêm ruột

Enterocolitis gồm **enteritis** /en-tuh-rah-y-tis/ nghĩa là viêm ruột non và **colitis** /kuh-lahy-tis/ nghĩa là viêm đại tràng.

Nếu tình trạng này ảnh hưởng đến dạ dày gọi là **gastroenteritis** /gas-troh-en-tuh-rah-y-tis/ tức là viêm dạ dày ruột.

Appendicitis /uh-pen-duh-sahy-tis/: viêm ruột thừa

Tình trạng viêm của ruột thừa. Các thuật ngữ liên quan:

- **Perforated appendicitis:** thủng ruột thừa viêm
/puh-fuh-rey-tid uh-pen-duh-sahy-tis/

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

- **Non-perforated appendicitis:** viêm ruột thừa không thủng
/nuhn-puh-fuh-rey-tid uh-pen-duh-sahy-tis/
- **Ruptured appendicitis:** viêm ruột thừa đã vỡ
/ruh-p-chert uh-pen-duh-sahy-tis/
- **Gangrenous appendicitis:** viêm ruột thừa thể hoại tử
/gang-gruh-nuh s uh-pen-duh-sahy-tis/

Peptic ulcer */pep-tik uhl-ser/*; loét đường tiêu hóa

Bệnh xảy ra khi hàng rào niêm mạc bảo vệ dạ dày và ruột bị tổn thương. Thuật ngữ **mucosa barrier** */myoo-koh-suh bar-ree-uh/* nghĩa là hàng rào niêm mạc.

Có thể phân loại bệnh lý này dựa vào vị trí tổn thương:

- **Gastric ulcer:** loét dạ dày
/gas-trik uhl-ser/
- **Duodenal ulcer:** loét tá tràng
/doo-uh-deen-l uhl-ser/
- **Gastroduodenal ulcer:** loét dạ dày-tá tràng
/gas-truh-doo-uh-deen-l uhl-ser/

Thuật ngữ **peptic ulcer perforation** */pur-fuh-rey-shuh n/* nghĩa là thủng loét đường tiêu hóa.

Thuật ngữ **complicated peptic ulcer** nghĩa là loét tiêu hóa có biến chứng. Nếu loét chưa gây biến chứng thì dùng thuật ngữ **uncomplicated peptic ulcer**.

Gastrointestinal bleeding */gas-troh-in-tes-tuh-nl blee-ding/*: xuất huyết tiêu hóa

Xuất huyết tiêu hóa, bao gồm xuất huyết tiêu hóa trên (**upper gastrointestinal bleeding**) và xuất huyết tiêu hóa dưới (**lower gastrointestinal bleeding**).

- **Melena:** đi tiêu phân đen
/muh-lee-nuh/
- **Hematochezia:** đi tiêu phân máu tươi
/hi-mat-oh-kee-zee-uh/
- **Black tarry stool:** phân đen như hắc ín
/blak tar-ee stool/
- **Bloody stool:** nghĩa là phân máu
/bluhd-ee stool/
- **Fresh bright blood:** nghĩa là máu đỏ tươi
/fresh brahyt bluhd/

Những thuật ngữ trên thường được sử dụng trong khi mô tả bệnh lý xuất huyết tiêu hóa.

Hemorrhoids */hem-uh-roid/*: bệnh trĩ

Bệnh trĩ được phân chia thành:

- **Internal hemorrhoid:** trĩ nội
/in-tur-nl hem-uh-roid/
- **External hemorrhoid:** trĩ ngoại
/ik-stur-nl hem-uh-roid/

Intestinal obstruction */in-tes-tuh-nl uhb-struhk-shuh n/*: tắc ruột

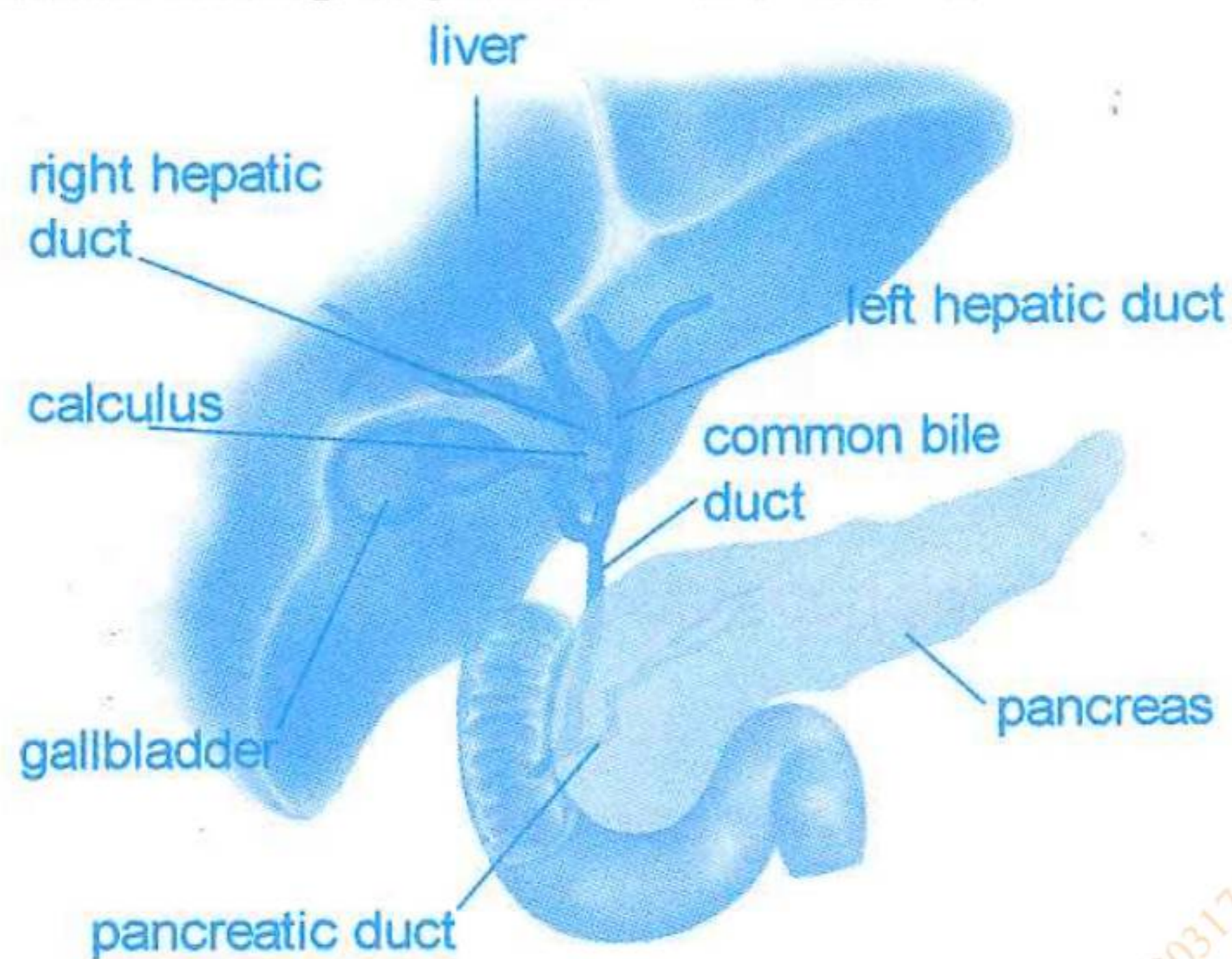
Thuật ngữ **bowel obstruction** cũng có nghĩa là tắc ruột. Tắc ruột có thể gặp ở ruột non hoặc ruột già. Trong đó:

- **Small bowel obstruction:** tắc ruột non
/smawl bou-uhl uhb-struhk-shuhn/
- **Large bowel obstruction:** tắc ruột già
/lahrj bou-uhl uhb-struhk-shuhn/

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

CƠ QUAN TIÊU HÓA PHỤ

Là những cơ quan tham gia vào quá trình tiêu hóa nhưng không nằm trên đường tiêu hóa. Chúng là gan, túi mật, tụy, tuyến nước bọt.



Hình 40. Cơ quan tiêu hóa phụ

Từ vựng	Gốc từ	Nghĩa
liver	hepat-	gan
pancreas	pancreat-	tụy
gallbladder	cholecyst-	túi mật
common bile duct	cholangi-	ống mật chủ
salivary glands	saliv-	tuyến nước bọt

Một số thuật ngữ liên quan bệnh học của các cơ quan này.

Hepatitis /*hep-uh-tahy-tis*/: viêm gan

Viêm gan là tình trạng viêm của nhu mô gan, các thuật ngữ mô tả các thể viêm gan là:

- **Acute hepatitis**: viêm gan cấp
/uh-kyoot hep-uh-tahy-tis/
- **Chronic hepatitis**: viêm gan mạn
/kron-ik hep-uh-tahy-tis/
- **Hyperacute hepatitis**: viêm gan tối cấp
/hahy-per-uh-kyoot hep-uh-tahy-tis/
- **Alcoholic hepatitis**: viêm gan do rượu
/al-kuh-haw-lik hep-uh-tahy-tis/

• **Viral hepatitis:** viêm gan vi rút
/vay-ruh | hep-uh-tay-tis/

• **Autoimmune hepatitis:** viêm gan tự miễn
/aw-toh-i-myoon hep-uh-tay-tis/

Liver cirrhosis /liv-er si-roh-sis/: xơ gan

Thuật ngữ này có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp là *kirrhós* nghĩa là màu hơi vàng. Tính từ của **cirrhosis** là *cirrhotic* /si-rot-ik/, ví dụ **cirrhotic patient** nghĩa là người bị xơ gan.

Liver fibrosis /liv-er fay-broh-sis/: xơ hóa gan

Thuật ngữ **fibrosis** là bệnh xơ hóa, có gốc từ **fibr-** nghĩa là sợi (**fiber**) và hậu tố **-osis** nghĩa là rối loạn.

Tính từ *fibrotic* /fay-broh-tik/ nghĩa là liên quan tới quá trình xơ hóa, ví dụ **fibrotic liver** nghĩa là gan bị xơ hóa.

Vậy sự khác biệt giữa **liver fibrosis** và **liver cirrhosis** là gì?

Thuật ngữ **liver fibrosis** chỉ sự thay đổi về mô học (**histologic change**) do tổn thương gan. Đó là hậu quả của sự lành thương gây ra bởi các bệnh lý gan mạn tính. Đây là một quá trình động và có khả năng hồi phục (**reversible dynamic process**).

Thuật ngữ **liver cirrhosis** chỉ giai đoạn nặng của xơ hóa gan kèm phá hủy hệ thống mạch máu và cấu trúc gan và được thay thế bằng các vách xơ xung quanh là các nốt tái sinh (**regenerative nodules**). Đây là tổn thương không thể hồi phục (**irreversible**).

Biliary cirrhosis /bil-ee-er-ee si-roh-sis/: xơ gan ứ mật

Bệnh xơ gan gây ra bởi tình trạng ứ mật. Các thuật ngữ liên quan:

• **Primary biliary cirrhosis:** xơ gan ứ mật nguyên phát
/prahy-mer-ee si-roh-sis/

• **Secondary biliary cirrhosis:** xơ gan ứ mật thứ phát
/sek-uh n-der-ee si-roh-sis/

Cholestasis /koh-luh-stey-sis/: ứ mật

Ứ mật là tình trạng giảm tiết mật do giảm tiết từ các tế bào gan hoặc do tắc nghẽn do chèn ép ở trong hoặc ngoài gan.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Thuật ngữ **cholestasis** có gốc từ **chole-** nghĩa là mật, **-stasis** nghĩa là tình trạng ứ đọng.

Biliary tract infections /bil-ee-er-ee track in-fek-shuh n/: nhiễm trùng đường mật

Ống mật gọi là **bile duct**, ống mật chủ **common bile duct** (viết tắt **CBD**). Hai thuật ngữ **intrahepatic biliary tract** và **extrahepatic biliary tract** nghĩa là đường mật trong gan và đường mật ngoài gan.

Các thuật ngữ liên quan:

• **Cholecystitis**: viêm túi mật

/koh-luh-si-stahy-tis/

• **Gangrenous cholecystitis**: viêm túi mật hoại tử

/gang-gruh-nuh skoh-luh-si-stahy-tis/

• **Cholangitis**: viêm đường mật

/koh-lang-ahy-tis/

Gallstones /gawl-stohn s/: sỏi mật

Cách gọi khác là **biliary calculi**, trong đó **biliary** là tính từ thuộc về mật, **calculi** /kal-kyuh-layh/ là số nhiều của **calculus** /kal-kyuh-luh s/ nghĩa là sỏi.

Jaundice /jawn-dis/: vàng da

Vàng da là biểu hiện lâm sàng của tình trạng tăng bilirubin máu, tình trạng này thuật ngữ gọi là **hyperbilirubinemia** /hahy-per-bil-uh-roo-buh-nee-mee-uh/. Bệnh nhân có biểu hiện là vàng da, niêm mạc và kết mạc mắt.

Các thuật ngữ liên quan:

• **Hemolytic jaundice**: vàng da tán huyết

/hee-muh-lit-ik jawn-dis/

Trong đó **hemolysis** /hi-mol-uh-sis/ nghĩa là sự tán huyết, tính từ **hemolytic**.

• **Obstructive jaundice**: vàng da tắc mật

/uh b-struhkt-iv jawn-dis/

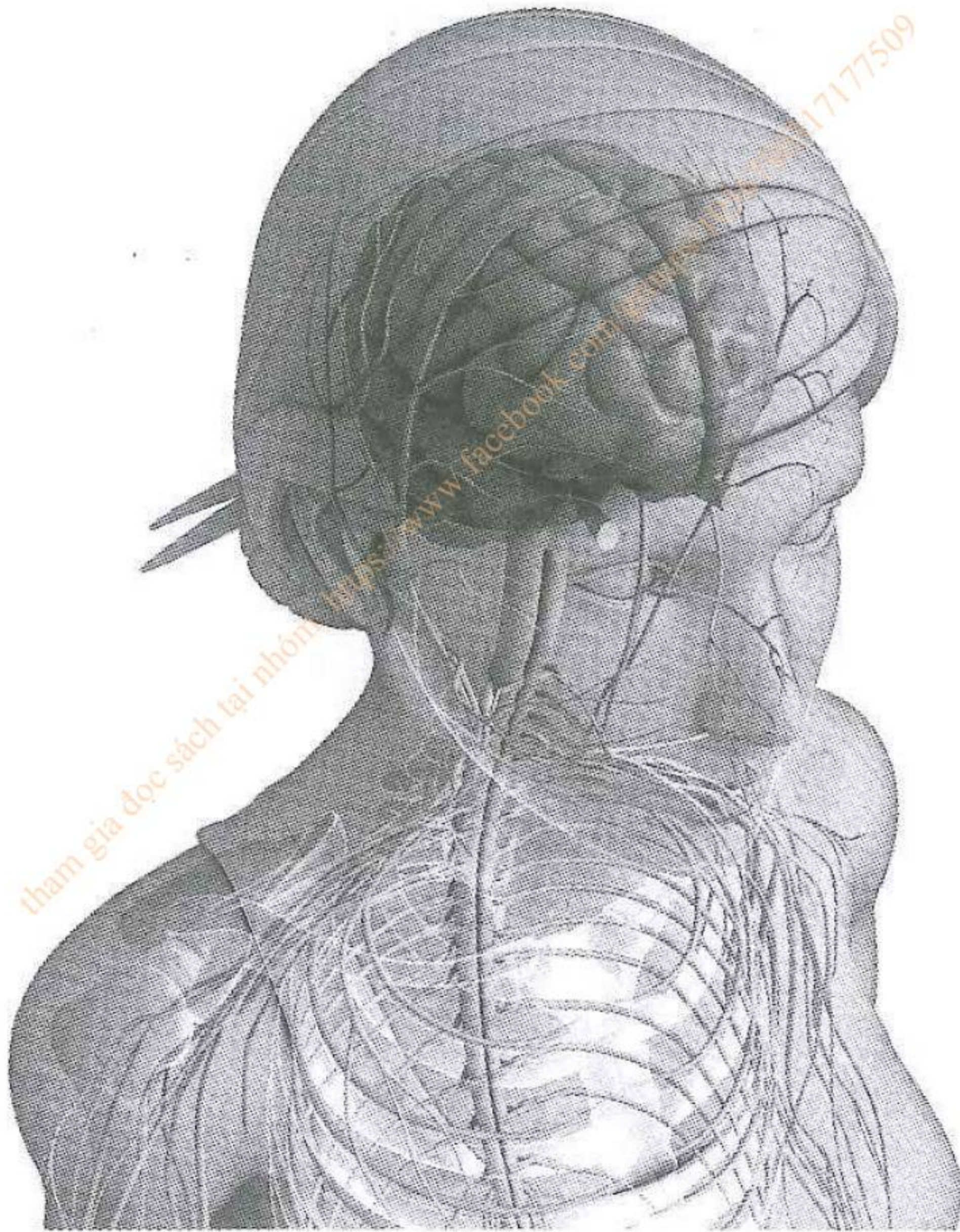
Ascites /uh-sahy-teez/: báng bụng

Là sự ứ đọng hoặc sự tích tụ của dịch tự do trong khoang ổ bụng.

Từ **retention** /ri-ten-shuh n/ nghĩa là sự ứ đọng, **accumulation** /uh-kyoo-myuh-ley-shuh n/ nghĩa là sự tích tụ.

HỆ THẦN KINH

Hai hệ thần kinh giao cảm và phó giao cảm lần lượt được “ví von” là *ALARM system* và *HOLIDAY system* bởi vì hệ thần kinh giao cảm liên quan đến những hoạt động sinh tồn nên được đặt là “*ALARM*” nghĩa là báo động, ngược lại hệ thần kinh phó giao cảm thường liên quan đến quá trình sinh lý xảy ra lúc nghỉ ngơi và tiêu hóa nên được đặt là “*HOLIDAY*”.



THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

Hệ thần kinh (**nervous system**) có thể được chia theo các cách khác nhau dựa vào cấu trúc (**structural division**) và chức năng (**functional division**).

Theo cấu trúc:

- **Central nervous system (CNS):** hệ thần kinh trung ương
/sen-truhl nur-vuhs sis-tuh m/
- **Peripheral nervous system (PNS):** hệ thần kinh ngoại biên
/puh-rif-er-uhl nur-vuhs sis-tuh m/

Theo chức năng:

- **Somatic nervous system:** hệ thần kinh bản thể
/soh-mat-ik nur-vuhs sis-tuh m/
- **Autonomic nervous system:** hệ thần kinh tự động
/aw-tuh-nom-ik nur-vuhs sis-tuh m/

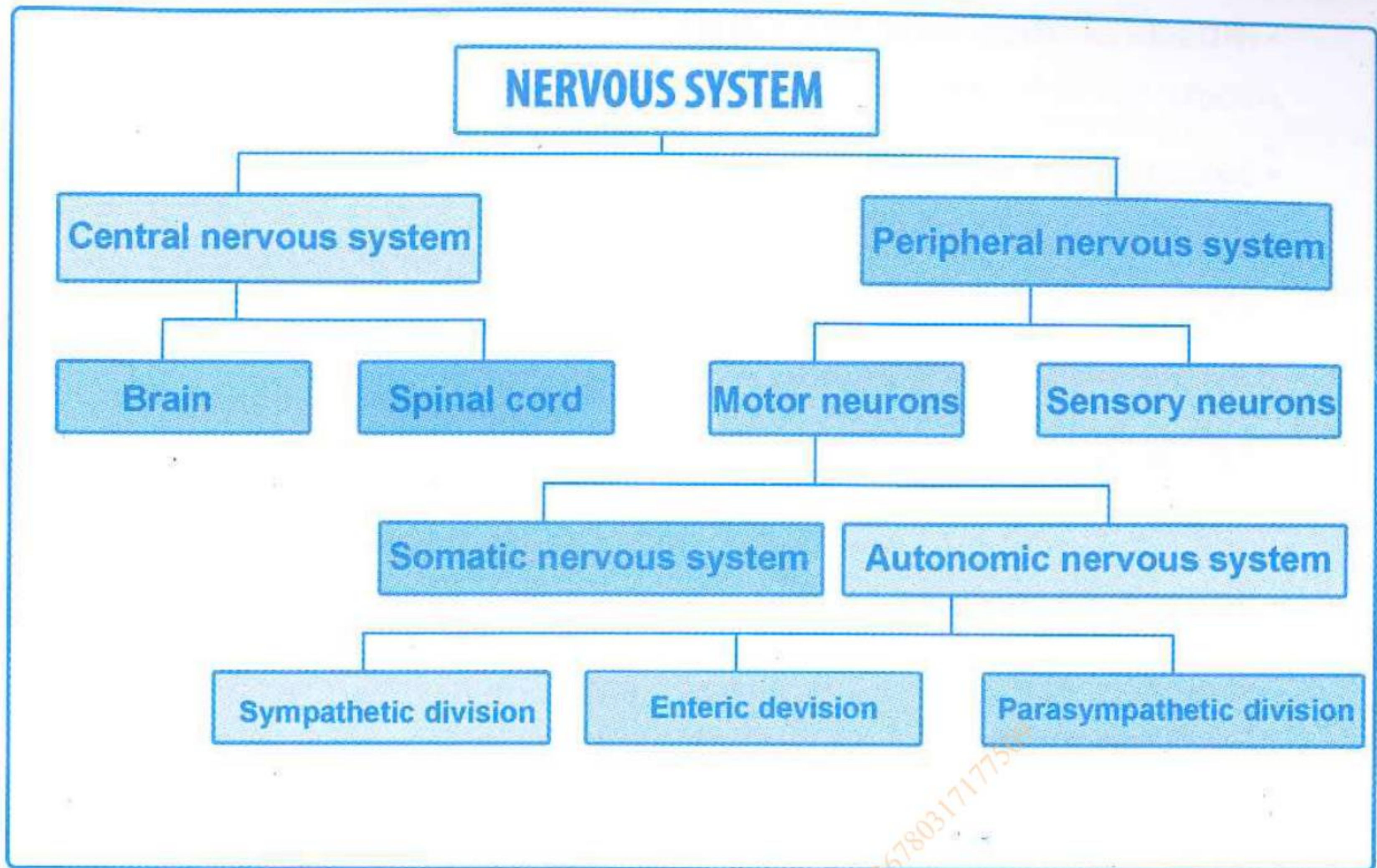
Trong hệ thần kinh tự động còn có thuật ngữ liên quan như:

- **Sympathetic nervous system:** hệ thần kinh giao cảm
/sim-puh-thet-ik/
- **Parasympathetic nerous system:** hệ thần kinh phó giao cảm
/par-uh-sim-puh-thet-ik/
- **Enteric nervous system:** thần kinh ruột
/en-ter-ik/

Hai hệ thần kinh giao cảm và phó giao cảm còn được "ví von" là **ALARM system** và **HOLIDAY system**.

ALARM có nghĩa là hệ thần kinh giao cảm đảm nhiệm những hoạt động bảo vệ tính mạng của con người khi ở các tình huống khẩn cấp. Thuật ngữ **fight-or-flight system** cũng có nghĩa là hệ thần kinh giao cảm.

Trong khi đó, hệ thần kinh phó giao cảm thường được gọi là HOLIDAY vì hệ này đảm nhiệm các chức năng sinh lý xảy ra trong lúc nghỉ ngơi của cơ thể. Thuật ngữ **rest-and-digest system** cũng có nghĩa là hệ thần kinh phó giao cảm.



Hình 42. Phân chia hệ thần kinh

Hệ thần kinh trung ương

NĂO BỘ

Brain /breyn/: não bộ

Gốc từ của não là **encephal-**, trong đó tiền tố **en-** nghĩa là bên trong và gốc từ **cephal-** nghĩa là đầu. Gốc từ này thể hiện não là cấu trúc nằm trong đầu.

Tính từ là *cephalic* /suh-fal-ik/ nghĩa là thuộc về não.

Não bao gồm đại não (được chia thành hai bán cầu đại não), gian não, tiểu não và trụ não.

Nhu mô não được gọi là **brain parenchyma** /breyn puh-reng-kuh-muh/, cấu trúc này gồm hai lớp là chất xám nằm ngoài và chất trắng nằm trong.

Gray matter /grey mat-er/: chất xám

Là lớp bên ngoài của nhu mô não do thân tế bào thần kinh cấu tạo. Thuật ngữ **gray matter** hoặc **grey matter** đều nghĩa là chất xám.

Chất xám bao gồm những vùng của não tác động đến các quá trình:

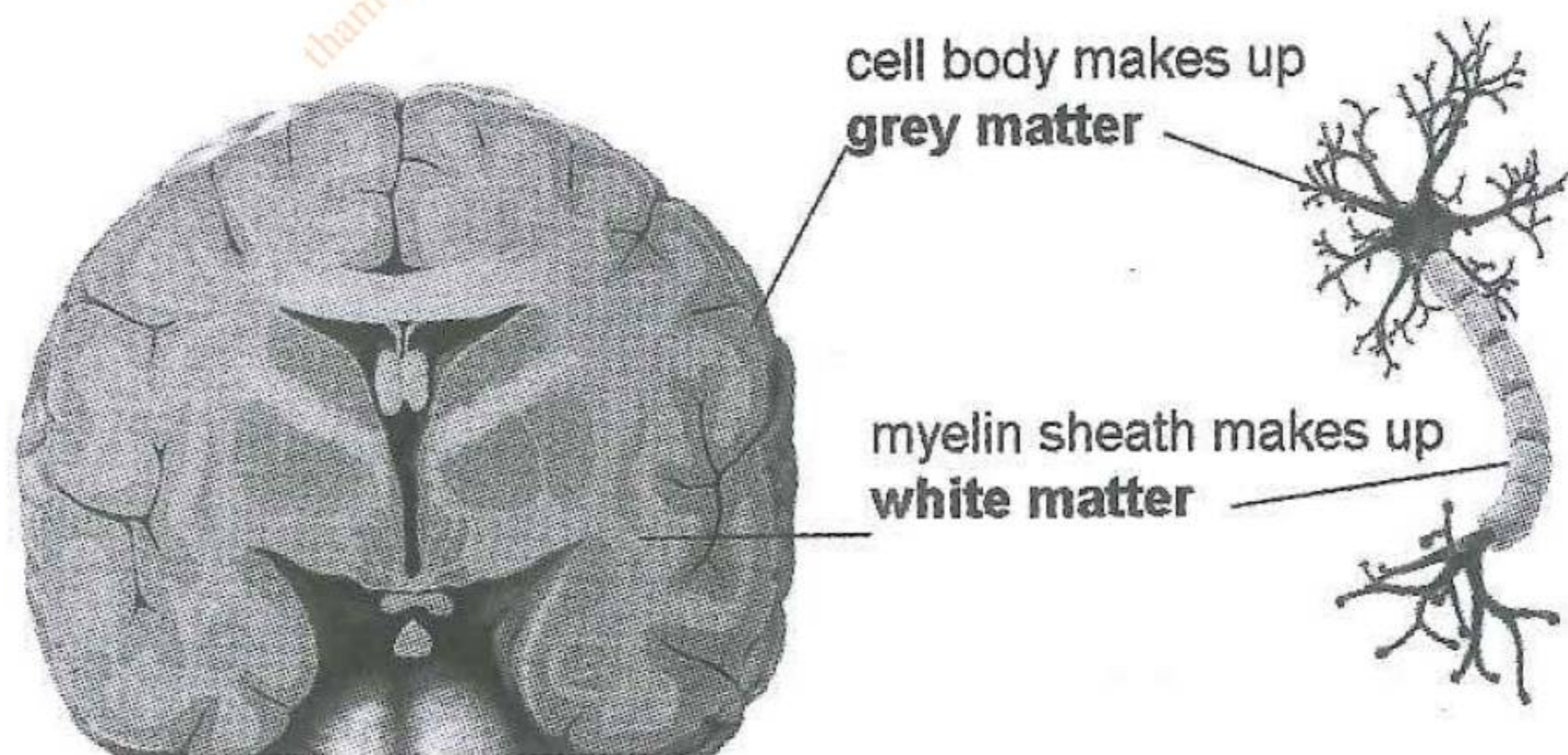
Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

- **Muscle control:** kiểm soát vận động cơ
/muhs-uhl kuh n-trohl/
- **Sensory perception:** nhận thức cảm giác
/sen-suh-ree per-sep-shun/
- **Memorization:** ghi nhớ
/mem-muh-rah-y-zey-shuhn/
- **Emotion:** cảm xúc
/ih-moh-shuh n/
- **Speech:** ngôn ngữ
/speech/
- **Decision making:** ra quyết định hành động
/dih-sizh-uh n mey-king/
- **Self-control:** tự kiểm soát
/self- kuh n-trohl/

White matter */hwahyt mat-er/*: chất trắng

Chất trắng là thành phần cấu tạo từ sợi trục của những nơ-ron có bao mi-ê-lin, chúng hình thành những đường thần kinh nối các miền của vỏ não với nhau và với các trung khu thần kinh ở các phần khác của thân não và tủy sống.

Thuật ngữ **myelinated axons** */mahy-uh-luh-ney-tid ak-son/* nghĩa là sợi trục được mi-ê-lin hóa.



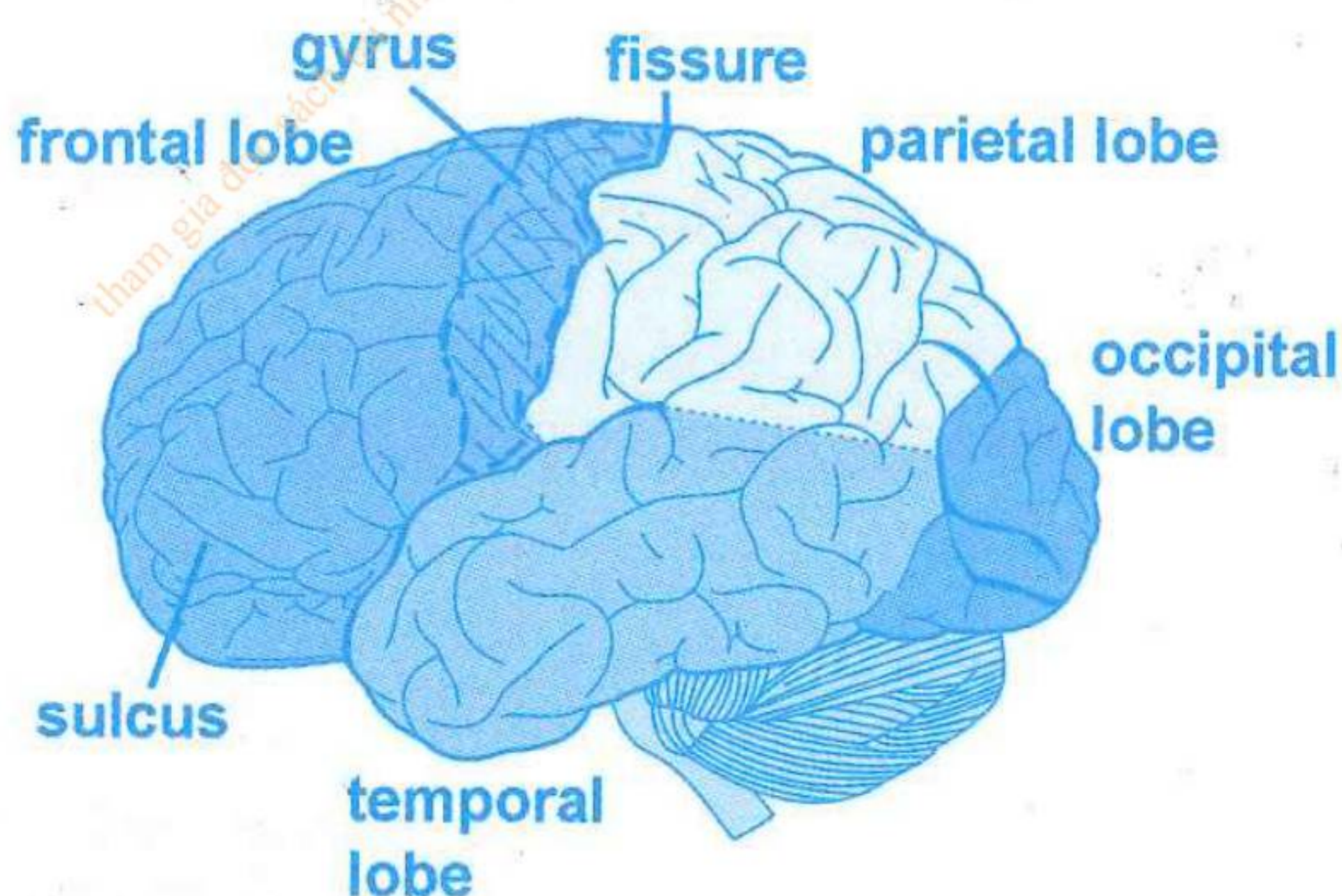
Hình 41. Vỏ chất xám và chất trắng

Cerebrum /suh-ree-bruh m/: đại não

Gốc từ của đại não là **cerebr-**, tính từ *cerebral* /suh-ree-bruh l/ nghĩa là thuộc về đại não.

Các thuật ngữ liên quan đến đại não:

- **Cerebral cortex:** vỏ não
/suh-ree-bruhl kawr-tek s/
- **Cerebral hemisphere:** bán cầu đại não
/suh-ree-bruh l hem-i-sfeer/
- **Subcortical structure:** cấu trúc dưới vỏ
/suhb-kawr-ti-kuhl struhk-cher/
- **Hippocampus:** hồi hải mã
/hip-uh-kam-puh s/
- **Basal ganglia:** hạch nền
/bey-suh l gang-gee-uh/
- **Olfactory bulb:** hành khứu giác
/ol-fak-tuh-ree buhlb/

Cerebral lobe /suh-ree-bruh l loh b/: thùy não

Hình 42. Cấu tạo thùy não

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Não được phân thành các thùy gồm:

- **Frontal lobe:** thùy trán
/fruhn-tl loh b/
- **Temporal lobe:** thùy thái dương
/tem-per-ruhl loh b/
- **Parietal lobe:** thùy đỉnh
/puh-rah-y-i-tl loh b/
- **Occipital lobe:** thùy chẩm
/ok-sip-i-tl loh b/

Các thùy được ngăn cách nhau bởi các rãnh và khe. Thuật ngữ **sulcus** */suhl-kuh s/* nghĩa là rãnh và **fissure** */fish-er/* nghĩa là khe. Ngoài ra thuật ngữ **gyrus** */jahy-ruh s/* nghĩa là hồi não.

Diencephalon */dahy-en-sef-uh-lon/*: gian não

Gian não cùng với đoạn não là một trong hai phần phát triển từ não trước.

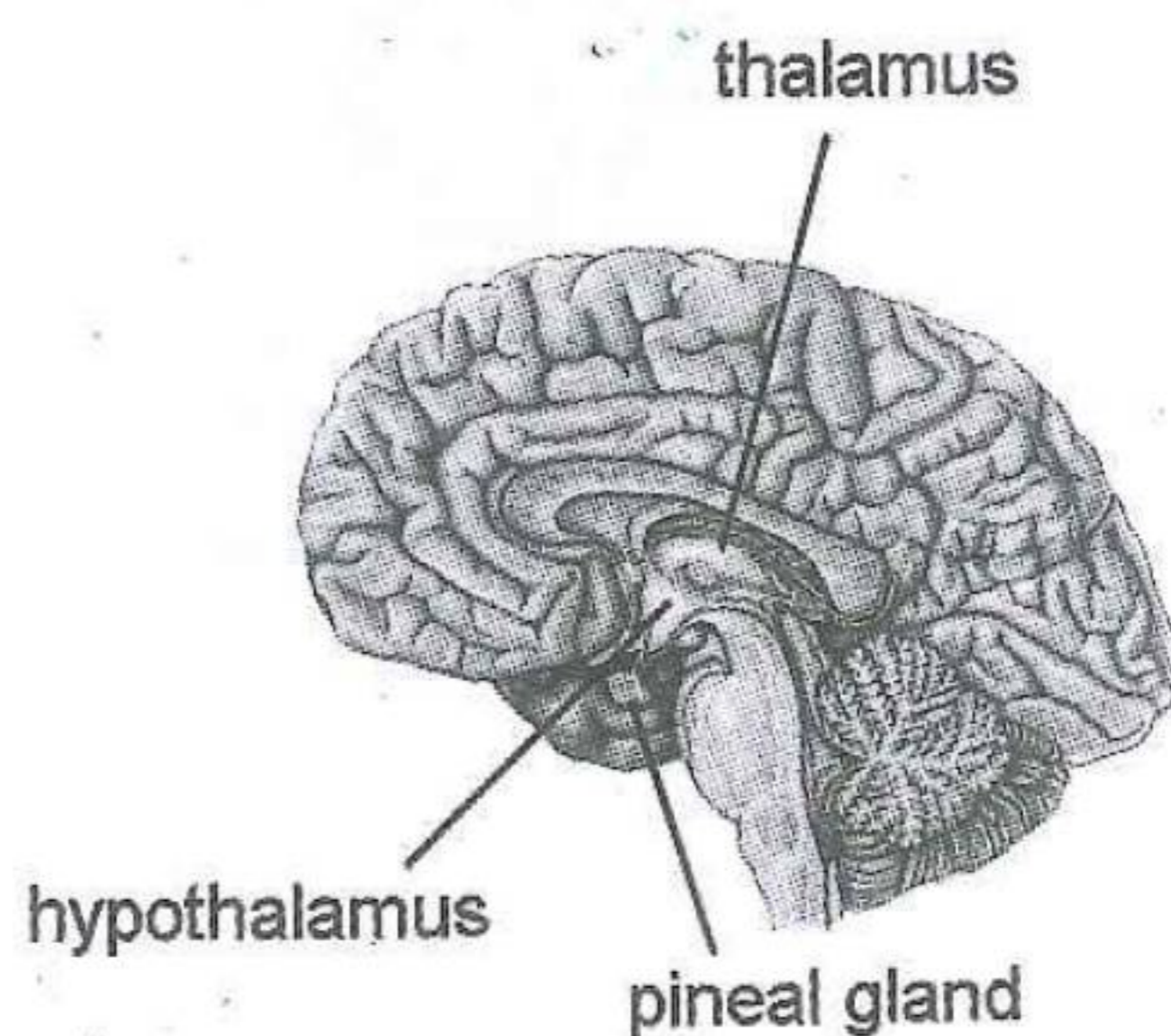
Gốc từ của gian não là **diencephal-**.

Thuật ngữ **telencephalon** */tel-en-sef-uh-lon/* nghĩa là đoạn não. Não trước được gọi là **prosencephalon** */pro-en-sef-uh-lon/*. Ngoài ra còn có **mesencephalon** */mes-en-sef-uh-lon/* nghĩa là não giữa và **rhombencephalon** */rom-ben-sef-uh-lon/* nghĩa là trám não (não sau).

Các thuật ngữ thay thế: **forebrain** (não trước), **midbrain** (não giữa), **hindbrain** (não sau).

Một số thuật ngữ chỉ các thành phần của gian não:

- **Thalamus:** đồi thị
/thal-uh-muh s/
- **Hypothalamus:** hạ đồi
/hahy-puh-thal-uh-muh s/
- **Pineal gland:** tuyến tùng
/pin-ee-uh l/
- **Third ventricle:** não thất ba
/thurd ven-tri-kuh l/

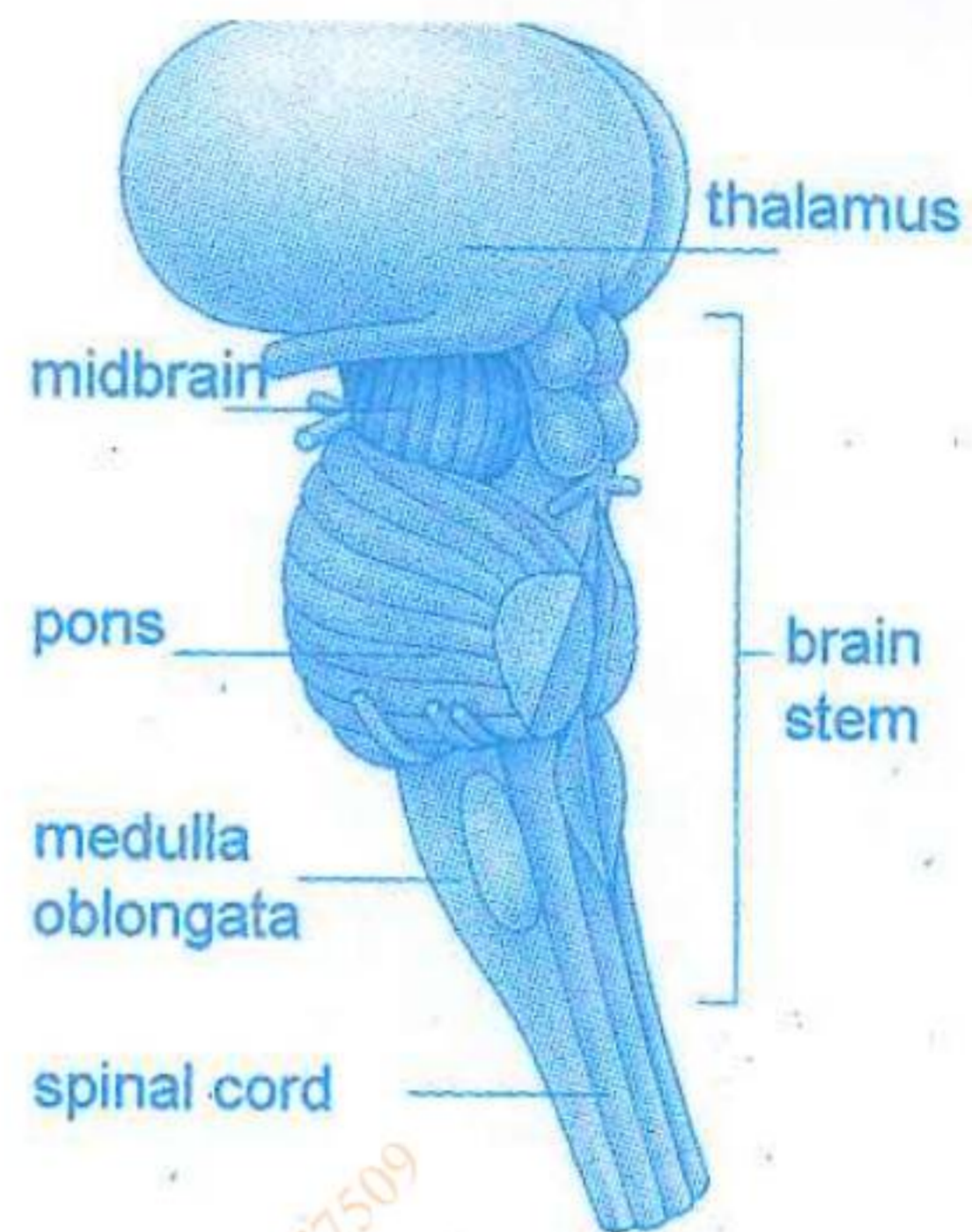


Hình 43. Đồi thị và hạ đồi

Brain stem /*breyn stem*/: cuống não

Các thuật ngữ giải phẫu liên quan đến cấu trúc cuống não gồm:

- **Midbrain:** não giữa
/mid-breyn/
- **Pons:** cầu não
/ponz/
- **Medulla oblongata:** hành tủy
/muh-duhl-uh ob-lawng-gah-tuh/



Hình 44. Thân não

Cerebellum /*ser-uh-bel-uh m*/: tiểu não

Thuật ngữ này có gốc từ **cerebell-** được ghép từ gốc từ **cereb-** nghĩa là não và **-ell** nghĩa là nhỏ, hậu tố này xuất phát từ tiếng Pháp **-elle** nghĩa là phần nhỏ.

Tính từ *cerebellar* nghĩa là thuộc về tiểu não. Ví dụ:

- **Superior cerebellar artery:** ĐM tiểu não trên^(*)
/suh-peer-ee-er ser-uh-bel-ahr ahr-tuh-ree/
 - **Anterior-inferior cerebellar artery:** ĐM tiểu não trước dưới
/an-teer-ee-er in-feer-ee-er ser-uh-bel-ahr ahr-tuh-ree/
 - **Posterior-inferior cerebellar artery:** ĐM tiểu não sau dưới
/po-steer-ee-er in-feer-ee-er ser-uh-bel-ahr ahr-tuh-ree/
- (*) ĐM: động mạch

TỦY SỐNG

Spinal cord /*spahy-nl kawrd*/: tủy sống

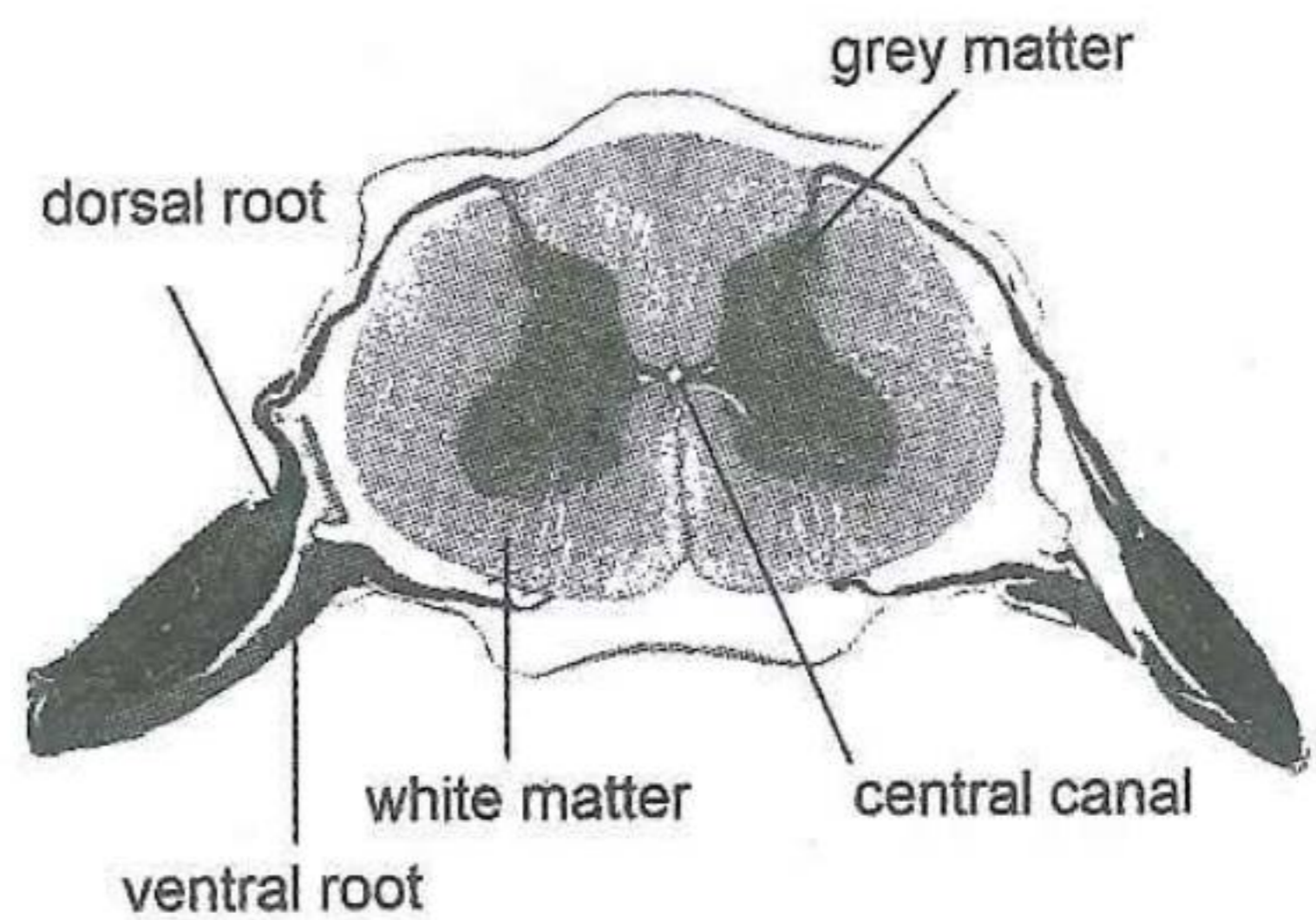
Tủy sống là bó các mô thần kinh và các tế bào thần kinh đệm kéo dài từ hành tủy xuống vùng thắt lưng.

Thuật ngữ **medulla** /*muh-duhl-uh*/ nghĩa là tủy, ví dụ **medulla oblongata** nghĩa là hành tủy. Tủy sống có gốc từ **myelo-**, tính từ là *medullary*, ví dụ **medullary cone** là nón tủy.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Thuật ngữ cơ bản về cấu tạo của tủy sống gồm:

- **Central canal:** ống trung tâm
- **Grey matter:** chất xám
- **White matter:** chất trắng
- **Dorsal root:** rễ lưng
- **Ventral root:** rễ bụng



Hình 45. Thiết đồ cắt ngang tủy sống

Cần nhớ rằng, trong cấu trúc hệ thần kinh có các nếp gấp. Chúng được gọi là **sulcus** /*suhl-kuh s*/ nghĩa là rãnh (số nhiều **sulci**) và **fissure** /*fish-er*/ nghĩa là khe.

Mặt ngoài của tủy gai được chia làm hai nửa bởi phía trước là khe giữa trước gọi là **anterior median fissure** và rãnh giữa sau được gọi là **posterior median sulcus**.

THẦN KINH NGOẠI BIÊN

Hệ thần kinh ngoại biên bao gồm:

- **Nerve root:** rễ thần kinh
/nurv root/
- **Ganglion:** hạch thần kinh
/gang-gee-uh n/
- **Peripheral nerve:** các dây thần kinh ngoại biên
/puh-rif-er-uhl nurv/

Neuron /noo r-on/: tế bào thần kinh

Thuật ngữ **neurone**, **nerve cell** cũng có nghĩa là tế bào thần kinh. Thuật ngữ **neuron** xuất phát từ tiếng Hy Lạp **neuron** có nghĩa tế bào thần kinh có khớp nối. Những khớp nối này gọi là **synapse** /*sin-aps*/ nghĩa là xi náp thần kinh.

Gốc từ **neur-** là tế bào thần kinh, tính từ **neural** nghĩa là thuộc về tế bào thần kinh.

Hai thuật ngữ gọi tế bào thần kinh là:

- **Sensory neuron:** tế bào thần kinh cảm giác

/sen-suh-ree noo-ron/

- **Motor neuron:** tế bào thần kinh vận động

/moh-ter noo-r-on/

Lưu ý, hậu tố danh từ **-on** xuất hiện trong một số thuật ngữ chỉ các đơn vị cấu trúc cơ bản của một cơ quan.

Ví dụ các đơn vị cấu trúc thận gọi là **nephron** */nef-ron/* (trong đó gốc từ **neph-** nghĩa là thận), **photon** */foh-ton/* một đơn vị ánh sáng gọi là lượng tử ánh sáng (trong đó gốc từ **phot-** nghĩa là ánh sáng).

Các ví dụ khác sau đây rất quen thuộc với chúng ta: **carbon** */kahr-buh n/*, **proton** */proh-ton/*, **codon** */koh-don/*, **interferon** */in-ter-feer-on/*.

Axon */ak-son/*: sợi trục

Xuất phát từ tiếng Hy Lạp **áxōn** nghĩa là trục. Thuật ngữ khác gọi sợi trục là còn gọi là **nerve fiber**.

- **Myelinated axon:** sợi trục được mi-ê-lin hóa

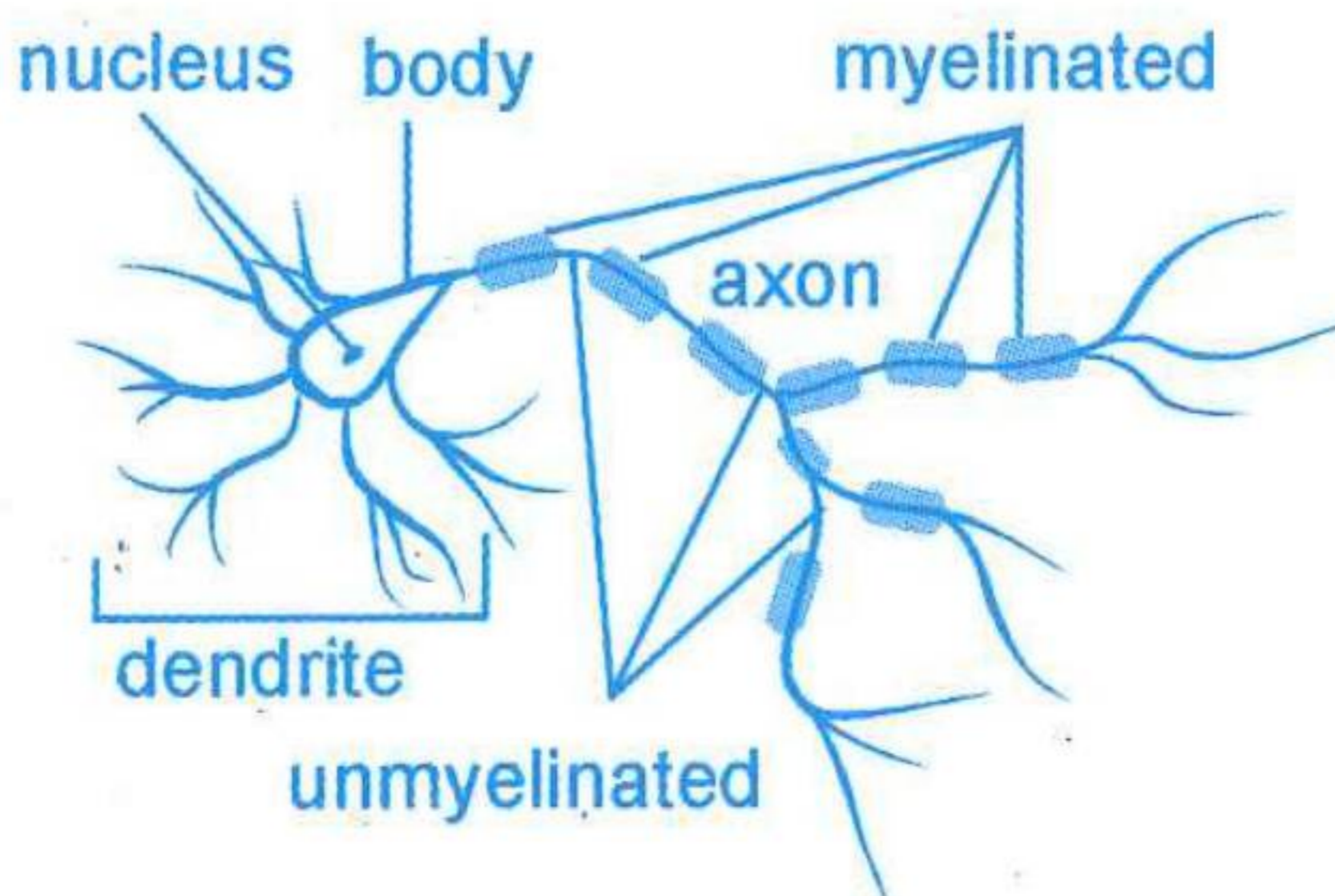
/mahy-uh-luh-ney-tid ak-son/

Còn gọi là **insulated axon**, trong đó **insulate** */in-suh-leyt/* có nghĩa là bao phủ.

- **Unmyelinated axon:** sợi trục không được mi-ê-lin hóa

/uhn-mahy-uh-luh-ney-tid ak-son/

Còn gọi là **non-insulated axon**.



Hình 46. Cấu tạo tế bào thần kinh

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

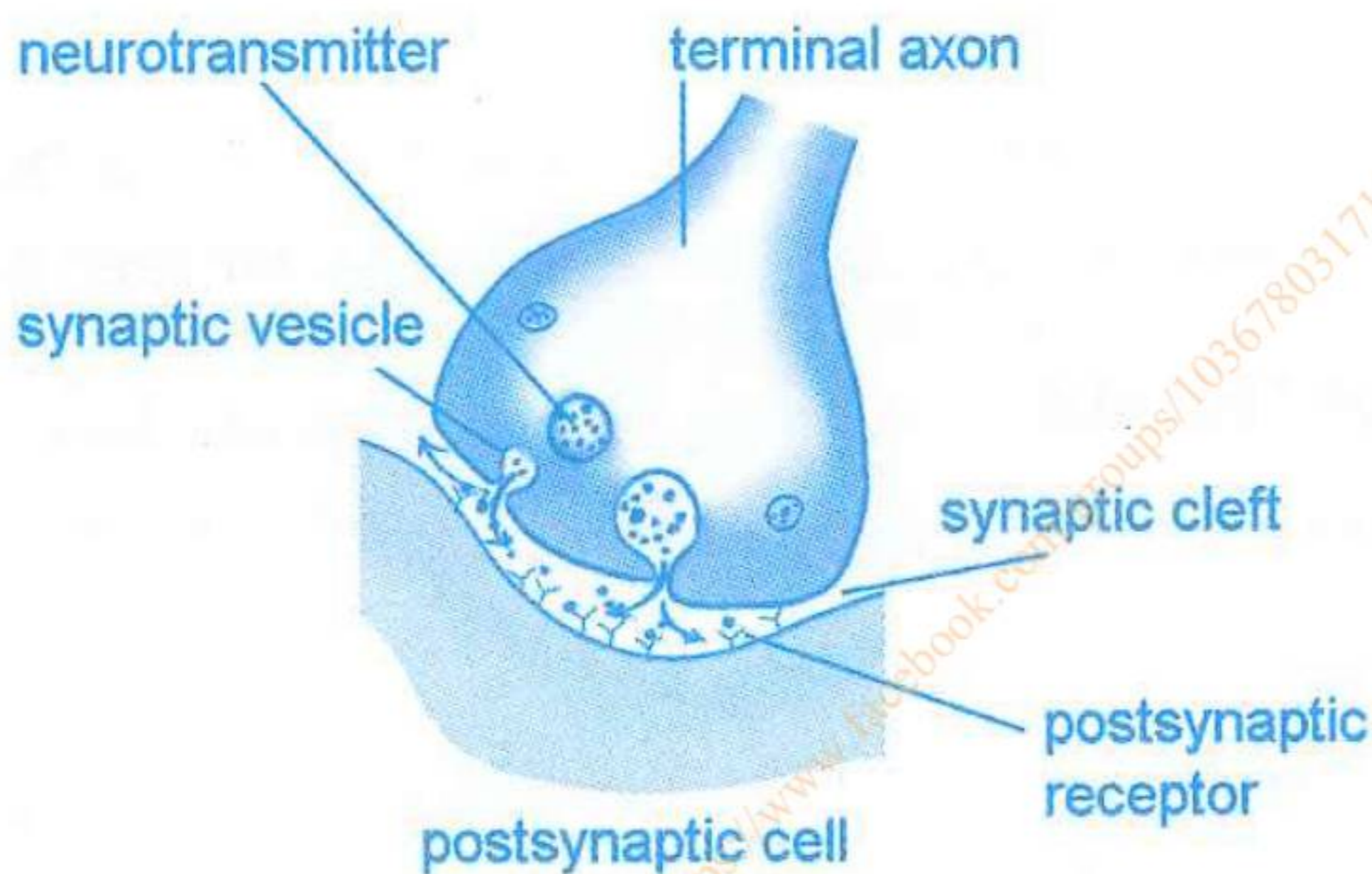
Dendrite /den-drahyt/: sợi nhánh

Trong thuật ngữ **dendrite**, gốc từ **dendr-** xuất phát từ tiếng Hy Lạp **dendritēs** nghĩa là thuộc về cái cây, hậu tố **-ite** chỉ thành phần nhỏ của một cơ quan.

Synapse /sin-aps/: xi-náp

Xi-náp là khớp nối thần kinh giữa các tế bào thần kinh hoặc giữa tế bào thần kinh và một tuyến hoặc đơn vị cơ cơ.

Thuật ngữ này bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp **sunáptō** nghĩa là nắm chặt, và **súnapsis** là chỗ nối.



Hình 47. Cấu tạo xi-náp

Gốc từ của xi-náp là **synapt-** tính từ **synaptic** /si-nap-tik/ nghĩa là thuộc về cấu trúc xi-náp.

Thuật ngữ **neuromuscular junction** hoặc **myoneural junction** nghĩa là khớp nối thần kinh-cơ.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Synaptic cleft:** khe xi-náp
/si-nap-tik kleft/
- **Synaptic vesicle:** túi xi-náp
/si-nap-tik ves-i-kuh/
- **Presynaptic cell:** tế bào tiền xi-náp
/prih-si-nap-tik sel/
- **Postsynaptic cell:** tế bào hậu xi-náp
/pohst-si-nap-tik sel/

Nerve /*nurv*/: dây thần kinh

Thuật ngữ từ tiếng La-tinh **nervus**, gốc từ **nerv-**.

Thuật ngữ **innervate** /*ih-nur-veyt*/ nghĩa là chi phối thần kinh, trong đó tiền tố **in-** nghĩa là đi vào, gốc từ **nerv-** nghĩa là dây thần kinh, hậu tố **-ate** là hậu tố động từ.

Danh từ **innervation** /*in-er-vey-shuh n*/ nghĩa là sự chi phối thần kinh.

Các thuật ngữ dùng chỉ các loại dây thần kinh:

- **Motor nerve**: dây thần kinh vận động
/ *moh-ter nurv* /
- **Sensory nerve**: dây thần kinh cảm giác
/ *sen-suh-ree nurv* /
- **Mixed nerve**: dây thần kinh hỗn hợp
/ *mikst nurv* /

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

Một số thuật ngữ bệnh học thần kinh rất khó tiếp cận và hiểu rõ về ý nghĩa nếu như các bạn chưa hiểu nhiều về bệnh học thần kinh. Vì lí do này tác giả chọn giới thiệu những khái niệm đơn giản, dễ tiếp thu để nhớ trước.

Dưới đây là một số thuật ngữ chỉ bệnh học quan trọng cần nắm khi học về bệnh học thần kinh.

Encephalopathy /*en-sef-uh-lop-uh-thee*/: bệnh lý não

Những tình trạng bệnh lý tác động lên não bao gồm vỏ não, chất trắng nội sọ, hạch nền, đồi thị, hạ đồi, cuống não, và tiểu não.

Myelopathy /*mahy-uh-lop-uh-thee*/: bệnh lý tủy

Bệnh lý tủy là tình trạng tổn thương hoặc rối loạn chức năng tủy sống, bao gồm cả những rối loạn lên màng não tủy và khoang quanh tủy sống.

Tổn thương do chấn thương (**traumatic injuries**), bệnh mạch máu (**vascular diseases**), nhiễm khuẩn (**infections**), quá trình viêm (**inflammatory processes**) là những nguyên nhân có thể gây ra tình trạng này.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Radiculopathy /*ra-dik-yuh-lop-uh-thee*/: bệnh rễ thần kinh

Bệnh rễ thần kinh còn được gọi là **nerve root diseases**. Bệnh lý tác động đến rễ thần kinh tủy sống, có thể do chèn ép do:

- **Intervetebral disc displacement**: lệch đĩa đệm
/in-ter-vur-tuh-bruh / disk dis-pleys-muh nt/
- **Spinal cord injuries**: tổn thương tủy sống
/kawrd in-juh-ee/
- **Spinal diseases**: bệnh lý tủy
/spahyn-l dih-zeez/

Polyradiculopathy /*po-lee-ra-dik-yuh-lop-uh-thee*/: bệnh đa rễ thần kinh

Bệnh lý hoặc tổn thương tác động lên nhiều rễ thần kinh.

Mononeuropathy /*mon-noh-noo-rop-uh-thee*/: bệnh đơn dây thần kinh

Bệnh lý hoặc tổn thương lên một dây thần kinh ngoại biên.

Mononeuropathy multiplex /*mon-noh-noo-rop-uh-thee muhl-tuh-pleks*/: bệnh nhiều dây thần kinh

Bệnh lý hoặc tổn thương riêng lẻ lên nhiều dây thần kinh ngoại biên.

Polyneuropathy /*po-lee-noo-rop-uh-thee*/: bệnh đa dây thần kinh

Tình trạng bệnh xảy ra đồng thời ở nhiều dây thần kinh ngoại biên.

Myopathy /*mahy-op-uh-thee*/: bệnh cơ

Những rối loạn của cơ xương (**skeletal muscle**) và cơ trơn (**smooth muscle**), bao gồm:

- **Acquired disorders**: rối loạn mắc phải
/uh-kwahyuh rd dis-awr-der/
- **Familial disorders**: rối loạn di truyền
/fuh-mil-yuh / dis-awr-der/
- **Congenital disorders**: rối loạn bẩm sinh
/kuh n-jen-i-tl dis-awr-der/

Akinesia /ey-ki-nee-zhuh/: bất động

Tình trạng mất khả năng tự vận động cơ. Trong đó tiền tố *a-* nghĩa là không, hậu tố *-kinesia* nghĩa rối loạn vận động. Các thuật ngữ liên quan:

- **Hypokinesia**: giảm động
/hahy-poh-ki-nee-zhuh/
- **Bradykinesia**: vận động chậm chạp
/brad-i-ki-nee-zhuh/

Aphasia /uh-fey-zhuh/: mất ngôn ngữ nói

Phanai trong tiếng Hy Lạp nghĩa là nói. **Aphasia** nghĩa là bệnh mất ngôn ngữ. Các thuật ngữ liên quan:

- **Agraphia**: mất khả năng viết
/ey-graf-ee-uh/
- **Dysarthria**: rối loạn phát âm
/dis-ahr-three-uh/

Apraxia /uh-prak-see-uh/: mất thực dụng

Mất khả năng làm đúng các động tác có tính kỹ năng mặc dù chức năng cảm giác và vận động bình thường. Từ *praxis* tiếng Hy Lạp nghĩa là thực hành.

Anxiety /ang-zahy-i-tee/: lo âu

Trạng thái lo lắng và căng thẳng tâm lý xảy ra trong một số dạng rối loạn chức năng thần kinh.

Ataxia /uh-tak-see-uh/: thất điều

Là triệu chứng thực thể thần kinh (**neurological sign**) gồm thiếu sự phối hợp có ý thức (**voluntary coordination**) của các vận động cơ.

Chorea /kuh-ree-uh/: múa giật

Biểu hiện giật cơ không đều, nhanh, xảy ra không chủ ý và không dự đoán được.

Athetosis /ath-i-toh-sis/: múa vờn

Là một dạng chậm của múa giật, có đặc điểm là các cơ vận động liên tục làm khó khăn trong việc duy trì tư thế ổn định.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Asterixis /as-tuh-rik-sis/: run vẩy

Tình trạng run của bàn tay khi cổ tay được duỗi thẳng. Thuật ngữ này bắt nguồn từ chữ **stērixis** nghĩa là giữ cố định, tiền tố **a-** có nghĩa là không.

Aura /awr-uh/: tiền triệu

Rối loạn có thể nhận thức được (ánh sáng hay mùi lạ, bồn chồn, bối rối...) xảy ra ở một số người bị bệnh đau đầu **Migraine** hoặc động kinh trước khi mà đau đầu hoặc cơn động kinh sắp diễn ra.

Coma /koh-muh/: hôn mê

Trạng thái mất ý thức liên quan với giảm hoạt động não bộ tới mức mà bệnh nhân không thể bị đánh thức.

Consciousness /kon-shuh s-nis/: trạng thái có ý thức

Là trạng thái mà con người có thể nhận thức được bản thân và môi trường xung quanh.

Ngược lại là **unconsciousness** /uhn-kon-shuh s-nis/ nghĩa là trạng thái mất ý thức.

Dysphonia /dis-foh-nee-uh/: nói khó

Trong thuật ngữ này, **dys-** có nghĩa là rối loạn, **phon-** là gốc từ chỉ về âm thanh, hậu tố **-ia** chỉ về tình trạng bất thường.

Dystonia /dis-toh-nee-uh/: rối loạn trương lực cơ

Trong đó **dys-** nghĩa là rối loạn, **tone** nghĩa là trương lực với gốc từ **ton-**, hậu tố **-ia** chỉ tình trạng bất thường.

Convulsion /kuhn-vuhl-shun/: co giật

Là các cử động nhanh, mạnh và bất thường của chi hoặc cơ thể gây ra bởi sự co cơ không tự chủ.

Seizure /see-zher/: cơn động kinh

Là biểu hiện lâm sàng (**clinical presentation**) hoặc dưới lâm sàng (**subclinical presentation**) những rối loạn về chức năng vỏ não do những tế bào thần kinh phóng điện mạnh đột ngột, bất thường.

Epilepsy /ep-uh-lep-see/: bệnh động kinh

Là bệnh lý của thần kinh trung ương do hoạt động não bất thường gây ra những cơn động kinh (**seizures**) hoặc các cơn biểu hiện hành vi, cảm giác bất thường, đôi khi là cơn mất ý thức.

Paralysis /puh-ral-uh-sis/: liệt

Liệt là tình trạng mất chức năng của một hoặc nhiều cơ. Để mô tả tình trạng liệt, chúng ta sử dụng hậu tố **-plegia**, ví dụ:

- **Hemiplegia**: liệt nửa người

/hem-i-plee-jee-uh/

- **Quadriplegia**: liệt tứ chi

/kwod-ruh-plee-jee-uh/

- **Tremor** /tree-mer/: run

Là dao động có chu kỳ (**cyclical movement**) của một phần cơ thể mà có thể là biểu hiện của một quá trình sinh lý hoặc biểu hiện của một bệnh.

Syncope /sing-kuh-pee/: ngất

Ngất được định nghĩa là cơn mất ý thức thoáng qua kèm theo mất tư thế làm bệnh nhân ngã. Ngất thường được mô tả với các từ như **fainting** /feynt/, **passing out** /pas-ing out/ hoặc **blackout** /blak-out/.

Ngất là triệu chứng, không phải là bệnh lý, thường được mô tả theo nguyên nhân gây bệnh. Ví dụ:

- **Neurological syncope**: ngất do thần kinh

/noo-rol-uh-jee-kuhl sing-kuh-pee/

- **Metabolic syncope**: ngất do chuyển hóa

/mee-tuh-boh-lik sing-kuh-pee/

- **Cardiac syncope**: ngất do tim

/karh-dee-ak sing-kuh-pee/

Trong đó ngất do tim là thể thường gặp nhất.

Vasovagal syncope /vay-zoh-vay-gul sing-kuh-pee/: ngất do phản xạ thần kinh-tim

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Là một thể của ngất do tim. Còn có thuật ngữ đồng nghĩa là **neurocardiogenic syncope** /nyoo-ruh-kahr-dee-uh-jen-ik sing-kuh-pee/.

Stroke /strohk/: đột quy

Nhóm tình trạng bệnh lý có đặc điểm mất chức năng thần kinh đột ngột, không kèm co giật do thiếu máu não (**brain ischemia**) hoặc xuất huyết nội sọ (**intracranial hemorrhages**).

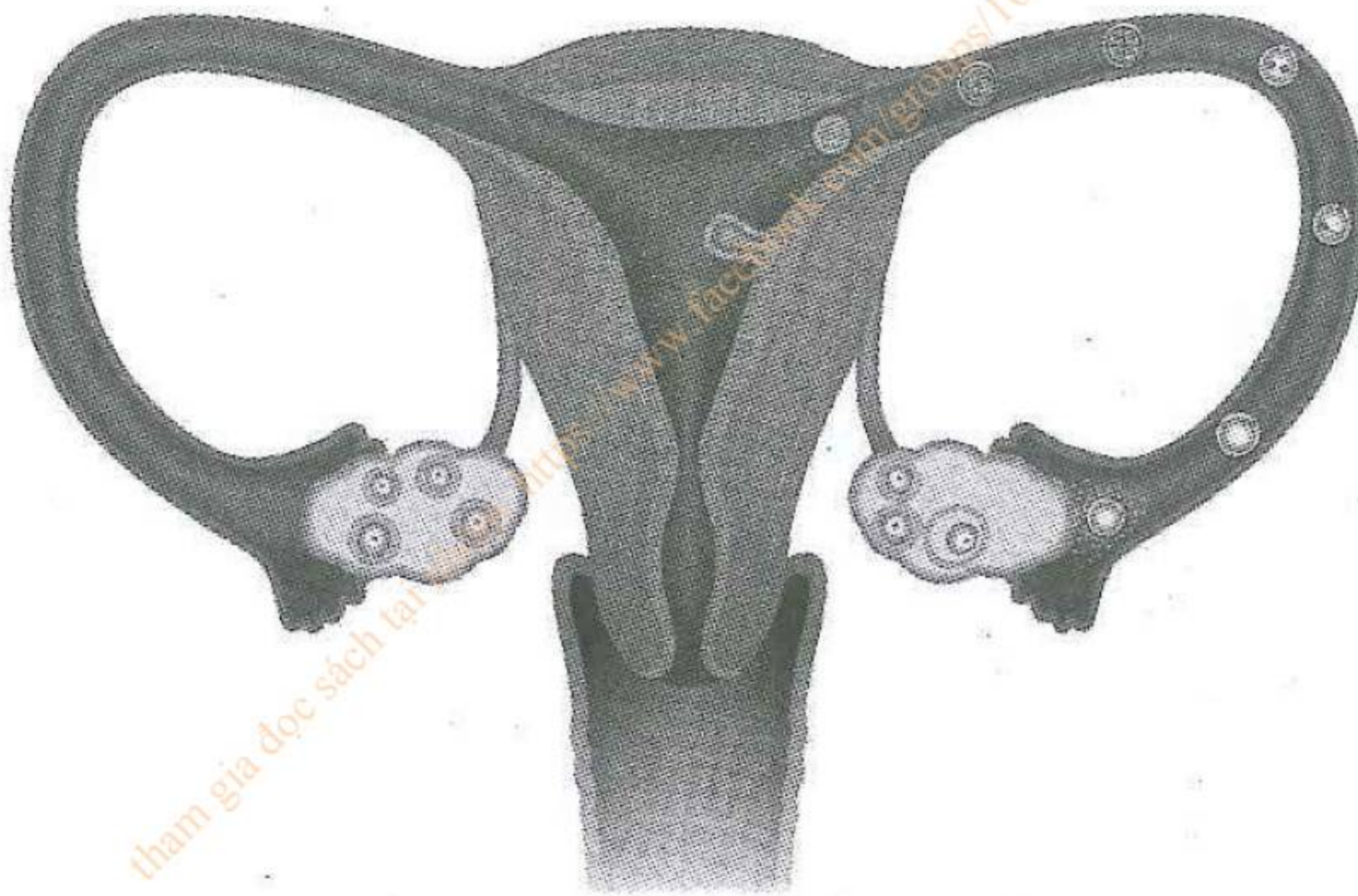
Các thuật ngữ liên quan:

- **Hemorrhagic stroke**: đột quy thể xuất huyết
/hem-uh-raj-ik strohk/
- **Ischemic stroke**: đột quy thể thiếu máu
/ih-skee-mik strohk/

tham gia đọc sách tại nhóm <https://www.facebook.com/groups/1036780317177509>

HỆ SINH SẢN NỮ

Nhiều bạn vẫn thắc mắc *PARA* trong đánh giá tiền căn sinh sản nữ là ghi tắt từ những thuật ngữ nào? Trong tiếng Anh, *para* hoặc *parity* là tình trạng sinh đẻ của một người phụ nữ. Khi đánh giá *PARA*, chúng ta quan tâm đến yếu tố *TPAL* với ý nghĩa là “đủ, thiếu, sảy, sống”. *TPAL* là chữ viết tắt của *term-births* (đủ tháng), *preterm-births* (thiếu tháng), *abortions* (sảy thai), *living children* (số trẻ còn sống). Vậy *TPAL* mới là chữ viết tắt của “đủ, thiếu, sảy, sống” chứ không phải là *PARA*.



THUẬT NGỮ GIẢI PHẪU

Bên cạnh các hoạt động duy trì sự sống, hoạt động sinh sản (**reproduction**) có ý nghĩa rất lớn trong việc tạo ra các thế hệ con cái (**offspring**). Hệ sinh sản được gọi là **reproductive system** /ree-pruh-duhk-tiv sis-tuh m/.

Ngoài ra, thuật ngữ **genital system** /jen-i-tl sis-tuh m/ cũng có nghĩa là hệ sinh sản. Trong đó, **genitalia** /jen-i-tey-lee-uh/ nghĩa là các cơ quan sinh dục. Gốc từ của **genitalia** là **genit-**, tính từ *genital* /jen-i-tl/ nghĩa là liên quan đến bộ phận sinh dục.

Hệ sinh sản nữ gọi là **female reproductive system** /fee-meyl ree-pruh-duhk-tiv sis-tuh m/. Được chia thành cơ quan sinh dục trong và cơ quan sinh dục ngoài.

CƠ QUAN SINH DỤC TRONG

Cơ quan sinh dục trong gọi là **internal genitalia** /in-tur-nl jen-i-tey-lee-uh/ bao gồm âm đạo, cổ tử cung, tử cung, vòi tử cung và buồng trứng.

Uterus /yoo-ter-uh s/: tử cung

Womb /woom/ là cách gọi khác của tử cung. Tính từ *uterine* /yoo-ter-in/ nghĩa là thuộc về tử cung.

Các gốc từ của tử cung là **uter-**, **hyster-** và **metr-**.

Các gốc từ trên được sử dụng tùy theo ngữ nghĩa. Ví dụ:

- Để mô tả về các vấn đề liên quan đến tử cung thì dùng gốc từ **uter-** thông qua tính từ *uterine*. Ví dụ thuật ngữ **extrauterine pregnancy** nghĩa thai ngoài tử cung.

- Để mô tả về can thiệp cắt tử cung, người ta dùng từ **hysterectomy** gốc từ **hyster-**.

- Trong khi đó gốc từ **metri-** dùng để chỉ cấu trúc giải phẫu các lớp của tử cung, ví dụ **myometrium** nghĩa là cơ tử cung.

Cervix /sur-viks/: cổ tử cung

Đoạn đầu của tử cung, còn được gọi là **cervix uteri**. Gốc từ của cổ tử cung là **cervic-**, tính từ là *cervical* nghĩa là thuộc về cổ tử cung.

Ở cấu trúc này có chi tiết giải phẫu là kênh cổ tử cung, được gọi là **cervical cannal**, cấu trúc này là đường thông từ âm đạo vào trong lòng tử cung qua lỗ tử cung trong và lỗ tử cung ngoài.

Thuật ngữ **internal os** /*in-tur-nl os*/ nghĩa là lỗ trong cổ tử cung. Tương tự **external os** /*ik-stur-nl os*/ nghĩa là lỗ ngoài cổ tử cung. Thuật ngữ đồng nghĩa là **external orifice** /*ik-stur-nl awr-uh-fis*/.

Trong hai thuật ngữ trên **os** và **orifice** nghĩa là miệng, hoặc lỗ vào của một cấu trúc giải phẫu.

Fallopian tube /*fuh-lohp-pe-uhn toob*/: vòi tử cung

Cấu trúc này còn được gọi là **uterine tube** /*yoo-ter-in toob*/ hoặc là **salpinx** /*sal-pingks*/, là cấu trúc dẫn trứng từ buồng trứng vào lòng tử cung.

Gốc từ của vòi tử cung là **salping-**, ví dụ **salpingectomy** /*sal-pin-jek-tuh-mee*/ nghĩa là phẫu thuật cắt vòi tử cung.

Tính từ **salpingeal** /*sal-pin-jee-uhl*/ nghĩa là thuộc về vòi tử cung. Ngoài ra tính từ **tubal** /*too-buh l*/ cũng là tính từ của vòi tử cung, xuất phát từ **uterine tube**. Ví dụ **tubal pregnancy** /*too-buh l preg-nuhn-see*/ nghĩa là thai trong ống dẫn trứng.

Ovary /*oh-vuh-ree*/: buồng trứng

Buồng trứng là cơ quan ngoại tiết tạo ra trứng đồng thời là cơ quan nội tiết sản xuất ra nội tiết tố nữ.

Thuật ngữ **ovary** số nhiều là **ovaries**, gốc từ **ovari-**.

Tính từ là **ovarian** /*oh-vair-ee-uh n*/ nghĩa là thuộc về buồng trứng, ví dụ **ovarian cancer** /*oh-vair-ee-uh n kan-ser*/ là ung thư buồng trứng.

Thuật ngữ **endocrine** /*en-duh-krin*/ nghĩa nội tiết, **exocrine** /*ek-suh-krin*/ nghĩa là ngoại tiết.

Vagina /*vuh-jahy-nuh*/: âm đạo

Vagina xuất phát từ tiếng La-tinh **vāgīna** có nghĩa là **sheath** nghĩa là cái vỏ bọc. Dạng số nhiều của **vagina** là **vaginas**, hoặc **vaginae** /*vuh-jahy-nee*/.

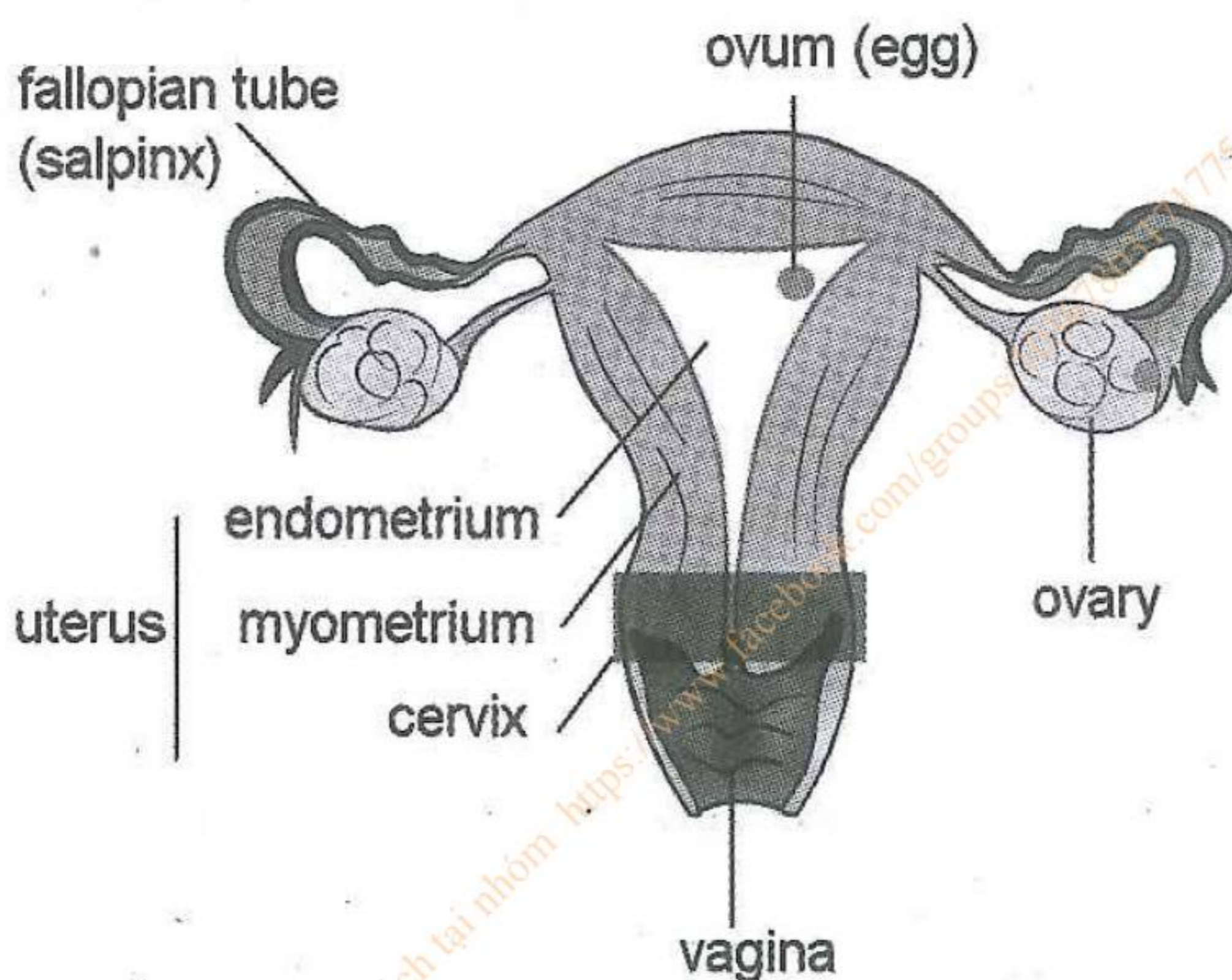
Gốc từ của âm đạo là **vagin-**. Âm đạo còn một gốc từ là **colp-**. Ví dụ thuật ngữ **colposcopy** /*kol-pos-kuh-pee*/ nghĩa là soi tử cung âm đạo.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Tính từ *vaginal* nghĩa là thuộc về âm đạo. Ví dụ **vaginal examination** nghĩa là khám âm đạo.

Một số thuật ngữ liên quan:

- **Transvaginal ultrasound:** siêu âm qua ngã âm đạo
/trans-vaj-uh-nl uhl-truh-sound/
- **Vaginal delivery:** sinh ngã âm đạo
/vaj-uh-nl dih-liv-uh-ree/
- **Vaginal trauma:** chấn thương âm đạo
/vaj-uh-nl traw-muh/



Hình 48. Cấu tạo tử cung - buồng trứng

CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI

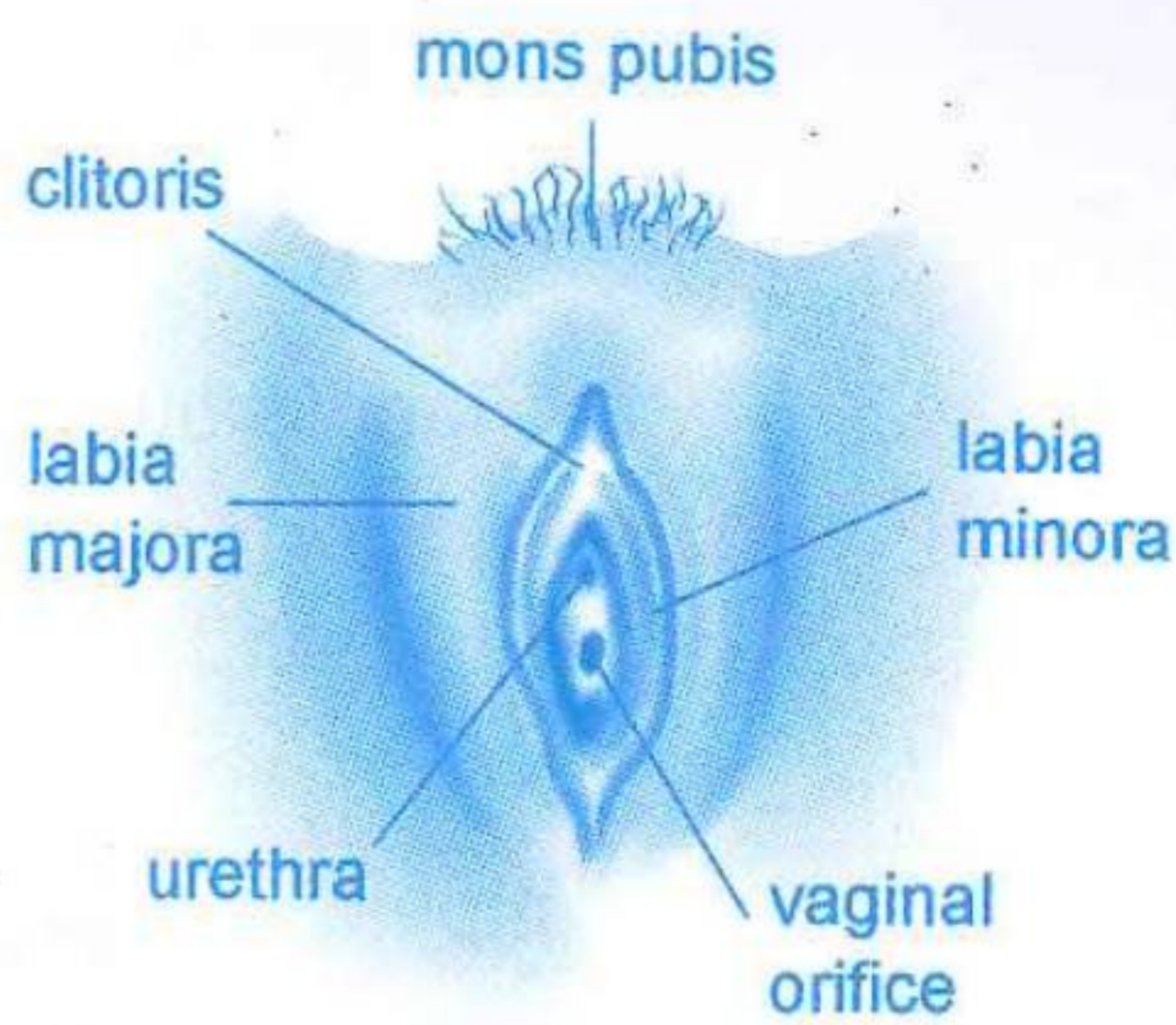
Cơ quan sinh dục ngoài gọi là **external genitalia** */ik-stur-nl jen-i-tey-lee-uh/* bao gồm âm hộ, âm vật và lỗ niệu đạo.

Vulva */vuhl-vuh/*: âm hộ

Thuật ngữ này có cách gọi khác là **pudendum** */pyoo-den-duh m/*, là thuật ngữ được dùng để mô tả những cơ quan sinh dục ngoài ở nữ.

Âm hộ gồm các cơ quan là:

- **Mons pubis:** gò mu
/monz pyoo-bis/
- **Labia minora:** môi bé
/ley-bee-uh mi-nawr-uh/
- **Labia majora:** môi lớn
/ley-bee-uh muh-jawr-uh/
- **Clitoris:** âm vật
/klit-er-is/



Hình 49. Âm hộ

TUYẾN VÚ

Mammary gland /mam-uh-ree gland/: tuyến vú

Tuyến vú là cơ quan ngoại tiết. Tiếng La-tinh gọi là **mamma** nghĩa là vú, do vậy vú có gốc từ là **mamm-**.

Tính từ là **mammary** nghĩa là thuộc về tuyến vú.

Breast /brest/: vú. Ví dụ **breastfeed** /brest feed/ nghĩa là nuôi con bằng sữa mẹ, **breast milk** /brest milk/ nghĩa là sữa mẹ.

Areola /uh-ree-uh-luh/: quầng vú

Là vòng tròn nhỏ sậm màu quanh núm vú. Tiếng La-tinh **areola** có nghĩa là vùng nhỏ trong đó **area** nghĩa là vùng, hậu tố **-ola** nghĩa là phần nhỏ.

Tính từ **areolar** /uh-ree-uh-ler/ nghĩa là thuộc về quầng vú.

Nipple /nip-uh l/: núm vú

Từ **teat** /tit/ cũng có nghĩa là núm vú.

Glandular tissue /glan-juh-ler tish-oo or/: mô tuyến vú

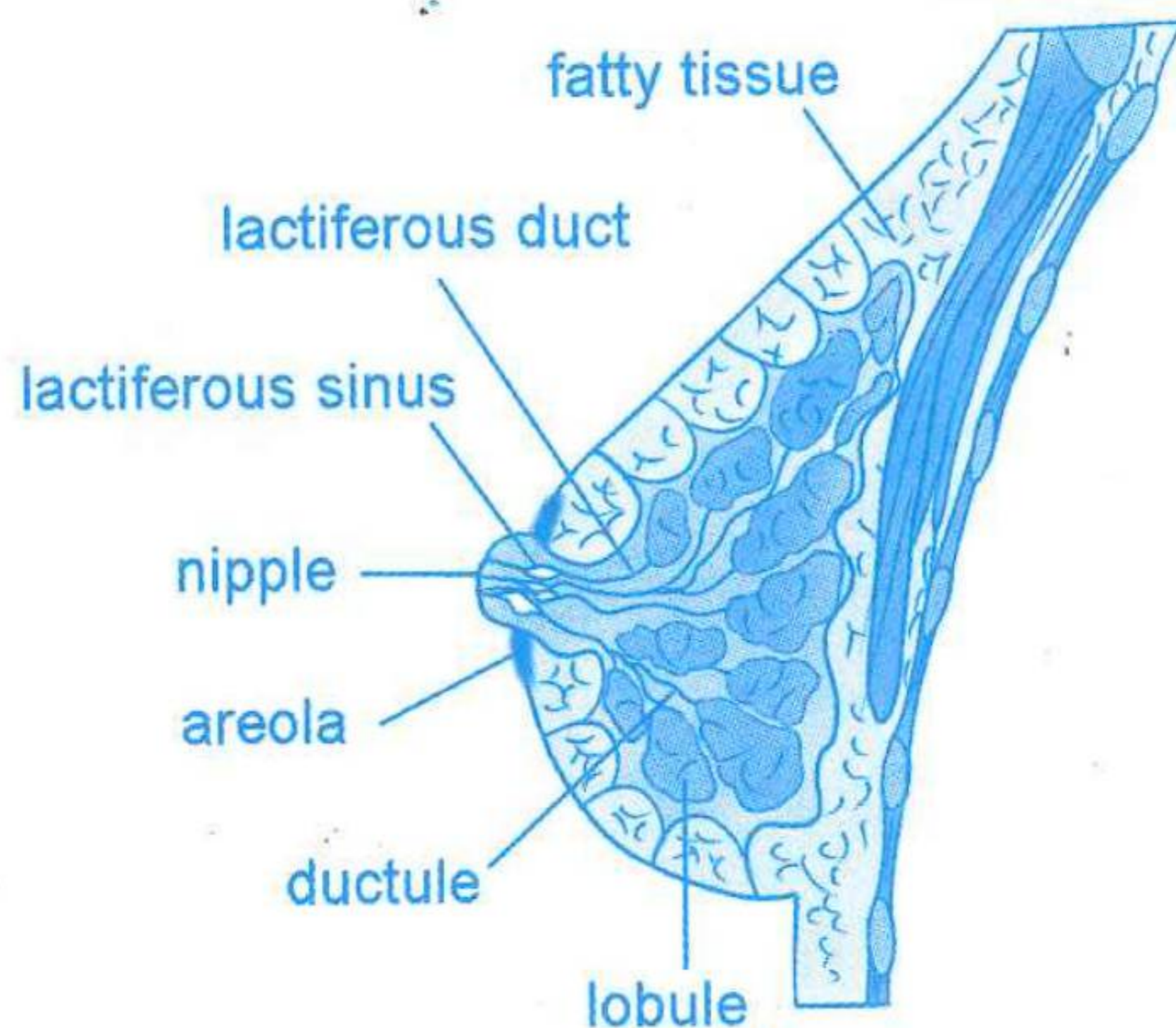
Breast lobe /brest loh b/: thùy vú

Breast lobule /brest lob-yool/: tiểu thùy vú

Trong thuật ngữ **lobule** gốc từ **lob-** nghĩa là thùy, hậu tố **-ule** nghĩa là phần nhỏ hơn.

Trong các tiểu thùy có các nang sữa, gọi là **alveolus**, gốc từ **alveol-**, tính từ **alveolar**.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh



Hình 50. Giải phẫu tuyến vú

Ductule /duhk-tyool/: ống tuyến

Đây là các ống dẫn sữa ra từ các nang sữa. Trong thuật ngữ **ductule**, **duct-** nghĩa là ống (**duct**), hậu tố **-ule** nghĩa là phần nhỏ.

Lactiferous duct /lak-tif-er-uhs duhk /: ống dẫn sữa

Các ống nằm dưới quầng vú và dẫn sữa vào các xoang sữa.

Từ **milk** /milk/ sữa, gốc từ là **lact**. Ví dụ **lactogenesis** nghĩa là sự tạo sữa, trong đó gốc từ **lact-** nghĩa là sữa, hậu tố **-genesis** nghĩa là sự tổng hợp.

Tính từ **lactiferous** nghĩa là liên quan đến sữa.

Lactiferous sinus /lak-tif-er-uhs sahy-nuhs/: xoang sữa

Là phần nở rộng ra ở cuối ống dẫn sữa gần núm vú.

THUẬT NGỮ SINH LÝ

Gametogenesis /guh-mee-tuh-jen-uh-sis/: sự hình thành giao tử

Là sự hình thành các giao tử đực và cái thông qua giảm phân. **Gamete** /gam-eet/ xuất phát từ gốc từ Hy Lạp **gametē** nghĩa là vợ, **gamētēs** nghĩa là chồng.

Trong thuật ngữ **gametogenesis**, **gamet-** nghĩa là giao tử, hậu tố **-genesis** nghĩa là sự tổng hợp.

Oogenesis /oh-uh-jen-uh-sis/: sự sinh trứng

Sự hình thành và biệt hóa dòng noãn, hoặc sự sinh trứng. Thuật ngữ **ovogenesis** cũng có nghĩa là sự sinh trứng.

Trong thuật ngữ **oogenesis**, **oo-** là dạng kết hợp của gốc từ **o-** nghĩa là trứng gốc từ này xuất phát từ **ōión** trong tiếng Hy Lạp nghĩa là trứng.

Một cách dễ nhớ: "O tròn (gốc từ **o-**) như quả trứng gà (**egg**)!"

Spermatogenesis /spur-mat-uh-jen-uh-sis/: sự sinh tinh

Sự sinh tinh là quá trình tạo ra tinh trùng. Trong thuật ngữ này, **spermat-** là gốc từ của **sperm**, hậu tố **-genesis** nghĩa là sự tổng hợp.

Thuật ngữ **spermatozoon** /spur-mat-uh-zoh-uh n/, số nhiều là **spermatozoa** /spur-mat-uh-zoh-uh/ cũng có nghĩa là tinh trùng.

Ovulation /oh-vu-ley-shun/: sự rụng trứng

Chu kỳ không rụng trứng gọi là **anovulation**, trong đó **an-** nghĩa là không có, **-ovulation** nghĩa là sự rụng trứng.

Coitus /koh-i-tuh s/: giao hợp

Từ tiếng La-tinh **coire** có nghĩa là "cùng nhau". Cụm từ **sexual intercourse** /sek-shoo-uh / in-ter-kawrs/ cũng nghĩa là sự giao hợp.

Thuật ngữ **postcoital pain** /pohst koh-i-tuhl peyn/ nghĩa là đau sau giao hợp.

Ejaculation /ih-jak-yuh-ley-shuh n/: xuất tinh

Sự tổng xuất tinh trùng ở nam giới khi đạt cực khoái. Từ này có nguồn gốc từ tiếng La-tinh là **ejaculatus** nghĩa là "throw out, shoot out" (phóng ra, bắn ra).

Động từ **ejaculate** /ih-jak-yuh-leyt/.

Orgasm /awr-gaz-uh m/: cực khoái

Cảm giác về cảm xúc (**emotional**) và thể chất (**physical**) ở mức tối đa trong kích thích tình dục (**sexual excitation**) do sự kích thích của cơ quan sinh dục, ở nam giới biểu hiện bằng hiện tượng xuất tinh.

Fertilization /fur-tl-uh-zey-shuh n/: thụ tinh

Thụ tinh là sự kết hợp giữa trứng và tinh trùng. Từ đồng nghĩa **insemination** /in-sem-uh-ney-shuh n/, trong từ này tiền tố **in-** nghĩa là sự đi vào, **semin-** là gốc từ của thuật ngữ **semen** /see-muhn/ nghĩa là tinh dịch, **-tion** là hậu tố danh từ.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Zygote /zahy-goht/: hợp tử

Tránh nhầm lẫn với từ **zygoma** nghĩa là xương gò má. Cả hai từ này đều có một nguồn gốc là từ **zygoun** (La-tinh) nghĩa là sự hợp nhất. Hợp tử là tế bào tạo thành từ sự hợp nhất của trứng và tinh trùng.

Embryonic development /em-bree-on-ik/: sự phát triển phôi

Quá trình phát triển phôi trong lòng tử cung, là giai đoạn phát triển về hình thể (**morphological development**) và sinh lý (**physiological development**) của phôi. Thuật ngữ **embryo /em-bree-oh/** nghĩa là phôi, gốc từ **embry-**, tính từ **embryonic**.

Thuật ngữ **morphology /mawr-fol-uh-jee/** là hình thái học, trong đó **morph-** là gốc từ nghĩa là hình dạng, **-ology** nghĩa là nghiên cứu về lĩnh vực nào đó.

Fetal development /feet-l dih-vel-uh p-muh nt/: phát triển thai

Fetus /fee-tuh s/ nghĩa là thai. Thuật ngữ **fetus** rất thường được dịch là "phôi thai", nhưng phôi gọi là **embryo** và thai là **fetus**, chúng là hai giai đoạn khác nhau kể từ sau khi hiện tượng thụ tinh xảy ra.

Số nhiều của **fetus** là **fetuses** hoặc **fetii**.

Thuật ngữ liên quan:

- **Estimated fetal weight (EFW):** cân nặng thai ước tính
- **Fetal age:** tuổi thai
- **Fetal growth restriction intrauterine growth restriction (IUGR):** thai chậm phát triển.

Pregnancy /preg-nuh n-see/: thai kỳ

Pregnancy hay còn gọi là **gestation /je-stey-shuh n/** là quá trình phát triển của một em bé trong lòng tử cung từ lúc thụ thai cho đến khi sinh.

Thuật ngữ **gravidity /gruh-vid-i-tee/** nghĩa là mang thai, từ này có nguồn gốc từ tiếng La-tinh **gravidus** nghĩa là đầy, mang nặng hoặc người phụ nữ mang thai.

Thuật ngữ **parity /par-i-tee/** (thường gọi là **para**) nghĩa là sinh đẻ, có nguồn gốc từ tiếng La-tinh **parere** nghĩa là sinh ra, tạo ra sự sống mới.

Gestational age (GA) /je-stey-shuh-nuhl eyj/: tuổi thai

Từ **gestation** xuất phát từ **gestāre** cũng có nghĩa là mang (thai). Mô tả một thai kỳ 38 tuần, ta dùng cụm từ **the 38-week gestation, the 38-week pregnancy** hoặc **to be at 38 weeks pregnant**.

Trimester /trahy-mes-ter/: tam cá nguyệt

Trong sản khoa thai kỳ được chia ra thành 3 giai đoạn đều nhau gọi là tam cá nguyệt.

Các thuật ngữ chỉ 3 giai đoạn này là:

- **First trimester:** tam cá nguyệt thứ nhất
- **Second trimester:** tam cá nguyệt thứ hai
- **Third trimester:** tam cá nguyệt thứ ba

Term /turm/: đủ tháng

Term được định nghĩa là giai đoạn trước ngày dự sinh (**due date**) 03 tuần cho đến sau dự sinh 02 tuần.

Thuật ngữ **term birth** nghĩa là sinh đủ tháng, **preterm birth** nghĩa là sinh non tháng, trong đó tuổi thai nhỏ hơn 37 tuần.

Khái niệm **term** được chia thành:

- **Early term:** Đủ tháng sớm, 37 tuần 0 ngày – 38 tuần 6 ngày
- **Full term:** Đủ tháng, 39 tuần 0 ngày – 40 tuần 6 ngày
- **Late term:** Trễ tháng, 41 tuần 0 ngày – 41 tuần 6 ngày
- **Post term:** Già tháng, tuổi thai bằng hoặc lớn hơn 42 tuần

Labor /ley-ber/: chuyển dạ

Chuyển dạ là các cơn co tử cung gây ra sự biến đổi của cổ tử cung gồm mở và xóa cổ tử cung.

Thuật ngữ **dilation /dahy-ley-shuh n/** nghĩa là sự mở cổ tử cung. Thuật ngữ **effacement /ih-feys-muh nt/** nghĩa là sự xóa cổ tử cung.

Delivery /dih-liv-uh-ree/: sổ thai (nhau)

Khái niệm này chỉ sự di chuyển của thai, sau đó là bánh nhau ra khỏi cơ thể mẹ, hiểu đơn giản là sinh. Ví dụ **fetal delivery** nghĩa là sổ thai, **placental delivery** nghĩa là sổ nhau.

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

Thuật ngữ **vaginal delivery** (còn gọi là **vaginal birth**) nghĩa là sinh ngã âm đạo, **cesarean delivery** (còn gọi là **C-section**) nghĩa là sinh mổ.

THUẬT NGỮ BỆNH HỌC

BỆNH HỌC PHỤ KHOA

Endometriosis /en-doh-mee-tree-oh-sis/: lạc nội mạc tử cung

Tình trạng mô nội mạc tử cung xuất hiện ở ngoài tử cung, thường là ở buồng trứng, vòi trứng và chu cung.

Các triệu chứng người bệnh có thể gặp:

- **Pelvic pain**: đau vùng chậu
/pel-vik peyn/
- **Dyspareunia**: đau khi giao hợp
/dis-puh-roo-nee-uh/
- **Dysmenorrhea**: đau bụng kinh
/dis-men-uh-ree-uh/
- **Infertility**: vô sinh
/in-fur-til-i-tee/

Endometritis /en-doh-mi-trahy-tis/: viêm nội mạc tử cung

Viêm nội mạc tử cung là tình trạng nhiễm trùng trong lòng tử cung.
Intrauterine infections /in-truh-yoo-ter-in in-fek-shuh n/ nghĩa là nhiễm trùng trong lòng tử cung.

Cervical ectropion /sur-vi-kuh / ik-trop-ee-ohzn/: lộ tuyến cổ tử cung

Lộ tuyến cổ tử cung là tình trạng gây ra bởi các tế bào trong kênh cổ tử cung hiện diện ra phần âm đạo của cổ tử cung.

Vaginitis /vaj-uh-nahy-tis/: viêm âm đạo

Viêm âm đạo là tình trạng viêm của âm đạo gây đau và tiết dịch. Các thuật ngữ liên quan:

- **Vaginal discharge**: tiết dịch âm đạo
/vaj-uh-nl dis-chahrj/
- **Vulvovaginal discomfort**: khó chịu vùng âm hộ-âm đạo
/vuhl-vuh-vaj-uh-nl dis-kuhm-fert/

- **Bacterial vaginitis:** viêm âm đạo do vi khuẩn

/bak-teer-ee-uh vaj-uh-nahy-tis/

- **Atrophic vaginitis:** viêm teo âm đạo

/a-trof-ik vaj-uh-nahy-tis/

Pruritus vulvae /*proo-rah-y-tuh s vuhl-vee/*: ngứa âm hộ

Ngứa âm hộ là tình trạng rất ngứa vùng cơ quan sinh dục ngoài ở phụ nữ. Tình trạng này thường bị gây ra bởi viêm âm hộ. Viêm âm hộ gọi là **vulvitis** /*vuhl-vahy-tis/*.

Vulvovaginal candidiasis /*vuhl-vuh-vaj-uh-nl kan-di-dahy-uh-sis/*: nhiễm nấm âm hộ âm đạo

Tình trạng viêm âm đạo gây ra bởi tác nhân nấm, thường là do nấm *candida albicans*.

Menstrual disorders /*men-stroo-uhl dis-awr-der/*: rối loạn kinh nguyệt

Menstruation /*men-stroo-ey-shuh n/* nghĩa là kinh nguyệt. Thuật ngữ **menorrhoea** /*men-uh-ree-uh/* nghĩa là hành kinh, trong đó gốc từ **men-** nghĩa là kinh nguyệt, **-rrhea** là hậu tố có nghĩa là dòng chảy.

Gốc từ **men-** xuất phát từ tiếng La-tinh có nghĩa là tháng, ý chỉ hiện tượng ra kinh hàng tháng ở người phụ nữ. Các thuật ngữ chỉ bất thường liên quan đến kinh nguyệt là:

- **Amenorrhoea:** vô kinh
/ey-men-uh-ree-uh/
- **Dysmenorrhoea:** đau bụng kinh
/dis-men-uh-ree-uh/
- **Oligomenorrhoea:** thiếu kinh
/ol-i-goh-men-uh-ree-uh/
- **Polymenorrhoea:** đa kinh
/pol-ee-men-uh-ree-uh/
- **Menorrhagia:** rong kinh
/men-uh-rey-jee-uh/

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

- **Menometrorrhagia:** rong huyết
/men-uh-mee-truh-rey-jee-uh/



Hình 51. Cấu tạo thuật ngữ menometrorrhagia

BỆNH HỌC SẢN KHOA

Morning sickness */mawr-ning sik-nis/*: ốm nghén

Cảm giác buồn nôn hoặc nôn sảy ra ở những tháng đầu thai kỳ. Mặc dù gọi là “**morning**” nhưng tình trạng này có thể xảy ra ở bất kỳ thời điểm nào trong này.

Từ **nausea** */naw-zee-uh/* có nghĩa là buồn nôn, **vomiting** nghĩa là nôn.

Abortion */uh-bawr-shuh n/*: sảy thai

Sảy thai là một biến chứng liên quan đến thai kỳ rất hay gặp trong sản khoa.

Các thuật ngữ liên quan:

- **Spontaneous abortion:** sảy thai tự nhiên

/spon-tey-nee-uh s uh-bawr-shuh n/

- **Induced abortion:** phá thai

/in-doos t uh-bawr-shuh n/

- **Incomplete abortion:** sảy thai không hoàn toàn

/in-kuh m-pleet uh-bawr-shuh n/

- **Threatened abortion:** sảy thai tiến triển

/thret-n t uh-bawr-shuh n/

Thường dùng thuật ngữ **miscarriage** */mis-kar-ij/* thay cho **spontaneous abortion**.

Stillbirth */stil-burth/*: thai chết lưu

Thai chết lưu là trường hợp mất thai xảy ra từ tuần thứ 20 trở đi. Thuật ngữ **fetal death** /*feet-l deth*/ nghĩa là mất thai.

Fetal growth retardation /*feet-l groth ree-tahr-dey-shuh n*/: thai chậm phát triển

Thai chậm phát triển trong lòng tử cung, còn gọi là **intrauterine fetal growth restriction** /*in-truh-yoo-ter-in feet-l groth ri-strik-shuh n*/.

Gestational hypertension /*je-stey-shuh-nl hahy-per-ten-shuh n*/: tăng huyết áp thai kỳ

Tăng huyết áp mới xuất hiện trong thai kỳ mà không có sự hiện diện của tiểu đạm hoặc tiền sản giật.

Cách gọi khác là **pregnancy-induced hypertension (PIH)**.

Từ **induce** /*in-doos*/, danh từ **induction** /*in-duhk-shuh n*/ nghĩa là dẫn đến, gây ra. Tính từ *induced* được dùng để mô tả nguyên nhân dẫn đến một vấn đề trong y khoa, ví dụ **pregnancy-induced** nghĩa là do thai kỳ gây ra.

Preeclampsia /*pree-i-klamp-see-uh*/: tiền sản giật

Tiền sản giật là một biến chứng thai kỳ, trong đó xuất hiện các triệu chứng gồm tăng huyết áp, tiểu đạm có thể có hoặc không kèm theo phù do bệnh lý.

Eclampsia /*ih-klamp-see-uh*/: sản giật

Sản giật là tình trạng xuất hiện tăng phản xạ gân xương (**hyperreflexia**), động kinh (**seizure**) hoặc hôn mê (**coma**) ở sản phụ được chẩn đoán tiền sản giật trước đó.

Abruptio placentae /*uh-bruhp-shee-oh pluh-sen-tee*/: nhau bong non

Là tình trạng bánh nhau tách ra khỏi tử cung sớm. Thuật ngữ **placental abruption** /*pluh-sen-tl uh-bruhp-shuh n*/ cũng có nghĩa là nhau bong non, cách gọi này "dễ" nhớ hơn. Trong đó *placental* nghĩa là thuộc về nhau, **abruption** chỉ sự gián đoạn, đứt rời.

Placenta previa /*pluh-sen-tuh pree-vee-uh*/: nhau tiền đạo

Nhau tiền đạo là tình trạng nhau bám bất thường gần hoặc phủ lên bề mặt của lỗ trong cổ tử cung. Đây là biến chứng sản khoa thường gây sản phụ chảy máu âm đạo.

Các thuật ngữ liên quan:

Thuật ngữ Y khoa tiếng Anh

• **Major placenta previa:** nhau tiền đạo trung tâm

/mey-jer pluh-sen-tuh prih-vee-uh/

hay **complete previa** */kuh m-pleet prih-vee-uh/*

• **Minor placenta previa:** nhau bám mép

/mahy-ner pluh-sen-tuh prih-vee-uh/

hay **marginal previa** */mahr-juh-nl prih-vee-uh/*

Thuật ngữ **low-lying placenta** cũng được sử dụng để mô tả nhau bám thấp.

Retained placenta */ri-teynd pluh-sen-tuh/*: sót nhau

Sót nhau là tình trạng mô nhau hoặc màng nhau còn sót lại trong tử cung trong chuyển dạ giai đoạn 3.

Amniotic fluid disorders */am-nee-ot-ik floo-id dis-awr-der/*: bất thường dịch ối

Rối loạn liên quan đến nước ối. Thuật ngữ **amnio** */am-nee-oh/* nghĩa là ối, **amniotic fluid** là dịch ối.

Các thuật ngữ liên quan:

• **Polyhydramnios:** đa ối

/pol-ee-hahy-dram-nee-os/

(**poly-** nghĩa là đa, **hydr-** nghĩa là nước, **amnios** là ối)

• **Oligohydramnios:** thiếu ối

/ol-i-goh-hahy-dram-nee-os/

(**olig-** nghĩa là thiếu, **hydr-** nghĩa là nước, **amnios** là ối)

Ectopic pregnancy */ik-top-ik preg-nuhn-see/*: thai lạc chỗ

Thai lạc chỗ là thai nằm ở vị trí bất thường ngoài lòng tử cung, có thể ở cổ tử cung, vòi tử cung, buồng trứng, chu cung hoặc trong ổ bụng.

Thuật ngữ **intrauterine pregnancy** */in-truh-yoo-ter-in preg-nuhn-see/* nghĩa là thai trong lòng tử cung.

Ngược lại thuật ngữ **extrauterine pregnancy** */ek-struh-yoo-ter-in preg-nuhn-see/* nghĩa là thai nằm ngoài tử cung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bài giảng GIẢI PHẪU HỌC, Nguyễn Quang Quyền, NXB Y HỌC 2006
- Medical Terminology for Health Profession 7th, Ann Ehrlich & Carol L. Schroeder, Delmar Cengage Learning 2013
- Medical English, Ramóns Ribes & Pablo R.Ros, Springer 2006

tham gia đọc sách tại nhóm <https://www.facebook.com/groups/1036780317177509>

- Bel ly tim mach ->

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập PHAN XUÂN THÀNH

Tổ chức và chịu trách nhiệm bản thảo

Phó Tổng biên tập NGUYỄN THÀNH ANH

Giám đốc Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định

TRẦN THỊ KIM NHUNG

Biên tập lần đầu và tái bản: HUỲNH THỊ XUÂN PHƯƠNG

Trình bày bìa: NGUYỄN THÁI DUY

Thiết kế sách: HOÀNG CAO HIÊN

Sửa bản in: XUÂN PHƯƠNG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XBGD GIA ĐỊNH

Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định –

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

THUẬT NGỮ Y KHOA TIẾNG ANH (CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU)

Mã số : 7X484m9 - DVN

In 1.030 bản (QĐ in số 28-2019/STK-DVN), Khổ : 17x 24cm

Đơn vị in : Công ty TNHH Một Thành Viên In Sài Gòn Giải Phóng.

Số 90A Nguyễn Văn Quá, P. Đông Hưng Thuận, Q.12 - TP. HCM.

Số ĐKXB : 222-2019/CXBIPH/4-79/GD

Số QĐXB : 863TK/QĐ-GD-HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2019

In xong và nộp lưu chiểu tháng 08 năm 2019.

Mã số ISBN : 978-604-0-15142-1